

Tiếng Đức cho người Việt

Tác giả: Thầy Duggiman

Thì, thể chủ động-thụ động, câu, ngữ, lối trong tiếng Đức

1. Tempora - 6 thì trong động từ
2. Futur - thì tương lai
3. Perfekt – quá khứ hoàn thành
4. Aktiv-passiv-zustandpassiv - chủ động-thụ động
5. Konjunktiv - giả định
6. Konjunktiv II im Passiv - giả định 2 và thể thụ động
7. Passivfähigkeit – Khi nào đổi qua thể thụ động được
8. Passiversatz - thể vì thể bị động?
9. DER SATZ - HAUPTSATZ – NEBENSATZ – CÂU
10. Wortanalyse und Satzanalyse - phân tích câu và từ
11. Từ nghi vấn
12. ĐẶT CÂU HỎI – Fragenstellung
13. Đặt câu hỏi theo chủ đề
14. Attribut - thuộc ngữ
15. ADVERBIALBESTIMMUNG - TRẠNG NGỮ
16. Mẹo để biết nhanh OBJEKT / ERGÄNZUNG- tân ngữ, túc từ
17. NEBENSATZ - CÂU PHỤ - MỆNH ĐỀ PHỤ
18. WEIL oder OBWOHL – mệnh đề phụ weil hay obwohl
19. Relativsatz – mệnh đề quan hệ
20. Konjunktionen/Subjunktionen - liên từ
21. Umformung von Satzglied zu Gliedsatz- Biến đổi một chức năng trong câu thành mệnh đề phụ
22. Infinitivsatz - cấu tạo nguyên mẫu với "zu"
23. Infinitiv ohne „zu“ - sehen, hören, fühlen...
24. Zeiten im Infinitivsatz - các thì trong Infinitivsatz
25. Negation – phủ định
26. Imperativ - mệnh lệnh cách
27. Indirekte Rede – Lối gián tiếp

TEMPUS

Thì hiện tại

Präsens

có thể diễn đạt việc xảy ra trong hiện tại, trong tương lai hay trong quá khứ.

| Thí dụ | Thì | |
|--|-----------|--|
| Ich esse (gerade) ein Stück Kuchen. | hiện tại | tôi đang ăn một miếng bánh |
| Ich fahre nächstes Jahr nach Italien. | tương lai | sang năm tôi đi Ý |
| Ich steige gestern in den Buss ein, da stoße ich auf einen alten Freund. | quá khứ | hôm qua vừa leo lên xe buýt là tôi gặp lại được bạn cũ |

Liên quan đến hiện tại

- **Präsens** dùng để diễn đạt một diễn biến đang xảy ra trong lúc nói, trong hiện tại.

| | |
|------------------------------|----------------------------|
| • Ich esse ein Stück Kuchen. | tôi đang ăn một miếng bánh |
| • Was machst du gerade so? | bạn đang làm gì đó? |

Để nhấn mạnh sự hiện tại ta có thể dùng những trạng từ thời gian chỉ sự hiện tại như: gerade (đang), derzeit (lúc này), im Augenblick (trong lúc này), im Moment (trong lúc này)

- **Diễn biến** có thể đã bắt đầu trước khi đó và đang kéo dài đến thời điểm phát biểu.

| | |
|---------------------------------------|------------------------------------|
| • Sie ist seit Jahren arbeitslos. | bà ta đang thất nghiệp mấy năm nay |
| • Ich lebe seit drei Monaten in Köln? | tôi sống ở K. ln từ 3 tháng nay |

Liên quan đến tương lai

Präsens dùng để diễn đạt một diễn biến trong tương lai nhiều khi cũng chưa bắt đầu trong hiện tại. Qua một trạng ngữ chỉ thời gian (morgen=ngày mai, nächsten Monat=tháng tới, kommende Woche=tuần tới, in einer Stunde=trong 1 tiếng nữa ..) ý câu nói được đẩy vào tương lai.

| | |
|--|------------------------------|
| • Ich fahre nächstes Jahr nach Italien | sang năm tôi đi Ý |
| • Peter kehrt morgen zurück. | Mai Peter trở lại |
| • In fünf Minuten ruft er dich an. | năm phút nữa nó điện cho cậu |

Präsens liên quan đến tương lai không có khác biệt gì với **thì tương lai I (Futur I)** ngoài ra sự chắc chắn trong việc thực hiện. (Futur I = chỉ sự có ý định, sự lên kế hoạch).

Liên quan đến quá khứ

Präsens chỉ sự liên quan đến một diễn biến đã hoàn tất trong quá khứ. Với một trạng ngữ chỉ thời gian (gestern=hôm qua, 1924=năm 1924..) ý câu nói được đưa trở lui thời quá khứ.

- Báo chí thường sử dụng để viết các đầu đề thật to trên trang đầu
- Niên biểu lịch sử thường được viết trong thì hiện tại

| | |
|----------------------------------|------------------------------|
| • Verrückter tötet vier Menschen | gã điên đã giết chết 4 người |
| • 1989 fällt die Mauer | bức tường ô nhục đã sụp 1989 |

Präsens chỉ sự liên quan đến quá khứ thường được dùng thế cho **Präteritum** để nói cho sống động hơn. Bởi vậy trong văn chương ta thường gặp loại **Präsens** này.

| | |
|--|--|
| • Als Dora die Tür öffnet, steht ihr alter Freund vor ihr. | lúc Dora vừa mở cửa ra thì người bạn trai cũ hiện ra trước mặt |
|--|--|

Đặc biệt:

Nếu một dữ kiện luôn luôn có giá trị bất cứ lúc nào thì có thể dùng **Präsens**:

| | |
|---|-----------------------------|
| • Der Gefrierpunkt von Eis liegt bei Null Grad Celsius. | điểm đông đá của nước là 0° |
| • Schildkröten leben über 100 Jahre. | rùa sống lâu hơn 100 năm |
| • Die Erde ist rund. | trái đất tròn |

TEMPUS

Thì quá khứ

Präteritums

Präteritum diễn đạt một sự kiện, diễn biến đã từng xảy ra lúc xưa và đã hoàn tất trong quá khứ .

| Beispiele | Thì | |
|--|---------|--|
| Er arbeitete als Student bei der Post. | quá khứ | anh ta đã làm việc ở bưu điện với tư cách là sinh viên |
| Sie besuchte jeden Tag ihre kranke Oma. | | bà ấy đã đi thăm bà ngoại đang bị bệnh mỗi ngày |
| Lisa verabschiedete sich von ihren Freunden. | | Lisa đã từ giả các bạn của mình |

Thì quá khứ (Präteritum) hay thì hoàn thành (Perfekt)

Văn viết

- Präteritum thường được dùng trong tường trình, thông tin, văn chương viết sách, viết truyện .

Văn nói

- Hai động từ **haben (=có)** và **sein (=bị)** được dùng ở Präteritum thay vì Perfekt.
- Thái động từ **wollen, müssen, können..** được sử dụng ở Präteritum thay vì Perfekt'

| | |
|--|---|
| Du hattest doch gestern so starke Kopfschmerzen. Sind sie weg? - Ja, zum Glück. Die Schmerzen waren wirklich schlimm, ich konnte mich kaum noch auf den Beinen halten und es gab im ganzen Haus keine Tablette | Hôm qua cậu bị nhức đầu nặng thật. Đã hết chưa vậy? - Cũng may là hết rồi. Đầu đau như búa bổ, tớ chỉ muốn nằm cho khỏe, lại thêm trong nhà không còn viên thuốc nào |
|--|---|

- Trong văn nói Perfekt được dùng lan rộng hơn.

Präteritum thường được thay thế bởi Perfekt mà ý phát biểu không thay đổi gì. Nếu muốn nói đến một sự việc đã xảy ra trong quá khứ mà kết quả hay hậu quả còn liên quan tới hiện tại hay còn quan trọng ngay lúc nói thì ta bắt buộc phải dùng Perfekt, vì Präteritum diễn đạt một sự hoàn tất hoàn toàn trong quá khứ không còn đọng gì tới hiện tại.

| Beispiele | thì | kết quả hiện tại | |
|---|------|------------------|--|
| Die Straßen sind nass. Es hat nämlich geregnet. (Perfekt) | đúng | có | Đường bị ướt. Trời đã mưa trước khi đó |
| Die Straßen sind nass. Es regnete nämlich. (Präteritum) | trật | không | Đường bị ướt. Trời đã mưa hôm nào đó |

Thì hoàn thành

Perfekt

- Perfekt dùng để diễn đạt một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ và đã được hoàn thành lúc phát biểu.

| | |
|--|---|
| Kolumbus hat 1492 Amerika entdeckt. | Kolumbus đã khám phá ra Mỹ châu năm 1492 |
| Im Krieg haben viele Menschen Hunger gelitten. | Trong thời chiến đã có nhiều người khổ vì đói |
| Er ist letzten Monat auf Barbados angekommen. | Anh ta đã đến Barbados tháng rồi |

- Perfekt dùng để diễn đạt một việc đã xảy ra trong quá khứ mà còn liên quan đến hiện tại.

| | |
|---|---|
| • Es hat lange nicht geregnet (deshalb sind die Wiesen gelb). | Đã lâu lắm rồi trời không mưa (vì thế bãi cỏ vàng úa) |
| • Ich habe das Buch schon gelesen. (Ich kenne es). | Tôi đã đọc quyển sách đó rồi (Tôi biết về nó mà) |
| • Er ist letzten Monat auf Barbados angekommen (und ist immer noch dort). | Anh ta đã đến đảo Barbados tháng rồi (và đang còn ở đó) |

Thì hoàn thành và thì quá khứ (Perfekt und Präteritum)

Präteritum có thể thay thế cho Perfekt mà ý nghĩa câu nói không bị khác biệt đi

| | |
|--|---|
| Kolumbus entdeckte 1492 Amerika. | Kolumbus đã khám phá ra Mỹ châu năm 1492 |
| Im Krieg litten viele Menschen Hunger. | Trong thời chiến đã có nhiều người khổ vì đói |
| Er kam letzten Monat auf Barbados an. | Anh ta đã đến Barbados tháng rồi |

Trong văn viết hay văn truyện Präteritum được dùng nhiều hơn vì sự bóng bẩy của ngữ pháp.

Ở miền bắc Đức dân sử dụng nhiều Präteritum và dưới miền nam Đức người dân lại thích dùng Perfekt hơn.

TEMPUS

• **Perfekt** có thể diễn đạt một diễn biến **sẽ** được hoàn tất trong tương lai. Một **trạng ngữ thời gian chỉ tương lai** (bald=sớm, morgen=mai, übermorgen=một, nächste Woche...) cần phải dùng. Nếu thiếu trạng ngữ đó ta chỉ có **Perfekt** mà thôi.

| | |
|---|---|
| • Wir haben es bald geschafft. | chúng ta sắp hoàn thành công tác rồi |
| • Übermorgen sind die Blumen verblüht. | Ngày mốt đám hoa này sẽ tàn |
| • Bis zum nächsten Sommer haben sie das Gebäude vollendet. | Đến hè sau là căn nhà đã xây xong |

Thì hoàn thành và thì tương lai II (Perfekt und Futur II)

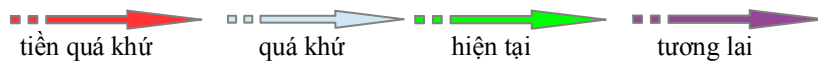
Perfekt chỉ tương lai và **Futur II** có thể thay nhau được mà ý câu nói sẽ không khác biệt.

| | |
|--|--|
| • Wir werden es bald geschafft haben. | chúng ta sẽ sớm hoàn thành công tác rồi |
| • Übermorgen werden die Blumen verblüht sein. | Ngày mốt đám hoa này sẽ tàn |
| • Bis zum nächsten Sommer werden sie das Gebäude vollendet haben. | hè sau là căn nhà đã xây xong |

Thì tiền quá khứ

Plusquamperfekt

Plusquamperfekt dùng để diễn đạt một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Đặc điểm ở đây là sự kiện này lại xảy ra trước một việc khác trong quá khứ.



| | |
|--|--|
| Sein Vater war damals schon gestorben. | Cha anh ta lúc xưa đã chết rồi |
| Bis 1969 hatte noch kein Mensch den Mond betreten. | Tới năm 1969 chưa có ai đã bước chân lên mặt trăng |
| Nachdem sie die Kinder dreimal vergeblich gerufen hatten, machten sie sich Sorgen. | Sau ba lần điện cho các con mình mà không được, bà ấy thấy thật lo lắng. |

| Beispiele | Thì | |
|---|---------|--|
| Er kam müde nach Hause. Zuvor hatte er alle Arbeiten erledigt. | quá khứ | Anh ta về tới nhà người mệt nhừ. Trước đó anh đã hoàn tất mọi công việc. |
| Nachdem er gefrühstückt hatte, las er ein Buch. | | Sau khi ăn sáng xong, ông ta đọc sách |
| Sie hatte das Zimmer aufgeräumt, danach kochte sie das Mittagessen. | | Bà ấy đã dọn phòng xong, sau đó bà nấu cơm trưa |

Thì tương lai I

Futur I

1- Khi ta muốn nói về tương lai thì ta thường sử dụng **Futur I** và một **trạng ngữ thời gian**

| | |
|---|---|
| Wir fahren morgen nach Paris | mai tôi đi Balé |
| In zwei Tagen sind wir in England. | hai ngày nữa chúng tôi sẽ ở Anh quốc |

Futur I thường được dùng trong những tình cảnh như sau

• **làm một dự đoán với một chút nghi ngờ** (chủ từ ở ngôi thứ ba)

| | |
|--|--|
| Es zieht sich immer mehr zu. Es wird heute noch regnen . | Mây kéo mù mịt cả rã. Hôm nay trời sắp mưa đến nơi |
| Marianne ist sehr verliebt. Sie wird ihn wohl bald heiraten . | Marianne đang si tình. Cô ta chắc sắp lấy chồng rồi |
| Der Patient ist sehr schwer erkrankt. Wahrscheinlich wird er das nicht überleben . | Người bệnh đã bị nặng lắm rồi. Có lẽ ông ta sẽ không còn sống được lâu đâu |

• **nói về dự tính** (chủ từ ở ngôi thứ ba)

| | |
|---|--|
| Holger wird im Sommer in die USA fliegen . | Holger sẽ đi Mỹ mùa hè tới |
| Bettina wird nach der Schule eine Ausbildung machen . | Bettina sẽ đi học nghề sau khi học hết phổ thông |

TEMPUS

| | |
|---|---|
| Herr Noll wird bald in Rente gehen . Er ist schon 64. | Ông Noll sắp về hưu. Ông ta đã 64 tuổi rồi |
|---|---|

• nói một lời hứa (chủ từ ở ngôi thứ nhất)

| | |
|---|---|
| Mama, ich werde jetzt immer lieb sein . Das verspreche ich dir. | Mẹ ơi, từ giờ con ẽ ngoan ngoãn . Con hứa với mẹ đấy. |
| Ab morgen werde ich eine Diät machen . Ich bin einfach zu dick. | Từ ngày mai tôi ẽ nhin ăn. Tôi mập quá rồi |

• nói lên một phỏng đoán trong hiện tại (chủ từ ở ngôi thứ ba)

| | |
|--|---|
| Ute sieht so glücklich und zufrieden aus. Sie wird wohl frisch verliebt sein . | - Ute có vẻ hạnh phúc và mãn nguyện lắm đây. Không chừng cô ta đang sí tình nặng. |
| Dein Mann kommt jeden Tag später nach Hause. Der wird doch wohl keine Geliebte haben . Oder? | - Chồng bạn ngày nào cũng về nhà trễ. Anh ta chắc là không có bạn gái. Phải không nhỉ? |
| Der Student schaut nur aus dem Fenster und schreibt nicht. Er wird die Prüfung wohl nicht schaffen . | - Anh sinh viên chỉ nhìn ra cửa sổ và không viết gì hết cả. Chắc là anh ta không đầu kỳ thi này rồi. |

• yêu cầu hay ra lệnh (chủ từ ở ngôi thứ nhì)

| | |
|---|---|
| Du wirst mir sofort das Geld zurückgeben . | - Mày trả tiền cho tao lại ngay. |
| Ihr werdet euch sofort bei Herrn Kunert entschuldigen! | - Mấy con phải xin lỗi ông Kunert ngay tức khắc. |
| Du hast gestern eine andere Frau geküsst. Das wird dir noch Leid tun! | - Hôm qua anh hôn một người đàn bà khác. Rồi anh sẽ hối tiếc. |

2. Cách cấu tạo

Futur I được cấu tạo với trợ động từ “**werden**” và một **động từ nguyên mẫu**.

| WERDEN + INFINITIV | | | werden + Nguyên mẫu | | | | |
|--------------------|-----------|------------|---------------------|---------------|-------|-------------|---------------|
| Singular | | | Plural | Số ít | ẽ-sắp | | Số nhiều |
| 1. Person | ich werde | wir werden | 1. Person | Ngôi thứ nhất | tôi ẽ | chúng tôi ẽ | Ngôi thứ nhất |
| 2. Person | du wirst | ihr werdet | 2. Person | Ngôi thứ hai | mày ẽ | các anh ẽ | Ngôi thứ hai |
| 3. Person | er wird | sie werden | 3. Person | Ngôi thứ ba | nó ẽ | chúng nó ẽ | Ngôi thứ ba |

3- Futur I với thái động từ

| | |
|---|--|
| Unsere Kinder müssen noch sehr viel arbeiten . | - Con chúng tôi còn phải làm việc (học) nhiều lắm. |
| Er kann wohl nicht mehr als Mechaniker arbeiten . | - Anh ta không thể còn làm thợ máy được nữa. |
| Wir müssen morgen sehr früh aufstehen . | - Ngày mai chúng ta phải dậy sớm đấy. |
| Man muss Ihnen den Zahn ziehen . | - Cái răng này phải nhổ thôi. |

Trong **Präsens** 'thái động từ đã chia' thường đứng ở vị trí thứ 2, ở trong **Futur I** sẽ được đặt vào vị trí cuối câu.

| werden + 2 X Infinitiv | ẽ + 2x nguyên mẫu |
|---|--|
| Man hat heutzutage kein Geld mehr. Unsere Kinder werden noch sehr viel arbeiten müssen . | Thời buổi này không ai có tiền. Con cái của chúng ta ẽ còn phải làm việc nhiều lắm. |
| Der Patient hat beide Beine verloren. Er wird wohl nicht mehr als Mechaniker arbeiten können . | Bệnh nhân đã mất cả hai chân. Anh ta ẽ không thể cách nào làm nghề thợ máy được nữa |
| Morgen werden wir sehr früh aufstehen müssen . | Sáng mai chúng ta ẽ phải dậy sớm lắm đấy. |
| Man wird Ihnen den Zahn wohl ziehen müssen . | Có lẽ cái răng này phải nhổ thôi. |

TEMPUS

Thì tương lai II

Futur II

Futur II thường ít được dùng. Đây là một dự đoán về một hành động đã hoàn tất trong tương lai hay là một giả thiết đã hoàn tất.

• Dự đoán về hành động đã hoàn tất trong tương lai

Tuy nhiên trong thực tế hình thức này ít được sử dụng. Thường thì Perfekt được sử dụng chung với trạng ngữ thời gian chỉ tương lai thay thế vào đó. (morgen, bald, in 2 Tagen = ngày mai, sớm, hai ngày nữa,...)

| | |
|---|---|
| Im Jahre 2.133 wird man alle Lebewesen komplett geklont haben. | Năm 2133 mọi sinh vật chắc đã được chiết tự. |
| (In den nächsten Jahrzehnten hat man alle Lebewesen komplett geklont.) | (Trong những mười năm tới mọi sinh vật chắc đã được hoàn toàn chiết tự) |
| Im Jahre 5.498 werden die Fische im Meer ausgestorben sein. | Vào năm 5498 các loài cá dưới biển sẽ chết không còn con nào. |
| (Irgendwann sind die Fische im Meer ausgestorben.) | (Đến lúc nào đó cá dưới biển đều chết hết) |
| In 100.000 Jahren werden neuartige Lebewesen den Planeten Erde erobert haben. | 100000 năm nữa sẽ có sinh vật mới lạ chiếm hành tinh trái đất này. |

• Giả thiết về một hành động đã hoàn tất

| | |
|--|---|
| Alle Passagiere haben das Flugzeug verlassen. Nur Herr Jansen ist nicht dabei gewesen. Er wird den Flug wohl verpasst haben. | - Mọi hành khách đã rời máy bay. Chỉ có ông Jansen không có mặt trong đó. Chắc là ông ta lại đi trễ chuyến bay rồi. |
| Bei uns wurde eingebrochen. Die Einbrecher werden wohl durch's offene Kellerfenster ins Haus gekommen sein. | - Nhà chúng tôi bị trộm vào. Mấy tên trộm chắc vào nhà bằng cửa sổ quên đóng ở dưới hầm. |
| Der Student hat sein Studium nach nur 4 Semestern mit "sehr gut" abgeschlossen. Er wird wohl sehr fleißig gewesen sein. | - Anh sinh viên này chỉ cần bốn học cá nguyệt để đậu ra trường với điểm "rất giỏi". Anh ta chắc phải siêng năng lắm thôi. |

2. Cách cấu tạo

Thời tương lai II được cấu tạo với trợ động từ "werden" và dạng quá khứ.

| | |
|---|--|
| werden + Partizip II + Hilfsverb | sẽ/sắp + Phân từ II + trợ động từ |
|---|--|

3. Ví dụ

Vì Futur II được cấu tạo với hai trợ động từ werden + haben/sein ("sẽ/sắp" + "có/bị") sự cần biết về cách cấu tạo câu và vị trí của động từ trong mệnh đề phụ rất quan trọng.

• Mệnh đề chính

| | |
|---|---|
| Morgen werden wir endlich die Arbeit geschafft haben. | Đến ngày mai là chúng ta sẽ hoàn tất hết mọi thứ. |
| In einer Woche werden wir endlich unsere Prüfung bestanden haben. | Còn tuần nữa là chúng ta kể như thi đậu rồi đấy. |
| Im Sommer werden wir unser Haus endlich fertig gebaut haben. | Tới mùa hè là kể như mình xây xong căn nhà đấy. |

• Mệnh đề phụ

| | |
|---|---|
| Morgen feiern wir, weil wir endlich die Arbeit geschafft haben werden. | Ngày mai chúng ta liên hoan được rồi vì chúng ta sắp hoàn tất hết mọi việc. |
| Bald werden wir mehr wissen, weil wir von ihm die Wahrheit erfahren haben werden. | Chúng ta sẽ sớm biết nhiều hơn, vì anh ta sẽ phải nói hết sự thật cho mình biết |
| Da der Mensch bald ausgestorben sein wird, werden die Ameisen den Planeten erobern. | Trước sau con người cũng sẽ tuyệt chủng, kiến sẽ chiếm đóng hành tinh trái đất này. |

TEMPUS

Diễn đạt sự nghi ngờ

Futur I và Futur II có dùng để diễn đạt một sự nghi ngờ

1- Sự nghi ngờ trong hiện tại được diễn tả với Futur I

2- Sự nghi ngờ trong quá khứ được diễn tả với Futur II

| Beispiele | Thì | |
|---|-------------------------|---|
| Sie ist nicht zu Hause. Sie wird wohl immer noch bei der Arbeit sein. | nghi ngờ trong hiện tại | Bà ta không có nhà. Chắc bà ta đang ở trong chỗ làm việc. |
| Er ist verärgert. Er wird wohl wieder mit seiner Frau gestritten haben. | nghi ngờ trong quá khứ | Ông ta mặt mày nhăn nhó. Chắc là lại gây gổ với vợ rồi |

* Thay vào đó có thể nhấn mạnh sự nghi ngờ ở Präsens với những trạng từ sau đây:

vermutlich (chắc là), wohl (hình như), vielleicht (có thể), wahrscheinlich (không chừng)

Thì tương lai I

Những gì ta cần biết về thì tương lai I

Khi ta muốn nói về tương lai thì ta thường sử dụng thời hiện tại của động từ.

Thời hiện tại I thường được dùng trong những tình cảnh như sau

- làm một dự đoán
 - Mây kéo mù mịt cả rồi. Hôm nay trời **sắp mưa** đến nơi rồi
 - Marianne đang si tình. Cô ta chắc **sắp lấy chồng** rồi
 - Người bệnh đã bị nặng lắm rồi. Có lẽ ông ta **sẽ không còn sống** được lâu đâu
- nói về dự tính
 - Holger **sẽ đi** Mỹ mùa hè tới
 - Bettina **sẽ đi học nghề** sau khi học hết phổ thông
 - Ông Noll **sắp về** hưu. Ông ta đã 64 tuổi rồi
- cho ai một lời hứa
 - Mẹ ơi, từ giờ con **sẽ ngoan ngoãn**. Con hứa với mẹ đấy.
 - Từ ngày mai tôi **sẽ nhịn ăn**. Tôi mập quá rồi.
 - Chồng tôi rồi cũng **sẽ bỏ** hút thuốc thôi. Anh ấy đã hứa với tôi rồi đấy mà.
- nói lên một phỏng đoán trong hiện tại
 - Ute có vẻ hạnh phúc và mãn nguyện lắm đây. **Không chừng** cô ta đang **si tình** nặng.
 - Chồng bạn ngày nào cũng về nhà trễ. Anh ta **chắc** là không **có** bạn gái. Phải không nhỉ?
 - Anh sinh viên chỉ nhìn ra cửa sổ và không viết gì hết cả. **Chắc** là anh ta **không đậu** kỳ thi này rồi.
- yêu cầu hay ra lệnh
 - Mày trả tiền cho tao lại ngay.
 - Mấy con phải xin lỗi ông Kunert ngay tức khắc.
 - Hôm qua anh hôn một người đàn bà khác. Rồi anh sẽ hối tiếc.

2. Cách cấu tạo

Thời tương lai I được cấu tạo với trợ động từ "werden" và một động từ nguyên mẫu.

werden + Nguyên mẫu

| Số ít | sẽ/sắp | | Số nhiều |
|---------------|--------|--------------|---------------|
| Ngôi thứ nhất | tôi sẽ | chúng tôi sẽ | Ngôi thứ nhất |
| Ngôi thứ hai | mày sẽ | các anh sẽ | Ngôi thứ hai |
| Ngôi thứ ba | nó sẽ | chúng nó sẽ | Ngôi thứ ba |

3. Thời tương lai I với thái động từ

- Con chúng tôi còn phải làm việc (học) nhiều lắm.
- Anh ta không thể còn làm thợ máy được nữa.
- Ngày mai chúng ta phải dậy sớm đấy.
- Cái răng này phải nhổ thôi.

Trong thời hiện tại thái động từ đã chia thường đứng ở vị trí thứ 2, ở trong thời tương lai I sẽ được đặt vào vị trí cuối câu.

sẽ + 2x nguyên mẫu

- Thời buổi này không ai có tiền. Con cái của chúng ta **sẽ còn phải làm việc** nhiều lắm.
- Bệnh nhân đã mất cả hai chân. Anh ta **sẽ không thể** cách nào **làm** nghề thợ máy được nữa.
- Sáng mai chúng ta **sẽ phải dậy** sớm lắm đấy.
- Có lẽ cái răng này **phải nhổ** thôi.

Thì tương lai II

1 Những gì ta cần phải biết về thì tương lai II

Thì tương lai II thường ít được dùng. Đây là một dự đoán về một hành động đã hoàn tất trong tương lai hay là một giả thiết đã hoàn tất.

- Dự đoán về hành động đã hoàn tất trong tương lai

Tuy nhiên trong thực tế hình thức này ít được sử dụng. Thường thì thời quá khứ được sử dụng chung với trạng ngữ thời gian chỉ tương lai (ngày mai, sớm, hai ngày nữa,...) thay thế vào đó.

- Năm 2133 mọi sinh vật **chắc đã được chiết tủy**.
- (Trong những mười năm tới mọi sinh vật chắc đã được hoàn toàn chiết tủy)
- Vào năm 5489 các loài cá dưới biển sẽ chết không còn con nào.
- (Đến lúc nào đó cá dưới biển đều chết hết)
- 100000 năm nữa sẽ có sinh vật mới lạ chiếm hành tinh trái đất này.

(Vài ngàn năm nữa sẽ có sinh vật mới lạ chiếm hành tinh trái đất này)

- Giả thiết về một hành động đã hoàn tất
 - Mọi hành khách đã rời máy bay. Chỉ có ông Jansen không có mặt trong đó. Chắc là ông ta lại đi trễ chuyến bay rồi.

- Nhà chúng tôi bị trộm vào. Mấy tên trộm chặc vào nhà bằng cửa sổ quên đóng ở dưới hầm.
- Anh sinh viên này chỉ cần bốn lục cá nguyệt để đậu ra trường với điểm "rất giỏi". Anh ta chắc phải siêng năng lắm thôi.

2. Cách cấu tạo

Thời tương lai II được cấu tạo với trợ động từ "werden" và dạng quá khứ.

sẽ/sắp + **Phân từ II** + **trợ động từ**

3. Ví dụ

Vì thời tương lai II được cấu tạo với hai trợ động từ ("sẽ/sắp" + "có/bị") sự cần biết về cách cấu tạo câu và vị trí của động từ trong mệnh đề phụ rất quan trọng.

Mệnh đề chính

- Đến ngày mai là chúng ta **sẽ** hoàn tất hết mọi thứ.
- Còn tuần nữa là chúng ta **kể như** thi đậu rồi đấy.
- Tới mùa hè là **kể như** mình xây xong căn nhà đấy.

• Mệnh đề phụ

- Ngày mai chúng ta liên hoan được rồi vì chúng ta **sắp** hoàn tất hết mọi việc.
- Chúng ta sẽ sớm biết nhiều hơn, vì anh ta **sẽ** phải nói hết sự thật cho mình biết.
- Trước sau con người cũng **sẽ** tuyệt chủng, kiến sẽ chiếm đóng hành tinh trái đất này.

Thì hoàn thành

A. Cách sử dụng

Thì hoàn thành được dùng trong đàm thoại hằng ngày và để diễn đạt lại:

- 1- những việc đã xảy ra trong quá khứ
- 2- những hành động đã hoàn tất trong quá khứ và còn liên quan đến hiện tại.
- 3- những diễn biến đã kết thúc trong tương lai, thế vì cho thì tương lai II (Futur II)

B. Cách cấu tạo

Thì hoàn thành được cấu tạo bằng trợ động từ **haben** hay **sein** + **phân từ II** của động từ chính.

| Trợ động từ + Phân từ II | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------|
| Haben/Sein + Partizip Perfekt | | | |
| 1. ich habe.....angerufen | tôi đã gọi điện thoại | 1. ich bin angekommen | tôi đã đến |
| 2. du hastberichtet | bạn đã trình báo | 2. du bistgefahren | bạn đã đi |
| 3. er, es, sie hatgehört | nó, cô ta đã nghe | 3. er, es, sie ist gefallen | nó, cô ta đã té |
| 4. wir haben..... geschlafen | chúng tôi đã ngủ | 4. wir sindgelaufen | chúng tôi đã chạy |
| 5. ihr habt geschrieben | các bạn đã viết | 5. ihr seid gestolpert | chúng bay đã vấp ngã |
| 6. sie/Sie haben versprochen | họ/ông đã hứa | 6. sie/Sie sind eingestiegen | họ/bà đã lên xe |

C. Partizip II được cấu tạo như thế nào?

Động từ yếu:

ge- + gốc động từ chính + **-t**

| Nguyên mẫu | Phân từ II | | Trợ động từ | | Phân từ II | |
|---------------|------------------|-----------|-------------|--------------------|------------|---|
| kaufen | ge kauf t | Ich | habe | mir ein neues Buch | gekauft. | tôi mua cho tôi quyển sách |
| malen | ge mal t | Im Urlaub | haben | wir die ganze Zeit | gemalt. | chúng tôi đã vẽ trong thời gian nghỉ hè |
| lernen | ge lern t | Ihr | habt | in Köln Deutsch | gelernt | Các anh đã học tiếng Đức ở K. ln |
| lieben | ge lieb t | Früher | hat | sie mich noch sehr | geliebt. | Lúc xưa cô ấy đã thương tôi nhiều lắm |
| machen | ge mach t | Du | hast | deine Hausaufgaben | gemacht | Bạn đã làm bài tập ở nhà |

Động từ yếu: những động từ tận cùng bằng **-den, -men, -nen, -ten**

ge- + gốc động từ chính + **-et**

| | | | | | | | |
|---------|-------------------|---------|--------------|---------|----------|----------|-------------------|
| bilden | làm, cấu tạo | enden | chấm dứt | wappnen | trang bị | zeichnen | vẽ phác họa |
| fahnden | truy nã, tìm bắt | schaden | hại, làm hại | ebnen | san bằng | schalten | bật, vặn, sang số |
| baden | tắm | widmen | hiến tặng | öffnen | mở | warten | chờ, đợi |
| ahnden | trừng phạt, khiển | atmen | thở | eignen | so hữu | bürsten | chải |

| Nguyên mẫu | Phân từ II | | Trợ động từ | | Phân từ II | |
|------------------|----------------------|-------------|-------------|-----------------|--------------|-------------------------------------|
| antworten | ge antwort et | Er | hat | mir nicht | geantwortet. | anh ta đã không trả lời cho tôi |
| arbeiten | ge arbeit et | Mein Mann | hat | gestern zu viel | gearbeitet. | hôm qua chồng tôi đã làm việc nhiều |
| fahnden | ge fahnd et | Die Polizei | hat | nach ihm | gefahndet | cảnh sát đã truy nã anh ta |
| trocknen | ge trockn et | Die Wäsche | ist | schon | getrocknet. | áo quần phơi đã khô hết rồi |
| zeichnen | ge zeichn et | Sie | hat | das Haus schon | gezeichnet. | bà ấy đã vẽ ngôi nhà rồi |
| atmen | ge atm et | Das Kind | hat | stark | geatmet | đứa bé đã thở mạnh |
| widmen | ge widm et | Der Autor | hat | ihr sein Buch | gewidmet | tác giả để tặng sách cho bà ấy |

Động từ yếu: những động từ có đầu tổ tách rời: ab-, an-, auf-, aus-, auseinander-, bei-, ein-, empor-, entgegen-, entlang-, entzwei-, fern-, fest-, fort-, für-, gegen-, gegenüber-, heim-, hinterher-, hoch-, los-, mit-, nach-, neben-, nieder-, vor-, weg-, weiter-, zu, zurecht-, zurück-, zusammen-, da-, hin-, her- **và đặc biệt:** durch-, über-, unter-, um-, und wider-

đầu tổ + ge- + gốc động từ chính + **-t**

| Nguyên mẫu | Phân từ II | | Trợ động từ | | Phân từ II | |
|------------------|---------------------|-----|-------------|----------|------------|---------------------------|
| ab machen | ab ge mach t | Ich | habe | das Bild | abgemacht | Tôi đã gỡ tấm tranh xuống |

| | | | | | | |
|-----------|---------------|-----|-------|----------------|------------|-------------------------------------|
| an machen | an ge macht t | Du | hast | du die Heizung | angemacht. | Cậu đã mở lò sưởi |
| auf bauen | auf ge bau t | Er | hat | ihr das Zelt | aufgebaut | Anh ta đã dựng lều cho cô ấy |
| ein legen | ein ge leg t | Wir | haben | die CD | ingelegt | Chúng tôi đã để CD vào máy chạy đĩa |

Động từ yếu: những động từ có đầu tố không tách rời: be-, ent-, er-, hinter-, miss-, ver-, zer-
và đặc biệt: durch-, über-, unter-, um-, und wider-

đầu tố + gốc động từ chính + -t

| Nguyên mẫu | Phần từ II | | Trợ động từ | | Phần từ II | |
|------------|------------|---------------|-------------|--------------------------|------------|--|
| bezahlen | bezahl t | Sie | haben | Ihre Rechnung noch nicht | bezahlt. | Ông chưa trả tiền hóa đơn |
| entdecken | entdeck t | In der Südsee | hat | man eine neue Fischart | entdeckt. | Ở biển nam họ đã tìm thấy loại cá mới |
| erleben | erleb t | Ihr | habt | in Amerika viel | erlebt? | Ở Mỹ các bạn đã hưởng nhiều thú mới lạ |
| überlegen | überleg t | Hast | du | richtig | überlegt? | Cậu suy nghĩ kỹ chưa? |

Động từ yếu: những động từ có âm tận cùng là -ieren

gốc động từ chính + -t

| Nguyên mẫu | Phần từ II | | Trợ động từ | | Phần từ II | |
|------------|------------|-------|-------------|----------------|------------|--|
| markieren | markier t | Habt | ihr | alle Lösungen | markiert? | Các bạn đã đánh dấu những bài giải chưa? |
| passieren | passier t | Was | ist | dir denn | passiert? | Có chuyện gì đã xảy ra cho anh vậy? |
| studieren | studier t | Peter | hat | auch in Berlin | studiert. | Peter đã học tại Bá linh |

Động từ mạnh:

ge- + động từ chính biến gốc + -en

| Nguyên mẫu | Phần từ II | | Trợ động từ | | Phần từ II | |
|------------|--------------|-----|-------------|----------------|------------|-----------------------------------|
| laufen | ge lauf en | Ich | bin | den ganzen Tag | gelaufen | Tôi đã chạy cả ngày |
| nehmen | ge nomm en | Du | hast | das Heft | genommen | Bạn đã lấy quyển tập |
| sprechen | ge sprach en | Sie | hat | mit uns | gesprachen | Cô ta đã nói với chúng tôi |
| trinken | ge trank en | Wir | haben | viel Wasser | getrunken | Chúng tôi đã uống nhiều nước lạnh |

Động từ mạnh: những động từ có đầu tố tách rời

đầu tố + ge- + động từ chính biến gốc + -en

| Nguyên mẫu | Phần từ II | | Trợ động từ | | Phần từ II | |
|--------------|------------------|----------------|-------------|---------------|---------------|---------------------------------|
| ein laufen | ein ge lauf en | Die Mannschaft | ist | auf den Rasen | eingelaufen | Đội banh đã chạy vài sân cỏ |
| auf nehmen | auf ge nomm en | Ich | habe | die Musik | aufgenommen | Tôi đã thu âm nhạc |
| aus sprechen | aus ge sprach en | Wir | haben | einen Wunsch | ausgesprochen | chúng tôi đã bày tỏ một lời xin |

Động từ mạnh: những động từ có đầu tố không tách rời

đầu tố + động từ chính biến gốc + -en

| Nguyên mẫu | Phần từ II | | Trợ động từ | | Phần từ II | |
|-------------|-------------|----------------|-------------|---------------|---------------|---------------------------------|
| ver laufen | verlauf en | Die Mannschaft | ist | auf den Rasen | eingelaufen | Đội banh đã chạy vài sân cỏ |
| ver nehmen | vernomm en | Ich | habe | die Musik | aufgenommen | Tôi đã thu âm nhạc |
| be sprechen | besproch en | Wir | haben | einen Wunsch | ausgesprochen | chúng tôi đã bày tỏ một lời xin |

D. Khi nào phải dùng HABEN và khi nào dùng SEIN ta phải nhớ những mẹo dưới đây:

Perfekt dùng với haben

Phân động các động từ khi chia ở Perfekt dùng trợ động từ HABEN (với thì Präsens). Trong nhóm động từ đó ta có:

a) ngoại động từ (transitive Verben = động từ đi với cách 4)

Những động từ này diễn tả một hành động và luôn cần tân ngữ đối cách (Akk-Objekt)

| | | | |
|-----------------------------|--|--------------------------------------|-------------------------|
| Er hat uns den Weg erklärt. | Ông ta đã giảng nghĩa a đường đi cho chúng tôi | Whoin hast du dein Fahrrad gestellt? | Bạn đã để xe đạp ở đâu? |
|-----------------------------|--|--------------------------------------|-------------------------|

| | | | |
|---|--------------------------------|--|---|
| Wir haben die Bücher in die Tasche gesteckt. | Chúng tôi đã nhét sách vào túi | Wen haben Sie zu einem Besuch erwartet? | Anh đang chờ ai đến thăm vậy? |
| Habt ihr etwas mitgebracht? | Các bạn đã đem theo gì vậy? | Sie hat erst heute ihren Aufsatz geschrieben. | Đến hôm nay cô ta mới viết xong bài văn |
| Ich habe gestern meinen Freund besucht | Hôm qua tôi đã đi thăm bạn tôi | Der Hund hat den Briefträger gebissen. | Con chó đã cắn anh giao thư |

b) **nội động từ** (intransitive Verben = động từ **không bao giờ** đi với cách 4)

Những động từ này diễn tả quá trình của một diễn tiến và không có **Akk-Objekt** đi theo. Những động từ chỉ cử động, đi chạy nhảy (Verben der Bewegung) cần phải **xem chừng**, vì chúng có nhiều đặc điểm.

| | | | |
|---|-----------------------------------|--|-----------------------------|
| Sie haben hier gewohnt. | Bà ta cư ngụ ở đây | Ich habe auf der Bank gesessen. | Tôi đã ngồi trên ghế dài |
| Hat sie mit dir gesprochen? | Cô ta đã nói chuyện với cậu chưa? | Wo hast du so lange gesteckt? | Bạn trốn đi đâu lâu dữ vậy? |
| Ich habe lange geschlafen. | Tôi đã ngủ thật lâu | Er hat in der Nacht laut geschnarcht. | Ông ta đã ngáy to cả đêm |
| Wer hat da so laut gehustet? | Ai đã ho lớn tiếng như thế? | Ich habe euch vertraut. | tôi tin tưởng các anh |
| Aufgrund der Erkältung hat er oft geniest. | Vì bị cảm anh ta ặc xì rất thường | Wo hat das Fahrrad gestanden? | Xe đạp ở đâu rồi? |

c) **động từ tự phản**

| | | | |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| sich amüsieren vui thú | sich ausruhen nghỉ ngơi | sich befinden ở tại | sich erkälten bị cảm lạnh |
| sich anhören nghe như là | sich ausziehen cởi áo quần | sich entschließen quyết định | sich erkundigen tìm hỏi |
| sich anziehen mặc áo quần vào | sich bedanken cảm ơn | sich ereignen xảy ra | sich freuen (über) vui mừng về |
| sich ärgern tức giận | sich beeilen vội vã, vội vàng | sich erholen hồi sức lại | sich räuspern húng hắng ho |
| sich verirren đi lạc | sich verlaufen chạy lạc | sich verrechnen tính trật | sich verspäten đi trễ |

| | | | |
|---|---------------------------------|--|--|
| Fritz hat sich den Mantel angezogen. | Fritz đã mặc áo khoác vào | Wozu habt ihr euch entschlossen? | Các cậu đã quyết định như thế nào? |
| Das Kind hat sich für das Eis bedankt | Đứa bé đã cảm ơn về cây kem | Worüber hast du dich so gefreut? | Bạn đã vui mừng về chuyện gì? |
| Eva hat sich nach Beate erkundigt | Eva đã dò hỏi về cô Beate | Er hat sich auf der Party amüsiert. | Anh ta đã vui chơi trong buổi liên hoan đó |
| Bei der Aufgabe hat sie sich verrechnet | Cô ta đã tính say trong bài tập | Wir haben uns im Wald verlaufen. | Chúng tôi đã đi lạc trong rừng |

d) **thái động từ** (Modalverben) loại tự lập

ge- + động từ chính biến gốc + **t**

| Nguyên mẫu | Phần từ II | Trợ động từ | | Phần từ II | |
|---------------|------------------|--------------|--------------|--------------------|----------|
| dürfen | ge darf t | Das | hast | du nicht | gedurft. |
| können | ge kann t | Alle Schüler | haben | die Rechenaufgaben | gekonnt. |
| mögen | ge moch t | Herrn Peter | haben | die Schüler nicht | gemocht. |
| müssen | ge muss t | Du | hat | das wirklich nicht | gemusst. |
| wollen | ge woll t | Das | habe | ich nicht | gewollt |
| sollen | - | | | | |

Việc đấy bạn không được phép
 Mọi học sinh đã giải được các bài toán đó
 Học sinh không thích thầy Peter
 Cậu không phải làm chuyện đó đâu
 Tất là tôi không muốn có chuyện đó mà

e) **thái động từ** + **nguyên mẫu**

haben + nguyên mẫu động từ chính + nguyên mẫu thái động từ

| Nguyên mẫu | | Trợ động từ | | Phần từ II | |
|---------------|---------------|--------------|-----------------------|--------------------------|--|
| dürfen | Das | hast | du nicht | machen dürfen. | Việc ấy cậu đã không được phép làm |
| können | Alle Schüler | haben | die Rechenaufgaben | lösen können. | Tất cả học sinh đã giải được bài toán đó |
| mögen | Viele Schüler | haben | nicht zur Schule | gehen mögen. | Nhiều học trò đã không thích đi học |
| müssen | Peter | hat | auch schwere Arbeiten | machen müssen. | Peter đã phải làm nhiều việc nặng |
| sollen | Wir | haben | das Zimmer | aufräumen sollen. | Chúng tôi đã phải dọn phòng |
| wollen | Das | habe | ich nicht | machen wollen. | - |

f) động từ phẩm danh

| | | | | | | | | |
|-----------------|----------------------|--------------------|------------------|-----------------------|--------------------|------------------|-----------------------|-------------------|
| es freut jmdn. | es hat mich gefreut | tôi đã vui mừng vì | es regnet | es hat geregnet | trời đã mưa | es taut | es hat getaut | trời sương |
| es schneit | es hat geschneit | trời đã tuyết | es blitzt | es hat geblitzt | trời đã (sấm) sét | es dämmer | es hat gedämmer | trời tối |
| es hagelt | es hat gehagelt | trời đã mưa đá | es gefällt jmdm. | es hat mir gefallen.. | tôi đã thấy thích. | es gibt | es hat gegeben | có |
| es donnert | es hat gedonnert | trời đã sấm sét | es reicht | es hat gereicht | đã đủ rồi. | es wundert jmdn. | es hat mich gewundert | làm ai ngạc nhiên |
| es ärgert jmdn. | es hat mich geärgert | tôi đã tức vì. | es stinkt | es hat gestunken | đã thúi quá. | es scheint | es hat geschien | hình như |

Perfekt dùng với sein

a) động từ chỉ cử động (không bao giờ có tân ngữ đối cách → Akk-Objekt)

| | | | | | | | | | | | |
|-----------|-----------------|------------|-----------------|--------------|------------------|------------|------------|------------|--------------|------------|-------------|
| abfallen | rơi, rụng xuống | auswandern | di cư | einwandern | di dân, di trú | gehen | đi | laufen | chạy | eintreffen | vừa tới |
| reisen | du lịch | umziehen | đón nhà | verschwinden | biến mất | rennen | chạy | umsteigen | đổi xe | fliehen | chạy trốn |
| abfliegen | cất cánh | begegnen | gặp | entkommen | chạy mất | hüpfen | lò cò | zusteigen | vào, lên xe | landen | đáp xuống |
| abreisen | khởi hành | eilen | vội vã | entlaufen | chạy lạc | klettern | leo | spazieren | đi dạo | ausbrechen | vượt (ngục) |
| rutschen | trượt | wandern | phiêu du | wegfahren | đi mất | wegfliegen | bay đi mất | wegrennen | chạy mất | fallen | rơi, té |
| ankommen | đến | einbrechen | mở bằng bạo lực | entweichen | bay ra, thoát đi | kommen | đến, tới | aussteigen | ra, xuống xe | weggehen | bỏ đi |
| ansteigen | tăng, dâng lên | einkehren | trở lui | erscheinen | hiện ra | kraxeln | leo, trèo | einsteigen | vào xe | steigen | leo lên |
| springen | nhảy | aufstehen | đứng dậy | einlaufen | chạy đến | flüchten | trốn chạy | stolpern | vấp té | kriechen | bò |

| | | | |
|--|-----------------------------------|---|---------------------------------------|
| Wir sind in Lübeck ausgestiegen. | Chúng tôi xuống xe ở Lübeck | Wann bist du gekommen? | Bạn đến lúc nào |
| Daniel ist schneller gelaufen als sein Bruder. | Daniel chạy nhanh hơn em nó | Der Apfel ist vom Baum gefallen. | Trái bom rớt từ cây bom |
| Wohin seid ihr gefahren? | Mấy bạn lái xe đi đâu? | Der Zug ist pünktlich eingelaufen | Xe lửa chạy vào ga đúng giờ |
| Fritz ist auf den Baum geklettert. | Fritz leo lên cây | Patrik ist in die USA gereist. | Patrik đã đi du lịch ở Mỹ |
| Die Rehe sind im Wald verschwunden. | Chú nai biến mất vào rừng | Die Freunde sind in den Zug eingestiegen. | Mấy bạn đã leo lên xe lửa |
| Der Dackel ist unter das Sofa gekrochen. | Con chó chui xuống gầm xô pha | Sie sind vorgestern umgezogen. | Họ đã dọn nhà hôm kia |
| Die Rehe sind aus dem Gehege ausgebrochen. | Nai sổ chuồng | Die Schüler sind vor dem Schulrat aufgestanden. | Học sinh đứng dậy trước thanh tra |
| Wo bist du ihm begegnet? | Mày gặp nó ở đâu? | Das Tier ist über den Zaun gesprungen. | Con vật đã phóng qua hàng rào |
| Die Gäste sind vor einer Stunde weggegangen. | Khách đã đi trước đây một giờ | Das ängstliche Kind ist zu der Mutter geflüchtet. | Bé sợ quá chạy tới mẹ |
| Wer ist verschwunden? | Ai trốn đi rồi? | Ist die neue Obstlieferung schon eingetroffen? | Hàng trái cây đã giao chưa? |
| Das Flugzeug aus Rom ist schon gelandet. | Máy bay từ La mã đã hạ cánh | Die Wanderer sind in die Berghütte eingekehrt. | Kẻ phiêu lưu trở lại mái tranh anh ta |
| Wann sind die Gäste eingetroffen? | Khách đã đến lúc nào? | Ein junges Kätzchen ist entlaufen. | Mèo con đã chạy lạc |
| Hans ist über eine Baumwurzel gestolpert. | Hans vấp rễ cây bị té | Das Kind ist in das zu dünne Eis eingebrochen. | Đứa bé đã bị sụp ở mặt băng mỏng |
| Wir sind in Kassel in den ICE umgestiegen. | Chúng tôi đổi xe qua ICE ở Kassel | Der neue Pullover ist beim Waschen eingelaufen. | Áo len đã thun lại sau khi giặt |

b) động từ chỉ thay đổi trạng thái

| | | | | | | | | | |
|-------------|-----------------|------------|----------------|-----------|---------------------|------------|---------------|-----------|-----------|
| aufblühen | nở hoa | entgleisen | trật đường rầy | erkalten | trở nên nguội, lạnh | erstarren | thành cứng đơ | verglühen | thành tro |
| verbluten | chết vì mất máu | verhungern | chết đói | aufwachen | thức dậy | verdampfen | bốc hơi | zufrieren | đông lạnh |
| erkranken | bị bệnh | sterben | chết | erblühen | nở ra, nảy nở ra | umkommen | chết | | |
| einschlafen | thiếp ngủ | erfrieren | chết cứng | ertrinken | chết đuối | verblühen | (hoa) tàn | | |

| | | | |
|---------------------------------------|--------------------------------|---|-----------------------------------|
| Das Kind ist schnell eingeschlafen | Đứa bé đã thiếp ngủ thật nhanh | Der Gartenteich ist schon zugefroren. | Hồ trong vườn đã đông cứng |
| Die Sommerblumen sind schon verblüht. | Bông hoa mùa hè đã tàn lụi | Mein Großvater ist vor zehn Jahren gestorben. | Ngoại tôi đã mất trước đây 10 năm |

| | | | |
|---|-----------------------------------|--|--|
| Seit gestern sind die Tulpen aufgeblüht . | Từ hôm qua bông tulip đã nở | Das Kühlwasser des Autos ist verdampft . | Nước trong bình xe đã bốc hơi |
| Die Lava des Vulkans ist bereits erstarrt . | Phún thạch từ núi lửa đã cứng lại | In Afrika sind viele Menschen verhungert . | Ở Phi châu có nhiều người chết đói |
| Die Schönheit der Blumen ist vergangen . | Cái đẹp của hoa qua mau | Das Kind ist gerade aufgewacht | Cậu bé vừa tỉnh giấc |
| Sie ist an Grippe erkrankt . | Bà ấy bị bệnh cúm | Im Winter sind viele Pflanzen erfroren . | Vào mùa đông nhiều cây cỏ bị chết cứng |

c) **động từ** „bleiben, geschehen, passieren, scheitern, sein, werden, folgen, gelingen“

| | | | |
|---|---|---|---|
| Er ist gestern 40 Jahre alt geworden | Hôm qua ông ta đã được 40 tuổi | Es ist ihm nicht gelingen , den Zug zu erreichen. | Anh ta đã không theo kịp xe lửa |
| Wann bist du das letzte Mal in Berlin gewesen ? | Lần chót anh ở Bá linh lúc nào? | Wo bist du so lange gewesen | Bạn đã đi đâu mất biệt vậy? |
| Wir sind seinen Vorschlägen gefolgt . | Chúng tôi làm theo đề nghị của ông ấy | Was ist aus deinem Freund geworden ? | Bạn của ông đã trở thành gì rồi? |
| Die Ehe von Max und Anja ist leider gescheitert . | Vợ chồng Max và Anja đã tan vỡ | Was ist mit eurem alten Auto geschehen ? | Xe của mấy cậu bị gì vậy? |
| Was ist auf der Autobahn bei Helmstedt passiert ? | Việc gì xảy ra trên xa lộ gần Helmstedt | Seid ihr gestern noch lange bei Eva geblieben ? | Hôm qua các bạn còn ở lại nhà Eva lâu không |
| Die Küken sind vor einer Stunde geschlüpft . | Mấy chú gà con đã nở cách đây 1 giờ | Wo bist du geboren ? | Mày sinh ngày nào? |

d) Một vài ngoại lệ dùng Perfekt với „haben“ mặc dầu có **thay đổi trạng thái**

abnehmen – zunehmen **anfangen – aufhören** **beginnen – enden** **einsetzen**

| | | | |
|---|--------------------------------|--|--|
| Er hat mit dem Rauchen aufgehört . | anh ta đã ngưng hút thuốc | Sein Freund hat 2 Kilo zugenommen . | Bạn anh ta lên 2 kilô |
| Sie hat mit dem Tanzkurs angefangen . | cô ấy đã bắt đầu khóa học nhảy | Ein starker Schneefall hat eingesetzt . | Một trận tuyết rơi vừa bắt đầu |
| Anton hat 10 Kilo abgenommen . | Anton đã xuống được 10 kilô | Der Schneefall hat vor Kurzem begonnen . | Tuyết vừa bắt đầu rơi cách đây không lâu |

Perfekt dùng với cả hai **haben** và **sein**

a) **động từ** đóng hai vai trò vừa là ngoại động từ (Vt) vừa là nội động từ (Vi)

| | | | | |
|--|---|---|---|---|
| abbrechen Vt- làm gãy Vi- bị gãy | biegen Vt- bẻ cong Vi- bị cong | fliegen Vt- chở ai bằng máy bay Vi- dùng máy bay đi đâu | schießen Vt- bắn ai Vi- bắn tung ra | wegfahren Vt- chở ai đi chỗ khác Vi- lái xe đi chỗ khác |
| anfahen Vt- la mắng, đụng Vi- bắt đầu chạy | durchfahren Vt- chạy xuyên qua Vi- chạy ngang qua | hinfahren Vt- chở ai tới đâu Vi- dùng xe đi tới đâu | schmelzen Vt- làm tan Vi- bị tan, tan | zerbrechen Vt- bẻ gãy Vi- bẻ, gãy |
| auftauen Vt- làm tan đá Vi- tự tan đá | einziehen Vt- đem vào, kéo vào Vi- dọn vào | reißen Vt- xé, làm rách Vi- tự rách, toạt | trocknen Vt- phơi khô Vi- tự khô | zerreißen Vt- xé rách Vi- toạt, tự rách |
| ausziehen Vt- cởi ra Vi- dọn ra, dọn nhà | fahren Vt- chở ai bằng xe Vi- dùng xe đi đâu | schleudern Vt- liệng, ném Vi- bắn tung tóe | umziehen Vt- thay áo quần Vi- dọn nhà, thay chỗ ở | ziehen Vt- kéo Vi- dọn, dời |

| Động từ đi với cách 4 | NGOẠI ĐỘNG TỪ | Động từ không đi với Akk. | NỘI ĐỘNG TỪ |
|---|--|--|--|
| Der Chef hat den Mitarbeiter angefahren | Xếp đã la mắng anh ta | Der Zug ist angefahren . | Xe lửa bắt đầu khởi hành |
| Der Autofahrer hat den Radfahrer angefahren | Tài xế xe ô tô đã đụng người đi xe đạp | Wenn die U-Bahn angefahren ist , tritt man zurück | Khi xe lửa bắt đầu chạy, bạn nên bước lui. |
| Ich habe mir ein Stück Schokolade abgebrochen . | Tôi bẻ một miếng sôcôla | Der Griff des Kochtopfes ist abgebrochen . | Tay cầm của cái nồi đã gãy |
| Sie hat das gefrorene Fleisch in der Mikrowelle aufgetaut . | Bà ta làm thịt tan đá trong máy vi-ba | Das tiefgefrorene Fleisch ist schon aufgetaut . | Thịt đông đá đã tự tan |
| Der Zug hat gerade einen Tunnel durchfahren . | Xe lửa chạy xuyên qua đường hầm | Der Zug ist an der Station durchfahren . | Xe lửa đã chạy ngang qua trạm (không dừng) |
| Sie hat einen Faden in ein Nadelöhr eingezogen . | Cô ta rút chỉ qua lỗ cây kim | Wann seid ihr in die neue Wohnung eingezogen ? | Lúc nào các bạn dọn vô nhà mới? |
| Die Frau hat die nasse Kleidung ausgezogen . | Bà ta cởi đồ ướt ra | Sie sind schon vor einem Jahr ausgezogen | Họ đã dọn đi cách đây một năm |
| Er hat sie mit seinem Auto zum Bahnhof gefahren . | Ông ấy chở bà ta tới nhà ga | Ich bin mit dem Auto zum Bahnhof gefahren . | Tôi dùng xe ô tô tới nhà ga |
| Der Pilot hat seinen Freund nach Bonn geflogen | Anh phi công đã bay bạn tới Bonn | Petra ist gestern nach London geflogen . | Petra đã bay qua Luân đôn |
| Die warme Sonne hat den Schneemann geschmolzen | Trời nắng đã làm tan tượng người tuyết | Eis ist in der Sonne schnell geschmolzen . | Kern chảy nhanh dưới ánh mặt trời |
| Der starke Wind hat die Wäsche schnell getrocknet . | Gió mạnh làm khô áo quần phơi | Die Wäsche ist bei schönem Wetter schnell getrocknet . | Đồ phơi khô mau khi trời đẹp |
| Hast du ihn zum Treffpunkt hingefahren ? | Bạn đã chở ông ấy tới điểm hẹn chưa? | Nein, er ist alleine mit dem Fahrrad hingefahren | Không anh ta đã đi xe đạp một mình |

Perfekt dùng với **haben** + nguyên mẫu/phân từ II

- a) **thái động từ:** dürfen, können, müssen, mögen, sollen, wollen
 b) **động từ:** brauchen, lassen, heißen,
 c) **động từ chỉ cảm giác:** helfen, sehen, hören, fühlen, spüren
 d) **động từ:** lehren, lernen, machen

| | | | |
|---|--|---|--|
| Er hat nicht mitfahren können . | Ông ta đã không thể đi cùng | Erna hat ihre Schularbeiten machen sollen . | Ema đã phải làm bài trường |
| Fritz hat Fußball spielen wollen . | Fritz đã muốn chơi bóng đá | Das hast du nicht zu tun brauchen | Bạn đã không cần phải làm mà |
| Petra hat nicht draußen spielen dürfen | Petra đã không được phép chơi ở ngoài trời | Sie hat eine Party machen wollen . | Cô ta đã muốn tổ chức buổi liên hoan |
| Der Lehrer hat den Schüler zu sich kommen lassen . | Thầy đã cho kêu học trò tới gặp | Wo hast du dein Auto reparieren lassen ? | Bạn đã sửa xe ở đâu? |
| Er hat das Auto kommen sehen . | Anh ta đã thấy xe đến | Er hat das Auto kommen gesehen . | Anh ta đã thấy xe đến |
| Der Chef hat die Sekretärin die Post holen heißen . | Xếp đã ra lệnh kêu cô thư ký đi lấy thư | Der Chef hat die Sekretärin die Post holen geheißen . | Xếp đã ra lệnh kêu cô thư ký đi lấy thư |
| Wir haben sie schon mal singen hören . | Chúng tôi đã nghe cô ấy hát một lần | Wir haben sie schon mal singen gehört . | Chúng tôi đã nghe cô ấy hát một lần |
| | | Der Meister hat den Azubi sorgfältiger arbeiten gelehrt . | Thợ chính đã dạy kỹ học viên cách làm việc |
| | | Sie hat im Kirchenchor singen gelernt . | Bà ấy đã học hát trong ban hợp xướng |

Perfekt của những cặp bài trùng

| Động từ yếu | | Động từ mạnh | |
|---|--|---|---|
| legen legte gelegt | - Sie hat Buch dahin gelegt. - Ich habe den Füller auf den Tisch gelegt. | liegen lag gelegen | - Das Buch hat da gelegen - Der Füller hat auf dem Tisch gelegen - Quyển sách nằm đó - Cây viết nằm trên bàn |
| stellen stellte gestellt | - Wir haben die Vase auf den Tisch. - Der Schüler hat sich neben das Fenster gestellt. | stehen stand gestanden | - Die Vase hat auf dem Tisch gestanden. - Die Stehlampe hat neben dem Fenster gestanden. - Cái bình đã đứng trên bàn - Cái đèn đã đứng cạnh cửa sổ |
| setzen setzte gesetzt | - Sie hat den Hund auf den Stuhl - Der Lehrer hat die Tasche auf den Boden gesetzt | sitzen saß gesessen | - Der Hund hat auf dem Stuhl gesessen. - Die Frau hat neben Bett gesessen. - Con chó đã ngồi trên ghế - Bà ấy đã ngồi bên cạnh giường |
| hängen hängte gehängt | - Er hat das Bild an die Wand gehängt. - Der Vater hat die Lampion an die Decke gehängt. | hängen hing gehangen | - Das Bild hat an der Wand gehangen. - Die Lampe hat an der Decke gehangen. - Tấm hình đã treo trên tường - Cái đèn đã treo dưới trần nhà |
| stecken stak gesteckt | - Er hat das Geld in die Tasche gesteckt. - Der Junge hat den Schlüssel ins Schloss gesteckt. | stecken stak gesteckt | - Das Geld hat in seiner Tasche gesteckt. - Der Schlüssel hat im Schloss gesteckt - Tiền đã ở trong túi anh ta - Chìa khóa nằm trong ổ khóa |
| betteln bettelte gebettelt | - Der Femd hat überall um Geld gebettelt. - Wer hat denn da gebettelt? | bitten bat gebeten | - Er hat sie um Hilfe gebeten. - Wir haben den Lehrer um Rat gebeten. - Ông ta đã xin bà ta giúp đỡ - Chúng tôi đã xin thầy lời khuyên |
| beten betete gebetet | - Alle haben für den Frieden gebetet. - Wir haben zu Gott gebetet. | bieten bot gebeten | - Wer hat denn noch mehr geboten. - Er hat die Stirn geboten. - Ai đã cho giá cao hơn? - Ông ta đã đối kháng |
| schaffen schaffte geschafft | - Petra hat die Prüfung geschafft. | schaffen schuf geschaffen | - Der Künstler hat die Statue geschaffen. - Nhà điêu khắc đã tạc xong tượng. |
| Perfekt mit HABEN | | Perfekt mit SEIN | |
| drängen drängte gedrängt | - Er hat mich nach vorn gedrängt. - Die Leute haben sich in den Laden gedrängt. | dringen drang gedrungen | - Aus dem Zimmer ist ein Geschrei gedrungen. - Một tiếng hét đã vọng từ trong phòng ra |
| erschrecken erschreckte erschreckt | - Der Fremde hat die Kinder erschreckt. - Der Fall des Stuhles hat mich erschreckt. | erschrecken erschrak erschrocken | - Sind sind sehr erschrocken? - Die Kinder sind vor der Dunkelheit erschrocken. - Ông đã quá sợ không? - Mấy đứa bé đã sợ khi trời tối |
| ertränken ertränkte ertränkt | - Der Bauer hat das Tier ertränkt. - Der Soldat hat den Feind ertränkt. | ertrinken ertrank ertrunken | - Das Mädchen ist im See ertrunken. - Cô bé gái đã chết đuối |

| | | | | | |
|--|--|---|---|---|---|
| füllen füllte gefüllt | - Der Mann hat den Baum gefällt. - Der Richter hat das Urteil gefällt. | Ông ta đã đốn cái cây Thượng thẩm đã ra án | fallen fiel gefallen | - Die Äpfel sind vom Baum gefallen. | Những trái bom rơi từ cây lớn |
| löschen löschte gelöscht | - Sie hat das Musikstück gelöscht. - Die Feuerwehr hat den Brand gelöscht. | Cô ta đã bôi bỏ bản nhạc Chữa lửa đã dập tắt lửa | erlöschen erlosch erloschen | - Das Feuer ist nach Löschen erloschen - Die Liebe zwischen Eva und Peter ist erloschen. | Lửa đã tắt sau khi được dập đi Tình yêu giữa Eva và Peter đã không còn nữa |
| senken senkte gesenkt | - Die Firma hat den Preis gesenkt. - Er hat aus Scham den Kopf gesenkt. | Hàng đã xuống giá hàng Anh ta cúi đầu vì dè | sinken sank gesunken | - Die Preise sind heute gesunken. - Die Temperatur ist gestern gesunken. | Giá hàng đã xuống hôm nay Hôm qua nhiệt độ đã xuống |
| sprengen sprengte gesprengt | - Die Feuerwehr hat die Bombe gesprengt. - Die Soldaten haben die Brücke gesprengt. | Chữa lửa đã cho nổ trái bom Lính đã cho nổ sập cầu | springen sprang gesprungen | - Der Einbrecher ist aus dem Fenster gesprungen. | Tên cướp đã nhảy qua cửa sổ |
| steigern steigerte gesteigert | - Die Firma hat den Umsatz gesteigert. - Der Schüler hat sich in Mathe gesteigert. | Hàng đã tăng giá tiền thù Cậu học trò đã học tiến trong môn toán | steigen stieg gestiegen | - Der Benzin ist stark gestiegen - Der Umsatz ist schnell gestiegen. | Giá xăng đã tăng lên dữ Tiền thù đã tăng thật nhanh |
| verschwenden verschwendete verschwendet | - Er hat viel Zeit verschwendet. - Viel Geld hat sie für Make-up verschwendet. | Ông ta đã phí nhiều thời giờ Cô ấy đã phí nhiều tiền cho đồ trang điểm | verschwinden verschwand verschwunden | - Die Katze ist leider verchwunden. - Der Mann ist im Wald verschwunden. | Rất tiếc con mèo đã biến mất Người đàn ông đã biến mất trong rừng |

Aktiv-Passiv

| Aktiv chủ động thể | Vorgangspassiv tiến trình thụ động thể | Zustandspassiv tình trạng thụ động thể |
|--|--|---|
| | werden -Passiv → VP | sein -Passiv. → ZP |
| hành động/Handlung | tiến trình, biến cố/Vorgang | kết quả của hành động trước đó, trạng thái mới/Zustand |
| Hauptverb động từ chính | werden + Partizip II (trợ động từ werden + quá khứ phân từ) | sein + Partizip II (trợ động từ sein + quá khứ phân từ) |
| <ul style="list-style-type: none"> • Der Mechaniker repariert den Motor <i>(Người thợ máy sửa bộ máy)</i> • Die Bauarbeiter renovieren das alte Haus. <i>Mấy người thợ nề tu bổ căn nhà cũ</i> | <ul style="list-style-type: none"> • Der Motor wird repariert. <i>(bộ máy đang được/bị sửa cho hết hư)</i> • Das alte Haus wird renoviert. <i>(ngôi nhà cũ đang được/bị tu bổ lại)</i> | <ul style="list-style-type: none"> • Der Motor ist repariert <i>(bộ máy đã được sửa xong/tốt như mới)</i> • Das alte Haus ist renoviert <i>(ngôi nhà đã được tu bổ xong, như mới)</i> |
| Chủ từ/Subjekt: Người tác động/người hành động/tác nhân | Chủ từ/Subjekt: Túc từ cách 4 của câu chủ động (Akk-Objekt) | Chủ từ/Subjekt: Túc từ cách 4 của câu chủ động (Akk-Objekt) |
| Tác nhân (Täter/Urheber) rất cần thiết | Tác nhân (Täter/Urheber) không cần thiết | Tác nhân (Täter/Urheber) không có |

Để làm rõ những hành trình trên chúng ta có thể chia những biến cố xảy ra thành ba phần:

| | | |
|--|---|--|
| 1. Handlung (hành động) Man öffnet das Fenster → <i>(người ta mở cửa sổ)</i> | 2. Vorgang (biến cố) Das Fenster wird geöffnet → <i>(cửa sổ đang được mở)</i> | 3. Zustand (trình trạng mới) Das Fenster ist geöffnet / offen <i>(cửa sổ đã mở rộng)</i> |
|--|---|--|

Trong **Vorgangspassiv** tác nhân (người hành động/vật tác động) được hướng dẫn bằng **von** cho người và **durch** cho nhân viên/cho đồ vật, **mit** cho dụng cụ. Thường thì tác nhân được bỏ đi vì không giữ vai trò quan trọng gì.

Ở **Zustandspassiv** thì không còn ai biết tác nhân là ai nữa mà chỉ thấy được kết quả của một hành động hay biến cố đã xảy ra trước đó.

Tác nhân / vật tác động

| | | |
|---|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • Der Mann schlägt das Kind <i>(người đàn ông đánh đứa bé)</i> | → | <ul style="list-style-type: none"> • Das Kind wird vom Mann geschlagen <i>(đứa bé bị người đàn ông đánh)</i> |
| <ul style="list-style-type: none"> • Der Lehrer korrigierte die Hausaufgaben <i>(thầy giáo đã sửa bài tập)</i> | → | <ul style="list-style-type: none"> • Die Hausaufgaben wurden von Lehrer korrigiert. <i>(bài tập đã được thầy giáo sửa)</i> |
| <ul style="list-style-type: none"> • Die Frau hat den Bus benutzt <i>(người đàn bà đã dùng xe buýt)</i> | → | <ul style="list-style-type: none"> • Der Bus ist von der Frau benutzt worden. <i>(Xe buýt đã được người đàn bà dùng)</i> |

Aktiv-Passiv

| | | |
|--|---|--|
| • Das Internet ermöglicht neue Kommunikationen (Internet tạo điều kiện cho sự giao dị ch mới) | → | • Neu Kommunikationen werden durch das Internet ermöglicht. (Nhiều giao dị ch mới được Internet tạo ra điều kiện) |
| • Diese Therapie beschleunigte die Heilung (Cách trị liệu này xúc tiến sự lành bị nh) | → | • Die Heilung wurde durch diese Therapie beschleunigt. (Sự lành bị nh mau chóng được xúc tiến bởi cách trị liệu này) |
| • Die Bomben hat die Brücke zerstört (Bom đã phá hủy cái cầu) | → | • Die Brücke ist durch Bomben zerstört worden. (cái cầu đã bị bom phá hủy) |
| • Man treibt die Maschine mit Diesel an (Họ cho máy chạy bằng dầu Diesel) | → | • Die Maschine wird mit Diesel angetrieben (Máy được chạy bằng dầu Diesel) |

ĐẶC ĐIỂM

NGOẠI ĐỘNG TỬ = Động từ **chỉ** đi với cách 4 (Verben+Akk-Objekt)

NỘI ĐỘNG TỬ = Động từ **không bao giờ** đi với cách 4

Trong văn phạm Đức ngữ bạn sẽ không tìm thấy một bảng tóm lược nào về các động từ **có thể tạo được thể thụ động** (passivfähige Verben) mà chỉ tìm thấy những bảng tóm lược về các động từ **không thể tạo được thể thụ động** (passivunfähige Verben)

• Chỉ những động từ nào tạo được **Vorgangspassiv** thì thường tạo được **Zustandspassiv**:

Ngọại động từ: TRANSITIVE VERBEN

| 1. Dùng tạo Passiv | Aktiv | Vorgangs-Passiv | Zustands-Passiv |
|--|---|--|---|
| Động từ đi với cách 4 (Verben mit Akkusativobjekt A0) | hành động | diễn tiến | trạng thái mới |
| bestellen, bezahlen, kaufen, renovieren.....+AO Coi chừng Ngoại lệ dưới 3a, 3b, 3c, 3h nhiều động từ với túc từ đối cách không đổi qua Passiv được | A 1- Der Gast bestellt einen Saft 2- Der gast bezahlte die Rechnung. 3- Man baut neue Fußballarenen. 4- Man renoviert die alten Stadien. 5- Man wählt die WM-Städte aus. 6- Man verstärkt die Sicherheitsvorkehrungen. 7- Man verkauft Karten. 8- Man lädt die Ehrengäste ein. 9- Man richtet ein Presse-Zentrum ein. 10- Man stellt den Spielplan zusammen. 11- Man bereitet die Eröffnungsfeier vor. 12- Man eröffnet die Weltmeisterschaft. | B 1- Der Saft wird bestellt 2- Die Rechnung wurde (vom Gast) bezahlt. 3- Neue Fußballarenen werden gebaut. 4- Die alten Stadien werden renoviert. 5- Die WM-Städte werden ausgewählt. 6. Die Sicherheitsvorkehrungen werden verstärkt. 7- Karten werden verkauft. 8- Die Ehrengäste werden eingeladen. 9- Ein Presse-Zentrum wird eingerichtet. 10- Der Spielplan wird zusammengestellt. 11- Die Eröffnungsfeier wird vorbereitet. 12- Die Weltmeisterschaft wird eröffnet. | C 1- Der Saft ist bestellt. 2- Die Rechnung ist bezahlt. 3- Neue Fußballarenen sind gebaut. 4- Die alten Stadien sind renoviert. 5- Die WM-Städte sind ausgewählt. 6- Die Sicherheitsvorkehrungen sind verstärkt. 7- Karten sind verkauft. 8- Die Ehrengäste sind eingeladen. 9- Ein Presse-Zentrum ist eingerichtet. 10- Der Spielplan ist zusammengestellt. 11- Die Eröffnungsfeier ist vorbereitet. 12- Die Weltmeisterschaft ist eröffnet. |

Aktiv-Passiv

Nội động từ

INTRANSITIVE VERBEN

| 2. Dùng tạo Passiv được | Aktiv | Vorgangs-Passiv | Zustands-Passiv |
|--|--|--|------------------------|
| a - Thể thụ động chỉ tạo được khi nào trong hành động có người đứng ra tác động hay gây ra việc đó (tác nhân). | | thụ động khiếm danh/vô chủ từ unpersönlich/subjektlos | |
| tanzen, lachen, klatschen..... | Man tanzt fröhlich D Die Kinder lachen laut. Die Zuschauer klatschen Mann arbeitet auch sonntags | Fröhlich wird getanzt. E Es wird laut gelacht. Es wird geklatscht. Sonntags wird auch gearbeitet | |
| b- Một số nhỏ động từ đi với cách 3, cách 2 (Verben mit Dativobjekt oder Genitivobjekt) | | | |
| helfen, danken, gratulieren..... + DO gedenken... + GO | Der Verkäufer hilft dem Kunden. F Die Schüler danken dem Lehrer Der Lehrer gedachte des Toten | Dem Kunden wird geholfen. G Es wird dem Lehrer gedankt. Des Toten wird gedacht. | |
| c - Một số nhỏ động từ đi với giới túc từ (Verben mit Präpositionalobjekt) | | | |
| denken an, warten auf, sorgen für ... | Er sorgt für die Kinder. H Man schimpft über Politiker | Für die Kinder werden gesorgt. I Über Politiker wird geschimpft. | |
| 3. Không tạo được Passiv | Aktiv | Vorgangs-Passiv | Zustands-Passiv |
| a - Động từ chỉ sự sở hữu (Besitzverben) | | | |
| erhalten, bekommen, besitzen, haben, kennen, wissen + AO | Wir bekommen einen Brief. J Er besitzt drei Häuser Ich kenne ihn nicht | | |
| b - Động từ chỉ số lượng, giá tiền, sức nặng | | | |
| betragen, beinhalten, enthalten, kosten, wiegen...+AO | Das Buch kostet 10 Euro K Die Flasche enthält 700 ml Wein | | |
| c – Nếu túc từ cách 4 là một phần thân thể của chủ từ | | | |
| schütteln, klopfen.. | Er schüttelt den Kopf L Sie legt mir die Hand auf die Schulter | | |

Aktiv-Passiv

| d - Động từ xô dịch, di chuyển, cử động (vì Perfekt đi với 'sein') | | nghĩa khác ý chính | |
|---|---|--|--|
| begegnen, gehen, laufen, fahren, rennen..... (nếu tạo được Passiv = có nghĩa khác ý chính) *fliegen = chở ai bằng máy bay *fahren = chở ai bằng xe ô tô | 1- ----- M 2- Man fuhr sie zum Bahnhof (chở đi) 3- Mann flog ihn nach Berlin 4- Ich bin ihm begegnet. | 1- Er ist gegangen worden (bị đuổi việc) N 2- Sie wurde zum Bahnhof gefahren 3- Er wurde nach Berlin geflogen 4- | |
| e - Động từ chỉ trạng thái và sự đổi trạng thái (vì Perfekt đi với 'sein') | | ý nghĩa ra lệnh | |
| einschlafen, erfrieren, erkranken, vergehen.... schlafen, bleiben... | Er ist sofort eingeschlafen. Die Kinder wachsen schnell | O - jetzt wird geschlafen! - es wird hier geblieben! | P |
| f - Động từ phiếm danh (unpersönliche Verben) | | | |
| es gibt +AO, es regnet, es schneit, es donnert, es blitzt.... | Es regnet. | Q | |
| g - Thái động từ | | | |
| wollen. sollen, müssen, dürfen, können, mögen | Er kann singen Sie kann Deutsch | R | |
| h - Thái động từ giá | | | |
| sehen, hören, helfen, lehren, fühlen.... | Ich sehe den Jungen kommen Er hört die Kinder singen Wir helfen das Zimmer abräumen Sie fühlt den Puls schlagen | S | |
| i - Động từ chức năng (Funktionsverben) | | | |
| zur Anwendung kommen, in Erfüllung gehen | Diese Methode kam zum ersten Mal zur Anwendung. Mein Wunsch geht endlich in Erfüllung. | T | |
| j - Động từ tự phản (Reflexivverben) → tạo được Zustands-Reflexiv | | | ZUSTANDSREFLEXIV |
| sich amüsieren, sich befinden, sich freuen, sich schämen..... sich informieren, sich betrinken, sich erkälten, sich erholen một số lớn động từ tự phản có thể đổi qua được dạng Zustands-Reflexiv (tương đương với Zustands-Passiv) | 1- Das Mädchen befindet sich im Büro. 2- Der Student informiert sich 3- Der alte Mann betrinkt sich 4- Die Frau hat sich erkältet 5- Er erholt sich gut von der Arbeit. | U | ----- 2- Der Student ist informiert. V 3- Der alte Mann ist betrunken 4- Sie ist erkältet 5- Er ist gut erholt. |

Aktiv-Passiv

AKTIV

VORGANGSPASSIV

| | | | |
|---|--|--|---|
| <p>A</p> <ol style="list-style-type: none"> 1- Der Gast bestellt einen Saft 2- Der gast bezahlte die Rechnung. 3- Man baut neue Fußballarenen. 4- Man renoviert die alten Stadien. 5- Man wählt die WM-Städte aus. 6- Man verstärkt die Sicherheitsvorkehrungen. 7- Man verkauft Karten. 8- Man lädt die Ehrengäste ein. 9- Man richtet ein Presse-Zentrum ein. 10- Man stellt den Spielplan zusammen. 11- Man bereitet die Eröffnungsfeier vor. 12- Man eröffnet die Weltmeisterschaft. | <p>A</p> <ol style="list-style-type: none"> 1- Khách gọi một ly nước trái cây ép 2- Người khách trả tiền hóa đơn. 3- Người ta xây sân vận động mới 4- Người ta tu bổ lại các sân vận động cũ 5- Người ta chọn tỉnh cho giải túc cầu thế giới 6- Người ta tăng cường biện pháp an toàn 7- Người ta mua vé 8- Người ta mời khách danh dự 9- Người ta lập ra trung tâm báo chí 10- Người ta sắp đặt chương trình đá bóng 11- Người ta sửa soạn lễ khánh thành 12- Người ta khánh thành giải túc cầu thế giới | <p>B</p> <ol style="list-style-type: none"> 1- Der Saft wird bestellt 2- Die Rechnung wurde (vom Gast) bezahlt. 3- Neue Fußballarenen werden gebaut. 4- Die alten Stadien werden renoviert. 5- Die WM-Städte werden ausgewählt. 6. Die Sicherheitsvorkehrungen werden verstärkt. 7- Karten werden verkauft. 8- Die Ehrengäste werden eingeladen. 9- Ein Presse-Zentrum wird eingerichtet. 10- Der Spielplan wird zusammengestellt. 11- Die Eröffnungsfeier wird vorbereitet. 12- Die Weltmeisterschaft wird eröffnet. | <p>B</p> <ol style="list-style-type: none"> 1- một ly nước trái cây ép được gọi 2- hóa đơn đã được trả 3- sân vận động mới được xây 4- sân vận động cũ được tu bổ 5- tỉnh/thành phố được chọn 6- biện pháp an toàn được tăng cường 7- vé được bán 8- Khách danh dự được mời 9- trung tâm báo chí được lập ra 10- chương trình đá bóng được sắp đặt 11- lễ khánh thành được sửa soạn 12- giải túc cầu thế giới được khánh thành |
|---|--|--|---|

ZUSTANDSPASSIV

Aktiv-Passiv

| | | | |
|---|--|--|---|
| <p>C</p> <ol style="list-style-type: none"> 1- Der Saft ist bestellt. 2- Die Rechnung ist bezahlt. 3- Neue Fußballarenen sind gebaut. 4- Die alten Stadien sind renoviert. 5- Die WM-Städte sind ausgewählt. 6- Die Sicherheitsvorkehrungen sind verstärkt. 7- Karten sind verkauft. 8- Die Ehrengäste sind eingeladen. 9- Ein Presse-Zentrum ist eingerichtet. 10- Der Spielplan ist zusammengestellt. 11- Die Eröffnungsfeier ist vorbereitet. 12- Die Weltmeisterschaft ist eröffnet. | <p>C</p> <ol style="list-style-type: none"> 1- một ly nước trái cây ép đã đặt xong 2- hóa đơn đã trả xong 3- sân vận động đã xây xong 4- sân vận động cũ đã tu bổ xong 5- tỉnh/thành phố đã chọn xong 6- biện pháp an toàn đã tăng cường xong 7- vé bán đã xong 8- Khách danh dự đã mời xong 9- trung tâm báo chí đã lập ra xong 10- chương trình đá bóng đã sắp đặt xong 11- lễ khánh thành đã sửa soạn xong 12- giải túc cầu thế giới đã khánh thành xong | <p>D</p> <p>Man tanzt fröhlich Die Kinder lachen laut. Die Zuschauer klatschen Mann arbeitet auch sonntags Fröhlich wird getanzt. Es wird laut gelacht. Es wird geklatscht. Sonntags wird auch gearbeitet Der Verkäufer hilft dem Kunden. Die Schüler danken dem Lehrer Der Lehrer gedachte des Toten Dem Kunden wird geholfen. Es wird dem Lehrer gedankt. Des Toten wird gedacht.</p> | <p>D</p> <p>Mọi người nhảy đầm vui vẻ Mấy đứa bé cười lớn tiếng Khán giả vỗ tay Người ta làm việc cả chủ nhật E Ai cũng nhà đầm vui vẻ Có tiếng cười lớn Mọi người vỗ tay Cả chủ nhật cũng làm việc F Người bán hàng giúp người khách Học sinh cảm ơn thầy Thầy giáo tưởng niệm người quá cố G Người khách được giúp Thầy được cảm ơn Người qua đời được tưởng niệm</p> |
|---|--|--|---|

| | | | | | |
|--|---|---|---|---|--|
| <p>Er sorgt für die Kinder. Man schimpft über Politiker Für die Kinder werden gesorgt. Über Politiker wird geschimpft.</p> | <p>H</p> <p>Anh ta lo lắng cho con cái Người ta chửi mắng nhà chính trị Mấy đứa con được có người lo lắng Mấy nhà chính trị bị chửi mắng</p> | <p>Wir bekommen einen Brief. Er besitzt drei Häuser Ich kenne ihn nicht</p> | <p>J</p> <p>Chúng tôi nhận được thư Ông ta có ba cái nhà Tôi không biết anh ta</p> | <p>1- ----- 2- Man fuhr sie zum Bahnhof 3- Mann flog ihn nach Berlin 4- Ich bin ihm begegnet.</p> | <p>M</p> <p>1- ----- 2- Người ta đã chở bà ấy ra nha ga 3- Người ta đã bay ông ta đi Bá Linh 4- Tôi đã gặp anh ta</p> |
| <p>1- Er ist gegangen worden 2- Sie wurde zum Bahnhof gefahren 3- Er wurde nach Berlin geflogen</p> | <p>N</p> <p>1- Anh ta bị đuổi việc 2- Bà ta được chở ra ga 3- Ông ta được bay lên Bá Linh</p> | <p>Er ist sofort eingeschlafen. Die Kinder wachsen schnell</p> | <p>O</p> <p>Bé ngủ liền Mấy trẻ mau lớn</p> | <p>- jetzt wird geschlafen! - es wird hier geblieben!</p> | <p>P</p> <p>- bây giờ phải đi ngủ ngay! - hãy đứng lại ngay!</p> |

KONJUNKTIV – GIẢ ĐỊNH

| KONJUNKTIV I | BEISPIELE: |
|--|--|
| Indirekte Rede (neutral) (đàm thoại gián tiếp) | Martina hat mir erzählt, sie sei schrecklich in dich verliebt. Martina kể cho tôi nghe là cô ta rất yêu cậu đấy |
| Indirekte Überlegung (suy nghĩ gián tiếp) | Sascha dachte pausenlos darüber nach, wie er sie ansprechen könne. Sascha suy nghĩ mãi là làm cách nào để bắt chuyện với cô ấy |
| Indirekte Frage (câu hỏi gián tiếp) | Er fragte sie endlich, ob sie mit ihm ins Kino gehe. Cuối cùng anh ta hỏi cô ấy có cùng đi xem hát bóng với anh ta không |
| Vermutung (sự dự đoán) | Er glaubte, sie habe schon einen festen Freund. Cậu ta tin rằng cô ta đã có bạn trai |
| Forderung (sự đòi hỏi) | Sie forderte von ihm, dass er ihr ewig treu sei. Cô ấy đòi anh ta phải trung thành với mình suốt đời |
| Wunsch (ước muốn) | Dass diese Liebe ewig währen möge! Là thì nh yêu luôn vững ví nh vĩnh |
| KONJUNKTIV II | BEISPIELE |
| Indirekte Rede (đàm thoại gián tiếp) (starke Zweifel hoài nghi mạnh) | Dieser alte Schwindler sagt, er hätte eine große Erbschaft gemacht. Tên lừa đảo nói là hắn đã hưởng được gia tài lớn |
| Indirekte Rede (đàm thoại gián tiếp) (Ersatzform für Konj. I thế vị giả định I) | Ich schrieb dir, ich käme um zehn Uhr am Schwerter Bahnhof an. Tao viết cho mày là tao sẽ đến lúc 10 giờ ở ga Schwerter |
| Unerfüllbarer Wunsch (ước muốn không thành) | Wenn sie doch nur bald wieder gesund würde! Nếu mà bà ta sớm mạnh khỏe trở lại! |
| Unwirkliche Aussage (lời nói ảo) | Ohne deine Hilfe wäre ich nie rechtzeitig fertig geworden. Không có bạn giúp chắc tôi không bao giờ xong việc này |
| Unwirklicher Vergleich (sự so sánh ảo) | Ich hatte das Gefühl, als würde das Experiment jeden Moment explodieren. Tôi có cảm tưởng là sự thí nghiệm này sắp nổ tung bất cứ lúc nào |
| Unwirkliche Bedingung (điều kiện ảo) | Wenn ich das vorher gewusst hätte, dann hätte ich anders gehandelt. Nếu tôi biết trước chuyện đó tôi đã hành động khác hẳn |
| Höfliche Aussage (lời nói lễ phép) | In diesem Fall hätte ich mich anders verhalten. Trong trường hợp này tôi phải xử một cách khác Herr Professor, ich möchte sie etwas fragen. Giáo sư cho tôi hỏi một việc này được không |
| Höfliche Frage (lời hỏi lễ phép) | Ob du nicht auch so handeln würdest ? Không biết là bạn có cư xử đúng như thế không nhỉ Könnten Sie mir erklären, wie ich zum Bahnhof komme? Bà có thể chỉ cho tôi đường đến nhà ga được không? |
| Höfliche Aufforderung (lời yêu cầu lễ phép) | Wenn Sie bitte das Rauchen einstellen würden ! Nếu ông có thể ngưng hút thuốc giùm đi ạ! |
| Zweifel (sự nghi ngờ) | So etwas hätte ihm niemand zugetraut. Không ai có thể tin là anh ta làm chuyện ấy |
| Potentialis (đúng như khả năng) | Für diese Aufgabe wäre ich wie geschaffen. Sứ mệnh này như được làm ra cho tôi Das könntest du doch auch! Chắc ông cũng làm được mà! |
| Einschränkende Aufforderung (sự yêu cầu hạn chế) | Sie müssten mal dringend ein paar Wochen Urlaub machen. Ông phải cần đi nghỉ mát vài tuần đó nghe |

KONJUNKTIV - GIẢ ĐỊNH

| Präsens | INDIKATIV | KONJUNKTIV I | KONJUNKTIV II |
|-----------|---------------|-----------------|-----------------|
| ich | komme | komme | käme |
| du | kommst | kommest | kämeest |
| er/sie/es | kommt | komme | käme |
| wir | kommen | kommen | kämen |
| ihr | kommt | kommet | kämet |
| sie | kommen | kommen | kämen |
| Perfekt | INDIKATIV | KONJUNKTIV I | KONJUNKTIV II |
| ich | bin gekommen | sei gekommen | wäre gekommen |
| du | bist gekommen | seiest gekommen | wärest gekommen |
| er/sie/es | ist gekommen | sei gekommen | wäre gekommen |
| wir | sind gekommen | seien gekommen | wären gekommen |
| ihr | seid gekommen | seiet gekommen | wäret gekommen |
| sie | sind gekommen | seien gekommen | wären gekommen |
| Futur | INDIKATIV | KONJUNKTIV I | KONJUNKTIV II |
| ich | werde kommen | werde kommen | würde kommen |
| du | wirst kommen | werdest kommen | würdest kommen |
| er/sie/es | wird kommen | werde kommen | würde kommen |
| wir | werden kommen | werden kommen | würden kommen |
| ihr | werdet kommen | werdet kommen | würdet kommen |
| sie | werden kommen | werden kommen | würden kommen |

Anonym writes: Thưa Thầy, Thầy có thể nói, cho ví dụ về Konjunktiv I và Konjunktiv II ở dưới dạng Passiv (Präsens, Perfekt, Futur) được không ạ? Em cảm ơn! Chúc Thầy sức khỏe và an lạc!

Konjunktiv II – Passiv (Ước mơ)

Gegenwart - Präsens

Konjunktiv II Passiv für die Gegenwart wird mit dem **Konjunktiv II von werden + dem Partizip II** gebildet.

| | |
|----------------|--|
| Aktiv: | Der Arzt würde den Mann operieren |
| Passiv: | Der Mann würde von dem Arzt operiert . |

Vergangenheit – Perfekt/Präteritum

Der Konjunktiv II Passiv für die Vergangenheit wird mit dem **Konjunktiv II Präsens von sein, dem Partizip II und worden** gebildet.

| | |
|----------------|--|
| Aktiv: | Der Arzt hätte den Mann operiert . |
| Passiv: | Der Mann wäre von dem Arzt operiert worden . |

Futur I

Der Konjunktiv II Passiv Futur I wird mit dem **Konjunktiv II Gegenwart von werden und dem Infinitiv Passiv** gebildet (Partizip II + werden).

| | |
|----------------|---|
| Aktiv: | Der Schüler würde den Lehrer fragen . |
| Passiv: | Der Lehrer würde von dem Schüler gefragt (werden) . |

Die Form würde werden klingt durch das doppelte Hilfsverb unschön, deshalb wird der Infinitiv von werden meist weglassen. Dann entspricht die Form dem Konjunktiv II Passiv für die Gegenwart.

Konjunktiv I – Passiv (kể lại, nói lại)

Gegenwart

Der Konjunktiv I Passiv für die Gegenwart wird mit dem **Konjunktiv I von werden + dem Partizip II** gebildet.

| | |
|---------------|---|
| Aktiv | Er sagte , der Arzt operiere den Mann. |
| Passiv | Er erzählte , der Mann werde von dem Arzt operiert . |

Vergangenheit

Der Konjunktiv I Passiv für die Vergangenheit wird mit dem **Konjunktiv I Präsens von sein, dem Partizip II und worden** gebildet.

| | |
|---------------|---|
| Aktiv | Er berichtet , der Arzt habe den Mann operiert . |
| Passiv | Er berichtet , der Mann sei von dem Arzt operiert worden . |

Unregistered user # Donnerstag, 10. Oktober 2013 12:35:12
Anonym writes: Thưa Thầy, Thầy có thể giải thích thêm cho em là khi nào thì sử dụng Konjunktiv I ở Futur II (Subjekt + werden (chia ở Präsens) + Partizip II + haben/sein) ạ? DANKE

GIẢ ĐỊNH 2 – THỤ ĐỘNG THỂ (Ước mơ)

Thì hiện tại

Giả định 2 thụ động thể được cấu tạo bằng:

Giả định 2 của werden+Phần từ 2

| | |
|-----------------|--|
| Chủ động | bác sĩ có thể phẫu thuật người đàn ông đó |
| Thụ động | người đàn ông có thể được phẫu thuật bởi bác sĩ |

(những việc đó không xảy ra → giả định)

Quá khứ – Hoàn thành

Giả định 2 thụ động thể ở quá khứ được cấu tạo bằng

Giả định 2 của sein+Phần từ 2+worden

| | |
|-----------------|--|
| Chủ động | bác sĩ đã có thể phẫu thuật người đàn ông đó |
| Thụ động | người đàn ông đã có thể được bác sĩ phẫu thuật |

Tương lai

Giả định 2 thụ động thể ở tương lai I được cấu tạo bằng:

Giả định 2 hiện tại của werden+Phần từ 2+werden

| | |
|-----------------|--|
| Chủ động | Học sinh có thể hỏi thầy giáo |
| Thụ động | Thầy giáo có thể bị học sinh hỏi |

Dạng „würde werden“ vì nghe không êm tai nên thường được thay thế bằng „würde“ và werden bị bỏ. Và như thế chúng ta lại có dạng giả định thụ động hiện tại như trên.

Giả định I – Thụ động thể (kể lại, nói lại)

Thì hiện tại

Giả định I thụ động ở thì hiện tại được cấu tạo bằng:

Giả định I của werden+Phần từ 2

| | |
|-----------------|---|
| Chủ động | anh ta nói , bác sĩ phẫu thuật người đàn ông |
| Thụ động | anh ta kể , người đàn ông được bác sĩ phẫu thuật |

Quá khứ

Giả định I thụ động quá khứ được cấu tạo bằng:

Giả định I hiện tại của sein+Phần từ 2+worden

| | |
|-----------------|---|
| Chủ động | anh ta báo cáo , bác sĩ đã phẫu thuật người đàn ông |
| Thụ động | anh ta báo cáo , người đàn ông đã được bác sĩ phẫu thuật . |

Futur I

Der Konjunktiv I Passiv Futur I wird mit dem Konjunktiv I Gegenwart von werden und dem Infinitiv Passiv gebildet (Partizip II + werden).

| | |
|--------|---|
| Aktiv | Der Schüler werde den Lehrer fragen . |
| Passiv | Der Lehrer werde von dem Schüler gefragt (werden) . |

Die Form würde werden klingt durch das doppelte Hilfsverb unschön, deshalb wird der Infinitiv von werden meist weglassen. Dann entspricht die Form dem Konjunktiv II Passiv für die Gegenwart.

Tương lai I

Giả định I Thụ động ở tương lai được cấu tạo bằng:

Giả định I hiện tại của werden+Phân từ 2+werden

| | |
|----------|---|
| Chủ động | học trò sẽ hỏi thầy giáo |
| Thụ động | thầy giáo sẽ bị học trò hỏi . |

Dạng „würde werden“ vì nghe không êm tai nên thường được thay thế bằng „würde“ và werden bị bỏ. Và như thế chúng ta lại có dạng giả định thụ động hiện tại như trên.

Thầy chưa bao giờ nghe ai phát biểu những câu này, nhưng thầy sẽ tham khảo thêm để tìm ra một vài ví dụ.

Konjunktiv I - Futur II

| Person | Hilfsverb | Infinitiv |
|--------|-----------|--|
| ich | werde | gesagt haben |
| du | werdest | gerannt sein |
| er | werde | nächstes Jahr seine Arbeit erledigt haben. |
| wir | werden | |
| ihr | werdet | |
| sie | werden | |

Ví dụ:

Seine Freundin erzählt, er werde nächstes Jahr seine Arbeit erledigt haben.

(bạn gái anh ta kể, anh ta sẽ hoàn tất công việc đó vào sang năm) → nghe kể lại, không tin

Khi nào đổi qua được thụ động thể

Thưa thầy, Em hỏi về cách viết câu bị động trong trường hợp các động từ đi với giới từ, z.B **achten auf** hoặc động từ có giới từ đi kèm và "sich" nữa như **sich kümmern um**. Những trường hợp này thì giới từ và "sich" sẽ đặt ở đâu trong câu bị động?

1- Verben mit Präpositionalobjekt (Động từ với giới túc từ / giới tân ngữ)

- a- Chỉ đổi qua được khiếm danh thụ động (không có tác nhân)
- b- Câu có thể bắt đầu với "Es"
- c- Câu có thể bắt đầu với phần tử khác của câu (giới tân ngữ, trạng ngữ...)

| | | |
|------------------|---|--|
| achten auf: | Ich achte auf die Richtigkeit | Es wird auf die Richtigkeit geachtet |
| | Sự đích thực được xem trọng | thụ động khiếm danh -> von mir bỏ được |
| reden mit, über: | Er redet mit ihr über das Problem | Es wird mit ihr darüber geredet |
| | vấn đề này đã được bàn cãi với bà ấy | thụ động khiếm danh |
| danken+D, für: | Alle danken dem Chef für die Belohnung | Es wird dem Chef für die Belohnung gedankt. |
| | Mọi người cảm ơn xếp về tiền thưởng | thụ động khiếm danh |
| beginnen mit: | Wir beginnen mit der Grammatik | Mit der Grammatik wird begonnen |
| | Chúng ta bắt đầu với văn phạm | thụ động khiếm danh |
| schreiben an: | An wen schreibst du denn? | An wen wird denn da geschrieben? |
| | Cậu viết cho ai vậy? | không có thụ động trong tiếng VN |

2- Về vấn đề động từ tự phản trò cứ quên đi, không bao giờ đổi qua thụ động được --> xem bài dưới đây

- a- động từ tự phản chỉ đổi qua được → **Zustandsreflexiv** (thể trạng thái tự phản)
- b- trợ động từ sẽ là SEIN. Đây không đúng là thể thụ động mà mình thường học luôn được gọi là Vorgangspassiv, also

- 1- Vorgangspassiv (quá trình thụ động) → werden + Partizip II
- 2- Zustandspassiv (trạng thái thụ động) → sein + Partizip II
- 3- Zustandsreflexiv (trạng thái tự phản) → sein + Partizip II

| | | |
|-----------------|---|--|
| sich verlieben: | Sie verliebt sich in den Franzosen | sie ist in den Franzosen verliebt . (cô ta đã yêu anh người Pháp) |
| sich betrinken: | Die Schüler betrinken sich bis in die Nacht | die Schüler sind in der Nacht total betrunken (mấy cậu học trò nhậu say đến khuya) |

Nicht passivfähige Verben.(Vorgangspassiv nicht möglich!!!)

Động từ không đổi qua thể thụ động được

1- Động từ di động, chuyển động (Verben der Fortbewegung.)|Perfekt đi với SEIN

- gehen:** Wir gehen jetzt nach Hause. (tôi đi về nhà)
- laufen:** Sie laufen geschwind zum Bahnhof. (họ chạy thật nhanh đến nhà ga)
- schlendern:** Das Paar schlendert durch die Straßen. (cặp nhân tình đi dạo qua phố)

2- Động từ đổi trạng thái (Verben der Zustandsveränderung.)|Perfekt đi với SEIN

- aufwachen:** Morgen wachen wir alle sehr früh auf. (buổi sáng chúng tôi thức dậy sớm)
- durch|fallen:** Viele Studenten sind durchgefallen. (nhiều sinh viên bị thi rớt)
- wachsen:** Die Kinder wachsen schnell heran. (con cái mau lớn như thổi)

3- Động từ chỉ trạng thái (Zustandsverben)|Perfekt đi với SEIN

- sein;** Er ist Arzt. (anh ta là bác sĩ)
- bleiben:** Sie bleibt immer eine gute Mutter. (bà ta lúc nào cũng là bà mẹ tốt)

4- Động từ tự phản (Alle reflexiven Verben) → Zustandsreflexiv möglich (xem trên)

- sich putzen:** Die Kinder putzen sich die Zähne. (mấy đứa bé đánh răng)
- sich waschen:** Die Arbeiter waschen sich die Hände. (mấy người thợ rửa tay)
- sich bedanken (für);** Ich bedanke mich bei ihr für das Geschenk. (tôi cảm ơn bà ta về món quà)
- sich beschweren (über):** Ich beschwere mich über die Unordnung (tôi phàn nàn về sự vô trật tự)
- sich bewerben (um):** Er bewirbt sich um den Arbeitsplatz. (Anh ta nộp đơn xin việc)
- sich erkundigen (bei, nach, über):** Ich erkundige mich nach ihm. (tôi hỏi thăm về anh ta)
- sich kümmern (um):** Alle kümmern sich um das Baby. (mọi người chăm sóc cho trẻ sơ sinh)
- sich wundern (über):** Ich bewundere mich über seine Klugheit. (tôi ngạc nhiên về sự khôn ngoan của nó)

Khi nào đổi qua được thụ động thể

5- Động từ khiếm danh (Unpersönliche Verben mit " es ")

frieren: Es friert. (trời lạnh cóng)

es gibt: Auf der Straße gibt es nur Blinde. (ngoài đường chỉ có dân mù -> đi không xem đường)

regnen: Jetzt regnet es schon den ganzen Tag. (trời mưa cả ngày hôm nay)

6- Động từ của nhóm "biết" (Die Verbgruppe mit " wissen ".)

erfahren: Wie hast du ihre Adresse erfahren? (làm sao cậu tìm ra địa chỉ của cô ấy?)

kennen: Woher kennst du Claudia Schiffer? (do đâu cậu biết được Claudia Schiffer?)

wissen: Woher weißt du das? (từ đâu cậu biết được chuyện đó)

7- Thái động từ (Modalverben als Vollverben.)

dürfen: Frauen dürfen alles, Männer nichts. (phái nữ được phép cho tất cả, phái nam thì không)

können: Kannst du Chinesisch? (bạn biết nói tiếng hoa không)

8- Động từ chỉ giá tiền, sức nặng, số lượng (Verben mit einer Mengenangabe als Akkusativ-Ergänzung)

enthalten: Die Flasche ist leer. Sie enthält nichts. (chai này trống. không có đựng gì hết)

kosten: Wie viel kostet das Buch? (quyển sách bao nhiêu tiền)

wiegen: Wie viel wiegt der Kürbis? (trái dưa nặng mấy kí lô)

9- Động từ chỉ sở hữu (Die Verbgruppe mit " haben / bekommen ")

behalten: Du kannst dir das Geld behalten. (Bạn có thể giữ lại số tiền đó)

bekommen: Schatz, ich muss dir was sagen. Wir bekommen ein Baby. (mình ơi em nói tí việc, mình có con đấy)

besitzen: Der Landwirt besitzt viele Schweine. (chủ nông trại có nhiều heo)

haben: Hast du Geschwister? (mày có anh em không?)

kriegen: Kinder kriegen meistens ihren Willen. (trẻ nít đòi gì là đòi cho được)

10- Thái động từ giả (hören, sehen, helfen, spüren, fühlen)

hören: Alle hören ihn im Garten singen (ai cũng nghe anh ta hát ngoài vườn)

sehen: Ich sehe meinen Vater hereinkommen (tôi thấy cha tôi vào phòng)

helfen: Du hilfst ihr bitte den Koffer tragen. (Cậu mang vali giúp cô ấy)

spüren: Die Kranke spürt ihren Tod kommen. (bà ta đã thấy cái chết sắp đến)

fühlen: Er fühlt sein Herz stärker schlagen. (ông ta cảm thấy tim mình đập mạnh hơn)

THỂ THỤ ĐỘNG THỂ VỊ

Passiv und Passiversatz

Aktiv:

| | |
|---------------------------------|------------------------|
| Die Gärtnerin pflanzt den Baum. | Bà làm vườn trồng cây |
| Die Handelnde → die Gärtnerin | Tác nhân → bà làm vườn |

Vorgangspassiv:

| | |
|--|----------------------------|
| Der Baum wird von der Gärtnerin gepflanzt. | Cây được bà làm vườn trồng |
| Der Baum → der Vorgang steht im Vordergrund. | Chủ quá trình → cây |

Zustandspassiv:

| | |
|--|---|
| Der Baum ist gepflanzt. | cây đã được trồng |
| Der Vorgang → beendet ein neuer Zustand → erreicht. | quá trình → chấm dứt / trạng thái mới → đã đạt được |

Thể thụ động trong các thì (Tempus) và các thể (Genus)

| Tempus | Aktiv | Passiv |
|-----------------------------|--|---|
| Präsens | Die Gärtnerin <u>pflanzt</u> den Baum. | Der Baum <u>wird</u> von der Gärtnerin <u>gepflanzt</u> . |
| Präteritum | Die Gärtnerin <u>pflanzte</u> den Baum. | Der Baum <u>wurde</u> von der Gärtnerin <u>gepflanzt</u> . |
| Perfekt | Die Gärtnerin <u>hat</u> den Baum <u>gepflanzt</u> . | Der Baum <u>ist</u> von der Gärtnerin <u>gepflanzt worden</u> . |
| Plusquamperfekt | Die Gärtnerin <u>hatte</u> den Baum <u>gepflanzt</u> . | Der Baum <u>war</u> von der Gärtnerin <u>gepflanzt worden</u> . |
| Futur I | Die Gärtnerin <u>wird</u> den Baum <u>pflanzen</u> . | Der Baum <u>wird</u> von der Gärtnerin <u>gepflanzt werden</u> . |
| Futur II | Die Gärtnerin <u>wird</u> den Baum <u>gepflanzt haben</u> . | Der Baum <u>wird</u> von der Gärtnerin <u>gepflanzt worden sein</u> . |
| Konjunktiv II | Die Gärtnerin <u>würde</u> den Baum <u>pflanzen</u> . | Der Baum <u>würde</u> von der Gärtnerin <u>gepflanzt</u> . |
| Konjunktiv II Vergangenheit | Die Gärtnerin <u>hätte</u> den Baum <u>gepflanzt</u> . | Der Baum <u>wäre</u> von der Gärtnerin <u>gepflanzt worden</u> . |
| Konjunktiv I | Er sagt, die Gärtnerin <u>pflanze</u> den Baum. | Er sagt, der Baum <u>werde gepflanzt</u> . |
| Konjunktiv I Vergangenheit | Er sagt, die Gärtnerin <u>habe</u> den Baum <u>gepflanzt</u> . | Er sagt, der Baum <u>sei gepflanzt worden</u> . |

Modalverben

| Tempus | Aktiv | Passiv |
|-----------------|--|---|
| Infinitiv | <u>pflanzen müssen</u> | <u>gepflanzt werden müssen</u> |
| Präsens | Die Gärtnerin <u>muss</u> den Baum <u>pflanzen</u> . | Der Baum <u>muss gepflanzt werden</u> . |
| Präteritum | Die Gärtnerin <u>musste</u> den Baum <u>pflanzen</u> . | Der Baum <u>musste gepflanzt werden</u> . |
| Perfekt | Die Gärtnerin <u>hat</u> den Baum <u>pflanzen müssen</u> . | Der Baum <u>hat gepflanzt werden müssen</u> . |
| Plusquamperfekt | Die Gärtnerin <u>hatte</u> den Baum <u>pflanzen müssen</u> . | Der Baum <u>hatte gepflanzt werden müssen</u> . |
| Futur | Die Gärtnerin <u>wird</u> den Baum <u>pflanzen müssen</u> . | Der Baum <u>wird gepflanzt werden müssen</u> . |

Modalverben + Konjunktiv

| | Aktiv | Passiv |
|-----------------------------|--|---|
| Konjunktiv II | Die Gärtnerin <u>müsste</u> den Baum <u>pflanzen</u> . | Der Baum <u>müsste gepflanzt werden</u> . |
| Konjunktiv II Vergangenheit | Die Gärtnerin <u>hätte</u> den Baum <u>pflanzen müssen</u> . | Der Baum <u>hätte gepflanzt werden müssen</u> . |
| Konjunktiv I | Die Gärtnerin <u>müsse</u> den Baum <u>pflanzen</u> . | Der Baum <u>müsse gepflanzt werden</u> . |
| Konjunktiv I Vergangenheit | Die Gärtnerin <u>habe</u> den Baum <u>pflanzen müssen</u> . | Der Baum <u>habe gepflanzt werden müssen</u> . |

THỂ THỤ ĐỘNG THỂ VÌ

Thể thụ động trong tiếng Đức được sử dụng rất nhiều vì tánh người ĐỨC không thích trực tiếp đụng chạm vào chuyện xảy ra hay đã xảy ra. Khi dùng thể thụ động người phát biểu không nhúc nhủ về tác nhân/thủ phạm.

Để tránh sự lặp lại hay để nhấn mạnh sự xúc cảm người Đức chế ra một vài cách phát biểu trong thể chủ động nhưng với ý tưởng thụ động. Họ gọi chung là thể thể vì thụ động (Passiversatz).

Passiversatz mit Modalverb

| Passiv | Passiversatz / Aktiv | |
|------------------------------------|--|----------------------------|
| „können“ + Passiv | a. können + Infinitiv Aktiv | |
| Das Auto kann repariert werden. | Man kann das Auto reparieren | Người ta có thể sửa xe này |
| | b. sich lassen + Infinitiv | |
| | Das Auto läßt sich reparieren. | Xe này sửa được mà |
| | c. sein ... zu + Infinitiv | |
| | Das Auto ist zu reparieren. | Xe có thể sửa được |
| | d. sein + Adjektiv (-bar, -lich, -sam, -fähig, -abel, -ibel) | |
| Das Auto kann verkauft werden. | Das Auto ist ja reparier bar . | Xe có thể sửa được |
| Das Auto kann transportiert werden | Das Auto ist verkäuf lich . | Xe này có thể bán được |
| | Das Auto ist transport fähig . | xe này có thể chở đi được |
| | e. Artikel + Gerundiv | |
| | Das zu reparierende Auto | Cái xe cần phải sửa.. |

| Passiv | Thể vì thể thụ động | |
|---------------------------------|---|--------------------------|
| müssen / sollen + Passiv | a. müssen/ sollen + Infinitiv | |
| Das Auto muss repariert werden. | Man muss das Auto reparieren. | chiếc xe cần phải sửa... |
| Das Auto soll verkauft werden. | b. haben ... zu + Infinitiv | |
| | Man hat das Auto zu reparieren. | chiếc xe cần phải sửa... |
| | c. sein ... zu + Infinitiv | |
| | Das Auto ist zu reparieren. | chiếc xe cần phải sửa... |
| | d. Gerundiv | |
| | Dieses zu reparierende Auto | chiếc xe cần phải sửa... |

| Passiv | Bekommen-Passiv | bekommen, erhalten, kriegen |
|---|---|--|
| Verben mit Dativ+Akkusativ | bekommen / erhalten + Partizip II (xem liste động từ ở cuối trang) | |
| - Dem Kind wird ein Buch geschenkt. | a- Das Kind kriegt ein Buch geschenkt . | a- Đứa bé được tặng quyển sách |
| - Den Schülern wird das Passiv erklärt. | b- Die Schüler bekommen das Passiv erklärt . | b- học sinh được giải thích về thể thụ động. |
| - Ihm wurde der Platz zugesprochen. | c- Er erhielt diesen Platz zugesprochen | c- anh ta được xếp vào chỗ này |

| Passiv | Thể vì thể thụ động | gehören, bringen |
|--|---|--------------------------------------|
| müssen / sollen + Passiv | gehören / bringen + Partizip II | |
| - Er muss eingesperrt werden. | a• Er gehört eingesperrt . | a- người ta phải nhốt nó lại |
| - Der muss das Handwerk gelegt werden. | b• Der gehört das Handwerk gelegt . | b- người ta phải cấm nó hành nghề |
| - Er wurde [von ihnen] herangezogen. | c• Sie brachte ihn getragen | c- họ bung nó vào |
| | bleiben / es gibt + zu | bleiben, stehen, es gibt + zu |
| - Das Ergebnis muss abgewartet werden. | a- Das Ergebnis bleibt abzuwarten . | a- phải cần chờ kết quả |
| - Vieles muss getan werden. | b- Es gibt viel zu tun . | b- có nhiều việc phải làm |
| - Das wird erwartet. | c- Das steht zu erwarten . | c- chuyện đó còn phải chờ |
| | es gilt / es heißt + zu | |
| - Viele Aufgaben mussten bewältigt werden. | Viele Aufgaben galt es zu bewältigen . | còn nhiều việc phải làm |
| - Eine Krise sollte vermieden werden. | Es hieß eine Krise zu vermeiden . | cần phải tránh cuộc khủng hoảng |

động từ + Dat+ Akk → anbieten, aushändigen, auszahlen, bescheinigen, bieten, bringen, in die Hand drücken, erklären, ersetzen, erstatten, leihen, liefern, mitteilen, schenken, schicken, überreichen, verleihen, verordnen, zeigen, zusprechen, zustellen.

CÂU - SÄTZE

Câu là một đơn vị ngữ pháp đồng nhất trong ngôn ngữ và bao gồm một hay nhiều từ có liên hệ ngữ pháp với nhau.

Các loại câu:

Sự khác biệt giữa các loại câu có thể nhận diện được qua các dấu: dấu chấm (.), chấm hỏi (?) hay chấm than (!).

Câu khẳng định (Aussagesatz) được chấm dứt bằng một dấu chấm và động từ đã chia luôn giữ vị trí thứ 2 trong câu.

- **Kinder brauchen viel Bewegung.**
- *Trẻ con cần nhiều cử động.*

Câu nghi vấn (Fragesatz) được chấm dứt bằng dấu chấm hỏi.

a) **Câu hỏi bổ sung** : (Ergänzungssatz) được dẫn đầu bằng một từ nghi vấn (wie, wann, warum... → từ nghi vấn W-) và **không thể trả lời được** với „có“ hay là „không“.

- **Wann bist du fertig? Wohin wollen wir fahren?**
- *Khi nào bạn xong? Tụi mình đi đâu?*

b) **Câu hỏi quyết định** (Entscheidungssatz): có thể trả lời với „có“ hay là „không“ và động từ đã chia phải ở **vị trí thứ nhất** trong câu.

- **Bist du schon fertig? Fahren wir?**
- *Bạn xong chưa? Tụi mình đi chưa?*

Câu mệnh lệnh (Befehlssatz): luôn chấm dứt bằng dấu chấm than. Câu mệnh lệnh dùng để ra lệnh, để yêu cầu hay nói lên một ước muốn. Câu mệnh lệnh được phát biểu bằng mệnh-lệnh-cách (Imperativ)

- **Lauf rasch zum Bäcker! Gebt endlich Ruhe!**
- *Hãy chạy nhanh đến tiệm bánh! Yên một tí coi!*

DẠNG CỦA CÂU (Satzform)

Câu đơn giản hay **câu độc lập/câu chính** gồm có ít nhất một chủ từ và một vị ngữ (động từ)

Câu ghép hay **câu phức hợp** gồm có nhiều câu độc lập hợp lại hoặc một hay nhiều câu chính với nhiều câu phụ cùng đi chung

MỘT CHUỖI CÂU ĐỘC LẬP / CÂU CHÍNH

- **Ich möchte eine Radtour machen, mein Freund will mitfahren.**
- *Tôi muốn làm một tua với xe đạp, bạn tôi muốn đi cùng.*

Một chuỗi câu độc lập/câu chính bao gồm hai hay nhiều câu độc lập và chúng được ngăn hay tách ra bằng dấu phẩy hay chấm phẩy. Nhiều lúc chúng cũng được nối với nhau bằng những **liên từ kết hợp** (kopulative Konjunktion).

* Hãy xem bài Liên từ để phân biệt Liên từ kết hợp (Konjunktion) và Liên từ phụ thuộc (Subjunktion)

Tùy theo loại liên từ -> 4 loại câu độc lập phức hợp có thể phân biệt được

a) Những câu độc lập / câu chính kết hợp: (kopulative Hauptsätze)

- **Sie muss zuerst fragen, und dann wird sie mich anrufen.**
- *Bà ấy phải hỏi lại và sau sẽ điện cho tôi.*

Liên từ kết hợp: **und** (và), **auch** (cũng), **außerdem** (ngoài ra), **überdies** (thêm vào đó), **ferner** (thêm vào đó), **sowohl - als auch** (cái này - cả cái kia), **nicht nur – sondern auch** (không những – mà còn), **weder – noch** (không cái này – mà cũng không cái kia), **teils – teils** (phần này - phần kia), **einerseits – anderseits** (phía này – phía kia)

b) Những câu độc lập hay câu chính loại trừ: (disjunktive Hauptsätze)

- **Du musst nachgeben, sonst wirst du bestraft.**
- *Mày phải chịu thua, nếu không mày sẽ bị phạt.*

Liên từ loại trừ: **oder** (hay, hoặc), **entweder – oder** (hoặc là - hoặc là), **sonst** (nếu không), **andernfalls** (nếu không)

c) Những câu độc lập hay câu chính đối nghịch: (adversative Hauptsätze)

- **Sie wollten zeitlich weg, aber Mutter vergaß sie zu wecken.**
- *Họ muốn đi đúng giờ, nhưng bà mẹ đã quên đánh thức họ.*

Liên từ đối nghịch: **aber** (nhưng), **doch** (đương nhiên), **jedoch** (song le, nhưng mà), **dennoch** (nhưng mà, dù sao).

d) Những câu độc lập hay câu chính chỉ nguyên nhân: (kausale Hauptsätze)

- Sie kam zu spät, **denn** der Bus hatte eine Panne.
- | |
|-------------------------------------|
| - Cô ấy đến trễ vì xe buýt bị hỏng. |
|-------------------------------------|

Liên từ nguyên nhân: denn (bởi vì), nämlich (chính việc đó, đích thị, cụ thể là), daher (vì thế), deshalb (bởi vì), deswegen (bởi vậy), folglich (vì thế), trotzdem (mặc dầu thế)

Đặc điểm của các câu độc lập hay câu chính: (Hauptsatz được dùng cho câu độc lập cũng như câu chính)

- Động từ **đã chia** phải đứng ở **vị trí thứ hai**.
- Bao gồm ít nhất là một vị ngữ (động từ) và một chủ từ.
- Nếu vị ngữ có nhiều phần thì chúng làm vòng bao các chức năng khác (ví dụ -> tân ngữ/túc từ, trạng ngữ, từ vị ngữ)

| | | | | | |
|----|------|----------------|------|------------|----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | cuối câu |
| Er | wird | nach der Disko | spät | nach Hause | kommen. |

CÂU PHỨC HỢP (Satzgefüge):

Câu phức hợp thường bao gồm ít nhất là **một câu chính** và **một câu phụ** hay nhiều câu phụ.

CÂU PHỤ là những câu bị phụ thuộc vào một câu chính và có những đặc điểm sau:

- đứng một mình không có ý nghĩa
- thế vì cho một phần tử (chủ từ, tân ngữ, trạng ngữ, từ vị ngữ, thuộc ngữ...) trong câu chính.
- **động từ đã chia** đứng vào **cuối câu**
- được dẫn đầu bằng một
 - Liên từ phụ thuộc (**Subjunktion** -> dass, ob, obwohl, als..)
 - Đại từ liên hệ (**Relativpronomen**) hay
 - Từ nghi vấn (**W-Wörter** -> wo, wann, wozu, wie....)

| |
|---|
| • Wer fleißig ist, hat keine Sorgen. |
| - Ai siêng năng không phải lo lắng |
| • Ich habe das Buch, das du mir geliehen hast, schon ausgelesen. |
| - Tôi đã đọc cuốn sách mà bạn đã cho mượn. |
| • Ich bin sicher, dass du Erfolg haben wirst. |
| - Tôi chắc chắn là bạn sẽ thành công. |
| • Er muss sich beeilen, weil er Verspätung hat. |
| - Anh ta phải gấp lên vì anh ta đã bị trễ |
| • Obwohl ich lief, kam ich zu spät zum Bus. |
| - Mặc dầu tôi đã chạy cũng không kịp xe buýt. |
| • Er wusste nicht genau, wann er zurück sein würde. |
| - Ông ta không biết chắc khi nào ông ta trở lại |
| • Wo das Haus steht, soll eine Fabrik gebaut werden. |
| - Chỗ mà căn hộ đang đứng, ở đó cái hẽng sẽ được xây. |

Câu phụ được chia loại theo

a) **vị trí** trong câu phức hợp (Satzgefüge)

- câu đầu (Vordersatz)
- câu giữa (Zwischensatz)
- câu cuối (Nachsatz)

b) **chức năng** mà chúng thế vì trong câu phức hợp

- câu chủ từ (Subjektsatz)
- câu tân ngữ (Objektsatz)
- câu từ vị ngữ (Prädikativsatz)
- câu trạng ngữ (Adverbialsatz) → TeKaMoLo-Satz
- câu thuộc ngữ (Attributsatz) → Relativsatz

CÂU - SÄTZE

c) từ dẫn đầu câu phụ (Relativpronomen, Subjunktionen, Fragewörter)

- câu phụ liên hệ (Relativsatz)
- câu phụ trạng ngữ (Adverbialsatz)
- câu phụ nghi vấn gián tiếp (indirekte Fragesatz)
→ được hướng dẫn bằng liên từ „ob“

Chú ý: câu phụ cũng phải bao gồm ít nhất là **một chủ từ** và **một vị ngữ** (động từ). Chủ từ trong câu phụ có thể là một đại từ liên hệ (Relativpronomen)

| |
|---|
| • Er weiß, was du hast. |
| - Anh ta biết bạn có cái gì. |
| • Das Haus, das dort steht, gehört meiner Tante. |
| - Ngôi nhà (đứng) đó là của dì tôi. |

CÁC LOẠI CÂU PHỤ (theo chức năng trong câu)

Mỗi câu phụ lúc nào cũng thế vì cho một phần từ (với chức năng = Satzglied) trong câu chính, nên khi cần hỏi về chức vụ của các câu phụ đó, thì câu hỏi sẽ được đặt như để hỏi về các phần từ đó trong câu chính.

1. CÂU CHỦ TỪ (SUBJEKTSATZ): thế vì cho chủ từ trong câu chính.

Câu hỏi: **Wer?** (ai) **Was?** (cái gì)

Câu chủ từ thường được dẫn đầu bằng những từ như: **dass** (rằng), **ob** (có phải), **wer**, **was**, **wann**, **wo**, **wie**, **warum**, **wozu**.... (**w**-Wörter)

| |
|--|
| • Wer reich ist, hat wenig Sorgen. (Der Reiche hat keine Sorge.) |
| - Ai giàu sẽ không phải lo lắng. |
| • Dass er Recht hat, ist nicht bewiesen. (Die Richtigkeit seiner Aussage kann nicht bewiesen werden...) |
| - Không có gì chứng minh là anh ta có lý |

2. CÂU TÂN NGỮ (OBJEKTSATZ): thế vì cho một tân ngữ hay túc từ trong câu chính.

Câu hỏi:

O4 → **Wen?** (người nào) **Was?** (cái gì) cho **tân ngữ trực tiếp** (Akk-Obj. = O4)

O3 → **Wem?** (cho ai) cho **tân ngữ gián tiếp** (Dat-Obj. = O3)

O2 → **Wessen?** (của ai) cho **tân ngữ sở hữu** (Gen-Obj. = O2)

PO → Câu hỏi được đặt tùy theo động từ đi với giới từ nào!! (denken an, warten auf, sich bedanken bei, sich verlieben in, sprechen mit, von, über **cho giới tân ngữ** (Präpositional-Objekt = PO)

An wen?, Woran? (về ai, về cái gì), Auf wen?, Worauf?, Bei wem?, Wobei?, In wen?, Mit wem? Womit?
(woran, worauf, wobei, womit chỉ để hỏi về vật, việc hay chuyện...)

Câu tân ngữ thường được dẫn đầu bằng những từ như: **dass** (rằng), **ob** (có phải), **wer**, **was**, **wann**, **wo**, **wie**, **warum**, **wozu** (tại sao, làm gì).... (**w**-Wörter)

O4 = Akk-Obj.

| |
|--|
| • Er behauptet, dass du gelogen hast. (was behauptet er?) |
| - Nó khẳng định là mày nói dối. |
| • Ich frage mich, wozu ich das Werkzeug brauche. (was) |
| - Tôi tự hỏi dụng cụ này dùng làm gì? |

O3 = Dat-Obj.

| |
|--|
| • wem es nicht gefällt, der soll es bleiben lassen. |
| - Ai không vừa lòng thì đừng đụng tay tới. |
| • Ich helfe, wem ich helfen mag. |
| - Tôi giúp ai tôi thích giúp. |

O2 = Gen-Obj.

| |
|--|
| • Ich erinnere mich, dass er anwesend war. (wessen erinnert er sich?) |
| - Tôi nhớ là anh ta có mặt lần đó. |

- Er rühmt sich, dass er gewonnen hat.

- Anh ta tự phụ là đã thắng.

PO = Präpositional-Objekt

- Ich zweifle daran, dass dieser Versuch gelingt. (woran? = an was?)

- Tôi nghi ngờ là cuộc thí nghiệm sẽ (không) thành công

- Er besteht darauf, dass ich ihn zuerst besuche. (worauf?)

- Anh ta kiên quyết là tôi phải đến thăm anh ta trước.

3. CÂU TỪ VỊ NGỮ (GLEICHSETZUNGSLIEDSATZ): thế vì cho các từ vị ngữ chủ cách hay đối cách trong câu chính.

Câu hỏi: **wer?/was?** Hay **wen?/was?**

Câu từ vị ngữ thường được dẫn đầu bằng những từ như: **dass, was**

- Die Hauptsache ist, dass du kommst (dein Kommen ist die Hauptsache)

- Chuyện chính là cậu đến

- Ich nenne ihn, was er schon oft genannt wurde. (einen Esel) -> (ich nenne ihn Akk einen Esel Akk)

- Tôi gọi nó như nó vẫn thường bị gọi (ngu như lừa)

4. CÂU TRẠNG NGỮ (ADVERBIALSATZ): thế vì cho bốn loại trạng ngữ (**TeKaMoLo**) trong câu chính.

A) CÂU PHỤ CHỈ NƠI CHỖN (Lokalsatz)

Câu hỏi: **Wo? Wohin? Woher?**

Câu phụ chỉ nơi chốn thường được dẫn đầu bằng những từ như: **wo, wohin, woher**

- Wo die Straße endet, steht ein altes Haus.

- Ngôi nhà đứng chỗ con đường tận cùng (chấm dứt).

- Er wanderte, wohin er gerade wollte.

- Anh ta ngao du đến nơi nào anh ta muốn

B) CÂU PHỤ CHỈ THỜI GIAN (Temporalsatz)

Câu hỏi: **wann?**

Câu phụ chỉ thời gian chia thành 3 loại tùy theo sự kiện xảy ra trong câu chính và câu phụ:

* **chi sự xảy ra đồng thời:** sự kiện trong câu chính và câu phụ đều xảy ra cùng lúc (gleichzeitig)

Liên từ phụ thuộc: **während** (trong khi), **als** (khi mà), **wenn** (khi, l lúc), **indem** (trong lúc), **solange** (trong thời gian, cho đến khi), **sooft** (bất luận khi nào, hễ mà), **sowie** (cũng như, một khi, vào lúc)

- Während er einschlief, dachte er an das Spiel.

- Trong khi anh ta thiếp ngủ anh ta nghĩ đến trận đấu bóng

- Als sie eintrat, erschraken alle Schüler.

- Lũ trẻ hốt hoảng khi bà ấy bước vào

* **chỉ sự xảy ra trước đó:** sự kiện trong câu phụ xảy ra trước sự kiện xảy ra trong câu chính (vorzeitig)

Liên từ phụ thuộc: **nachdem** (sau khi), **als** (khi), **seit** (từ khi), **sobald** (mỗi khi, hễ mà, khi mà), **wenn** (khi)

- Nachdem er fertig geworden war, atmete er erleichtert auf.

- Sau khi anh ta đã làm xong, anh thở phào nhẹ nhõm

- Sobald er die Tür geschlossen hatte, hörte er das Telefon.

- Khi mà anh ta đóng cửa, anh ta nghe tiếng chuông điện thoại reo.

CÂU - SÄTZE

* **chỉ sự xảy ra sau đó:** sự kiện trong câu phụ xảy ra sau sự kiện xảy ra trong câu chính (nachzeitig)

Liên từ phụ thuộc: **ehe** (trước khi), **bevor** (trước khi), **bis** (cho đến khi)

| |
|---|
| • Bevor er mit der Arbeit begann, holte er tief Atem. |
| - Trước khi anh ta bắt đầu làm việc anh ta hít một hơi thở dài. |
| • Bis du nach Hause kommst, kann ich noch spielen. |
| - Cho đến khi mà về đến nhà, tao còn chơi tiếp. |

C) CÂU PHỤ CHỈ THỂ CÁCH (Modalsatz)

Câu hỏi: **wie?**

| Liên từ phụ thuộc Subjunktionen | | | | |
|------------------------------------|--|---|--|---|
| phương tiện, dụng cụ das Mittel | so sánh einen Vergleich | tình huống phủ định den fehlenden Begleitumstand | tình huống thay vì eine bessere Möglichkeit | hạn chế eine Einschränkung |
| indem | wie | ohne dass, | (an)statt dass | soviel, soweit, wie |
| dass | als | ohne ... zu | (an)statt ... zu | was |
| | je ... desto, je ... umso als ob, wie wenn, als wenn, als | | | als außer wenn außer dass außer ... zu |

C1) CÂU PHỤ CHỈ PHƯƠNG TIỆN (Instrumentalsatz)

Liên từ phụ thuộc: **indem** (bằng cách) , **dadurch - dass** (bằng cách)

| |
|--|
| • Er machte sich bemerkbar, indem er sich räusperte. |
| - Anh ta làm (cho mọi người) để ý bằng cách tăng hắng |
| • Er gewann, indem er mogelte. |
| - Anh ta thắng bằng cách chơi gian |
| • Der Ladenbesitzer will sparen, indem er die Gehälter reduziert. |
| - Chủ tiệm tiết kiệm bằng cách xuống tiền lương. |
| • Er entschied den Streit dadurch, dass er den Brief zerriss. |
| - Anh ta chấm dứt sự tranh chấp bằng cách xé lá thư đi. |

C1) CÂU PHỤ CHỈ ĐỐI NGHỊCH (Adversativsatz)

Liên từ phụ thuộc: **während** (trong khi), **wogegen** (ngược lại thì)

| |
|--|
| Er ist ein eifriger Sportler, während (wogegen) sein Freund gern faulenz. |
| Anh ta là một lực sĩ cần mẫn, trong khi bạn anh ta thích lười biếng. |

C2) CÂU PHỤ CHỈ HẠN CHẾ (Restriktivsatz)

Câu hỏi: **wie weit?**

Liên từ phụ thuộc : **soweit** (theo như), **soviel** (theo như), **sofern** (một khi, trong trường hợp, trong điều kiện)

| |
|---|
| • Er wird es tun, sofern er Zeit dafür findet. |
| - Nó sẽ làm việc đó một khi nó có thì giờ |
| • Soviel ich weiß, ist er unschuldig. |
| Theo như tôi biết thì ông ấy vô tội |

C3) CÂU PHỤ CHỈ SO SÁNH (Komparativsatz)

Liên từ phụ thuộc : **wie** (như), **so – wie** (đã như), **als, als ob** (làm như là), **als wenn, wie wenn** (làm như là)

| |
|---|
| • Er stand da, wie wenn er Angst hätte. |
| Nó đứng đó làm như là nó sợ (chuyện gì) |
| • Sie rannte so, wie sie noch nie gelaufen war |
| Cô ta chạy như là cô ta chưa từng chạy như vậy |

C4) CÂU PHỤ CHỈ CÂN ĐỐI (Proportionalatz)

Sự thay đổi đồng đều trong câu phụ và câu chính

Liên từ phụ thuộc : **je – desto** (càng.. càng), **je – umso** (càng...càng), **je nachdem** (tùy theo)

| |
|--|
| • Je mehr er sich bemüht, umso mehr wird er Erfolg haben. |
| - Nó càng chịu khó càng có nhiều thành công |
| • Je schneller wir fahren, desto früher kommen wir an. |
| - Tụi mình càng chạy nhanh thì càng tới sớm |
| • Je größer das Angebot, umso niedriger der Preis. |
| - Càng nhiều cung cầu, giá càng rẻ |

C5) CÂU PHỤ CHỈ TÌNH HUỐNG PHỦ ĐỊNH (Modalsatz mit fehlendem Umstand)

Một sự kiện **không xảy ra** trong câu phụ hay trong cấu trúc nguyên mẫu

Liên từ phụ thuộc: **ohne dass, ohne....zu** (mà không)

* Khi chủ từ trong câu chính và câu phụ là một thì dùng **ohne...zu !!!**

| |
|---|
| • Wie kann man abnehmen, ohne zu hungern? |
| - Làm thế nào xuống kí mà không phải nhịn ăn |
| • Er log, ohne dass er einen Grund dafür angeben konnte. |
| - Anh ta nói dối mà không thể cho biết một lý do |
| • Sie hat mir geholfen, ohne es gewollt zu haben. |
| - Cô ấy đã giúp tôi dù không muốn |

C6) CÂU PHỤ CHỈ TÌNH HUỐNG THAY VÌ (Modalsatz mit stellvertretendem Umstand)

Một sự kiện xảy ra khác hơn dự định trong câu phụ hay trong cấu trúc nguyên mẫu

Liên từ phụ thuộc: **statt dass, statt...zu** (thay vì)

* Khi chủ từ trong câu chính và câu phụ là một thì dùng **statt...zu !**

| |
|--|
| • Er redet, statt dass er arbeitet. |
| Anh ta chỉ nói chuyện thay vì làm việc |
| • Er redet, statt zu arbeiten. |

D) CÂU PHỤ CHỈ NGUYÊN NHÂN (Kausalsatz):

Câu hỏi: **warum?**

Liên từ phụ thuộc: **weil, da** (bởi vì, tại vì)

* 'weil' dùng trong câu, 'da' dùng ở đầu câu

| |
|--|
| Er kehrte um, weil sich das Wetter verschlechterte. |
| Anh ta quay lui vì trời xấu |
| Da er müde war, blieb er zu Hause. |
| Tại vì mệt anh ta ở lạ nhà |

D1) CÂU PHỤ CHỈ ĐIỀU KIỆN (Konditionalsatz)

Câu hỏi: **unter welcher Bedingung?**

Trong câu phụ có một điều kiện để sự kiện trong câu chính thực hiện được

Liên từ phụ thuộc: **wenn, falls, sofern** (nếu)

| |
|---|
| Wenn (falls) das wahr ist, ist Schlimmes zu befürchte. |
| Nếu đó là sự thật thì phải lo có chuyện xấu |
| Du kannst kommen, wenn du dein Versprechen hältst. |
| Bạn có thể tới nếu bạn giữ lời hứa |

D2) CÂU PHỤ CHỈ HẬU QUẢ (Konsekutivsatz)

CÂU - SÄTZE

Câu phụ là hậu quả của câu chính.

LIÊN TỪ PHỤ THUỘC: **dass, so dass** (đến nỗi mà), **als dass**

Sie sangen **so** laut, **dass** sie heiser wurden.

Họ hát to đến khan cả cổ

D3) CÂU PHỤ CHỈ MỤC ĐÍCH (Finalsatz):

Dự định hay sự kiện xảy ra trong câu chính để đạt đến mục đích trong câu phụ.

LIÊN TỪ PHỤ THUỘC: **damit** (để mà), **dass, um...zu** (để mà)

Er ging früh schlafen, **damit** er am Morgen munter war.

Anh ta đi ngủ sớm để mai sáng người tươi tỉnh ra.

Er ging früh schlafen, **um** am Morgen ausgeschlafen zu sein.

Anh ta đi ngủ sớm để mai sáng người tươi tỉnh hơn.

* Khi chủ từ trong câu chính và câu phụ là một thì dùng **um...zu !!!**

D4) CÂU PHỤ CHỈ NHÂN NHƯỢNG (Konzessivsatz):

Sự kiện xảy ra trong câu phụ thường đối đầu với việc xảy ra trong câu chính.

LIÊN TỪ PHỤ THUỘC: **obwohl, obschon, obgleich, wenn auch, trotzdem, wiewohl** (cùng nghĩa → mặc dầu)

Obwohl sie sich beeilte, versäumte sie den Zug.

Mặc dầu cô ta đã gấp rút nhưng vẫn bị trễ xe lửa

Trotzdem er Pech hatte, bestand er die Prüfung.

Mặc dù bị xui anh ta vẫn đậu kỳ thi

5. CÂU THUỘC NGỮ (Attributsatz)

Thay thế cho một hoặc nhiều thuộc từ của danh từ nào đó.

Câu hỏi: **welch-?** (cái nào), **was für ein-?** (cái nào)

ĐẠI TỪ LIÊN HỆ: **der, die, das; welcher; wer, was** (Relativpronomen); **w-Wörter** (Relativadverbien); **dass, ob**

Der Polizist, **der** seit zwei Stunden die Kreuzung regelte, ist mein Bruder.

Anh cảnh sát đang điều khiển lưu thông từ hai giờ nay, là anh tôi.

Die Frage, **was** wir tun sollten,

Câu hỏi là chúng ta nên làm gì,.....

Der Abhang, **auf dem** das Haus gebaut wird, ist gefährdet.

Sườn núi chỗ chúng ta xây nhà có thể bị lở ra

Er betrat den Raum, **wo** viele Kranke lagen.

Ông ấy bước vào căn phòng nơi mà có nhiều bệnh nhân nằm

Die Sorge, **dass** unsere Mühe vergeblich war, war ihm anzusehen.

Sự lo lắng là những cố gắng của chúng ta sẽ vô ích đã hiện rõ trên khuôn mặt anh ta.

Die Ungewissheit, **ob** er kommt, muss sich bald klären.

Sự không rõ ràng là ông ấy có đến hay không cần được giải quyết sớm

SỰ PHÂN BIỆT CỦA CÁC CÂU PHỤ QUA TỪ DẪN ĐẦU:

câu liên hệ - Relativsätze:

- được hướng dẫn bởi các đại từ liên hệ (Relativpronomen) và trạng từ liên hệ (Relativadverbien w-Wörter)
der, welcher, wer; wo, woher, wohin, womit, worauf, wodurch, wovon, wann, wie, wieso, warum, weshalb usw.

câu trạng ngữ - Konjunktionalsätze:

- được hướng dẫn bởi các liên từ phụ thuộc (Subjunktion):

dass, ob; wie, als, nachdem, indem, weil, wenn, obwohl, damit usw.

câu nghi vấn gián tiếp - indirekte Fragesätze (Interrogativsätze):

- được hướng dẫn bởi liên từ phụ thuộc (Subjunktion): **ob**

CÂU PHỤ KHÔNG CÓ LIÊN TỪ HƯỚNG DẪN - GLIEDSÄTZE OHNE EINLEITEWORT:

Một vài câu phụ được cấu tạo không có liên từ phụ thuộc dẫn đầu, nhìn thì giống một câu chính nhưng vẫn được xem là một câu phụ:

dass: Ich weiß, er ist unschuldig. *tôi biết là anh ta vô tội*

ob: Ich weiß nicht, kommt er oder kommt er nicht. *tôi không biết là anh ta có tới hay không nữa*

wenn: Versagen die Bremsen, ist ein Unfall kaum zu vermeiden. *nếu phanh bị hư thì tai nạn sẽ không tránh khỏi*

obwohl: Ist es auch spät, wir werden zurecht kommen. *mặc dù đã trễ nhưng chúng ta cũng làm xong việc thôi*

CẤU TRÚC NGUYÊN MẪU (INFINITIVSATZ) VÀ CẤU TRÚC PHÂN TỪ (PARTIZIPALGRUPPEN)

1. Nhóm cấu trúc nguyên mẫu (INFINITIVGRUPPEN)

| | |
|-------------------------------------|--|
| <u>Sie erlaubte mir das Singen.</u> | <u>Sie erlaubte mir zu singen.</u> (wen oder was?, O4) |
|-------------------------------------|--|

Tân ngữ trong vài trường hợp có thể biến thành một cấu trúc nguyên mẫu được. Nếu một vài phần tử khác được thêm vào nguyên mẫu đó chúng ta có hẳn một câu phụ dưới dạng cấu trúc nguyên mẫu:

Sie erlaubte mir, mit lauter Stimme zu singen.

Bà ta cho phép tôi hát lớn tiếng

Er versuchte oft, seinen Freunden bei ihren Aufgaben zu helfen.

Nó thường ráng giúp bạn làm các bài tập

Câu phụ chỉ mục đích (Finalsatz) được mở đầu với 'damit' und 'dass' có thể đổi qua dạng 'um - zu' nếu chủ từ của hai câu chính và phụ là một người.

Er lernt eifrig, damit er Erfolg hat – Er lernt eifrig, um Erfolg zu haben.

Cậu ấy học thật chăm chỉ để có thành công

Ich beeile mich, dass ich zurecht komme – Ich beeile mich, um zurecht zu kommen.

Tôi phải gấp rút để mà cho kịp

Câu phụ chỉ tình huống phủ định hay thay vì với 'ohne, dass' hay 'statt, dass' có thể sử dụng „ohne... zu“ und „statt... zu“ nếu chủ từ của câu chính và câu phụ là một người

Ohne dass er es bemerkt hatte, hatte er sein Ziel aus den Augen verloren.

Ohne es zu bemerken, hatte er sein Ziel aus den Augen verloren.....

Anh ta đã đi xa mục tiêu mà không biết

Câu tân ngữ và câu chính nếu có cùng một chủ từ có thể đổi thành cấu trúc nguyên mẫu được:

| | |
|--|--------------------------------------|
| <u>Ich hoffe, dass ich zurecht kommen werde.</u> | <u>Ich hoffe, zurecht zu kommen.</u> |
|--|--------------------------------------|

- Tôi hi vọng là làm được việc

2. Nhóm cấu trúc phân từ (PARTIZIPALGRUPPEN)

Lachend betrat er das Haus. *Anh ta bước vào nhà với một nụ cười*

Gespannt verfolgte er das Spiel. *Ông ấy theo dõi trận đấu một cách hồi hộp*

Nếu chúng ta thêm một vài phần tử vào với phân từ thành một nhóm thì nhóm phân từ này có giá trị như một câu phụ dưới dạng cấu trúc phân từ.

Vor Freude über seinen Erfolg laut lachend, betrat er das Haus.

anh ta bước vào nhà vừa cười vì vui sướng đã thành công

Wegen seiner Wette auf das Ergebnis gespannt, verfolgte er ...

ông ta tho dõi sự cá cược của mình một cách hồi hộp

CÂU - SÄTZE

Một vài phần tử trong câu có thể được thay thế bằng cấu trúc phân từ

Indem sie rasch um die Ecke davonliefen, entgingen sie der Strafe.

Rasch um die Ecke davonlaufend, entgingen sie der Strafe. cô ta tránh được sự phạt bằng cách chạy trốn

Er grüßte, indem er den Hut vom Kopf nahm. Anh ta chào bằng cách hạ nón xuống

Er grüßte, den Hut vom Kopf nehmend. Anh ta chào bằng cách hạ nón xuống

Phân tích câu

| | | |
|--------------------|---|-------------------------------|
| Abkürzungen | Funktion | Chức năng |
| :S | 1- Subjekt | S = chủ từ |
| P | 2- Prädikat (Verb ist Teil von Prädikat) | P = vị ngữ (động từ) |
| Pf | Personalfom (finites Verb) | Pf = dạng đã chia |
| DO | 3- Dativobjekt | DO = tân ngữ gián tiếp |
| AO | 3- Akkusativobjekt | AO = tân ngữ trực tiếp |
| GO | 3- Genitivobjekt | GO = tân ngữ sở hữu |
| PO3 | 3- Präpositionalobjekt im Dativ | PO3 = giới tân ngữ với cách 3 |
| PO4 | 3- Präpositionalobjekt im Akk | PO4 = giới tân ngữ với cách 4 |
| TE | 4- Zeitergänzung (Temporaladverbial) | TE = trạng ngữ thời gian |
| LO | 4- Ortsergänzung (Lokaladverbial) | LO = trạng ngữ nơi chốn |
| KA | 4- Begründungsergänzung (Kausaladverbial) | KA = trạng ngữ nguyên do |
| MO | 4- Artergänzung (Modaladverbial) | MO = trạng ngữ thái cách |
| GSN | 5- Gleichsetzungsnominativ | GSN = từ vị ngữ chủ cách |
| GSA | 5- Gleichsetzungsakkusativ | GSA = từ vị ngữ đối cách |
| ATT | Attribut | ATT = thuộc từ |
| GenAttr. | Genitivattribut (das Auto des Lehrers) | GenAtt = thuộc từ sở hữu |
| PräpAttr. | Präpositionalattribut (das Auto vor dem Haus) | PräpAtt = giới thuộc từ |
| Adj.Attr. | Adjektivattribut (das schöne Auto) | AdjAtt = tính thuộc từ |
| Adv.Attr | Adverbialattribut (das Auto dort) | AdvAtt = trạng thuộc từ |
| VV | Vollverb | VV = động từ chính |
| HV | Hilfsverb | HV = trợ động từ |
| MV | Modalverb | MV = thái động từ |
| Mask. | Maskulinum, männliches Geschlecht | Mask = nam tính |
| Fem. | Femininum, weibliches Geschlecht | Fem = nữ tính |
| Neut. | Neutrum, sächliches Geschlecht | Neut = trung tính |
| Sg. | Singular, Einzahl | Sg = số ít |
| Pl. | Plural, Mehrzahl | Pl = số nhiều |
| Nom. | Nominativ, 1. Fall, Werfall | Nom = danh cách, cách 1 |
| Gen. | Genitiv, 2. Fall, Wesfall | Gen = sở hữu cách, cách 2 |
| Dat. | Dativ, 3. Fall, Wemfall | Dat = tặng cách, cách 3 |
| Akk. | Akkusativ, 4. Fall, Wenfall | Akk = đối cách, cách 4 |
| Präs. | Präsens (Gegenwart) | Präs = thì hiện tại |
| Prät. | Präteritum (Mitvergangenheit) | Prät = thì quá khứ |
| Perf. | Perfekt (Vergangenheit) | Perf = thì hoàn thành |
| Plusqu. | Plusquamperfekt (Vorvergangenheit) | Plusqu = thì tiền quá khứ |
| Fut I | Futur I (Zukunft) | FutI = thì tương lai I |
| Fut II | Futur II (Vorzukunft) | FutII = thì tương lai II |
| 1.P. | 1. Person | 1.P = ngôi 1 |
| 2.P. | 2. Person | 2.P = ngôi 2 |
| 3.P. | 3. Person | 3.P = ngôi 3 |
| Akt. | Aktiv | chủ động |
| Passiv | Passiv | thụ động thể |
| stark | stark | mạnh |
| schwach | schwach | yếu |
| gemischt | gemischt | hỗn hợp |
| Ind. | Indikativ | thực thể |
| Konj. | Konjunktiv | giả định thể |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|-----|---|-------|--------------------------------------|-------|--|--------|---|-----|--|----------|---------------------------------------|--|--|-----|---|-------|---|-------|-------------------------------------|--------|--|-----|---|---------|-----------------------------------|
| <p>Der heiße Dampf treibt die Turbine.</p> <p>a) Satzanalyse: Der heiße Dampf (S) treibt (P) die Turbine (AO).</p> <p>b) Wortanalysen:</p> <table border="1"> <tr> <td>Der</td> <td>bestimmter Artikel, Maskulinum, Singular, Nominativ</td> </tr> <tr> <td>heiße</td> <td>Adjektiv, Sg, Linksattribut zu Dampf</td> </tr> <tr> <td>Dampf</td> <td>Nomen, Maskulinum, Singular, Nominativ</td> </tr> <tr> <td>treibt</td> <td>Vollverb, 3. P., Singular, Präsens, Indikativ, Aktiv, stark</td> </tr> <tr> <td>die</td> <td>bestimmter Artikel, Femininum, Singular, Akkusativ</td> </tr> <tr> <td>Turbine.</td> <td>Nomen, Femininum, Singular, Akkusativ</td> </tr> </table> | | Der | bestimmter Artikel, Maskulinum, Singular, Nominativ | heiße | Adjektiv, Sg, Linksattribut zu Dampf | Dampf | Nomen, Maskulinum, Singular, Nominativ | treibt | Vollverb, 3. P., Singular, Präsens, Indikativ, Aktiv, stark | die | bestimmter Artikel, Femininum, Singular, Akkusativ | Turbine. | Nomen, Femininum, Singular, Akkusativ | <p>Hơi nóng đẩy chạy máy tuộc bin</p> <p>a) Phân tích câu: Der heiße Dampf (S) treibt (P) die Turbine (AO).</p> <p>b) Phân tích từ</p> <table border="1"> <tr> <td>Der</td> <td>mạo từ xác định, nam tính, số ít, danh cách</td> </tr> <tr> <td>heiße</td> <td>tính từ, số ít, thuộc từ bên trái cho danh từ Dampf</td> </tr> <tr> <td>Dampf</td> <td>danh từ, nam tính, số ít, danh cách</td> </tr> <tr> <td>treibt</td> <td>động từ chính, ngôi 3, số ít, thực thể, chủ động, mạnh</td> </tr> <tr> <td>die</td> <td>mạo từ xác định, nữ tính, số ít, đối cách</td> </tr> <tr> <td>Turbine</td> <td>danh từ, nữ tính, số ít, đối cách</td> </tr> </table> | | Der | mạo từ xác định, nam tính, số ít, danh cách | heiße | tính từ, số ít, thuộc từ bên trái cho danh từ Dampf | Dampf | danh từ, nam tính, số ít, danh cách | treibt | động từ chính, ngôi 3, số ít, thực thể, chủ động, mạnh | die | mạo từ xác định, nữ tính, số ít, đối cách | Turbine | danh từ, nữ tính, số ít, đối cách |
| Der | bestimmter Artikel, Maskulinum, Singular, Nominativ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| heiße | Adjektiv, Sg, Linksattribut zu Dampf | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dampf | Nomen, Maskulinum, Singular, Nominativ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| treibt | Vollverb, 3. P., Singular, Präsens, Indikativ, Aktiv, stark | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| die | bestimmter Artikel, Femininum, Singular, Akkusativ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Turbine. | Nomen, Femininum, Singular, Akkusativ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Der | mạo từ xác định, nam tính, số ít, danh cách | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| heiße | tính từ, số ít, thuộc từ bên trái cho danh từ Dampf | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dampf | danh từ, nam tính, số ít, danh cách | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| treibt | động từ chính, ngôi 3, số ít, thực thể, chủ động, mạnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| die | mạo từ xác định, nữ tính, số ít, đối cách | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Turbine | danh từ, nữ tính, số ít, đối cách | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Phân tích câu

ÜBUNG:

Führe nun für die folgenden Sätze jeweils

- a) eine Satzanalyse und
- b) die Wortanalysen durch !

1. Ich kenne die Ansichten meines Vaters.
2. Die Burg dort ist unser Ziel.
3. An dieser Stelle stand früher eine Kastanie.
4. Vor zwanzig Minuten hat Karl den Brief gebracht.
5. Morgen wird die Sonne scheinen.
6. Jetzt werfe ich den Ball.
7. Im Jahre 1096 machten sich die Kreuzfahrer auf nach Osten.
8. Die Künstlerin zeichnete eine Blume.
9. Die Meisen haben ihr Nest im Briefkasten gebaut.
10. Manfred hatte für die Prüfung viel gelernt.

Bài tập

Hãy làm với những câu dưới đây

- a) một sự phân tích câu
- b) một sự phân tích từ

1. tôi biết quan điểm của cha tôi
2. thành cổ đó là mục tiêu của chúng ta
3. ở chỗ này lúc xưa có một cây trái dẽ
4. trước đây 20 phút Karl đã đem bức thư tới
5. mai mặt trời sẽ chiếu nắng
6. bây giờ tôi ném trái banh
7. vào năm 1096 những người lái thuyền buồm đã đi về phía đông
8. Bà họa sĩ đã vẽ một cái hoa
9. mấy chim tước đã xây tổ trong thùng thư
10. Manfred đã học rất nhiều cho kỳ thi

1. Ich kenne die Ansichten meines Vaters.

Ich (S) kenne (P) die Ansichten (AO) meines Vaters (GenAttr)

- ich: Personalpronomen, 1.P., Sg., Nom.
- kenne: Vollverb, 1.P., Sg, Präs, Ind, Akt, gemischtes
- die: bestimmter Artikel, Fem., Pl., Akk.
- Ansichten: Nomen, Fem., Pl., Akk.
- meines: Possessivpronomen. 1.P., Sg., Gen.,
- Vaters: Nomen, Mask., Sg., Gen.

2. Die Burg dort ist unser Ziel.

Die Burg dort (S) ist (P/Pf) unser Ziel (GSN).

- die: bestimmter Artikel, Fem., Sg., Nom.
- Burg: Nomen, Fem., Sg., Nom.
- dort: Adverb (lokal)
- ist: Kopulaverb, 3.P., Sg., Präs. Ind., Akt.
- unser: Possessivpronomen, 1.P., Pl., Nom.
- Ziel: Nomen, Neutr., Sg., Nom.

3. An dieser Stelle stand früher eine Kastanie.

An dieser Stelle (LO) stand (P/Pf) früher (TE) eine Kastanie (S).

- an: Präposition
- dieser: Demonstrativpronomen, Fem., Sg., Dat.
- Stelle: Nomen, Fem., Sg., Dat.
- stand: Vollverb, 3.P., Sg., Prät., Ind., Akt., stark
- früher: Adverb (temporal)
- eine: unbestimmter Artikel, Fem., Nom.
- Kastanie: Nomen, Fem., Sg., Nom.

4. Vor zwanzig Minuten hat Karl den Brief gebracht.

Vor zwanzig Minuten (TE) brachte (P) Karl (S) den Brief (AO).

- vor: Präposition
- zwanzig: Numerale (= Zahlwort)
- Minuten: Nomen, Fem., Pl., Dat.
- brachte: Vollverb, 3.P., Sg., Prät., Ind., Akt., gemischt
- Karl: Eigename
- den: bestimmter Artikel, Mask., Sg., Akk.
- Brief: Nomen, Mask., Sg., Akk.

5. Morgen wird die Sonne scheinen.

Morgen (TE) wird (P) die Sonne (S) scheinen (P2).

- morgen: Adverb (temporal)
- wird: Hilfsverb, 3.P., Sg., FutI, Ind., Akt., stark
- die: bestimmter Artikel, Fem., Sg., Nom.
- Sonne: Nomen, Fem., Sg., Nom.
- scheinen: Vollverb, Infinitiv, stark

1. Ich kenne die Ansichten meines Vaters.

Ich (S) kenne (Pf) die Ansichten (AO) meines Vaters (GenAttr.)

- ich: đại từ nhân xưng, ngôi 1, số ít, danh cách
- kenne: động từ chính, ngôi 1, số ít, hiện tại, thực thể, chủ động, hỗn hợp
- die: mạo từ xác định, nữ tính, số nhiều, đối cách
- Ansicht: danh từ, nữ tính, số nhiều, đối cách
- meines: đại từ sở hữu, ngôi 1, số ít, sở hữu cách
- Vaters: danh từ, nam tính, số ít, sở hữu cách, thuộc từ bên phải của Ansicht

2. Die Burg dort ist unser Ziel.

Die Burg dort (S) ist (P/Pf) unser Ziel (GSN).

- die: mạo từ xác định, nữ tính, số ít, danh cách
- Burg: danh từ, nữ tính, số ít, danh cách
- dort: trạng từ làm giới thuộc từ cho danh từ Burg
- ist: động từ liên hệ, ngôi 3, số ít, thì hiện tại, thực thể, chủ động
- unser: đại từ sở hữu, ngôi 1, số nhiều, danh cách
- Ziel: danh từ, trung tính, số ít, danh cách

3. An dieser Stelle stand früher eine Kastanie.

An dieser Stelle (LO) stand (P/Pf) früher (TE) eine Kastanie (S).

- an: giới từ hoán đổi (wo?+D), (wohin+A), (wann+D)
- dieser: đại từ chỉ thị, nữ tính, số ít, tặng cách
- Stelle: danh từ, nữ tính, số ít, tặng cách
- stand: động từ chính, ngôi 3, số ít, thì quá khứ, thực thể, chủ động, mạnh
- früher: trạng ngữ thời gian
- eine: mạo từ bất định, nữ tính, danh cách.
- Kastanie: danh từ, nữ tính, số ít, danh cách

4. Vor zwanzig Minuten hat Karl den Brief gebracht.

Vor zwanzig Minuten (TE) brachte (P) Karl (S) den Brief (AO).

- vor: giới từ hoán đổi (wo?+D), (wohin+A), (wann+D)
- zwanzig: từ số
- Minuten: danh từ, nữ tính, số nhiều, tặng cách
- brachte: động từ chính, ngôi 3, số ít, hiện tại, thực thể, chủ động, hỗn hợp
- Karl: tên riêng
- den: mạo từ xác định, nam tính, số ít, đối cách
- Brief: danh từ, nam tính, số ít, đối cách

5. Morgen wird die Sonne scheinen.

Morgen (TE) wird (Pf) die Sonne (S) scheinen (P2).

- morgen: trạng từ thời gian
- wird: trợ động từ, ngôi 3, số ít, tương lai I, thực thể, chủ động, mạnh
- die: mạo từ xác định, nữ tính, số ít, danh cách
- Sonne: danh từ, nữ tính, số ít, danh cách
- scheinen: động từ chính, nguyên mẫu, mạnh

Phân tích câu

6. Jetzt werfe ich den Ball.

Jetzt (TE) werfe (P) ich (S) den Ball (AO).

- jetzt: Adverb (temporal)
- werfe: Vollverb, 1.P., Sg., Präs., Ind., Akt., stark
- ich: Personalpronomen, 1.P., Sg., Nom.
- den: bestimmter Artikel, Mask., Sg., Akk.
- Ball: Nomen, Mask., Sg., Akk.

7. Im Jahre 1096 machten sich die Kreuzfahrer auf nach Osten.

Im Jahre 1096 (TE) machten sich (P1) die Kreuzfahrer (S) auf (P2) nach Osten (LO).

- im: Präposition
- Jahre: Nomen, Neutr., Sg., Dat.
- 1096: Zahl ☺
- machten: Vollverb, 3.P., Pl., Prät., Ind., Akt., schwach
- sich: Reflexivpronomen, 3.P., Pl., Akk.
- die: bestimmter Artikel, Mask., Pl., Nom.
- Kreuzfahrer: Nomen, Mask., Pl., Nom.
- auf: Präposition, HIER: Verbzusatz (sich auf|machen)
- nach: Präposition
- Osten: Nomen, Mask., Sg., Dat.

8. Die Künstlerin zeichnete eine Blume.

Die Künstlerin (S) zeichnete (P) eine Blume (AO).

- die: bestimmter Artikel, Fem., Sg., Nom.
- Künstlerin: Nomen, Fem., Sg., Nom.
- zeichnete: Vollverb, 3.P., Sg., Prät., Ind., Akt., schwach
- eine: unbestimmter Artikel, Fem., Akk.
- Blume: Nomen, Fem., Sg., Akk.

9. Die Meisen haben ihr Nest im Briefkasten gebaut.

Die Meisen (S) haben (P1) ihr Nest (AO) im Briefkasten (LO) gebaut (P2).

- die: bestimmter Artikel, Fem., Pl., Nom.
- Meisen: Nomen, Fem., Pl., Nom.
- haben: Hilfsverb, 3. P., Pl., Perf., Ind., Akt.
- ihr: Possessivpronomen, 3.P., Pl., Akk.
- Nest: Nomen, Neutr., Sg., Akk.
- im: Präposition
- Briefkasten: Nomen, Mask., Sg., Dat.
- gebaut: Vollverb, Partizip Perfekt, schwach

10. Manfred hatte für die Prüfung viel gelernt.

Manfred (S) hatte (P) für die Prüfung (PO4) viel (AO) gelernt (P).

- Manfred: Eigename
- hatte: Hilfsverb, 3.P., Sg., Plusqu., Ind., Akt.
- für: Präposition
- die: bestimmter Artikel, Fem., Sg., Akk.
- Prüfung: Nomen, Fem., Sg., Akk.
- viel: Indefinitpronomen, Sg., Akk.
- gelernt: Vollverb, infinite Form (= Partizip Perfekt), schwach

6. Jetzt werfe ich den Ball.

=> Jetzt (TE) werfe (P) ich (S) den Ball (AO).

- jetzt: trạng từ thời gian
- werfe: động từ chính, ngôi 1, số ít, hiện tại, thực thể, chủ động, mạnh
- ich: đại từ nhân xưng, ngôi 1, số ít, danh cách (chủ từ)
- den: mạo từ xác định, nam tính, số ít, đối cách
- Ball: danh từ, nam tính, số ít, đối cách

7. Im Jahre 1096 machten sich die Kreuzfahrer auf nach Osten.

Im Jahre 1096 (TE) machten sich (P1) die Kreuzfahrer (S) auf (P2) nach Osten (LO).

- im: giới từ hoán đổi (wo?+D), (wohin+A), (wann+D)
- Jahre: danh từ, trung tính, số ít, tặng cách
- 1096: từ số
- machten: động từ chính, ngôi 3, số nhiều, quá khứ, thực thể, chủ động, yếu
- sich: đại từ tự phản, ngôi 3, số nhiều, đối cách
- die: mạo từ xác định, nam tính, số nhiều, danh cách
- Kreuzfahrer: danh từ, nam tính, số nhiều, danh cách (chủ từ)
- auf: giới từ, → ở đây: đầu tổ (động từ = sich auf|machen)
- nach: giới từ + D (tặng cách)
- Osten: danh từ, nam tính, số ít, đối cách

8. Die Künstlerin zeichnete eine Blume.

Die Künstlerin (S) zeichnete (P) eine Blume (AO).

- die: mạo từ xác định, nữ tính, số ít, danh cách
- Künstlerin: Nomen, Fem., Sg., Nom.
- zeichnete: Vollverb, 3.P., Sg., Prät., Ind., Akt., schwach
- eine: unbestimmter Artikel, Fem., Akk.
- Blume: Nomen, Fem., Sg., Akk.

9. Die Meisen haben ihr Nest im Briefkasten gebaut.

Die Meisen (S) haben (P1) ihr Nest (AO) im Briefkasten (LO) gebaut (P2).

- die: mạo từ xác định, nữ tính, số nhiều, danh cách
- Meisen: danh từ, nữ tính, số nhiều, danh cách
- haben: trợ động từ, ngôi 3, số nhiều, thì hoàn thành, thực thể, chủ động, hỗn hợp
- ihr: đại từ sở hữu, ngôi 3, số nhiều, đối cách
- Nest: danh từ, trung tính, số ít, đối cách
- im: giới từ hoán đổi (wo?+D), (wohin+A), (wann+D)
- Briefkasten: danh từ, nam tính, số ít, tặng cách
- gebaut: động từ chính, quá khứ phân từ, yếu

10. Manfred hatte für die Prüfung viel gelernt.

Manfred (S) hatte (P) für die Prüfung (PO4) viel (AO) gelernt (P).

- Manfred: tên riêng
- hatte: trợ động từ, ngôi 3, số ít, tiền quá khứ, thực thể, chủ động, hỗn hợp
- für: giới từ +A
- die: mạo từ xác định, nữ tính, số ít, đối cách
- Prüfung: danh từ, nữ tính, số ít, đối cách
- viel: đại từ bất định, số ít, đối cách
- gelernt: động từ chính, quá khứ phân từ, yếu

FRAGEWÖRTER

Từ nghi vấn

Các câu hỏi **bổ túc** thường được hướng dẫn bằng từ nghi vấn. Những từ nghi vấn lúc nào cũng bắt đầu bằng âm w- nên được gọi là Từ nghi vấn-W. Từ nghi vấn có thể là:

Đại từ nghi vấn: Interrogativpronomen

| | Person | | Sache | | Mask | Fem | Neut | Plural | xác định |
|-----|---------------|---------|---------------|-------------|---------------|------------|-------------|---------------|-------------------------|
| NOM | wer | ai? | was | cái gì? | welcher | welche | welches | welche | người nào, cái nào? |
| GEN | wessen | của ai? | wessen | của cái gì? | welches | welcher | welches | welcher | của người nào, cái nào? |
| DAT | wem | cho ai? | (was) | cho cái gì? | welchem | welcher | welchem | welchen | cho người nào, cái nào? |
| AKK | wen | ai? | was | cái gì? | welchen | welche | welches | welche | người nào, cái nào? |
| | | | | | Mask | Fem | Neut | Plural | bất định |
| NOM | was für ein | | was für eine | | was für ein | | was für - | | người nào, cái nào? |
| GEN | was für eines | | was für einer | | was für eines | | was für - | | của người nào, cái nào? |
| DAT | was für einem | | was für einer | | was für einem | | was für - | | cho người nào, cái nào? |
| AKK | was für einen | | was für eine | | was für ein | | was für - | | người nào, cái nào? |

| | |
|--|---|
| N- Wer will mitkommen? | Ai muốn đi theo? |
| N- Was bist du von Beruf? | Bạn làm nghề gì? |
| D- Wem hat das Essen nicht geschmeckt? | Ai ăn không ngon miệng? |
| A- Was hast du ihm gesagt? | Bạn đã nói gì với ông ta? |
| A- Wen treffen wie heute Abend? | Tụi mình gặp ai tối nay? |
| G- Wessen erinnert er sich noch? | Anh ta còn nhớ ai? |
| N- Welche Leute sind dagegen? - diese Männer da hinten | Những người nào chống đối? - mấy người đằng sau kia |
| A- Welches Hotel ziehst du vor? - Astor vor Maritim | Bạn thích loại khách sạn nào? - Astor (tốt hơn Maritim) |
| D- Welcher Meinung stimmst du zu? - ihrer | Bạn chấp thuận ý kiến nào? - ý kiến bà ấy |
| N- Was für ein Typ bist du? - warmherzig | Cậu là loại người nào? - loại thương người |
| A- Was für Versicherungen braucht man? | Ta vẫn những loại bảo hiểm nào? |
| A- Was für einen Ball kaufst du dem Kind? | Cậu mua cho con cậu banh loại gì? |
| N- Was für Glas wird für Glasboden benutzt? | Dùng loại gương gì để làm nền bằng gương? |
| In welchem Hotel werdet ihr übernachten? -Im Hotel "Adler". | Mấy bạn sẽ qua đêm trong khách sạn nào? - khách sạn Adler |
| In was für einem Hotel werdet ihr übernachten? -In einem 3 ★hotel. | Các bạn sẽ ở loại khách sạn nào? - khách sạn 3-sao |

Đại trạng từ: Pronominaladverbien (Präpositionalpronomen)

Những đại trạng từ (hoặc giới đại từ tùy sách học) dùng để hỏi khi những **động từ + giới từ** được sử dụng:

PERSONEN (dùng cho người)

| | | | | |
|-----------|-----------------|--|----------------------------------|---------------------------------------|
| an wen | về ai? | Sie denkt an ihren Freund. | An wen denkt sie? | cô ta nghĩ đến bạn trai mình |
| auf wen | về ai? | Der Busfahrer achtet auf die Fußgänger. | Auf wen achtet der Busfahrer? | tài xế xe buýt để ý đến người đi bộ |
| bei wem | tại (nhà) ai? | Er entschuldigt sich beim Chef | Bei wem entschuldigt er sich? | anh ta xin lỗi ông xếp |
| für wen | cho ai, bởi ai? | Sie arbeitet für die ganze Familie. | Für wen arbeitet sie? | bà ta làm việc (nuôi) cho cả gia đình |
| gegen wen | chống ai? | Alle kämpfen gegen den König. | Gegen wen kämpfen alle? | Mọi người tranh đấu chống lại vị vua |
| mit wem | với ai? | Ich habe sie mit ihrer Schwester verwechselt . | Mit wem hast du sie verwechselt? | Tôi đã lộn cô ta với chị cô ấy |
| nach wem | về ai? | Der Kunde fragt nach dem Direktor. | Nach wem fragt der Kunde? | Khách hàng hỏi gặp ông giám đốc |
| über wen | về ai? | Die Kinder lachen über den Lehrer. | Über wen lachen die Kinder? | Mấy đứa bé cười ông thầy của chúng |
| um wen | về ai? | Es handelt sich um diese Bauern. | Um wen handelt es sich? | Chuyện về những người nhà quê này |
| vor wem | trước ai? | Wir haben Angst vor dem neuen Lehrer. | Vor wem habt ihr Angst? | Chúng em sợ ông thầy mới |
| von wem | về ai? | Sie hat sich jetzt von ihrem Mann getrennt . | Von wem trennt sie sich? | Bà ta đã chia tay chồng bà ấy |
| zu wem | của ai? | Der Hund gehört zu Herrn Nolte. | Zu wem gehört der Hund? | Con chó là của ông Nolte |

FRAGEWÖRTER

SACHEN (cho vật)

| | | | | |
|---------|-------------------------------|---|--------------------------------|---|
| wobei | ở sự việc nào? | Sie blieb bei ihrem Vorhaben. | Wobei blieb sie? | Bà ta nhất quyết giữ ý định mình. |
| wofür | để làm gì, loại người gì? | Ich danke Ihnen für die Hilfe. | Wofür danken Sie? | Tôi cảm ơn ông về sự giúp đỡ |
| wogegen | chống lại cái gì? | Sie kämpft gegen die Ungerechtigkeit. | Wogegen kämpft sie? | Bà ta tranh đấu chống mọi bất công |
| womit | với cái gì? | Sie wurde mit einem Preis ausgezeichnet . | Womit wurde sie ausgezeichnet? | Cô ta đã được tặng giải |
| wonach | về việc gì? | Der Fremde fragt nach dem Weg. | Wonach fragt der Fremde? | Người lạ hỏi đường |
| woran | về việc gì, về cái gì? | Wir denken immer an die alte Zeit. | Woran denken Sie? | Chúng tôi luôn nghĩ đến những ngày cũ |
| worauf | về việc gì? | Sie freuen sich auf die Reise nach Paris. | Worauf freuen sie sich? | Họ đang vui về chuyến đi chơi Balê |
| woraus | từ đâu?, từ chất gì?, từ gì? | Die Hausarbeit besteht aus drei Teilen. | Woraus besteht die Hausarbeit? | Việc nội trợ chia ra ba phần. |
| worin | trong cái gì?, trong việc gì? | Sie befanden sich in einer Notlage. | Worin befanden sie sich? | Họ đang ở trong tình trạng khổ nạn |
| worüber | về việc gì? | Er freut sich über das Geschenk | Worüber freut er sich? | Cậu ta vui mừng vì món quà tặng |
| worum | về cái gì, về việc gì? | Sie betrog ihn um sein Geld. | Worum betrog sie ihn? | Bà ta đã gạt tiền của ông ấy |
| wovon | về việc gì? | Wir erzählen von der Reise. | Wovon erzählt ihr? | Chúng tôi kể về chuyến du lịch |
| wovor | về việc gì? trước việc gì? | Er beschützte die Kinder vor dem Feuer. | Wovor beschützt er die Kinder? | Ông ta đã cứu con cái trước lửa cháy |
| wozu | vì mục đích gì? | Er bekennt sich zu seinem Glauben. | Wozu bekennt er sich? | Anh ta nhận việc theo tôn giáo của mình |

Trạng từ nghi vấn: Frageadverbien

| | | | | |
|---------------------------------------|--------------------------|--|--|--|
| wo | ở đâu? tại đâu? | Peter ist in der Schule . | Wo ist Peter? | Peter ở trong trường? |
| woher | từ đâu? gốc ở đâu? | Er kommt aus Indien . | Woher kommt er? | Anh ta đến từ Ấn độ |
| wohin | đi đâu, về đâu, đến đâu? | Wir fliegen in die Niederlande . | Wohin fliegt ihr? | Chúng tôi đi máy bay qua Hà lan |
| wann | khi nào, lúc nào? | Gestern war Peter im Kino. | Wann war Peter im Kino? | Hôm qua Peter xem xi-nê |
| wie lange | bao lâu? | Peter war drei Stunden auf der Party? | Wie lange war Peter auf der Party? | Peter đã đi Party ba tiếng. |
| wie oft | bao nhiêu lần? | Ich gehe zweimal im Monat zum Frisör. | Wie oft gehst du zum Frisör? | Tôi đi hớt tóc một tháng hai lần |
| wie | sao? thế nào? | Das Frühstück ist perfekt . | Wie ist das Frühstück? | Buổi ăn sáng thật là tuyệt hảo |
| warum weshalb weswegen wieso | tại sao? vì sao? | Ich habe kaum noch Zeit für dich . Ich fahre bestimmt zu schnell . Hans ist einfach heimgegangen . Meine Mutter ruft mich. | Warum liebst du mich nicht? Weshalb machst du das? Weswegen spielt Hans nicht mit? Wieso gehst du nach Hause? | Anh không còn thì giờ cho em Tôi lái xe quá nhanh Hans bỏ đi về nhà Mẹ tôi kêu tôi. |

ĐẶC ĐIỂM

Sử dụng **wo(r)-** → thay vì **Giới từ + was** (đồ vật)

| | | | |
|----------------------------------|---|------------------------------------|--------------------------|
| Womit hast du die Uhr repariert? | → | Mit was hast du die Uhr repariert? | Cậu sửa đồng hồ bằng gì? |
| Wofür brauchst du die Zange? | → | Für was brauchst du die Zange? | Cậu cần kèm làm gì? |
| Wonach riecht es hier? | → | Nach was riecht es hier? | Cái gì thối thê? |

Đặt câu hỏi

Thầy ơi có thể hướng dẫn con phân câu hỏi, cách đặt câu hỏi và cấu trúc câu hỏi ví dụ như cách dùng wie, wie viele, welcher.....

duggi man(duggiman) # Mittwoch, 24. Juli 2013 13:48:13
Chúng ta bắt đầu hỏi nghe:

1- Subjekt người **wer?** và vật **was?**

- * wer ist der Mann da? (ông ấy là ai?)
- Er ist der Direktor dieser Schule. (ông ấy là hiệu trưởng trường này)
- * wer hat dich geschlagen? (ai đã đánh con vậy?)
- der Peter hat mich geschlagen. (thằng Peter đánh con)
- * was hat euch gebissen? (vật gì đã cắn mấy con?)
- eine Ameise hat mich gebissen. (kiến cắn con)
- * was ist denn hier passiert? (việc gì đã xảy ra ở đây?)
- ein Auto hat eine Frau angefahren. (xe ô tô đụng phải một người đàn bà)

2- Akkusativ-Objekt --> người **wen?** và vật **was?**

- * wen hast du getroffen? (mày đã gặp ai?)
- meinen Bekannten habe ich getroffen. (tôi gặp người quen tôi)
- * wen nimmst du dieses Mal mit? (lần này cậu dẫn ai theo vậy?)
- meine Schwester habe ich diesmal mit. (tôi dẫn theo em gái tôi)
- * was habt ihr gekauft? (mấy cháu đã mua cái gì?)
- wir haben Bücher gekauft. (tụi cháu đã mua sách)
- * was schauen sie sich da an? (họ xem cái gì đó vậy?)
- sie schauen sich den Star an. (họ xem anh minh tinh màn bạc)

3- Dativ-Objekt --> người và vật **wem?**

- * wem schaden die Zigaretten? (thuốc lá làm hại cho ai)
- Zigaretten schaden der Gesundheit. (thuốc lá làm hại sức khỏe)
- * wem gehört dieses Auto? (xe này của ai?)
- Meinem Bruder gehört das Auto. (xe này của anh tôi)
- * wem hat er so herzlich gedankt? (anh ta cảm ơn ai nồng nhiệt vậy?)
- Er hat seinem Helfer so herzlich gedankt. (anh ta đã cảm ơn người giúp mình thật nồng nhiệt)

4- Genitiv-Objekt --> người và vật **wessen?**

- * Wessen erinnert ihr euch noch? (các cậu còn nhớ chuyện đó không?)

5a- Präpositional-Objekt --> **an wen? auf wen? von wem? über wen?** cho người

- * an wen denkst du denn? (bạn đang nghĩ đến ai?)
- ich denke an meine Freundin (tôi đang nghĩ đến bạn gái tôi)
- * von wem sprichst du denn? (cậu đang nói về ai vậy?)
- ich spreche von Herrn Schäfer (tôi đang nói về ông Schäfer)
- * auf wen wartest du? (em đang chờ ai?)
- auf meinen Freund Peter warte ich. (tôi đang chờ bạn Peter của tôi)

5b- Präpositional-Objekt --> **worauf?, woran?, worüber?** cho vật

- * worauf hoffen sie denn da? (họ đang hi vọng về việc gì?)
- sie hoffen auf auf einen großen Lotogewinn. (họ đang mong đợi sự trúng số lớn)
- * wovor hast du Angst? (con sợ chuyện gì?)
- Ich habe Angst vor dem Hund des Nachbarn.
- * wogegen kämpft er? (ông ta tranh đấu chống cái gì?)
- Er kämpft gegen die Armut in der Welt. (ông ta tranh đấu chống sự nghèo đói trên thế giới n

6- Direktiv-Objekt --> **wohin?** (hướng)

- * wohin geht er? (bé đang đi đâu)
- er geht seine Mutter suchen. (bé đi tìm mẹ)
- * wohin hängt er das Bild? (nó treo cái ảnh đi đâu)
- er hängt das Bild über seinen Tisch. (nó treo lên phía trên bàn học)
- * wohin rennen die Leute so? (họ chạy đi đâu vậy?)
- sie laufen in den Supermarkt. Da gibt es etwas um sonst. (họ chạy vào siêu thị vì có quà tặng)

Đặt câu hỏi

7- Situativ-Objekt --> **wo?** (vị trí)

- * wo bist du gewesen? (con nãy giờ ở đâu?)
- ich war bei Peter (con ở nhà Peter)
- * wo arbeitet ihr bisher? (tối giờ mấy cậu làm việc ở đâu?)
- wir arbeiten bisher bei McDonald. (chúng tôi làm việc ở McDonald)
- * wo kann man hier tanzen? (ở đây nhảy đầm ở đâu?)
- Im Studentenviertel kann man tanzen gehen. (ở vùng đại học có nhiều chỗ nhảy đầm)

8- Woher? (từ đâu?)

- * woher kommst du? (bạn từ đâu tới)
- ich komme aus Vietnam. (tôi tới từ VN)
- * woher stammen diese Menschen? (mấy dân đó gốc từ đâu vậy?)
- sie stammen alle aus China (họ dân gốc từ Trung Hoa)

9- Attribut/Adjektiv - unbestimmt (hỏi về thuộc từ/tính từ bất định) --> **was für ein-?** (loại gì)

- * was für ein Auto hast du? - rot, klein, billig? (cậu có xe loại gì? -đỏ, nhỏ, rẻ tiền?)
- ich habe nur ein kleines, rotes Auto.
- * was für ein Kleid hat die Dame? - neu, schön, modern? (bà ấy có cái áo loại gì? - mới, đẹp, tân thời)
- sie besitzt ein neues und modernes Kleid.

10- Attribut/Adjektiv - bestimmt (hỏi về thuộc từ/tính từ xác định) --> **welch-?** (cái nào)

- * Welchen Wagen fahren Sie zurzeit? (hiên ông đang lái xe nào?)
- ich fahre zurzeit den Mercedes/BMW/Volkswagen... (tôi đang lái xe Mercedes....)
- * welcher Schüler möchte den Direktor sprechen? (trò nào muốn nói chuyện với hiệu trưởng?)
- Der Peter von der Klasse 3b (trò Peter của lớp 3b)
- * von welchem Haus redet ihr da? (các cậu đang nói về căn hộ nào vậy?)
- wir reden von dem Haus hinter der Hügel (chúng tôi nói về căn hộ sau đồi)

11- Attribut/Genitiv – (hỏi về sở hữu) --> **wessen?** (của ai)

- * wessen Auto steht vor der Tür? (xe của ai đậu trước cửa nhà?)
- Vor der Tür steht das Auto des Lehrers (xe của thầy đậu trước cửa)
- * wessen Buch liegt auf dem Tisch? (sách của ai nằm trên bàn vậy?)
- Das Buch der Schülerin liegt auf dem Tisch. (sách của học trò gái nằm trên bàn)

12- Temporalangaben (trạng ngữ chỉ thời gian) --> **wann?**

- * wann kommst du wieder? (khi nào anh trở lại?)
- morgen komme ich wieder (mai tôi trở lại)
- * seit wann leben Sie hier? (anh sống đây từ bao giờ?)
- seit 2010 lebe ich hier in Berlin (tôi sống ở đây tại Bá Linh từ 2010)
- * ab wann fliegst du nach Paris? (bạn sẽ đi Balê kể từ khi nào?)
- ab Mai fliege ich nach Paris (tháng 5 tới tôi sẽ bay qua Ba Lê)
- * wie lange bleibst du in Deutschland? (cậu ở lại ĐỨC bao lâu?)
- ich bleibe hier 6 Monate (tôi sẽ ở lại đây 6 tháng)
- * wie oft geht du ins Kino? (bạn đi xinê thường không?)
- zweimal in der Woche gehe ich ins Kino (tôi đi xinê 2 lần trong tuần)
- * bis wann lernst du Deutsch? (cô học tiếng Đức để khi nào?)
- bis Ende März lerne ich Deutsch (tôi học tiếng Đức đến cuối tháng 3)
- * um wieviel Uhr kommst du? (mấy giờ cậu tới?)
- um 3 Uhr komme ich (tôi đến lúc 3 giờ)

12- Kausalangaben (trạng ngữ chỉ nguyên do) --> **warum?**

- * warum bist du hier? (tại sao cậu lại ở đây?)
- ich soll meine Schwester abholen (tôi phải đón chị tôi)
- * weshalb kommt er nicht? (tại sao nó không tới?)
- er hat bestimmt den Bus verpasst. (chắc nó lại trật xe buýt rồi)
- * wieso muß er so früh heimgehen? (tại sao nó phải về sớm như vậy?)
- seine Eltern haben ihn nach Hause beordert (cha mẹ cậu ta đã kêu cậu ta về)

Đặt câu hỏi

- * aus welchem Grund will er nicht? (vì cơ gì anh ta không muốn?)
- er hat leider nicht genug Geld bei sich (anh ta không đem theo đủ tiền)

13- Modalangaben (trạng từ chỉ thể cách) --> **wie?**

- * wie geht es dir? (cậu khỏe không?)
- oh, danke! mir geht es sehr gut (ồ, cảm ơn! tôi khỏe như trâu)
- * wie findest du das? (bạn thấy cái đó ra sao?)
- ich finde das sehr ordentlich (tôi thấy cái đó rất là tốt/gọn gàng/đàng hoàng)
- * Wie hast du das Fenster repariert? (cậu sửa cái cửa sổ như thế nào?)
- ich muß das Ding erstmal abmontieren (trước hết là tôi phải tháo nó ra)
- * wie wärs mit einem Whisky? (hast du Lust auf einen Whisky?);
- heute nicht, ich muß fahren (hôm nay không được, tôi còn phải lái xe)
- * wie viel Zucker möchten Sie haben? (bà muốn mua bao nhiêu đường?) --> **đồ đếm không được**
- bitte, nur einen Löffel (xin cho một muỗng thôi)
- * wie viel Geld hast du noch? (mày còn bao nhiêu tiền?)
- ich habe noch genau 5€ (con còn đúng 5€)
- * wie viele Bücher willst du kaufen? (mày muốn mua bao nhiêu sách?) --> **đồ đếm được**
- ich will mindestens zwei haben (tôi muốn ít nhất là 2 cuốn)
- * um wieviel Uhr kommst du? (mấy giờ mấy tới?)
- ich komme um drei Uhr (tôi đến lúc 3 giờ)
- * wie groß ist das Grundstück? (mảnh đất này rộng bao nhiêu?)
- es ist genau ein/einen Hektar groß (nó rộng đúng 1 mẫu) --> das/der Hektar
- * wie teuer war der Mantel? (áo khoác giá bao nhiêu?)
- er kostete 100€ (nó giá 100€)
- * wie hoch ist der Kleiderschrank? (cái tủ cao bao nhiêu?)
- er ist einen/zwei Meter hoch (nó cao 1m/2m)
- * wie gut kennst du ihn? (cậu biết rõ ràng về anh ta chứ?)
- sehr gut sogar kenne ich ihn (tôi biết anh ta rõ như ban ngày)
- * wie spät (welche Uhrzeit) ist es? (mấy giờ rồi?)
- es ist viertel drei/halb drei/dreiviertel drei (bây giờ là 2 giờ 15/2 rưỡi/2 giờ 45)
- * wie alt bist du? (cháu mấy tuổi?)
- ich bin 4 Jahre alt (cháu 4 tuổi)
- * wie sehr liebst du ihn? (con thương cậu ấy nhiều hay ít?)
- ich liebe ihn sehr, sehr, Mamma (con thương cậu ta nhiều lắm đó mẹ)
- * wie viel[e] Personen sind wir? (quý khách đi chung mấy người?)
- wir sind zu viert (chúng tôi có 4 người)
- wir sind 12 Personen (chúng tôi có tất cả 12 người)
- * wie viel ist (was ergibt) acht mal acht? (8 lần 8 là mấy?)
- 64 (là 64)
- * wie viel Uhr (wie spät) ist es? (mấy giờ rồi?)
- es ist Mittag (12 giờ trưa)
- * wie viel (wie viel Geld) kostet das? (giá bao nhiêu/bao nhiêu tiền?)
- 25€
- * wie viel (wie viel Alkohol) hast du schon getrunken? (cậu uống bao nhiêu ly rượu rồi?)
- nur 3 Glas Bier (chỉ có 3 ly bia)
- * wie viel bin ich Ihnen schuldig? (was muss ich zahlen?) (cái ấy bao nhiêu tiền?)
- Sie zahlen 40€, bitte (xin bà trả 40€)
- * wie viel jünger ist sie [als du]? (cô ta trẻ hơn cậu mấy tuổi?)
- sie ist 3 Jahre jünger als ich (cô ấy trẻ hơn mình 3 tuổi)
- * wie viel (wie viel Kilogramm o. Ä.) wiegst du? (mày nặng mấy kí?)
- genau 60 kg (đúng 60 kí)

http://files.myopera.com/duggiman/blog/Fragewoerter_01.pdf

xem về **welch-** và **was für ein-** trang dưới đây

http://files.myopera.com/duggiman/blog/THUOC_TU_ATTRIB.pdf

Đặt câu hỏi về chủ đề

| | |
|--|--|
| đặt câu hỏi về chủ đề Chef 1- Ist der Chef sehr streng? 2- Hat der Chef Zeit für die Mitarbeiter? 3- Der Betrieb bekommt einen neuen Chef; wie heißt der neue Chef? 4- Hast du meinen Chef gesehen? 5- Kennst du meinen neuen Chef? | Xếp 1- ông xếp có nghiêm khắc ko? 2- xếp có thì giờ cho nhân viên không? 3- hãng vừa có xếp mới; tên ông là gì? 4- Bạn thấy xếp tôi đâu không? 5- Bạn biết xếp mới của tôi ko? |
| Zeit 1- Wann hast du Zeit für uns? 2- Vergeht die Zeit nicht viel zu schnell? 3- Wo verbringen Sie die ganze Zeit? 4- Wie verbringst du deine Zeit? | Thời giờ 1- Khi nào bạn chút thì giờ cho chúng tôi? 2- thời giờ qua mau quá phải ko? 3- anh ở đâu bấy lâu nay? 4- bạn sử dụng thời giờ như thế nào? |
| Urlaub 1- Wann machen die Deutschen immer Urlaub? 2- Wie lange arbeiten die Deutschen für den Urlaub? 3- Wie lange haben die Deutschen Urlaub? 4- Wo machst du Urlaub dieses Jar? | Nghỉ hè 1- dân Đức thường đi nghỉ hè kúc nào? 2- dân Đức phải làm bao lâu cho kỳ nghỉ hè của họ? 3- dân Đức được nghỉ hè bao lâu? 4- năm nay bạn đi nghỉ hè ở đâu? |
| Arbeitsplatz 1- Wo werden am meisten Arbeitsplätze abgebaut? 2- Ist der Herr X an seinem Arbeitsplatz? 3- Braucht das Kind einen Arbeitsplatz? | Việc làm 1- Ở đâu chỗ làm việc bị diệt nhiều nhất? 2- Ông X có ở nơi chỗ làm của ông ko? 3- đứa bé có cần một chỗ để học ko? |
| Pause 1- Wann kann ich Pause machen? 2- Wie lange dauert die Pause? 3- Wo kann ich hier Pause machen? 4- Wie oft machst du Pause? | Giải lao 1- khi nào tôi được nghỉ dưỡng lao đây? 2- nghỉ giải lao được bao lâu? 3- tôi có thể nghỉ giải lao ở đâu? 4- bạn nghỉ giải lao mấy lần? |
| Firma 1- Wo steht die neue Firma? 2- Wie heißt die neu Firma? 3- Was produziert diese Firma? | Hãng, Xưởng, Công ty 1- hãng mới sẽ được xây (đứng) ở đâu? 2- hãng mới tên gì? 3- hãng sẽ sản xuất đồ gì? |
| verdienen 1- Was verdienst du im Monat? 2- Kann man mit diesen Waren gut verdienen? 3- Verdienst du viel mit diesem Geschäft? | lãnh lương 1- bạn lương tháng được bao nhiêu? 2- hàng này bán có lời nhiều ko? 3- buôn bán kiểu này có lời ko? |
| Beruf 1- Welchen Beruf übst du aus? 2- Mit welchem Beruf kann man viel Geld verdienen? 3- Bist du zufrieden mit deinem Beruf? | Nghề nghiệp 1- bạn làm nghề gì? 2- nghề nào làm ra được nhiều tiền nhất? 3- bạn có thích nghề bạn ko? |

Thuộc từ Attribut

Thuộc từ dùng để bổ nghĩa cho danh từ. Có bao nhiêu loại thuộc ngữ?

- 1- tính từ (Adjektiv)
- 2- phân từ (Partizip)
- 3- sở hữu thuộc từ (Genitivattribut)
- 4- giới thuộc từ (Präpositionalattribut)
- 5- đồng vị ngữ (Apposition)
- 6- mệnh đề liên hệ (Relativsatz)
- 7- trạng từ (Adverb)

1- Tính từ dùng để bổ nghĩa cho danh từ luôn đứng trước danh từ và sau mạo từ của danh từ đó. (còn được gọi là thuộc từ bên trái)

| | |
|---|-------------------------------------|
| Das <i>rote</i> Auto steht vor der Tür | Chiếc xe đỏ đậu trước cửa |
| Das ist eine <i>schöne</i> Frau. | Đó là một người đàn bà đẹp |
| Wir haben ein <i>neues</i> Haus in München. | Chúng tôi có căn nhà mới ở München. |

Một danh từ có thể có nhiều từ bổ nghĩa.

| | |
|---|---------------------------------------|
| Das <i>rote</i> und <i>teure</i> Auto steht vor der Tür | Chiếc xe đỏ và mắc tiền đậu trước cửa |
| Das ist eine <i>kleine</i> und <i>schöne</i> Frau. | Đó là một người đàn bà nhỏ và đẹp |

2. Phân từ dùng như một Tính từ

Hiện tại phân từ (Partizip I) và **quá khứ phân từ** (Partizip II) đều có thể sử dụng như một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ. Phân từ giữ vị trí trước danh từ đó (còn được gọi là thuộc từ bên trái) Khi dùng làm tính từ, **hiện tại phân từ** mang ý nghĩa chủ động (aktiv) trong khi **quá khứ phân từ** mang ý nghĩa thụ động (passiv)

| | |
|-----------------------------|-------------------|
| das <i>lachende</i> Kind | đứa bé đang cười |
| der <i>singende</i> Vogel | chim đang hát |
| ein <i>bellender</i> Hund | chó đang sủa |
| der <i>vergangene</i> Tag | ngày vừa qua |
| das <i>angemalte</i> Buch | sách có vẽ hình |
| ein <i>gebrauchtes</i> Auto | xe cũ đã dùng rồi |

3. Sở hữu thuộc từ là một cụm từ đứng ở sở hữu cách và dùng để chỉ sự sở hữu của danh từ liên hệ.

| | |
|--------------------------------|---------------------|
| der Hund <i>meines Vaters</i> | con chó của cha tôi |
| der Ball <i>des Kindes</i> | quả bóng của đứa bé |
| der Napf <i>unseres Hundes</i> | chén ăn của con chó |
| <i>Hannahs</i> Fahrrad | xe đạp của Hanna |

4. Giới thuộc từ là một cụm từ được cấu trúc bằng giới từ+danh từ. Cụm từ này luôn đứng sau danh từ liên hệ nên cũng được gọi là thuộc từ bên phải. Khi đánh đổi vị trí của từ liên hệ cụm từ không tách ra được, luôn phải dính chung với từ liên hệ.

| | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| der Hut <i>mit der Feder</i> | cái mũ có lông |
| das Fahrrad <i>in der Farbe Rot</i> | xe đạp màu đỏ |
| Autos <i>zum Verschrotten</i> ... | xe ô tô sắp liệng bỏ |
| Geschichten <i>für die Kinder</i> ... | truyện cho con nít |
| das Bild <i>über dem Bett</i> ... | bức tranh treo trên giường |
| der Garten <i>hinter dem Haus</i> ... | cái vườn sau nhà |

5. **Đồng vị ngữ** là mọi loại **thuộc từ bên phải** vì lúc nào cũng đứng sau danh từ liên hệ. Đồng vị ngữ thường là một cụm từ được chặn trước và sau bởi hai dấu phẩy và luôn mang giống, số lần cả cách của danh từ liên hệ.

| | |
|---|---|
| - Mein em Bruder, einem fleißigen Schüler , fällt das Lernen nicht schwer. | Đối với em trai tôi, một cậu học sinh siêng năng, học không có gì khó |
| Unser Haus, einAltbau , soll nun endlich renoviert werden. | Nhà của chúng tôi, một căn hộ cũ, cần được tu bổ lại |

6. **Mệnh đề liên hệ** là loại mệnh đề phụ được dẫn đầu bằng một đại từ liên hệ. Đại từ liên hệ luôn đứng sau danh từ liên hệ và mang cả số, giống của từ đó. Nếu động từ trong mệnh đề phụ đòi hỏi một giới từ thì giới từ đó sẽ đứng giữa danh từ liên hệ và đại từ liên hệ. Đại từ sẽ được biến cách theo giới từ.

| | |
|---|--|
| Das Auto, das ich heute benutze , gehört meiner Schwester. | xe ô tô mà tôi dùng hôm nay là của chị tôi |
| Der Hund, mit dem sie spazierenging , heißt Ricky. | con chó mà bà ấy dẫn đi chơi tên là Ricky. |

7. **Trạng thuộc từ** chỉ được dùng làm **thuộc từ bên phải** và không bao giờ được tách rời danh từ liên hệ.

| | |
|---|---|
| Der Gasthof dort oben existiert seit fünfzig Jahren. | Gác trọ ở trên kia đã có mặt hơn năm mươi năm |
| Der Wagen hier gehört meinem Vater | Xe đây là của bố tôi. |

Nếu **trạng thuộc từ** là một là một trợ ngữ (Partikel) thì chỉ dùng bổ nghĩa cho một tính từ hoặc một trạng từ khác đi theo sau nó. Đây là một loại **thuộc từ bên trái**.

| | |
|---|---------------------------------------|
| Der junge Mann fährt viel zu schnell . | Cậu thanh niên chạy xe thật là quá lẹ |
| Sie hat heute sehr schlecht gesungen. | Cô ta hôm nay hát rất dở |

Đặt câu hỏi như thế nào để tìm ra thuộc từ ?

Để hỏi về thuộc từ chúng ta có hai đại từ nghi vấn **Welch-** và **Was für ein-**. Hai đại từ này được sử dụng như mạo từ nên cũng được biến cách như mạo từ

| | MASK | FEM | NEUT | PLURAL | Câu trả lời xác định |
|-----|-------------|------------|-------------|---------------|----------------------------|
| NOM | welcher | welche | welches | welche | người nào, cái nào? |
| GEN | welchen/-es | welcher | welches | welche | của người nào, của cái gì? |
| DAT | welchem | welcher | welchem | welchen | cho người nào, cho cái gì? |
| AKK | welchen | welche | welches | welche | người nào, cái nào? |

Câu trả lời phải xác định, rõ ràng với tên, mạo tự xác định hay đại từ chỉ thị hoặc với những đại từ jener, mancher, socher, derselber, derjeniger,

| | MASK | FEM | NEUT | PLURAL | Câu trả lời bất định |
|-----|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------------------|
| NOM | was für ein | was für eine | was für ein | was für - | người nào, cái nào? |
| GEN | was für eines | was für einer | was für eines | was für - | của người nào, của cái gì? |
| DAT | was für einem | was für einer | was für einem | was für - | cho người nào, cho cái gì? |
| AKK | was für einen | was für eine | was für ein | was für - | người nào, cái nào? |

Câu trả lời bất định không rõ ràng, không nói tên chỉ nói loại, giống hoặc với mạo từ bất định hay đại từ sở hữu.

| | |
|--|--|
| 1- Welche Leute sind dagegen? 2- Welches Hotel ziehst du vor? 3- Welcher Meinung stimmst du zu? 4- Was für ein Typ bist du? 5- Was für Versicherungen braucht man? 6- Was für einen Ball kaufst du dem Kind? 7- Was für Glas wird für Glasboden benutzt? 8- In welchem Hotel werdet ihr übernachten? 9- In was für einem Hotel werdet ihr übernachten? | - diese Männer da hinten - Astor vor Maritim - ihrer - warmherzig - eine Haftpflichtversicherung - einen Basketball - Sandglas -Im Hotel"Adler". -In einem 3★hotel. |
| 1- Những người nào chống đối? 2- Bạn thích loại khách sạn nào? 3- Bạn chấp thuận ý kiến nào? 4- Cậu là loại người nào? 5- Ta vẫn những loại bảo hiểm nào? 6- Cậu mua cho con cậu banh loại gì? 7- Dùng loại gương gì để làm nền bằng gương? 8- Máy bạn sẽ qua đêm trong khách sạn nào? 9- Các bạn sẽ ở loại khách sạn nào? | - mấy người đằng sau kia - Astor (tốt hơn Maritim) - ý kiến bà ấy - loại thương người - bảo hiểm trách nhiệm dân sự - banh bóng rổ - gương cát - khách sạn Adler - khách sạn 3-sao |

ÜBUNGEN

Fragen Sie mit **WAS FÜR EIN-** !

Sie fährt **(teuer)** Auto.

Sie hat mit **(gut)** Ergebnis gerechnet.

Sie ist **(gut)** Lehrerin.

Sie suchen nach **(schnell)** Lösung für das Problem.

Sie waren mit **(schwer)** Koffer unterwegs.

Susi hat **(klein)** Kind den Ball weggenommen.

Tim hat **(alt)** Hut gefunden.

Vor **(stark)** Gewitter habe ich Angst.

Wir erwarten **(kalt)** Winter.

Wir sind in **(hübsch)** Stadt am Meer gewesen.

Am Straßenrand steht **(kaputt)** Fahrrad

An **(warm)** Tag esse ich gerne Eis.

Anna hat auf **(alt)** Bank gesessen.

Auf **(grün)** Wiese grasen Kühe.

Auf dem Tisch liegt **(rot)** Tischdecke.

Daniel steht auf **(hoch)** Berg.

Das war **(lustig)** Witz.

Ein Ferrari ist **(schnell)** Auto.

Er hat **(schön)** Bild gemalt.

Sie stand vor **(offen)** Tür.

Markieren Sie zuerst die Attribute! Schreiben Sie die jeweilige Nummer (1-7) dahinter!

Stellen Sie Fragen mit Welch- oder Was für ein- !

Beachten Sie die verschiedenen Attributarten!

- 1- **tính từ** (Adjektiv)
- 2- **phân từ** (Partizip)
- 3- **sở hữu thuộc từ** (Genitivattribut)
- 4- **giới thuộc từ** (Präpositionalattribut)
- 5- **đồng vị ngữ** (Apposition)
- 6- **mệnh đề liên hệ** (Relativsatz)
- 7- **trạng từ** (Adverb)

- 1- In der neuen Bibliothek gibt es viele interessante Bücher.
- 2- Vor allem wird auf die Bedürfnisse der Jugendlichen Rücksicht genommen.
- 3- Die Auswahl an Jugend- und Kinderbüchern ist riesig.
- 4- Aber in einer guten Bibliothek findet man heute auch andere Medien.
- 5- Der Liebhaber klassischer Musik kommt genauso auf seine Kosten wie der Liebhaber leichter Musik.
- 6- Man kann ebenfalls leicht im Internet surfen.
- 7- Es stehen verschiedene Computer zur freien Verfügung.
- 8- Für ein geringes Entgelt kann man eine Stunde nach Herzenslust surfen.
- 9- Ein Besuch in der Bibliothek lohnt sich also nicht nur für Bücherwürmer.

LÖSUNGEN

Sie fährt ein teures Auto.

Was für ein Auto fährt sie?

Sie hat mit einem guten Ergebnis gerechnet.

Mit was für einem Ergebnis hat sie gerechnet?

Sie ist eine gute Lehrerin.

Was für eine Lehrerin ist sie?

Sie suchen nach einer schnellen Lösung für das Problem.

Nach was für einer Lösung für das Problem suchen sie?

Sie waren mit einem schweren Koffer unterwegs.

Mit was für einem Koffer waren sie unterwegs?

Susi hat einem kleinen Kind den Ball weggenommen.

Was für einem Kind hat Susi den Ball weggenommen?

Tim hat einen alten Hut gefunden.

Was für einen Hut hat Tim gefunden?

Vor einem starken Gewitter habe ich Angst.

Vor was für einem Gewitter hast du Angst?

Wir erwarten einen kalten Winter.

Was für einen Winter erwartet ihr?

Wir sind in einer hübschen Stadt am Meer gewesen.

In was für einer Stadt am Meer seid ihr gewesen?

Am Straßenrand steht ein kaputtes Fahrrad

Was für ein Fahrrad steht am Straßenrand?

An einem warmen Tag esse ich gerne Eis.

An was für einem Tag isst du gern Eis

Anna hat auf einer alten Bank gesessen.

Auf was für einer Bank hat Anna gesessen?

Auf einer grünen Wiese grasen Kühe.

Auf was für einer Wiese grasen Kühe.

Auf dem Tisch liegt eine rote Tischdecke.

Was für eine Tischdecke liegt auf dem Tisch?

Daniel steht auf einem hohen Berg.

Auf was für einem Berg steht Daniel?

Das war ein lustiger Witz.

Was für ein Witz was das?

Ein Ferrari ist ein schnelles Auto.

Was für ein Auto ist ein Ferrari?

Er hat ein schönes Bild gemalt.

Was für ein Bild hat er gemalt?

Sie stand vor einer offenen Tür.

Vor was für einer Tür stand sie=

- 1- **tính từ** (Adjektiv)
- 2- **phân từ** (Partizip)
- 3- **sở hữu thuộc từ** (Genitivattribut)
- 4- **giới thuộc từ** (Präpositionalattribut)
- 5- **đồng vị ngữ** (Apposition)
- 6- **mệnh đề liên hệ** (Relativsatz)
- 7- **trạng từ** (Adverb)

1- In der **neuen** (1) Bibliothek gibt es viele **interessante** (1) Bücher.

2- Vor allem wird auf die Bedürfnisse **der Jugendlichen** (3) Rücksicht genommen.

3- Die Auswahl **an Jugend- und Kinderbüchern** (4) ist riesig.

4- Aber in einer **guten** (1) Bibliothek findet man heute auch **andere** (1) Medien.

5- Der Liebhaber **klassischer Musik** (3) kommt genauso auf seine Kosten wie der Liebhaber **leichter Musik**.(3)

6- Man kann ebenfalls leicht im Internet surfen.

7- Es stehen **verschiedene** (1) Computer zur **freien** (1) Verfügung.

8- Für ein **geringes** (1) Entgelt kann man eine Stunde nach Herzenslust surfen.

9- Ein Besuch **in der Bibliothek** (4) lohnt sich also nicht nur für Bücherwürmer.

1- In welcher Bibliothek gibt es viele interessante Bücherwürmer?

1- Was für Bücher gibt es in der neuen Bibliothek?

2- Auf welche Bedürfnisse wird vor allem Rücksicht genommen?

3- Welche Auswahl ist riesig?

4- Aber in was für einer Bibliothek findet man heute auch andere Medien?

4- Aber was für Medien findet man heute in einer guten Bibliothek?

5- Welcher Liebhaber kommt genauso auf seine Kosten wie welcher Liebhaber?

6-

7- Was für Computer stehen es zur freien Verfügung?

7- Zur welcher Verfügung stehen es verschiedene Computer?

8- Für was für ein Entgelt kann man eine Stunde nach Herzenslust surfen?

9- Was für ein Besuch lohnt sich also nicht nur für Bücherwürmer?

ADVERBIALBESTIMMUNGEN

TeKaMoLo

Bốn loại **trạng ngữ tự do** hay **cần thiết** (để bổ sung cho động từ nay cả câu)

| Temporal (thời gian) wann? | | cụm giới từ | trạng từ | tính từ | cụm từ ở Genitiv | cụm từ ở Akkuativ | mệnh đề phụ |
|--|--|----------------------------------|---|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| wann? - | Zeitpunkt thời điểm | am Montag, im Juli, im 2010 | heute, gestern, morgen, jetzt, nun | augenblicklich, | eines Tages, eines Nachts | | Temporalsatz |
| wie oft? - | Wiederholung sự lặp lại | zu Ostern, zu Weihnachten | dreimal, täglich, mehrmals, häufig | stündlich, täglich, jährlich | | jeden Tag, jedes Jahr, alle Tage | |
| wie lange? - | Dauer sự kéo dài | von 9 bis 12 Uhr | nie, immer, noch, zeitlebens, niemals | jahrelang, tagelang, wochenlang | | den ganzen Tag, die ganze Zeit | |
| seit wann? – | Erstreckung sự kéo dài từ 1 thời điểm | seit der Abfahrt, seit Montag | seit gestern, seit damals | | | | |
| bis wann? | Erstreckung sự kéo dài đến 1 thời điểm | bis zum Beginn, bis 8 Uhr | bis heute bis eben | | | | |
| Kausal (nguyên cớ) warum? | | | | | | | |
| warum? – | Grund (Ursache) nguyên nhân | aus Ärger | nämlich, somit, daher, deshalb | | | | Kausalsatz |
| von wem? – | Agens (wodurch?) tác nhân | vom Licht | | | | | |
| unter welcher Bedingung? in welchem Fall? | Bedingung điều kiện | bei Regen | andernfalls, notfalls, nämlich, somit nötigenfalls, schlimmstenfalls | | | | Konditionalsatz |
| mit welcher Folge mit welchem Ergebnis? | Folge hậu quả | zum Haarraufen | | | | | Konsequativsatz |
| wozu? –in welcher Absicht? | Zweck mục đích | zum Studieren | dazu, darum, deshalb, deswegen | | | | Finalsatz |
| trotz welchen Umatands? mit welcher Einräumung? | Einräumung sự thú nhận | trotz des Regens | dennoch, dessenungeachtet, gleichwohl, trotzdem | | | | Konzessiv satz |
| mit welcher Prämissen? - | Folgerung sự kết luận | angesichts seines Einkommens | | | | | |

| Modal (thể cách) wie? | | | | | | | |
|------------------------------------|--|---|--|------------------------------------|--|--------------------------------------|------------------|
| wie? | Qualität đặc tính | | anders, vergebens, genauso | vorbildlich, gut, schnell, laut | erster Klasse, unverrichteter Ding meines Wissens meines Erachtens voller Freude | einen Monat alt, einen Meter lang | Modalsatz |
| wie viel? | Quantität số lượng | | genug, wenig, | | | | |
| wie sehr? | Intensität – Grad cường độ | bis aufs Blut | kaum, überaus, äußerst | | | | |
| um wie viel? | Differenz sự khác biệt | um 5 Punkte | | | | | |
| woraus? | stoffliche Qualität chất lượng | aus Holz | | | | | |
| womit? wodurch? | Mittel – Werkzeug vật dụng | mit dem Bus | | | | | Instrumentalsatz |
| mit wem? – ohne wen? | Begleitung, sự tháp tùng ohne Begleitung không tháp tùng | mit ihr, ohne den Sohn | | | | | |
| Lokal (nơi chốn) wo? wohin? | | | | | | | |
| wo? | Ort vị trí | in München, zu Hause. auf der Straße | da, dort, drüben, links, oben, vorn | | linker Hand, rechter Hand | | Lokalsatz |
| wohin? | Richtung hướng | ins Theater, zum Bäcker, nach Paris | abwärts, dahin, dorthin, vorwärts | | des Weges | den Berg hinauf | |
| woher? | Herkunft gốc gác | aus der Schule, von der Post | daher, dorthier, von links | | | | |
| wie weit? | Erstreckung sự kéo dài | bis an den Fluss, bis zum Haus | bis hier | kilometerweit | | | |

Objekt / Ergänzung

→ tân ngữ, túc từ

OBJEKT là chức năng cần thiết không bao giờ thiếu được !!!!!

OBJEKT luôn luôn tùy thuộc vào động từ đang chia.
OBJEKT được chia thành 7 loại khác nhau tùy động từ sử dụng.

AKKUSATIVOBJEKT (O4) tân ngữ trực tiếp

câu hỏi: **WEN?** hay **WAS?**

* *Der Schüler sieht den Bus.* cậu học sinh thấy xe buýt

- **Was** sieht der Schüler?

* *Der Bäcker begrüßt die Kunden.* anh làm bánh chào khách

- **Wen** begrüßt der Bäcker?

DATIVOBJEKT (O3) tân ngữ gián tiếp

câu hỏi: **WEM?**

* *Der Lehrer hilft dem Schüler.* thầy giáo giúp học trò

- **Wem** hilft der Lehrer?

* *Der Student dankt dem Professor.* anh sinh viên cảm ơn ông giáo sư

- **Wem** dankt der Student?

GENITIVOBJEKT (O2) tân ngữ sở hữu

câu hỏi: **WESSEN?**

* *Die Polizei bedarf unserer Hilfe.* cảnh sát cần sự giúp đỡ của chúng ta

- **Wessen** bedarf die Polizei.

* *Sie schämt sich ihrer Herkunft.* bà ta xấu hổ vì gốc gác của mình

- **Wessen** schämt sie sich?

PRÄPOSITIONALOBJEKT (PO) giới tân ngữ

câu hỏi: **auf wen? worauf? an wen? woran?.....**

* *Wir danken ihm für das Geschenk.* chúng tôi cảm ơn ông ta về gói quà

- **Wofür** danken wir ihm?

* *Der Fahrer bedankt sich bei dem Gast.* anh tài cảm ơn khách đi xe

- **Bei wem** bedankt sich der Fahrer?

SITUATIVERGÄNZUNG tân ngữ chỉ vị trí

câu hỏi: **WO?**

* *Das Bild hängt an der Wand.* bức ảnh treo trên tường

- **Wo** hängt das Bild?

DIREKTIVERGÄNZUNG tân ngữ chỉ hướng

câu hỏi: **WOHIN?**

* *Ich setze mich auf den Stuhl.* tôi ngồi xuống ghế

- **Wohin** setze ich mich?

OBJEKT/ ERGÄNZUNG

EXPANSIVERGÄNZUNG tân ngữ chỉ số lượng

câu hỏi: **wie lange? wie viel?**

* *Der Film dauert zwei Stunden.* phim dài hai tiếng

* *Der Koffer wiegt mehr als 20 Kilo.* Vali cân hơn 20 kí.

Đặc điểm của động từ: chúng có thể đòi →

1. **Akkusativ-Objekt:** ich **brauche** **eine Schere**.
2. **Dativ-Objekt:** das Buch **gehört** **dem Lehrer**.
3. **Genitiv-Objekt:** sie **schämt sich** **der Herkunft**.
4. **Präp-Objekt:** wir **sprechen** **mit dem Chef**.
5. **Akk-** và **Dativ-Objekt:** ich **schenke** **dem Sohn ein Buch**.
6. **Akk-** và **Gen-Objekt:** wir **beschuldigen** **ihn des Diebstahls**.
7. **Akk-** và **Akk-Objekt:** Der Vater **nennt** **ihn einen Dummkopf**.
8. **Akk-** và **Präp-Objekt:** Wir **halten** **ihn für einen Dieb**.
9. **Dat-** và **Präp-Objekt:** Der Lehrer **antwortet** **ihm auf die Frage**.
10. **Präp-** và **Präp-Objekt:** er **bedankt sich** **bei mir für das Buch**.
11. **Akk-** và **Direktiv-Objekt:** ich stelle **die Vase** **auf den Tisch**.

Câu phụ - Nebensätze

Trong một câu độc lập thường có 4 chức năng quan trọng là **chủ từ** (Subjekt), **vị ngữ/động từ** (Prädikat/Verb), **tân ngữ** (Objekt hay Ergänzung) và **trạng ngữ** (Angaben). **Thuộc ngữ** (Attribut) ngược lại không giữ chức năng nào trong câu mà chỉ tùy thuộc vào danh từ, tính từ hay trạng từ mà chúng bổ sung.

a) Tân ngữ/túc từ có 7 loại:

| | | | |
|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
| trực tiếp (Akkusativobjekt) | gián tiếp (Dativ-Obj.) | sở hữu cách (Genitiv-Obj.) | giới tân ngữ (Präpositional-Obj.) |
| vị trí (Situativ-Obj.) | định hướng (Direktiv-Obj.) | cường độ (Expansiv-Obj.) | |

Một tân ngữ không bao giờ được thiếu, nếu không câu sẽ không có ý nghĩa. Mỗi động từ thường đòi hỏi riêng cho mình một hay nhiều tân ngữ khác nhau (định trị của động từ). → định trị = Valenz, Rektion

b) Trạng ngữ (Angaben/Adverbiale/Adverbialbestimmungen) có 4 loại mà thường được biết dưới tên **TeKaMoLo** chỉ về:

| | | | |
|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| thời gian (Temporalangaben) | nguyên nhân (Kausalangaben) | thể cách (Modalangaben) | nơi chốn (Lokangaben) |
|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|

Đặc biệt dưới danh hiệu Kausalangaben phải chú ý đến các phụ tá như:

| | | | |
|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| điều kiện (Konditionalangaben) | hậu quả (Konsequenzangaben) | nhân nhượng (Konzessivangaben) | mục đích (Finalangaben) |
|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------|

và dưới danh hiệu Modalangaben phải chú ý đến các phụ tá như:

| | | | |
|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| đối nghịch (Adversativangaben) | phương tiện (Instrumentalangaben) | hạn chế (Restriktivangaben) | so sánh (Komparativangaben) |
|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|

CÂU PHỤ là những câu bị **phụ thuộc** vào một câu chính và có những đặc điểm sau:

- đứng một mình không có ý nghĩa
- **thế vì cho một phần từ có chức năng** (chủ từ, tân ngữ, trạng ngữ, từ vị ngữ, thuộc ngữ...) trong câu chính.
- **động từ đã chia đứng vào cuối câu**
- **được dẫn đầu bằng một** - Liên từ phụ thuộc (Subjunktion -> dass, ob, obwohl, als..) → xem bài Liên Từ
- Đại từ liên hệ (Relativpronomen) hay → xem bài Relativsatz
- Từ nghi vấn (W-Wörter -> wo, wann, wozu, wie.... → xem bài Fragewörter

Tùy theo **chức năng** (Funktion) và **dạng** (Form) chúng được chia ra theo các loại như sau:

Subjektsatz, Objektsatz, Adverbialsatz, Prädikativsatz và Attributsatz

Từ liên quan (**Das Korrelat**) là từ đứng trong câu chính (ví dụ **ES**) để thay mặt cho câu phụ chủ từ hay câu phụ tân ngữ.

Ngược lại nếu câu phụ là câu trạng ngữ thì từ liên quan sẽ hợp chung với liên từ phụ thuộc (ví dụ **dass**) để làm rõ nghĩa câu phụ. (**so...**, **dass/ darüber, dass/ anders...**als)

Từ liên quan có thể bị **bắt buộc** (obligatorisch), **không bắt buộc** (fakultativ) hoặc **không được dùng**.

câu phụ với

| câu phụ với | | | |
|--|--|--|---|
| Subjektsatz - câu phụ làm chủ ngữ | dass rằng | 1. Dass ihr hier seid, freut uns sehr. 2. Dass du recht hast, wird bezweifelt. 3. Es freut uns sehr, dass ihr hier seid. | 1. Tụi này rất vui vì các bạn có mặt ở đây 2. Không chắc là câu có lý 3. Tụi này rất vui vì các bạn có mặt ở đây |
| | ob có phải | 1. Ob ich den Schlüssel wiederfinde, ist fraglich. 2. Es muss sich noch zeigen, ob sie die Täterin ist. 3. Ob er kommt, bleibt unbekannt. | 1. Không biết là tôi có tìm được lại chìa khóa không nữa đây. 2. Còn phải xem kỹ lại có phải bà ta là thủ phạm hay không. 3. Không biết anh ta có tới không. |
| | w-Wörter từ nghi vấn w- | 1. Wann wir ankommen werden, ist ungewiss. 2. Es ist immer noch unbekannt, wie viele Opfer es gab. | 1. Không biết khi nào tụi mình mới đến nơi đây. 2. Vẫn chưa được biết là có bao nhiêu nạn nhân |
| | Infinitivkonstruktion cấu trúc nguyên mẫu | 1. Ihr zu verzeihen, fiel ihm schwer. 2. Euch hier zu treffen(.) freut uns sehr. 3. Es fiel ihm schwer, ihr zu verzeihen. | 1. Bỏ lỗi cho cô ấy thật là khó nhỡ đối với anh ta 2. Tụi này vui khi gặp lại các bạn 3. Anh ta thật khó nghĩ khi phải tha lỗi cho cô ấy |
| | Uneingeleitet vô liên từ | 1. Es ist besser, du kommst noch einmal zurück. 2. Es schien ihm, es werde immer dunkler. | 1. Tốt hơn (là) bạn đến lại lần nữa. 2. Đói với anh ta hình như mọi vật tối trở lại |
| Objektsatz - câu phụ làm tân ngữ | dass rằng | 1. Wir verstehen, dass ihr uns nicht begleiten könnt. 2. Wir verstehen (es), dass ihr uns nicht begleiten könnt. 3. Sie ärgert sich (darüber), dass sie den Zug verpasst hat. | 1. Chúng tôi hiểu là các bạn không thể đưa chân chúng tôi. 2. Chúng tôi hiểu là các bạn không thể đưa chân chúng tôi. 3. Bà ấy tức giận là tàu lửa đã đến trễ. |
| | ob có phải | 1. Sie wissen nicht, ob sie auch eingeladen sind. 2. Ich zweifle, ob ich die Einladung annehmen soll. 3. Ich erfahre morgen, ob ich geprüpt werde. | 1. Họ không biết là họ cũng được mời hay không nữa. 2. Tôi phân vân không biết có nên nhận lời mời hay không. 3. Ngày mai tôi được biết là có phải thi hay không. |
| | w- từ nghi vấn w- | 1. Ich wundere mich, warum du erst so spät kommst. 2. Sie fragte mich, welches Kleid sie anziehen soll. 3. Ich wundere mich (darüber), warum du erst so spät kommst. | 1. Tôi ngạc nhiên tại sao bạn đến trễ như thế. 2. Cô ta hỏi tôi là (cô ta) nên mặc áo nào. 3. Tôi ngạc nhiên là tại sao bạn đến trễ qua thế |
| | Infinitivkonstruktion cấu trúc nguyên mẫu | 1. Wir bedauern, sie enttäuschen zu müssen. 2. Wir bedauern (es), sie enttäuschen zu müssen. 3. Sie freuten sich (darüber), ihre Freunde zu sehen. | 1. Chúng tôi tiếc là phải làm bạn phải thất vọng. 2. Chúng tôi tiếc là phải làm bạn phải thất vọng. 3. Họ vui mừng được thấy lại bạn cũ |
| | Uneingeleitet vô liên từ | 1. Er sagt, er habe keine Zeit. 2. Wird hoffen, ihr würdet auch kommen. | 1. Anh ta nói anh ta không rảnh. 2. Chúng tôi hi vọng là các bạn cũng đến |
| wie là | 1. Sie fühlte, wie ihre Kräfte nachließen. 2. Ich hörte, wie er die Autotür zuschlug. 3. Er hat gesehen, wie sie nach Hause gekommen sind. 4. Sie spürten, wie es wärmer wurde. | 1. Bà ta cảm thấy là sức mình bị kiệt quệ đi. 2. Tôi nghe anh ta đóng cửa xe lại. 3. Anh ta thấy là họ về tối nhà. 4. Bà ta cảm thấy trời trở nên ấm hơn. | |

| | Temporalsatz Câu phụ chỉ thời gian | Subjunktionen (subordinierende Konjunktionen) | liên từ phụ thuộc |
|---|--|--|--|
| Adverbialsatz - câu phụ làm trạng ngữ | I. Gleichzeitigkeit Đồng thời Hai sự cố trong câu phụ và câu chính xảy ra đồng thời | während, indem, indes, indessen 1. Das Haus ist abgebrannt, <u>während sie im Kino waren.</u> 2. Marie betrat das Zimmer, <u>indes ihr Freund draußen wartete.</u> 3. <u>Indes Marie eintrat,</u> blieb ihr Freund vor der Tür stehen solange 1. <u>Solange du arbeitest,</u> sehe ich mir einen Krimi an. 2. Du kannst bleiben, <u>solange du willst.</u> seit, seitdem 1. Er ist viel ausgeglichener, <u>seit er nicht mehr trinkt.</u> 2. <u>Seitdem wir in der Stadt wohnen,</u> gehen wir oft ins Kino. wenn, sobald, sowie 1. Wir werden euch besuchen, <u>wenn die Ferien zu Ende sind.</u> 2. <u>Wenn du fertig bist,</u> darfst du gehen. 3. Wir werden euch besuchen, <u>sobald die Ferien zu Ende sind.</u> 4. <u>Sowie du fertig bist,</u> darfst du gehen. als (wie) chỉ dùng cho quá khứ 1. Wir besuchten euch, <u>als ihr in den Ferien wart.</u> 2. <u>Als ich das Haus betrat,</u> hörte ich einen Schuss. <i>wie: chỉ dùng trong văn nói</i> 3. <u>Wie ich das Haus betrat,</u> hörte ich einen Schuss. sooft, wenn 1. Ich besuche meine Großmutter, <u>sooft ich in Leipzig bin.</u> 2. <u>Wenn er seine kleine Nichte sah,</u> freute er sich. | trong khi, trong lúc 1. Căn hộ bị cháy trong khi họ đi xem xi-nê 2. Maria bước vào phòng, trong khi các bạn chờ ở ngoài. 3. Trong khi Maria bước vào trong, các bạn có đứng ở ngoài. trong khi, trong thời gian mà, bao lâu 1. Trong khi cậu làm việc, tớ xem một phim trinh thám. 2. Cậu có thể ở bao lâu cậu muốn từ khi, từ lúc 1. Ông ta bình thản hơn trước từ lúc ông không uống rượu 2. Từ khi chúng tôi ở trong phố, chúng tôi thường đi xi-nê khí, ngay sau khi 1. Chúng tôi sẽ đi thăm các bạn khi hết hè 2. Khi nào mảy xong việc, mảy được phép đi 3. Tụi tôi sẽ đến thăm các bạn ngay sau khi hè chấm dứt 4. Khi cậu xong việc cậu cứ đi khí, vào lúc, đúng lúc 1. Chúng tôi đến thăm các bạn đúng lúc các bạn đang nghỉ hè 2. Khi tôi bước vào nhà thì (tôi) nghe một tiếng súng nổ (trong câu nói hằng ngày chữ WIE được dùng thế thay cho ALS) 3. Khi tôi bước vào nhà thì (tôi) nghe một tiếng súng nổ.) mỗi khi, mỗi lần, khi, bao lần 1. Tôi đến thăm bà ngoại mỗi khi tôi ở Leipzig. 2. Khi ông ta thấy được cháu gái, ông ta vui mừng |
| | 2. Vorzeitigkeit Trước thời điểm Sự cố trong câu phụ xảy ra trước sự cố trong câu chính: | nachdem, wenn 1. <u>Nachdem wir die Arbeit erledigt haben,</u> gehen wir nach Hause. 2. Sie dürfen erst draußen spielen, <u>nachdem sie die Hausaufgaben gemacht haben.</u> sobald, sowie 1. <u>Sobald er die Arbeit fertiggestellt hatte,</u> ging er nach Hause. 2. Wir werden euch besuchen, <u>sowie wir in Linz angekommen sind.</u> kaum dass, kaum 1. <u>Kaum dass die zweite Halbzeit begonnen hatte,</u> erzielte sie das 2:1. 2. <u>Kaum dass das Essen auf dem Tisch steht,</u> stürzt er sich auf den Teller. Khi không dùng 'dass' vị trí động từ được thay đổi vào vị trí 2 3. <u>Kaum hatte die zweite Halbzeit begonnen,</u> (da) erzielte sie das 2:1. 4. <u>Kaum steht das Essen auf dem Tisch,</u> (so) stürzt er sich auf den Teller. wenn (lặp lại) 1. <u>Wenn wir die Arbeit beendet hatten,</u> gingen wir in die Kneipe. 2. Er ist betrunken, <u>wenn er in der Kneipe gewesen ist.</u> seit, seitdem (câu phụ là điểm bắt đầu) 1. <u>Seit sie ihre Tochter verloren haben,</u> leben sie sehr zurückgezogen. 2. Sie gingen häufig ins Kino, <u>seitdem sie in die Stadt gezogen waren.</u> | sau khi, khi 1. Sau khi làm việc xong chúng tôi về nhà. 2. Chúng được phép ra ngoài chơi sau khi đã làm bài tập xong. ngay sau khi 1. Ngay sau khi chấm dứt công việc anh ta đi về nhà 2. Chúng tôi sẽ thăm các cậu ngay sau khi chúng tôi đến Linz. vừa mới 1. Hiệp thứ nhà vừa mới bắt đầu là anh ta đã tăng tỷ số lên 2:1 2. Đồ ăn vừa mới được đặt lên bàn là anh ta đã nhào vào đĩa ăn. Khi không dùng dass, 3. Hiệp thứ nhà vừa mới bắt đầu là anh ta đã tăng tỷ số lên 2:1 4. Đồ ăn vừa mới được đặt lên bàn là anh ta đã nhào vào đĩa ăn. khí, mỗi khi 1. Khi nào chúng tôi xong việc thì chúng tôi đến quán bia 2. Anh ta lúc nào cũng say, sau khi ở tiệm bia về. từ khi, từ lúc 1. Từ khi họ mất cô con gái, họ sống rất ảm đạm. 2. Họ đi xem xi-nê thường hơn từ khi họ vào sống trong thành phố |
| | 3. Nachzeitigkeit Sau thời điểm Sự cố trong câu phụ xảy ra sau sự cố trong câu chính | bevor, ehe 1. Lesen Sie die Gebrauchsanweisung, <u>bevor Sie das Gerät benutzen.</u> 2. <u>Ehe es den Menschen gab,</u> war die Natur im Gleichgewicht. bis (câu phụ là điểm cuối) 1. Du musst warten, <u>bis die Farbe trocken ist.</u> 2. Du überlegst so lange, <u>bis es zu spät ist.</u> 3. Du wartest hier, <u>bis ich wieder komme.</u> dùng từ liên quan 'solange' làm đệm trong câu chính 4. Du musst (solange) warten, <u>bis die Farbe trocken ist.</u> dùng 'bevor, ehe, bis (nicht)' để phủ định khi ra điều kiện 5. Ich bezahle nichts, <u>bevor ich (nicht) eine detaillierte Abrechnung erhalte.</u> 6. <u>Bevor ich (nicht) eine detaillierte Abrechnung erhalte,</u> bezahle ich nicht. 7. <u>Ehe ich (nicht) mit allen Parteien gesprochen habe,</u> treffe ich keine Entscheidungen. 8. <u>Bis ich (nicht) eine detaillierte Abrechnung erhalte,</u> bezahle ich nicht. | trước khi 1. Hãy đọc cách sử dụng máy trước khi dùng máy. 2. Trước khi có con người, thiên nhiên rất thăng bằng cho đến khi, đến lúc 1. Máy phải chờ đến khi nào sơn khô. 2. Máy suy nghĩ quá lâu cho đến khi quá trễ. 3. Bạn phải chờ đây cho tới khi tôi trở lại. cho đến khi 4. Máy phải chờ cho đến khi sơn khô đi dùng 'bevor, ehe, bis (nicht)' để phủ định 5. Trước khi tôi không có hóa đơn đầy đủ, tôi không trả gì hết 6. Trước khi tôi không có hóa đơn đầy đủ, tôi không trả gì hết 7. Tôi không có quyết định nào trước khi tôi đã nói chuyện với mọi phía. 8. Tôi không trả gì tất cho đến khi tôi nhận được một hóa đơn đầy đủ. |
| | Lokalsatz Câu phụ chỉ nơi chốn | wo, wohin, woher (Lokaladverb) 1. Bleib, <u>wo du bist!</u> 2. Das Privatgrundstück beginnt, <u>wo der Weg aufhört.</u> 3. Ich begleite dich, <u>wohin du willst.</u> 4. Er ging zurück, <u>woher er gekommen war.</u> | Trạng từ nơi chốn: ở đâu, đến đâu, từ đâu 1. Đứng lại đó! 2. Miếng đất từ nhân bắt đầu chỗ con đường mòn chấm dứt. 3. Anh sẽ tháp tùng em đến nơi nào em muốn. 4. Anh ta trở lại chỗ mà anh ta đã đến. |

| | | |
|--|--|---|
| <p>Modalsatz Câu phụ chỉ thể cách</p> | <p>1. Er gewann, <u>indem er mogelte.</u> 2. Ihr habt uns geholfen, <u>ohne dass wir euch darum gefragt haben.</u> 3. <u>Insoweit (als) man sich an die Hausregeln hält,</u> ist hier alles erlaubt. 4. <u>Je mehr sie lachte,</u> desto wütender wurde er. 5. Er verhält sich anders, <u>als wir es erwartet haben.</u> 6. Er hat sie gekränkt, <u>indem er sie einfach negierte.</u></p> | <p>1. Anh ta thánh bằng cách lường gạt. 2. Các bạn giúp chúng tôi dù chúng tôi không hỏi các bạn. 3. Ở đây làm gì cũng được chỉ cần giữ đúng các điều lệ. 4. Cô ta càng cười thì anh ta lại càng tức giận thêm. 5. Cậu ta cư xử khác hẳn hơn là chúng tôi chờ đợi. 6. Anh ta làm tổn thương cô ấy bằng cách không để ý đến cô ta.</p> |
| <p>Instrumentalsatz Câu phụ chỉ phương tiện</p> | <p>indem, dadurch...dass 1. Er verbessert seine Leistungen, <u>indem er fleißig trainiert.</u> 2. Er gewann, <u>indem er mogelte.</u> 3. Der Ladenbesitzer will sparen, <u>indem er die Gehälter reduziert.</u> 4. Man kann Probleme nicht <u>dadurch lösen, dass man sie unterdrückt.</u> Từ liên quan (Korrelat) 'damit' phải nằm trong câu chính 5. Er hat die Kleine <u>damit getröstet, dass er ihr ein Eis versprach.</u></p> | <p>bằng cách, bằng cách là. 1. Anh ta cải thiện thành tích của mình bằng cách tập siêng năng 2. Cậu ấy đã thánh bằng cách chơi gạt. 3. Ông chủ tiệm tiết kiệm bằng cách hạ bớt lương. 4. Một vấn đề sẽ không giải được nếu ta cứ che dấu nó. Từ liên quan (Korrelat) 'damit' 5. Ông ấy an ủi đứa bé bằng cách là hứa cho nó cây kem.</p> |
| <p>Modalsatz des fehlenden Begleitumstandes Câu phụ chỉ tình huống phủ định</p> | <p>ohne dass 1. Ihr habt uns geholfen, <u>ohne dass wir euch darum gefragt haben.</u> 2. <u>Ohne dass jemand den Schalter angerührt hatte,</u> ging das Licht an. ohne ... zu (Nếu chủ từ trong câu chính và câu phụ là một người) 3. Das Mittel reinigt gründlich, <u>ohne den Lack zu beschädigen.</u> 4. <u>Ohne ein Geräusch zu machen,</u> schlichen sie aus dem Zimmer.</p> | <p>mà không, dù không 1. Các anh đã giúp chúng tôi, dù không có lời yêu cầu của chúng tôi 2. Dù không ai rờ tới nút bấm đèn, đèn tự sáng lên. mà không, dù không 3. Chất liệu này rửa rất sạch mà không làm hư lớp sơn. 4. Nó trốn ra khỏi phòng mà không làm một tiếng động.</p> |
| <p>Substitutivsatz Câu phụ chỉ tình huống thế vị</p> | <p>anstatt dass, statt dass 1. (An)statt dass sie mir helfen, gehen sie alle weg. 2. Er schläft den ganzen Tag, (an)statt dass er arbeitet. (an)statt ... zu (Nếu chủ từ trong câu chính và phụ là một người) 3. Er schläft den ganzen Tag, (an)statt zu arbeiten. 4. (An)statt nur im Weg herumzusteher, könnten ihr uns auch helfen.</p> | <p>thay vì 1. Thay vì giúp cho tôi, họ bỏ đi hết. 2. Nó ngủ cả ngày thay vì làm việc. thay vì 3. Nó ngủ cả ngày thay vì làm việc. 4. Thay vì đứng quanh các anh giúp chúng tôi đi chứ.</p> |
| <p>Der Restriktivsatz Câu phụ chỉ hạn chế</p> | <p>insofern, sofern, insoweit, soweit, soviel 1. Sie werden sich um das Problem kümmern, (in)sofern sie dafür Zeit haben. 2. <u>Soviel/soweit ich weiß,</u> werden die Türen morgen gestrichen. als - insofern.... als - insoweit ... als Từ liên quan 'insofern, insoweit' phải nằm trong chính 3. Der Film ist <u>insoweit interessant, als es die historischen Hintergründe betrifft.</u> 4. Ihr habt <u>insofern Recht, als euer Lösungsweg ebenfalls möglich ist.</u> außer dass - außer wenn - außer ... zu 1. Ich habe nichts Besonderes an ihm bemerkt, <u>außer dass er etwas mürrisch war.</u> 2. Wir kommen zu dir, <u>außer wenn du keine Zeit hast.</u> Thay vì 'außer wenn' cũng có thể chỉ dùng 'außer' không mà thôi: 3. Wir kommen zu dir, <u>außer du hast keine Zeit.</u> Nếu chủ từ trong câu chính và câu phụ là một người thì phải sử dụng 'außer.... zu' 4. Ich habe am Sonntag nichts getan, <u>außer den ganzen Tag zu lesen.</u></p> | <p>một khi, như khi, theo như 1. Họ sẽ lo về việc này, một khi họ có thì giờ. 2. Theo như tôi biết thì mai họ sẽ sơn mấy cánh cửa thật ra....nếu/vì Từ liên quan 'insofern, insoweit' phải nằm trong chính 3. Cuốn phim thật ra cũng hay, nếu nói về những bối cảnh lịch sử 4. Các bạn thật ra cũng có lý vì cách giải quyết cũng có thể được ngoài ra, ngoài ranếu 1. Tôi không thấy dấu hiệu gì đặc biệt nơi nó, ngoài ra là nó khó chịu 2. Tụi tôi sẽ đến nhà bạn, ngoài ra nếu bạn không rảnh Thay vì 'außer wenn' cũng có thể chỉ dùng 'außer'.... 3. Tụi tôi sẽ đến nhà bạn, ngoài ra nếu bạn không rảnh Nếu chủ từ trong câu chính và câu phụ là một người thì phải sử dụng 'außer.... zu' 4. Cả ngày chủ nhật tôi không có gì làm ngoài ra đọc sách.</p> |
| <p>Komparativsatz Câu phụ chỉ so sánh Gleichheit so sánh bằng</p> | <p>meistens so....wie, ebenso wie 1. Er ist <u>so groß, wie sein Vater es war.</u> 2. Ihr könnt <u>so lange bleiben, wie ihr wollt.</u> 3. Die Vorstellung begann nicht <u>so pünktlich, wie wir es erwartet hatten.</u> gleich... wie, genau so... wie 4. Er ist <u>gleich groß, wie sein Vater es war.</u> 5. Er arbeitet <u>genau so fleißig, wie ich ihm geraten habe.</u></p> | <p>thường...như, cũng...như 1. Nó cũng cao như bố nó. 2. Các bạn cứ ở lại bao lâu như các bạn muốn. 3. Buổi kịch không bắt đầu đúng giờ như chúng tôi chờ đợi giống... như, đúng ... như 4. Nó cũng cao như bố nó. 5. Anh ta làm việc thật siêng đúng như tôi đã khuyên.</p> |
| <p>Ungleichheit so sánh hơn Hypothetische Gleichheit, irrealer Vergleichssatz so sánh ảo hay giả định</p> | <p>als, andersals 1. Er ist größer, <u>als sein Vater es war.</u> 2. Ihr dürft nicht länger bleiben, <u>als wir es euch erlaubt haben.</u> 3. Die Vorstellung begann pünktlicher, <u>als wir es erwartet hatten.</u> 4. Es hat sich anders zugetragen, als er erzählt. als ob, als wenn, wie wenn, als (mit Konjunktiv II) 1. Sie schimpfen auf mich, <u>wie wenn der Fehler meine Schuld wäre.</u> 2. Er sieht (so) aus, <u>als ob er die ganze Nacht nicht geschlafen hätte.</u> 3. Der Hund knurrte gefährlich, <u>als wenn er gleich zubeißen würde.</u> So sánh ảo cũng có thể dùng 'als' để phát biểu. Động từ đã chia đứng ngay phía sau liên từ 'als': 4. Er sieht (so) aus, <u>als hätte er die ganze Nacht nicht geschlafen.</u></p> | <p>hơn là, khác hơn là 1. Nó cao hơn là bố nó. 2. Các câu không được ở lại lâu hơn là chúng tôi cho phép. 3. Buổi hát bắt đầu đúng giờ hơn là chúng tôi chờ đợi. 4. Chuyện xảy ra khác hơn là cậu ta kể lại làm như là (với giả định II) 1. Họ mắng tôi làm như là lỗi đó là do tôi vậy. 2. Nó nhìn diện mạo làm như cả đêm không ngủ. 3. Con chó gầm gừ làm như nó muốn cắn So sánh ảo cũng có thể dùng 'als' để phát biểu. Động từ đã chia đứng ngay phía sau liên từ 'als': 4. Nó nhìn diện mạo làm như cả đêm không ngủ.</p> |
| <p>Proportionalsatz Câu phụ chỉ cân đối</p> | <p>je ... desto, je ... umso 1. Je <u>schneller ihr arbeitet, desto</u> schneller werdet ihr fertig sein. 2. Je <u>fleißiger du bist, umso</u> bessere Noten bekommst du. 3. Je <u>größer das Angebot, umso</u> niedriger der Preis.</p> | <p>càng....., thì càng..... 1. Các bạn càng làm nhanh thì càng mau xong việc. 2. Con càng siêng thì càng có điểm cao. 3. Càng nhiều cung cầu thì giá càng rẻ.</p> |

| | | | |
|--|--|--|---|
| | Kausalsatz Câu phụ chỉ nguyên do | weil, da từ liên quan: 'daher, darum, deshalb, deswegen, aus dem Grund' được tìm thấy trong câu chính 1. Ich kenne ihn gut, weil wir zusammen zur Schule gegangen sind. 2. Das Haus stürzte ein, weil sämtliche Bauvorschriften missachtet worden waren. 3. Da es im Winter früher dunkel wird, ist der Zoo im Winter geschlossen. 'Da' được dùng khi nguyên nhân đã được biết trước và câu phụ với 'da' luôn đứng trước. 4. (Warum trinkst du nur einen Kaffee?) - weil ich schon gegessen habe. 5. Da ich, wie Sie wissen, im Ausland war, antworte ich Ihnen erst jetzt. 6. Warum kommst du erst jetzt? – Weil ich eine Stunde im Stau gestanden habe. zumal (da) nguyên do phụ để nhấn mạnh nguyên do chính 7. Ich hole die Karten für dich ab, zumal (da) ich heute sowieso in die Stadt fahre. 8. Wir sollten ihn nicht mit Fragen belästigen, zumal (da) wir ihn kaum kennen. | bởi vì, tại vì từ liên quan: 'daher, darum, deshalb, deswegen, aus dem Grund' được tìm thấy trong câu chính 1. Tôi biết nó rõ, bởi vì chúng tôi đã từng đi học chung. 2. Căn nhà sập vì tất cả điều luật an toàn đã không được tôn trọng. 3. Vì trời mùa đông mau tối, vườn sở thú không mở cửa. 'Da' được dùng khi nguyên nhân đã được biết trước và câu phụ với 'da' luôn đứng trước. 4. Tại sao bạn chỉ uống một ly café? - bởi vì tôi đã ăn cơm rồi. 5. Vì tôi, như anh biết, đã ở nước ngoài, nên bây giờ mới trả lời anh. 6. Sao đến giờ bạn mới tới? - Tại vì tôi kẹt xe cả tiếng đồng hồ. dù sao, bởi vì 7. Tôi đi lấy vé đùm cậu, dù sao tôi cũng ra phố hôm nay. 8. Tội mình không nên làm phiền anh ta với các câu hỏi, dù sao mình không biết anh ta nhiều. |
| | Konditionalsatz Câu phụ chỉ điều kiện | wenn, falls, sofern từ liên quan: 'so, dann' 1. Falls euer Zug verspätet ist, werden wir im Restaurant auf euch warten. 2. Du wirst bald wieder gesund sein, wenn du gut für dich sorgst. 3. Sofern ihr mir zugehört habt, wisst ihr, was ihr tun müsst. vô liên từ Câu phụ không liên từ phải đứng trước câu chính. 4. Ist dein Zug verspätet, (dann) werden wir im Restaurant auf dich warten. 5. Lassen die Wetterverhältnisse es zu, findet die Party im Garten statt. 6. Errätst du die Zahlen richtig, gewinnst du den Hauptpreis. wenn hay vô liên từ (với Konjunktiv II) 7. Die Party fände im Garten statt, wenn es nicht regnen würde. 8. Hättest du die Zahlen richtig erraten, hättest du den Hauptpreis gewonnen. | nếu từ liên quan: 'so, dann' 1. Nếu tàu lửa các bạn bị trễ, chúng tôi sẽ chờ các bạn ở tiệm ăn. 2. Cậu sẽ mau lành bệnh nếu cậu tự lo cho mình đang hoàn. 3. Nếu các trò nghe kỹ thì các trò biết là phải làm gì rồi. không cần liên từ Câu phụ không liên từ phải đứng trước câu chính. 4. Nếu xe lửa cậu đến trễ thì chúng tôi chờ cậu trong tiệm ăn. 5. Nếu thời tiết cho phép, mình sẽ liên hoan ngoài vườn. 6. Nếu may mắn trúng các số đó, may sẽ thắng lô chính. nếu ..mà (với giả định II) 7. Buổi liên hoan được tổ chức ngoài vườn, nếu thời tiết cho phép. 8. Nếu cậu mà đoán đúng hết các số, thì cậu đã thắng lô độc đắc rồi. |
| | Irrealer Bedingungssatz câu điều kiện ảo | Konzessivsatz Câu phụ chỉ nhận nhượng | mặc dầu từ liên quan: 'trotzdem, dennoch, doch, so' 1. Nó đi tắm (lội) mặc dù nó bị cúm. 2. Mặc dù còn sớm mà bà ta đi ngủ rồi. 3. Mặc dầu trời còn sớm mà bà ta đã đi ngủ rồi. |
| | Konsekutivsatz Câu phụ chỉ hậu quả | sodass/so dass 1. Die Kleine aß sehr viel Schokolade, sodass ihr schlecht wurde. 2. Er hatte die Grippe, so dass er das Treffen absagen musste. ..genug, dass / so (Adjektiv), dass / solch- (Nomen), dass 3. Die Kleine aß so viel Schokolade, dass ihr schlecht wurde. 4. Er hatte so starke Kopfschmerzen, dass er das Treffen absagen musste. 5. Er hatte solche Kopfschmerzen, dass er das Treffen absagen musste. 6. Ihr Sohn ist alt genug, dass man ihn alleine zur Schule gehen lassen kann. ohne dass ohne...zu (Nếu chủ từ trong câu chính và câu phụ là một người) 7. Die Kleine aß sehr viel Schokolade, ohne dass ihr schlecht wurde. 8. Er schwamm im kalten Wasser, ohne dass er sich erkältete. 9. Er schwamm im kalten Wasser, ohne sich zu erkälten. 10. Wir spielen Lotto, ohne jemals etwas zu gewinnen. (als) dass (với Konjunktiv II) từ liên quan: zu, nicht genug, zu wenig, nicht so usw. 11. Sie war zu beschäftigt, (als) dass sie hätte kommen können. 12. Es gab nicht genug/zu wenig Stühle, (als) dass alle hätten sitzen können. um...zu (Nếu chủ từ trong câu chính và câu phụ là một người) từ liên quan: 'genug, zu, nicht genug, zu wenig usw.' 13. Ihr Sohn ist alt genug, um alleine zur Schule zu gehen. 14. Sie war zu beschäftigt, um Kunden zu empfangen. 15. Er ist zu wenig nachgiebig, um eine Kompromiss zu schließen. | bởi thế, đến nỗi, đành 1. Bé gái ăn nhiều sôcôla đến nỗi đau bụng. 2. Ông ta bị cúm, bởi thế phải bỏ buổi họp. đủ.....để mà / bởi thế, đến nỗi 3. Bé gái ăn nhiều sôcôla đến nỗi đau bụng. 4. Ông ta đau đầu quá đến nỗi phải bỏ giờ hẹn. 5. Cậu ta đau đầu quá để đành phải bỏ buổi hẹn. 6. Con trai bà đủ lớn để có thể đi học một mình vô hậu quả, không bị hậu quả không có hậu quả 7. Bé gái ăn nhiều sôcôla mà không bị đau bụng. 8. Anh ta lội trong nước lạnh mà không bị cảm lạnh. 9. Anh ta lội trong nước lạnh mà không bị cảm lạnh. 10. Chúng tôi chơi xổ số mà chưa bao giờ trúng. quá..... để mà (+ giả định II) từ liên quan đứng trong câu chính 11. Bà ta bận việc quá để mà có thể tới được 12. Có ít ghế quá để mà mọi người có thể ngồi được hết. quá....để mà,đủ... để mà từ liên quan phải đứng ở câu chính 13. Con trai bà đủ lớn để mà đi học một mình. 14. Bà ta bận quá để mà có thể đón khách. 15. Anh ta ít chịu nhượng để có thể chịu hoà giải. |
| | Finalsatz Câu phụ chỉ mục đích | damit từ liên quan: 'darum, dafür, dazu, deshalb, deswegen, zu dem Zweck, in der Absicht' 1. Ich schreibe (deshalb) alles auf, damit ich es nicht vergesse. 2. Er erklärte die Aufgabe zweimal, damit alle sie richtig verstanden. dass từ liên quan: 'darum, dafür, dazu, deshalb, deswegen, zu dem Zweck, in der Absicht' 3. Ich schreibe (darum) alles auf, dass ich es nicht vergesse. 4. Helft uns bitte, dass wir schneller fertig sind. | để mà từ liên quan phải đứng ở câu chính 1. Tôi phải ghi lại hết để đừng quên. 2. Ông ấy giải thích bài thi hai lần để mọi người hiểu thật đúng. để mà từ liên quan phải đứng ở câu chính 3. Tôi ghi mọi thứ lại hết để khỏi quên. 4. Hãy giúp chúng tôi để chúng tôi mau xong việc |

| | | | |
|--|--|--|---|
| | | <p>um ... zu (Nếu chủ từ trong câu chính và câu phụ là một người)</p> <p>5. Ich schreibe alles auf, um es nicht zu vergessen.</p> <p>6. Wir fahren in die Stadt, um ins Kino zu gehen.</p> <p>Nếu câu chính là câu thụ động khiếm danh thì phải dùng 'um ... zu'</p> <p>1. Der Damm wurde gebaut, um Überschwemmungen zu verhindern.</p> <p>2. Die Bäume wurden vom Gärtner gefällt, um die Aussicht wieder frei zu machen.</p> | <p>để mà</p> <p>5. Tôi ghi mọi thứ lại hết để khỏi quên.</p> <p>6. Chúng tôi lên phố để đi xinê.</p> <p>Nếu câu chính là câu thụ động khiếm danh thì phải...</p> <p>1. Đập được xây để chống lụt lội.</p> <p>2. Cây được đốn đi để quan cảnh đẹp nhìn hơn.</p> |
| | <p>Adversativsatz Câu phụ chỉ đối nghịch</p> | <p>während, wohingegen, indessen, indes</p> <p>1. Während es gestern noch geregnet hat, scheint heute die Sonne.</p> <p>2. Gestern hat es noch geregnet, während heute die Sonne scheint.</p> <p>3. Er ist ein eifriger Sportler, wogegen sein Freund gern faulenz.</p> | <p>trong khi đó, ngược lại</p> <p>1. Trong khi hôm qua trời mưa thì hôm nay trời nắng.</p> <p>2. Hôm qua trời mưa thì hôm nay ngược lại trời lại nắng.</p> <p>3. Anh ta là một lực sĩ càn mẫn, trong khi bạn anh ta thích lười biếng</p> |
| <p>Attributsatz câu phụ làm thuộc ngữ</p> <p>1- luôn đi theo sau một danh từ mà chúng bổ sung</p> | <p>Relativsatz Mệnh đề liên hệ</p> <p>đại từ liên hệ mang giống và số của danh từ nó thay mặt.</p> | <p>đại từ liên hệ: der, die, das, dessen, deren,</p> <p>1. Der Dichter, der dort wohnte, war vor allem in Frankreich bekannt.</p> <p>2. Das Haus, das dort drüben steht, gehört meinem Onkel.</p> <p>3. Der Witz, über den ihr lacht, ist gar nicht so lustig.</p> <p>đại trạng từ: wo(r)-, worüber, worauf, wobei.....</p> <p>4. Das ist alles, worum ich euch bitte.</p> <p>trạng từ liên hệ: wo, woher, wohin, weswegen, wenn, wie</p> <p>5. Sie lebt in Freiburg, wo sie auch studiert hat.</p> <p>6. Die Stadt, woher er kommt, liegt in Südfrankreich.</p> | <p>mà,</p> <p>1. Nhà thi sĩ mà sống ở đó rất nổi tiếng tại Pháp</p> <p>2. Cái nhà (mà) ở bên kia là của cậu tôi.</p> <p>3. Câu chuyện tiếu mà các bạn cười, chẳng có vui chút nào</p> <p>mà, về.....</p> <p>4. Đó là tất cả những gì mà chúng tôi xin bạn.</p> <p>mà ở đó, mà từ đó,</p> <p>5. Bà ấy sống ở Freiburg, chỗ mà ấy đã học đại học.</p> <p>6. Thành phố mà từ đó anh ta đến, nằm ở miền nam nước Pháp.</p> |
| | <p>Partizipial-konstruktion Cấu trúc phân từ:</p> | <p>trong câu phụ không có động từ đã chia</p> <p>1. Der Schauspieler, in Deutschland geboren, wurde in Amerika ein Star.</p> <p>2. Eine Medienkampagne, gerichtet auf Jugendliche, soll den Alkoholkonsum eindämmen.</p> | <p>Cấu trúc phân từ: câu phụ chỉ có phân từ</p> <p>1. Kịch sĩ, sinh ra ở Đức quốc, đã trở thành nổi tiếng ở Mỹ</p> <p>2. Chiến dịch báo chí, nhắm vào thanh thiếu niên trong việc bớt sử dụng rượu chè,</p> |
| | <p>Konjunktionalsatz Cấu trúc liên từ:</p> | <p>Câu phụ với dass, bổ sung cho một danh từ</p> <p>1. Es besteht die Hoffnung, dass es noch Überlebende gibt.</p> <p>2. Ich finde den Vorschlag, dass wir mitmachen, sehr gut.</p> <p>Cấu trúc nguyên mẫu, bổ sung cho một danh từ</p> <p>3. Es besteht die Hoffnung, noch Überlebende zu finden.</p> <p>4. Die Schwierigkeit, eine Wohnung zu finden, wird immer größer.</p> <p>Câu phụ không dass, bổ sung cho một danh từ</p> <p>5. Sie äußerte den Wunsch, du mögest bald gesund werden.</p> <p>Câu phụ với ob hay từ nghi vấn, bổ sung cho một danh từ</p> <p>6. Er stellte die Frage, ob er kommen dürfe.</p> <p>7. Er stellte die Frage, wann er kommen sollte.</p> | <p>là</p> <p>1. Còn có hi vọng là vài người sống sót.</p> <p>2. Tôi thấy lời đề nghị là chúng tôi cùng chung làm, rất hay</p> <p>để, là</p> <p>3. Còn hi vọng là tìm được vài người sống sót.</p> <p>4. Sự khó khăn để tìm một căn hộ càng lúc càng khó</p> <p>là</p> <p>5. Bà ta mong là cậu mau lành bệnh.</p> <p>rằng là</p> <p>6. Anh ta hỏi, là anh ta được phép tới không.</p> <p>7. Anh ta hỏi, là anh ta có phải tới không.</p> |
| <p>Prädikativsatz câu phụ làm từ vị ngữ</p> | <p>Câu phụ với was hay wie</p> <p>Từ vị ngữ chủ cách</p> <p>1. Er wird immer bleiben, wie er ist.</p> <p>2. Diese Wohnung ist, was ich schon immer suchte.</p> <p>Từ vị ngữ đối cách</p> <p>3. Wir finden das Stück, wie wir es schon immer gefunden haben.</p> <p>4. Sie nannte ihren Chef, was sie ihn schon lange hätte nennen müssen. (nämlich einen Ausbeuter)</p> <p>5. Diese Wohnung ist, was ich schon immer suchte.</p> | <p>Từ vị ngữ chủ cách</p> <p>1. Anh ta lúc nào thì cũng vậy.</p> <p>2. Căn hộ này đúng là căn hộ tôi tìm</p> <p>Từ vị ngữ đối cách</p> <p>3. Chúng tôi vỡ kịch (cũng hay) như chúng tôi thường xem.</p> <p>4. Cô ta gọi xếp mình như cô vẫn thường gọi (một kẻ bóc lột).</p> <p>5. Căn hộ này là căn hộ mà tôi vẫn tìm.</p> | |

Mệnh đề phụ với Weil - Obwohl

Hôm trước thầy có hỏi là trò đã học Nebensatz (mệnh đề phụ) chưa thì bây giờ trò đang ở trong bài học đó. Mệnh đề phụ lúc nào cũng cần phải có mệnh đề chính đi trước (nếu dùng **weil**) và mệnh đề chính đi sau (nếu dùng **obwohl**)

WEIL dùng để nói rõ nguyên nhân hay nguyên do tại sao chuyện gì đã xảy ra.

Câu hỏi thường được đặt ra với WARUM? WESHALB hay WESWEGEN? = tại sao?

trong câu trả lời với **WEIL** động từ đã chia được đặt ở cuối câu !!!!!

1) Warum hast du kein Geld? (tại sao mày ko có tiền?)

- Ich habe kein Geld, weil ich zu wenig verdiene. (tôi ko có tiền, vì tôi lãnh lương ít)

2) Warum bleiben Lehrlinge und Studenten länger zu Hause? (tại sao dân học nghề và sinh viên ở nhà cha mẹ lâu hơn?)

- Sie bleiben länger, weil eigene Wohnung zu teuer ist. (vì nhà riêng mắc quá)

- , weil sie arbeitslos sind. (vì họ thất nghiệp)

3) Warum war Philipp erst um 7 zu Hause? (tại sao Philipp 7 giờ mới về nhà?)

- Weil er seinem Freund helfen musste (vì phải giúp bạn của anh ta)

4) Warum war das Auto noch nicht fertig? (tại sao xe sửa chưa xong?)

- Weil der Meister krank war. (vì anh thợ chính bị bệnh)

5) Warum wart ihr nicht auf der Pätty von Barbara? (tại sao vắng mặt trong buổi liên hoan của Barbara?)

- Weil Anna krank war. (vì Anna bị bệnh)

| Hauptsatz (mệnh đề chính) | , | WEIL | P2 | P1 (động từ đã chia) |
|----------------------------------|---|------------------------------|--------|----------------------|
| - Ich habe kein Geld | , | weil ich zu wenig | | verdiene |
| - Sie bleiben länger | , | weil eigene Wohnung zu teuer | | ist |
| - Das Auto war noch nicht fertig | , | weil der Meister krank | | war |
| - Philipp war erst um 7 zu Hause | , | weil er seinem Freund | helfen | musste |

OBWOHL (obschon, obgleich) dùng để nói sự đối ngược với nguyên do (mặc dầu như vậy vẫn xảy ra)

Câu hỏi ở đây thường là WARUM tut er das, obwohl... (tại sao anh ta làm như thế mặc dù...)

trong câu với **OBWOHL** động từ đã chia được đặt ở cuối câu !!!!!

1) Obwohl er kein Geld hat, ist er im Restaurant (mặc dù ko có tiền anh ta vẫn ăn ở nhà hàng)

2) Obwohl viele junge Leute eine gute Ausbildung haben, finden sie heute keine Arbeit. (mặc dù giới trẻ có nghề nghiệp tốt họ vẫn ko có chỗ làm)

3) Er ging nach Hause, obwohl er noch viel zu tun hatte. (anh ta đi về mặc dù còn nhiều việc phải làm)

4) Er ging schwimmen, obschon er eine leichte Grippe hatte. (cậu ta đi bơi mặc dù đang còn bị cúm)

| Hauptsatz (mệnh đề chính) | , | Obwohl | P2 | P1 (động từ đã chia) |
|---|-----------|--------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| Er ging nach Hause | , | obwohl er noch viel zu tun | | hatte. |
| Er ging schwimmen | , | obschon er eine leichte Grippe | | hatte. |
| Sie muß aufhören (phải ngưng) | , | obwohl sie länger | arbeiten | will |
| Obwohl | | P2 | P1 (động từ đã chia) | Hauptsatz (mệnh đề chính) |
| Obwohl er kein Geld | | | hat | , ist er im Restaurant. |
| Obwohl viele junge Leute eine gute Ausbildung | | | haben | , finden sie heute keine Arbeit. |
| Obwohl er in Deutschland | studieren | will | | , möchte er kein Deutsch lernen |

Mệnh đề liên hệ

Relativsatz

1) Tất cả những gì cần phải biết về **Đại từ liên hệ** (Relativpronomen) và **mệnh đề liên hệ** (Relativsatz).

Đại từ liên hệ được sử dụng để mở đầu một **mệnh đề liên hệ**. Những mệnh đề này là nhóm mệnh đề phụ và do đó **động từ** sẽ được đặt vào **cuối câu**. **Mệnh đề liên hệ** giữ vai trò thuộc ngữ (Attribut) cho danh từ và phải đứng ngay sau danh từ đó. Thuộc ngữ dùng để bổ nghĩa thêm cho danh từ hoặc cho thêm tin tức để làm rõ nghĩa danh từ đó. **Mệnh đề liên hệ** trên nguyên tắc thì lệ thuộc vào một **từ liên quan** (Bezugswort) ở câu chính nên phải được đặt đúng ngay sau từ đó. Vì thế **mệnh đề liên hệ** có thể đứng ở giữ câu hay ở cuối câu tùy theo vị trí của **từ liên quan**.

Đại từ liên hệ sẽ được biến cách như sau:

| | Giống đực | Giống cái | Giống trung tính | Số nhiều |
|-----------|-----------|-----------|------------------|----------|
| Nominativ | der | die | das | die |
| Akkusativ | den | die | das | die |
| Dativ | dem | der | dem | denen |
| Genitiv | dessen | deren | dessen | deren |

Đại từ liên hệ cần phải được xác định rõ ràng để khi cấu tạo **mệnh đề liên hệ** cho đúng theo lệ luật. Nó được ấn định bởi hai yếu tố:

1- **Từ liên quan** (Bezugswort) quyết định về số (ít hay nhiều) và giới tính (đực, cái hay trung tính)

2- **Đại từ liên hệ** (Relativpronomen) đứng ở cách nào thì còn tùy thuộc nơi **từ liên quan**.

- Từ liên quan đứng ở **cách 1** → Đại từ liên hệ cũng đứng ở **cách 1**
- Từ liên quan đứng ở **cách 2** → Đại từ liên hệ cũng đứng ở **cách 2**
- Từ liên quan đứng ở **cách 3** → Đại từ liên hệ cũng đứng ở **cách 3**

2) Sự cấu tạo của **mệnh đề liên hệ** với **đại từ liên hệ** ở cách 1 (**Nominativ**)

Từ liên quan (Bezugswort) = **số** (Numerus) + **giới tính** (Genus)

1- **Der Mann** heißt Lehman. **Er** kommt aus Bremen. (Người đàn ông tên Lehman. Ông ta đến từ Bremen.)

- **Der Mann, der** aus Bremen kommt, heißt Lehmann. (Người đàn ông mà đến từ Bremen tên là Lehmann)

Câu chính: Từ liên quan = **der Mann** = giống đực

câu phụ: **Er** kommt = Nominativ

2- **Die Frau** heißt Seitz. **Sie** kommt aus Bonn. (Bà ấy tên Seitz. Bà đến từ Bonn)

- **Die Frau, die** aus Bonn kommt, heißt Seitz. (Người đàn bà mà đến từ Bonn, tên là Seitz)

Câu chính: Từ liên quan = **die Frau** = giống cái

câu phụ: **Sie** kommt = Nominativ

3- **Das Kind** heißt Peter. **Es** kommt aus Lübeck (Đứa bé tên Peter. Nó đến từ Lübeck)

- **Das Kind, das** aus Lübeck kommt, heißt Peter. (Đứa bé mà tới từ Lübeck, tên Peter)

Câu chính: Từ liên quan = **das Kind** = giống trung tính

câu phụ: **Es** kommt = Nominativ

4- **Die Leute** sind Mechaniker. **Sie** kommen aus Berlin. (Họ là thợ máy. Họ tới từ Bá Linh)

- **Die Leute, die** aus Berlin kommen, sind Mechaniker. (Mấy người mà đến từ Bá Linh, là thợ sửa máy)

Câu chính: Từ liên quan = **die Leute** = số nhiều

câu phụ: **Sie** kommen = Nominativ

3) Sự cấu tạo của **mệnh đề liên hệ** với **đại từ liên hệ** ở cách 4 (**Akkusativ**)

1- **Der Tisch** steht da. Wir haben **ihn** gestern gekauft. (Cái bàn đứng đó. Chúng tôi đã mua nó ngày hôm qua)

- **Der Tisch, den** wir gestern gekauft haben, steht da.. (Cái bàn mà chúng tôi mua ngày hôm qua, đứng đó kia)

Câu chính: Từ liên quan = **der Tisch** = giống đực

câu phụ: Wir haben **ihn** gekauft. = Akkusativ

2- **Die Fotos** sind schön geworden. Er hat **sie** gestern aufgenommen. (Mấy tấm ảnh rất đẹp. Hôm qua anh ta đã chụp nó)

- **Die Fotos, die** er gestern aufgenommen hat, sind schön geworden. (Mấy tấm ảnh anh ta chụp hôm qua, rất là đẹp)

Câu chính: Từ liên quan = **die Fotos** = số nhiều

câu phụ: Er hat **sie** aufgenommen = Akkusativ

4) Sự cấu tạo của mệnh đề liên hệ với đại từ liên hệ ở cách 3 (Dativ)

- 1- Die Schülerin spielt draußen. **Ihr** gehört diese Tasche. (Học trò gái chơi ở phía ngoài. Cái túi này là của cô bé)
• Die Schülerin, **der** diese Tasche gehört, spielt draußen. (Học trò gái mà cái túi này là của cô bé, chơi ngoài kia)
Câu chính: Từ liên quan = die Schülerin = giống cái
câu phụ: **Ihr** gehört die Tasche. = Dativ

- 2- Die Mädchen gehen ins Kino. Er hat **Ihnen** Tickets geschenkt. (Mấy cô bé đi xem. Nó đãi cho mấy cô bé vé đi xem)
• Die Mädchen, **denen** er Tickets geschenkt hat, gehen ins Kino. (Mấy cô bé mà nó đãi cho vé, đi xem xem)
Câu chính: Từ liên quan = die Mädchen = số nhiều
câu phụ: Er hat **Ihnen** Tickets geschenkt = Dativ

5) Sự cấu tạo của mệnh đề liên hệ với đại từ liên hệ ở cách 2 (Genitiv)

- 1- Das Kind lernt fleißig. Die Mutter des Kindes arbeitet in Küche. (Cậu bé học thật siêng. Mẹ cậu ta làm việc trong bếp)
• Das Kind, **dessen Mutter in der Küche arbeitet**, lernt fleißig (Cậu bé mà mẹ đang làm việc trong bếp, học thật siêng)
Câu chính: Từ liên quan = das Kind = giống trung tính
câu phụ: Die Mutter **des Kindes** arbeitet in der Küche. = Genitiv
- 2- Die Jungen zeichnet Häuser. **Ihre** Eltern sind beim Bäcker. (Mấy thằng bé vẽ nhà cửa. Cha mẹ của chúng đang ở tiệm bánh mì)
• Die Jungen, **deren** Eltern beim Bäcker sind, zeichnet Häuser. (Mấy thằng bé mà cha mẹ đang ở tiệm bánh, vẽ nhà cửa)
Câu chính: Từ liên quan = die Jungen = số nhiều
câu phụ: **Ihre** Eltern sind beim Bäcker = Genitiv

6) Sự cấu tạo của mệnh đề liên hệ với đại từ liên hệ sau một giới từ

Nếu từ liên quan trong câu thứ hai đứng sau một giới từ, thì giới từ đó quyết định cách của đại từ liên hệ. Trong mệnh đề liên hệ giới từ sẽ đứng trước đại từ liên hệ.

- 1- Endlich kommt **der Sohn**. Wir müssen lange **auf den Sohn** warten. (Cậu con trai về tới. Chúng tôi phải chờ nó rất lâu)
• Endlich kommt **der Sohn**, **auf den** wir lange warten müssen. (Cậu con trai mà chúng tôi phải chờ lâu, giờ mới về tới)
Câu chính: Từ liên quan = der Sohn = giống đực
câu phụ: Wir müssen lange **auf den Sohn** warten. = Akkusativ
- 2- Endlich kommt **das Mädchen**. Ich will **mit dem Mädchen** tanzen. (Cuối cùng cô gái cũng tới. Tôi thích đi nhảy đầm với cô ta)
• Endlich kommt **das Mädchen**, **mit dem/der** ich tanzen will. (Cuối cùng cô gái mà tôi thích đi nhảy đầm cùng, cũng đã tới)
Câu chính: Từ liên quan = das Mädchen = giống trung tính
câu phụ: Ich will **mit dem Mädchen** tanzen. = Dativ

7) Sự cấu tạo của mệnh đề liên hệ với đại từ liên hệ ở cách 2 sau một giới từ

- 1- Andrea besucht das Gymnasium. Wir spielen Fußball **mit ihrem Bruder**. (Andrea học ở cấp 9. Chúng tôi chơi đá bóng với em cô ta)
• Andrea, **mit deren** Bruder wir Fußball spielen, besucht das Gymnasium. (Andrea mà cậu em chơi đá bóng với chúng tôi, học cấp ba)
Câu chính: Từ liên quan = Andrea = giống cái
câu phụ: **ihr** Bruder. = Possessiv = Genitiv

8) Sự cấu tạo của mệnh đề liên hệ với wo và wohin

- Nếu từ liên quan phát biểu thời gian hay không gian, trạng từ liên hệ wo có thể được dùng thay thế cho giới từ + đại từ liên hệ.
- Nếu từ liên quan phát biểu sự thay đổi không gian, trạng từ liên hệ wohin có thể được dùng thay thế cho giới từ + đại từ liên hệ.

- 1- Wir gehen **zum McDonald**. **Dort** kann man gut essen. (Chúng mình tới McDonald đi. Ở đó ăn ngon lắm đó)
• Wir gehen **zum McDonald**, **in dem** man gut essen kann. (Chúng mình tới McDonald, chỗ mà tại mình ăn ngon đó)
• Wir gehen **zum McDonald**, **wo** man gut essen kann.
- 2- Mein Vater hat Arbeit gefunden. **Jetzt** haben wir keine Sorge mehr. (Cha tôi đã tìm được việc làm rồi. Giờ chúng tôi bớt lo)
• **Jetzt**, **wo** mein Vater Arbeit gefunden hat, haben keine Sorge mehr. (Lúc này cha tôi đã kiếm được việc nên chúng tôi bớt lo)
- 3- Wir gehen **zum McDonald**. **Dorthin** ist mein Bruder schon gegangen.. (Chúng ta đi tới McDonald đi. Em tôi đã đi tới đó rồi)
• Wir gehen **zum McDonald**, **wohin** mein Bruder gegangen ist. (Chúng ta đi tới McDonald chỗ mà em tôi đến trước rồi đó)

9) Mệnh đề liên hệ có thể cấu tạo được nếu từ liên quan là đại từ bất định hay đại từ chỉ thị như: alles, das, dasjenige, dasselbe, etwas, manches, nichts, vieles... Nếu đại từ liên hệ có từ liên quan là một đại từ khác, thì đại từ này sẽ đứng ở câu chính và thay mặt cho cả câu chính.

- Alles, was ich getan habe, habe ich für uns gemacht. (Tất cả những gì tôi đã làm, thời tôi đã làm cho chúng ta)
- Das, was du gesagt hast, stimmt alles. (Những gì mày nói đều đúng hết)
- Wir gratulieren denjenigen, die heute Geburtstag haben. (Chúng tôi xin chúc các anh chị em có sinh nhật hôm nay)
- Das war das Beste, was wir erreicht haben. (Cái đó cái tốt nhất mà chúng tôi đạt được)

10) Nếu mệnh đề liên hệ có từ liên quan là ý cả câu chính thì phải sử dụng was. Nếu đại từ liên hệ là một giới từ, wo(r)- + sẽ được sử dụng

- Einige Schüler kommen immer spät, was den Lehrer sehr ärgert. (Vài học trò đến trễ làm thầy khó chịu)
- Sie haben mir sehr viel geholfen, wofür ich mich bei Ihnen bedanke. (Ông bà đã giúp tôi nhiều, giờ tôi xin cảm ơn)

Liên từ

1- Liên từ là những từ

- không biến cách
- không chia được
- không phải là phần tử trong câu (như chủ từ, động từ, tân ngữ, trạng ngữ...)
- mang số vị trí -0-
- không đòi một cách (danh cách, đối cách, tặng cách.....)
- kết nối những từ ngữ, cụm từ, câu hoặc mệnh đề

2- Liên từ có thể chia thành những nhóm sau đây:

a) • theo cấu trúc:

- đơn giản: und, oder, dass, weil....
- ghép: indem, obwohl, sodass....
- nhiều phần: wenn auch, als ob.....
- cặp đôi: sowohl...als auch, weder... noch
entweder...oder, nicht nur...sondern auch

b) • theo ảnh hưởng trên vị trí của từ:

- **liên từ kết hợp: und, oder, aber, wie, als, denn.....**

*** sau những liên từ này chủ từ và động từ không cần phải đảo lộn vị trí của động từ là số 2**

| (Subjekt) | P1 | | P2 | Konjunktion | (Subjekt) | P1 | | P2 |
|-----------|--------|----------|--------------|-------------|-----------|-------|----------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | | 0 | 1 | 2 | 3 | |
| ich | hoffe | auf ihn, | | allein | ich | wurde | bitter | enttäuscht |
| ich | lerne | Deutsch, | | denn | ich | will | in Deutschland | studieren |
| wir | riefen | ihn an | | doch | er | war | nicht zu Hause | |
| ich | wäre | gern | mitgekommen, | jedoch | ich | hatte | keine Zeit | |

aber = nhưng

- Wir wollen Äpfel, **aber** keine Birnen kaufen (tôi muốn mua bom chứ không phải mua lê)
- Sie ist streng, **aber** gerecht. (bà ta nghiêm khắc nhưng công bằng)

allein = tuy nhiên

- ich hoffte auf ihn, **allein** ich wurde bitter enttäuscht. (tôi hi vọng nơi nó, về phần tôi thì đã bị thất vọng)
- ich wollte dem Bettler etwas geben, **allein** ich hatte nichts bei mir (tôi muốn cho người hành khất một chút đỉnh, tuy nhiên)

als = là

- als Fachmann wußte er genau, daß... (là chuyên viên anh ta biết ngay, rằng...)
- als Kind bin ich oft dort gewesen (khi còn là con nít, tôi hay đến chỗ đó)

außer = ngoài ra

- das tut keiner **außer** ich selbst (không ai làm ngoài tôi ra) | tôi không có gì đem theo trong người)
- du bist nirgendwo sicher **außer** bei mir. (bạn sẽ không gặp nơi nào chắc chắn hơn là tại nhà tôi)

beziehungsweise = hay là, hoặc, cũng như là

- die Firma Müller **bzw.** die Firma Meier wird die Ware liefern. (hãng M ller cũng như là hãng Meier sẽ giao hàng)
- ich werde zwei Theaterkarten bestellen, bzw.drei, wenn dein Freund auch mitkommen will (tôi sẽ đặt mua hai vé xem hát, hoặc ba vé, nếu bạn cậu cũng muốn đi theo)

denn = bởi vì

- Ich lerne Deutsch, **denn** ich will nach München fahren. (tôi học tiếng Đức vì tôi muốn đến München)
- Ich muss mich beeilen, **denn** ich bin spät dran. (tôi phải vội hơn vì tôi đã trễ)

doch = nhưng

- ich habe mehrmals angerufen, **doch** er war nicht zu Hause. (tôi đã điện nhiều lần nhưng anh ta không có nhà)

entweder.....oder = hoặc là...hay là

- **entweder** er liest ein Buch **oder** er schreibt einen Brief. (hoặc là cậu ta đọc sách hay là cậu ta viết thư)

hingegen = ngược lại, trái lại

seine Frau **hingegen** *stimmte* dafür (vợ anh ta ngược lại chấp nhận việc đó)

jedoch = nhưng mà

- ich habe ihm zweimal geschrieben, er hat **jedoch** nicht geantwortet (tôi đã viết hai lá thư cho anh ấy, nhưng anh ấy đã không trả lời)

- Ich wäre gerne mitgekommen, **jedoch** ich hatte keine Zeit. (tôi rất thích đi cùng, nhưng tiếc là không có thời giờ)

nicht nur.....sondern auch = không những ...mà còn

- er ist **nicht nur** dumm, **sondern** er ist **auch** faul (nó không những ngu mà còn lười nữa)

oder = hay là

- Sie sind nach Hamburg **oder** (nach) Bremen gefahren. (anh đi Hamburg hay Bremen)

- kommst du mit **oder** bleibst du noch? (mày đi theo hay còn ở lại?)

sondern = nói cho đúng hơn, mà đúng hơn

- nicht er, sondern sie ist schuld (không phải anh ta, nói cho đúng hơn cô ta có lỗi)

- Wir kommen nicht heute, sondern morgen (chúng tôi không đến hôm nay mà là ngày mai)

sowie = cũng như

- er **sowie** seine Frau war/waren da (ông ta cũng như vợ ông ấy đã có mặt ở đó)

- die Eltern **sowie** die Kinder fahren in Urlaub. (bố mẹ cũng như con cái đều đi nghỉ hè)

sowohl...als auch = không những....mà còn

- dieses Gerät ist sowohl praktisch als auch äußerlich hübsch (máy này không những chỉ thuận tiện mà còn có dáng đẹp nữa)

- er spricht **sowohl** Englisch **als auch** Französisch. (anh ta không những nói tiếng anh mà còn nói tiếng pháp nữa)

und = và

- Herr Müller **und** seine Frau sind angekommen. (ông và bà Müller đã tới)

- Du gehst weg **und** ich bleibe hier. (cậu ra đi và tôi ở lại)

- Wir wollen Bananen **und** Brot kaufen. (chúng tôi mua chuối và bánh mì)

- Ich weiß, dass er mit der Arbeit fertig ist **und** dass er bald kommt (tôi biết là anh ta đã xong việc và sắp tới rồi)

wie = như là

- ein großer Dichter **wie** Goethe (một đại thi sĩ như Goethe)

- ein Mann **wie** er (một người như anh ta)

- er ist so gut **wie** taub (hắn ta gần như điếc)

- es ist einer **wie** der andere (cái này cũng như cái kia)

- es war so schön **wie** noch nie (chưa bao giờ đẹp như vậy)

• **liên từ phụ thuộc: dass, weil, ob, während, nachdem.... (Mệnh đề phụ sau LTPT)**

| (Subjekt) | P1 | | P2 | Konjunktion | (Subjekt) | | P2 | P1 |
|-------------|-----------|------------|----------|-------------|-----------|-------------|---------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| du | wartest | hier, | | bis | ich | wieder | | komme. |
| er | fährt | Auto, | | obwohl | er | betrunken | | war |
| sie | war | erkrankt, | | sodass | sie | den Vortrag | absagen | musste.. |
| Konjunktion | (Subjekt) | | P2 | P1 | P1 | (Subjekt) | | P2 |
| 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | | | | |
| da | er | krank | | war. | konnte | er | nicht | kommen, |
| nachdem | sie | | gegessen | haben | gehen | sie | | spazieren, |
| solange | er | noch nicht | | kommt, | sollen | wir | auf ihn | warten |



als = là

- wohin sonst **als** zu ihr hätte er gehen sollen? (nếu không đến nhà cô ta thì anh ấy sẽ đi đâu đây?)

als ob = làm như (+Konjunktiv II)

mir kam es vor, **als ob** ich schon Stunden gewartet hätte (tôi có cảm tưởng như là đã chờ cả tiếng)

anstatt dass = thay vì (hai chủ từ khác nhau) | **anstatt....zu** = thay vì (cùng một chủ từ)

- **Anstatt dass** der Minister kam, erschien nur sein Staatssekretär. (thay vì ông bộ trưởng đến, thì chỉ có tổng thư ký của ông ta hiện ra)

bevor = trước khi

- komm noch einmal zu mir, **bevor** du gehst (hãy đến tao một lần nữa, trước khi mày ra đi)

- **bevor** du weggehst, mach bitte die Tür richtig zu (trước khi mày đi, nhớ đóng cửa cho kỹ)
- bis** = cho tới khi
- du überlegst so lange, bis es zu spät ist (mày suy nghĩ quá lâu cho đến khi quá trễ)
- du wartest hier, **bis** ich wieder komme (mày phải chờ đây cho tới khi tao trở lại)
- da** = bởi vì
- **da** er krank war, konnte er nicht kommen (vì anh ta đau, anh ta không thể tới)
- dadurch, dass** = bằng cách
- er hat das Problem **dadurch** gelöst, **dass** er das Geld zurückgibt (ông ta giải quyết vấn đề bằng cách trả tiền lui)
- damit** = để mà (hai chủ từ khác biệt) | **um...zu** = để mà (cùng chủ từ đó)
- ich sage es, damit ihr Bescheid wißt (tôi nói, để các bạn được biết)
- schreib es dir auf, **damit** wir es nicht wieder vergessen (mày phải biên lại để mà chúng ta đừng quên nữa)
- dass** = rằng
- Ich denke, **dass** ich in Sommer ans Meer fahre. (tôi nghĩ là sẽ ra bờ biển vào mùa hè)
- Es kann sein, **dass** Angela nicht zurück kommt. (có thể là Angela sẽ không trở lui)
- Ich denke, **dass** sie jetzt kommt. (tôi nghĩ cô ta đến bây giờ)
- ehe** = trước khi
- **ehe** wir gehen, wollen wir noch schnell... (trước khi chúng ta đi, chúng ta còn muốn...)
- es vergingen drei Stunden, **ehe** wir landen konnten (trước khi máy bay hạ cánh đã mất hơn 3 giờ)
- falls** = nếu
- **falls** du Zeit hast, komm bitte vorbei (nếu cậu có thì giờ hãy ghé chơi)
- indem** = trong khi, bằng cách
- **indem** er schneller fährt, können wir das Flugzeug rechtzeitig erreichen (chúng tôi đến kịp giờ cất cánh là nhờ cậu ấy chạy xe lẹ hơn)
- je ... desto/umso** = càng... càng
- **je** mehr Zuschauer kommen, **desto** mehr Einnahmen machen wir (càng đông khách đến, chúng ta càng thu được nhiều tiền hơn)
- nachdem** = sau khi
- Sie gehen spazieren, **nachdem** sie gegessen haben. (họ đi dạo sau khi ăn xong)
- ob** = là
- ich weiß nicht, **ob** die Zeit dafür noch reicht (tôi không biết là có đủ thì giờ không nữa)
- ich weiß nicht, **ob** er kommt (tôi không biết là nó có tới không)
- obgleich** = mặc dù
- ich kann nicht kommen, obgleich ich gern möchte (tôi không thể đến, mặc dù tôi rất thích)
- obgleich es regnet, gehe ich aus (tuy rằng trời mưa, tôi vẫn đi ra ngoài)
- obschon** = mặc dù
- sie kam, **obschon** sie krank war (cô ta vẫn tới mặc dù bệnh)
- obwohl** = dù sao
- Er fährt Auto, **obwohl** er betrunken ist. (anh ta lái xe mặc dù đang say)
- ohne dass** = không (hai chủ từ) | **ohne ...zu** = không (cùng một chủ từ)
- er ging weg, **ohne dass** wir gemerkt haben (anh ta đi lúc nào mà chúng tôi không biết)
- seit** = từ khi
- **seit** er im Lotto gewonnen hat, gibt er viel Geld aus (từ lúc ông ta trúng số, ông ta xài phí nhiều)
- sobald** = ngay sau khi, ngay khi
- **Sobald/sowie** wir am Bahnhof angekommen sind, werden wir euch anrufen. (ngay khi chúng tôi đến nhà ga, chúng tôi sẽ | điện cho các anh ngay)
- sodass** = bởi vậy mà
- Sie war erkrankt, **sodass** (so dass) sie den Vortrag absagen musste. (bà ấy bị bệnh nên phải bỏ buổi thuyết trình)
- sofern** = nếu
- wir kommen morgen, **sofern** es euch passt (nếu không phiền bạn thì chúng tôi ngày mai tới)
- **sofern** es nicht in Strömen regnet, fahre ich mit dem Fahrrad. (nếu trời không mưa tầm tã, chúng tôi đi xe đạp đến)
- solange** = trong lúc, trong thời gian mà
- **solange** er noch nicht kommt, sollen wir auf ihn warten (chúng ta nên chờ trong khi ông ấy chưa tới)
- sooft** = càng (lúc), mỗi khi, lúc nào cũng được
- er darf essen, **sooft** er will (nó được phép ăn bao nhiêu lần nó muốn)
- um zu** = để mà (một chủ từ) | **damit** = để mà (hai chủ từ khác nhau)
- er kommt nach Deutschland, um Deutsch zu lernen (anh ta tới Đức để học Đức ngữ)
- sie fuhr in die Stadt, um einzukaufen (bà ta lái xe vào phố để đi sắm đồ)
- ich lief, um den Bus nicht zu verpassen (tôi chạy cho kịp xe buýt)
- sie trug eine Sonnenbrille, um nicht erkannt zu werden (bà ấy mang kính đen để khỏi bị nhận diện)
- während** = trong khi

- Du fährst weg, **während** ich hier bleibe. (bạn ra đi, trong khi tôi ở lại)

weil = bởi vì

- Ich muss mich beeilen, **weil** ich spät dran bin. (tôi phải đi gấp hơn vì tôi đã hơi trễ tí)

- Alle sind hier, **weil** der Präsident kommt. (mọi người ở đây vì ngài tổng thống đến)

- Ich lerne Deutsch, **weil** ich in München wohnen will. (tôi học tiếng Đức vì muốn sống ở München)

- Alle sind hier, **weil** der Präsident kommt. (mọi người ở đây vì ngài tổng thống đến)

wenn = nếu, khi

- Wir kommen mit euch, **wenn** ihr das wollt. (tụi mình đi với các bạn, nếu các bạn muốn)

- wenn du brav bist, darfst du mitkommen (nếu mày ngoan, thì mày sẽ được đi theo)

wie = như là

es kam, **wie** ich es erwartet hatte (chuyện đã xảy đến như tôi đã chờ đợi)

er trinkt den Wein, **wie** andere Leute Wasser trinken (anh ta uống rượu như mọi người khác uống nước)

zumal = vì

- sie nimmt die Einladung gern an, **zumal** sie allein ist (bà ta nhận lời mời ngay vì bà ta chỉ có một mình)

- ich muß jetzt lernen, zumal ich in letzter Zeit viel versäumt habe (bây giờ tôi phải học, vì là tôi đã lơ đãng nhiều trong thời gian qua)

c) • theo ý nghĩa:

| kết hợp | und, sowohl... als auch, nicht nur ...sondern auch |
|---|--|
| <p>-Wir kaufen Äpfel und Birnen. (chúng tôi mua bom và lê)</p> <p>-Wir kaufen Äpfel und Birnen sowie zwei Kürbisse. (chúng tôi mua bom và lê cũng như hai trái bí bầu)</p> <p>-Wir kaufen weder Äpfel noch Birnen (chúng tôi không mua bom mà cũng không mua lê)</p> <p>-Ich mag Äpfel wie Birnen sehr gern. (tôi rất thích bom cũng như lê)</p> <p>-Wir kaufen sowohl Äpfel als auch Birnen (chúng tôi không những mua bom mà còn mua lê nữa)</p> <p>-Sie war erkältet und er hatte den Husten. (bà ấy bị cảm và ông ấy bị ho)</p> <p>-Er lügt nicht nur wie gedruckt, sondern (er) ist auch frech. (hắn không những nói dối như cuội mà còn hỗn nữa)</p> <p>-Wir besuchen dich, falls du Zeit hast und (falls) wir dich nicht stören. (chúng tôi đến thăm cậu, nếu cậu rảnh và nếu chúng tôi không quấy rầy cậu)</p> | |
| một trong hai | oder, entweder...oder, bzw. |
| <p>-Wir kaufen Äpfel oder Birnen. (chúng tôi mua bom hay mua lê)</p> <p>-Er hat sich entweder verschlafen oder er ist krank. (cậu ta hoặc là ngủ quên hay là bị bệnh)</p> <p>-Sie wohnt in der Stadt beziehungsweise im Kanton Zürich. (bà ta cư trú trong phố Zürich nói đúng hơn trong tổng Zürich)</p> <p>-Ich nehme an, dass sie schon da ist oder dass sie noch kommt. (tôi đoán là cô ta có đó hay sắp tới)</p> | |
| đôi ngược, hạn chế | aber, doch, allein, jedoch, während, sondern,..... |
| <p>-Sie ist streng, aber gerecht. (bà ta nghiêm khắc nhưng công bằng)</p> <p>-Er ist blond, seine Schwester hingegen ist beinahe schwarzhaarig. (anh ta có tóc vàng, ngược lại bà chị có tóc đen)</p> <p>-Er ist nicht gestern, sondern schon vorgestern angekommen. (ông ta không tới hôm qua mà đã tới hôm kia)</p> <p>-Ich wäre gerne mitgekommen, aber/allein/doch/jedoch ich hatte keine Zeit. (tôi thích đi cùng, nhưng tôi không có thì giờ)</p> <p>-Während es gestern noch geregnet hat, scheint heute die Sonne. (trong khi ngày hôm qua mưa, thì hôm trời lại nắng)</p> <p>-Er ist blond, wohingegen seine Schwester beinahe schwarzhaarig ist. (anh ta có tóc vàng, ngược lại bà chị có tóc đen)</p> <p>-Die einen spielten draußen, indes(sen) es die anderen vorzogen, im Haus zu bleiben. (một vài đứa thích chơi ngoài trời, nhưng một số khác thích ở nhà hơn)</p> <p>-Petra ist fleißig, allein sie müsste sorgfältiger sein (petra siêng năng nhưng cô ta phải làm kỹ lưỡng hơn)</p> | |
| ngoài ra | außer, außer dass, außer wenn, außer zu, insofern (als), sofern, insoweit (als), soweit, soviel |
| <p>-Es gibt nichts Gutes, außer man tut es. (không gì tốt hơn là tự làm)</p> <p>-Ich weiß nichts, außer dass sie nicht mehr hier ist. (tôi không biết gì hơn ngoài ra là bà ta đã bỏ đi)</p> <p>-Sie gehen jeden Tag spazieren, außer wenn extrem kalt ist. (họ đi dạo mỗi ngày ngoài ra nếu trời quá lạnh)</p> | |

- Ich konnte nichts tun, außer die Polizei zu rufen. (tôi không làm được gì ra việc kêu cảnh sát)
- Die Vorstellung war gelungen, insofern (als) sie einem großen Teil des Publikums gut gefiel. (buổi hát hoàn toàn thành công vì một số lớn khán giả thích)
- Wir kommen morgen, sofern euch das passt. (ngày mai chúng tôi tới, nếu việc đó thích hợp cho các cậu)
- Alles ist hier erlaubt, insoweit (als) man sich an die Hausregeln hält. (nếu giữ gìn kỷ luật trong nhà hàng hoàn thì không có gì bị cấm cả)
- Ich werde euch morgen besuchen, soweit ich dann Zeit habe. (tôi sẽ đi thăm các bạn ngày mai nếu tôi có thì giờ)
- Soviel/soweit ich weiß, wohnt er jetzt in Spanien. (như tôi được biết anh ta đang sống bên Tây ban nha)

thời gian | **als, wenn, nachdem, bevor, ehe, sooft, während, bis, seit.....**

Cùng lúc - Gleichzeitigkeit:

- Ich schaute fern, **während** er am Computer arbeitete. (tôi xem tivi trong khi nó làm việc với máy tính)
- Die einen gingen spazieren, **indessen** die anderen es vorzogen, **zu lesen**. (vài người đi dạo, ngược lại một số khác thích đọc sách)
- Wir gingen erst zu Bett, **als** die Sonne wieder schien. (chúng tôi đi ngủ khi trời vừa rạng sáng)
- Wir gehen erst zu Bett, **wenn** die Sonne wieder scheint. (chúng tôi chỉ đi ngủ khi mặt trời vừa chiếu)
- Sobald/sowie** ich zu Hause bin, rufe ich dich an. (lúc tôi về đến nhà tôi sẽ điện cho bạn ngay)
- Du kannst bei uns bleiben, **solange** du willst. (bạn cứ ở lại nhà tôi bao lâu cũng được)
- Du kannst uns besuchen, **sooft** du willst. (bạn cứ đến thăm tôi lúc nào cậu muốn)
- Wie** ich das Haus betrete, höre ich einen Schuss. (khi tôi bước vào nhà thì tôi nghe một tiếng súng nổ)

Trước lúc đó - Vorzeitigkeit:

- Der Richter trifft sein Urteil, **nachdem** er beide Seiten gehört hat. (quan tòa ra án sau khi nghe xong hai bên)
- Wir gingen zu Bett, **als** die Sonne aufgegangen war. (khi trời rạng đông chúng tôi đi ngủ)
- Wir gehen zu Bett, **wenn** die Sonne aufgegangen ist. (chúng tôi đi ngủ khi trời rạng đông)
- Seit**(dem) sie nach München gezogen ist, geht es ihr viel besser. (từ khi anh ta dọn về München anh ta khỏe hẳn lên)
- Sobald/sowie** wir am Bahnhof angekommen sind, rufen wir euch an. (lúc chúng tôi đã đến nhà ga, chúng tôi sẽ điện cho các bạn)

Sau khi đó - Nachzeitigkeit:

- Lesen Sie die Gebrauchsanweisung, **bevor/ehe** Sie das Gerät benutzen. (bạn nên đọc cách sử dụng trước khi dùng các máy móc)
- Wir hatten die Wohnung schon verlassen, **als** das Telefon klingelte. (chúng tôi đã ra khỏi nhà thì điện thoại reo)
- Wir warten hier, **bis** es aufhört zu regnen. (chúng ta chờ ở đây cho đến khi hết mưa)

nguyên cố | **denn, weil, da**

- Ich bestellte nur einen Kaffee, **denn** ich hatte keinen Hunger. (tôi chỉ kêu cà phê vì tôi không đói)
- Ich bestellte nur einen Kaffee, **da/weil** ich keinen Hunger hatte. (tôi chỉ kêu cà phê vì tôi không đói)
- Das Fußballspiel findet in der Halle statt, **da/weil** es heute regnet. (hôm nay đá bóng trong phòng tập vì mưa)
- Wir sollten ihn nicht mit Fragen belästigen, **zumal** wir ihn kaum kennen. (chúng ta không nên làm phiền anh ta với những câu hỏi, dù sao chúng ta cũng không quen anh ta nhiều)

hậu quả | **sodass, als dass**

- Die Sonne scheint sehr stark, **sodass** man eine Sonnenbrille aufsetzen muss. (trời nắng quá nên phải mang kính dâm)
- Die Kleine aß sehr viel Schokolade, **so dass** ihr schlecht wurde. (bé gái ăn nhiều sôcôla đến nỗi bé thấy khó chịu trong người)
- Er hatte so starke Kopfschmerzen, **dass** er das Treffen absagen musste. (ông ta đau đầu quá đến nỗi phải bỏ giờ hẹn)
- Er ist alt genug, **dass** man ihn alleine zur Schule gehen lassen kann. (bé đủ lớn để có thể đi học một mình được)
- Er ist alt genug, **um alleine** zur Schule zu gehen. (bé đủ lớn để có thể đi học một mình được)

*** chỉ dùng chung với zu (quá) oder nicht genug, nicht ausreichend (không đủ) usw:**

- Das Wasser war nicht warm genug, **als dass** man hätte baden können. (nước không đủ ấm để có thể tắm được)
- Das Wasser war nicht warm genug, **um baden zu können**. (nước không đủ ấm để tắm được)
- Das Wasser war zu kalt, **als dass** man hätte baden können. (nước lạnh quá nên không thể tắm được)
- Das Wasser war zu kalt, **um baden zu können**. (nước lạnh quá không tắm được)

*** không có kết quả/hậu quả như mong đợi:**

- Die Kleine aß sehr viel Schokolade, ohne dass ihr schlecht wurde. (cô bé ăn nhiều sôcôla mà không bị đau bụng)
- Ít sử dụng giả định: -ohne dass ihr schlecht geworden wäre (mà không bị đau bụng)
- Sie ertrug ein schweres Schicksal, ohne darüber zu klagen. (bà ta chịu đựng một số phận khó khăn mà không bao giờ than vãn)

điều kiện **wenn, falls, sofern**

- Falls euer Zug verspätet ist, werden wir im Restaurant auf euch warten.(nếu xe lửa tới trễ, chúng tôi đợi các cậu trong nhà hàng)
- Du wirst bald wieder gesund sein, wenn du gut für dich sorgst. (cậu mau khỏe lại thôi, nếu cậu tự chăm sóc cho mình đừng hoang)
- Die Therapie sollte auch die Familie einbeziehen, sofern das möglich ist. (sự trị liệu này cần cả gia đình giúp vào, nếu có thể làm được)

thú nhận **obwohl, obgleich, obschon, wenn auch..**

- Er ging nach Hause, obwohl/obgleich/obschon/obzwar er noch viel zu tun hatte. (anh ta đi về nhà mặc dù còn nhiều việc phải làm)
- Er ging schwimmen, obschon er eine leichte Grippe hatte. (anh ta đi lười mặc dù đang bị cúm)
- Wenngleich/wiewohl auf Mahlzeiten größter Wert gelegt wird, begegnet man selten einem dicken Chinesen. (mặc dù người Hoa rất chú trọng việc ăn uống, ta hiếm gặp một người Hoa mập mạp)
- Wenn es dich auch nicht interessiert, solltest du doch zuhören. (nếu cậu không có hứng cũng ráng nghe)
- Du kommst jetzt mit, ob du willst oder nicht. (con phải đi cùng mặc dù con muốn hay không)
- Ob es regnet oder schneit, er fährt immer mit dem Fahrrad zur Arbeit. (mặc dù trời mưa hay không anh vẫn đạp xe đi làm việc)

mục đích **damit, um zu....**

- Du schreibst alles auf, damit wir es nicht vergessen. (cậu ghi lại hết đi để chúng ta đừng quên)
- Wir fahren nach Köln, um unsere Freunde zu besuchen. (chúng mình đi K ln để thăm bạn chúng mình)
- Sie schließen die Tür ab, dass keiner hereinkomme. (họ đóng cửa để đừng cho ai vào)

dụng cụ **indem, dadurch, dass, ohne dass**

- Ihr habt uns geholfen, ohne dass wir euch darum gefragt haben. (các bạn đã giúp chúng tôi mà không cần chúng tôi nhờ vả)
- Ít sử dụng giả định: -ohne dass wir euch darum gefragt hätten (mà không cần chúng tôi nhờ vả)
- Das Mittel reinigt gründlich, ohne den Lack zu beschädigen. (chất này rửa rất sạch mà không làm hư lớp sơn)
- Spare doch dein Geld, (an)statt dass du alles aus gibst! (hãy tiết kiệm tiền thay vì tiêu phí nó cho hết)
- Spare doch dein Geld, (an)statt alles auszugeben. (hãy tiết kiệm tiền thay vì tiêu phí nó)
- Er spielt Fußball, (an)statt seiner Mutter beim Abwaschen zu helfen. (nó lo chơi đá bóng thay vì giúp mẹ rửa chén bát)

so sánh **als, wie, als ob...**

- Du bist gleich groß wie dein Bruder. (cậu lớn như anh cậu)
- Du bist größer als dein Bruder. (cậu lớn hơn anh cậu)
- Er verhält sich genauso, wie wir es erwartet haben. (anh ta cư xử như chúng tôi đã mong đợi)
- Er verhält sich anders, als wir es erwartet haben. (anh ta cư xử khác hơn chúng tôi mong đợi)
- Er tut so, als ob er uns nicht gesehen hätte/habe/hat. (cậu ta làm như là không thấy chúng tôi → làm lơ)
- Er tut so, als hätte/habe er uns nicht gesehen. (cậu ta làm như là không thấy chúng tôi → làm lơ)
- Sie lachte, wie wenn/als wenn sie keine Schmerzen hätte. (cô ta cười làm như cô ta không đau đớn)

cân xứng, tỉ lệ **je....desto/ je....umso**

- Je mehr sie lachte, desto wütender wurde er. (bà ta càng cười lớn tiếng, ông ấy càng giận dữ)
- Je mehr ihr übt, umso besser werdet ihr spielen. (tụi bây càng tập nhiều thì càng chơi giỏi hơn)

*** sau trạng từ → chủ từ và động từ phải đảo lộn**

| 1 | 2 | 3 | 4 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|-----------|-----------|---------------------|-----------|----------|-----------|-----------|--------------|-----------|
| (Subjekt) | P1 | | P2 | (Adverb) | P1 | (Subjekt) | | P2 |
| es | regnet | stark, | | trotzdem | gehen | wir | ein Stück | spazieren |
| er | hatte | Probleme mit Mathe, | | darin | hatte | er | keine Übung | |
| wir | wollen | Deutsch | lernen, | deshalb | sind | wir | nach München | geflogen. |

--> (Liên) **trạng từ** (deshalb, trotzdem) không phải là liên từ

--> (Đại) **trạng từ** (darauf, darin) không phải là liên từ

vì chúng có chức năng trong câu và có vị trí nhất định

- Es regnet, **trotzdem** **gehen** **wir** ein Stück spazieren.

- Er hatte Probleme beim Programmieren, **darin** **hatte** **er** keine Übung.

- Ich muss meine E-Mails lesen, **deshalb** **öffne** **ich** die Mailbox.

UMFORMUNG von Satzglied in Gliedsatz

Sự biến đổi một chức năng trong câu thành một mệnh đề phụ

Một hành động hay một diễn biến có thể phát biểu được bằng một **trạng ngữ** (Angabe) hay bằng một **câu phụ** (Nebensatz). Trong câu nói hằng ngày **câu phụ** thường được sử dụng nhiều **thì** trong văn phòng hay sách khoa học loại **cụm giới từ** (giới từ + danh từ) được ưu tiên dùng nhiều hơn.

Một số **giới trạng ngữ** (präpositionale Angaben) có thể đổi ra thành những **câu phụ** và ngược lại.

Chức năng của câu phụ và trạng ngữ được biểu tượng bằng **TeKaMoLo** (**T**emporal-, **K**ausal-, **M**odal- und **L**okalangabe). Đó cũng là vị trí thứ tự mà trạng ngữ bắt buộc phải đứng trong câu.

- Thuộc vào **nhóm trạng ngữ chỉ nguyên nhân** (**Kausalangabe**) ta có:
 - trạng ngữ chỉ nhân nhượng (**Konzessivangabe**),
 - trạng ngữ chỉ điều kiện (**Konditionalangabe**),
 - trạng ngữ chỉ hậu quả (**Konsekutivsatz**) và
 - trạng ngữ chỉ mục đích (**Finalsatz**).
- Thuộc vào **nhóm trạng ngữ chỉ thể cách** (**Modalangabe**) ta có:
 - trạng ngữ chỉ sự đối nghịch (**Adversativangabe**),
 - trạng ngữ chỉ phương tiện (**Instrumentalangabe**),
 - trạng ngữ chỉ sự hạn chế (**Restriktivangabe**)

| giới từ (Präposition) | liên từ phụ thuộc (Subjunktion) | trạng từ (Adverb) |
|---|--|---|
| dẫn đầu một trạng ngữ | dẫn đầu một câu phụ | nối 2 câu chính lại với nhau |
| kausal (nguyên nhân) - warum?, weshalb? wieso? weswegen? aus welchem Grund? | | |
| wegen/aufgrund (bởi vì) dank (nhờ) infolge (vì lý do, do hậu quả của) anlässlich (nhân cơ hội, nhân dịp) angesichts (thể theo, vì lý do) aus/vor/durch (vì, bởi) | weil/da (tại vì, bởi vì) denn (bởi vì) | deshalb (tại vậy) deswegen (tại vậy) daher (tại vậy) (nämlich) |
| konzessiv (nhân nhượng) | | |
| trotz (mặc dầu) ungeachtet (mặc dù) | obwohl/obgleich (mặc dầu) | trotzdem, (mặc dù) zwar...aber (mặc dầu thế) dennoch (tuy vậy, tuy thế) allerdings (tất nhiên, dĩ nhiên, thực vậy) |
| konditional (điều kiện) – unter welcher Bedingung? | | |
| bei (nếu) | wenn/falls etc. (nếu) sofern (một khi, trong trường hợp trong điều kiện, miễn là) konjugiert.Verb: Pos.1 (động từ đứng vị trí 1) | andernfalls (nếu không) sonst (không thì) |
| konsekutiv (hậu quả) - | | |
| infolge (vì lý do, do hậu quả của) infolge von | sodass (đến nỗi) so+Adj., dass (đến nỗi) | also, folglich (vì thế, vì lý do đó đó, bởi vậy) infolgedessen (cho nên) |
| final (mục đích) – wozu? | | |
| zu (để mà) zwecks (để mà) | damit (để mà) → (2 chủ từ) um ... zu (để mà) → (1 chủ từ) | |
| modal (thể cách) – wie? wodurch? auf welche Art? auf welche Weise? | | |
| durch (bằng cách) mit (với) statt, anstatt (thay vì) ohne (không) | indem (bằng cách), dadurch dass (bằng cách) statt...dass/ statt...zu (thay vì) ohne...dass/ ohne...zu (mà không) | dadurch (bằng cách) damit (với, bằng cách) stattdessen (thay vì đó) |
| temporal (thời gian) - wann? seit wann? bis wann? | | |
| bei (khi, lúc) an in mit | wenn (khi, lúc) als (khi, lúc) chỉ dùng cho quá khứ và việc chỉ xảy ra 1 lần) | da (lúc đó) damals (lúc đó) |
| während/zeit (trong khi) | während (trong lúc) | währendessen (trong khi ấy) |

UMFORMUNG von Satzglied in Gliedsatz

| | solange (trong khi) | solange (cho đến khi) |
|----------------------------|--------------------------------|---|
| nach (sau) | nachdem (sau khi) | danach (sau đó) dann (rồi thì) daraufhin (ngay sau đó) anschließend (tiếp theo đó) |
| sofort nach (ngay sau khi) | sobald (ngay sau khi) sowie | zuerst...erst dann (trước hết..rồi sau đó) zuerst.... anschließend (trước hết..rồi sau đó) |
| vor (trước khi) | bevor (trước khi) | zuvor (trước khi đó) vorher (trước đó) davor (trước lúc đó) |
| bis [zu] (đến khi) | bis (đến khi) | bis dahin (tới lúc đó) |
| seit (từ khi) | seit/seitdem (từ khi) | seitdem (từ lúc đó) seither (từ khi đó) |

| | |
|--|---|
| 1- Aufgrund des starken Sturmes kam der Flugverkehr zum Erliegen. (HS) Ein starker Sturm tobte. Deswegen kam der Flugverkehr zum Erliegen. (HS+HS) | 1. Weil es stark stürmte, kam der Flugverkehr zum Erliegen. (NS+HS) Vì trời bão các chuyến bay bị ngưng trệ. |
| 2- Wegen deines Fehlers mussten wir die Arbeit wiederholen. (HS) Du hast Fehler gemacht. Deshalb mussten wir die Arbeit wiederholen. (HS+HS) | 2. Da du einen Fehler gemacht hast, mussten wir die Arbeit wiederholen. (NS+HS) Vì lỗi cậu mà chúng tôi phải làm lại từ đầu. |
| 3- Infolge seiner schweren Krankheit musste er seinen Job aufgeben. (HS) Er war schwer krank. Deshalb musste er seinen Job aufgeben. (HS+HS) | 3. Weil er schwer krank war, musste er seinen Job aufgeben. (NS+HS) Vì bệnh quá nặng anh ta phải bỏ việc làm. |
| 4- Anlässlich des Firmenjubiläums wird ein Fest veranstaltet. (HS) Die Firma feiert ein Jubiläum. Darum wird ein Fest veranstaltet. (HS+HS) | 4. Weil die Firma ein Jubiläum feiert, wird ein Fest veranstaltet. (NS+HS) Vì hãng mừng ngày kỷ niệm, họ tổ chức buổi lễ |
| 5- Wir zitterten vor Kälte. (HS) Es war kalt. Deswegen zittern wir (HS+HS) | 5. Wir zitterten, weil es kalt war. (HS+NS) Chúng tôi rung vì lạnh |
| 6. Aus Angst vor dem Hund weinte das kleine Mädchen Das Mädchen hatte Ängste vor dem Hund. Deshalb weinte es. | 6. Das kleine Mädchen weinte, weil es Angst vor dem Hund hatte. Bé gái khóc vì sợ con chó. |
| 7. Wegen starker Krankheit geht er heute nicht arbeiten. Heute geht er nicht zur Arbeit. Er ist nämlich sehr krank. | 7. Er geht heute nicht zur Arbeit, denn er ist krank. (HS+HS) Anh ta không đi làm vì bị bệnh nặng. |
| 8. Trotz ihrer starken Erkältung geht sie doch arbeiten. Sie ist stark erkältet. Trotzdem geht sie arbeiten. | 8. Sie geht arbeiten, obschon sie stark erkältet ist. Cô ấy vẫn đi làm việc mặc dù bị cảm lạnh. |
| 9. Trotz des massiven Protestes baute man die Atomanlage. Es wurde massiv protestiert. Trotzdem baute man die Atomanlage. | 9. Obwohl massiv protestiert wurde, baute man die Atomanlage. Mặc dù bị phản đối họ vẫn xây lò nguyên tử. |
| 10. Trotz starker Erkältung geht er in die Disko. Er ist stark erkältet. Er geht dennoch in die Disko. | 10. Obgleich er stark erkältet ist, geht er in die Disko. Mặc dù bị cảm nặng anh ta vẫn đi nhảy đầm. |
| 11. Bei einer Panne müssen Sie den Notdienst anrufen. Sie haben eine Panne. Da müssen Sie den Notdienst anrufen. | 11. Wenn eine Panne auftritt, müssen Sie den Notdienst anrufen. Khi xe bị phanh ông phải gọi dịch vụ khẩn cấp. |
| 12. Durch intensives Training konnte sie ihre Leistungen verbessern. Sie musste intensiv trainieren. Dadurch konnte sie ihre Leistungen verbessern | 12. Indem sie intensiv trainierte, konnte sie ihre Leistungen verbessern. Cô ta tăng trưởng năng suất của mình bằng cách tập nhiều hơn. |
| 13. Bei deinem nächsten Besuch könnten wir in den Nationalpark fahren. Du kommst mich nächstes Mal besuchen. Da könnten wir in den Nationalpark fahren. | 13. Wenn du uns nächstes Mal besuchst, könnten wir in den Nationalpark fahren. Lần tới khi bạn tới thăm, tụi mình đi thăm công viên quốc gia. |
| 14. Bei ihrem letzten Besuch waren wir im Theater. Sie besuchte uns. Da waren wir im Theater. | 14. Als sie uns letztes Mal besuchte, waren wir im Theater. Lần cuối khi cô ta đến thăm chúng tôi thì chúng tôi đang xem hát. |
| 15. Während der Examensprüfung müssen sie auf Ihren Plätzen sitzen bleiben. Die anderen werden geprüft. Währenddessen müssen sie auf Ihren Plätzen sitzen bleiben. | 15. Solange die Examensprüfung dauert, müssen sie auf Ihren Plätzen sitzen bleiben. Trong buổi thi họ phải ngồi yên tại chỗ của mình. |
| 16. Nach dem Ende des Konzerts verließen wir den Saal. Die Konzert ging zu Ende. Daraufhin verließen wir den Saal. | 16. Nachdem das Konzert beendet war, verließen wir den Saal. Chúng tôi rời phòng hát sau khi buổi hòa tấu chấm dứt. |
| 17. Vor dem Spielen mit seinen Freunden muss er seine Hausaufgaben erledigen. Er darf mit seinen Freunden spielen. Zuvor muss seine Hausaufgaben erledigen. | 17. Bevor er mit seinen Freunden spielen darf, muss er seine Hausaufgaben erledigen Trước khi đi chơi với bạn nó phải làm bài tập xong. |
| 18. Zur Vermeidung von Unfällen müssen sie alle Anweisungen genau befolgen. Zur Vermeidung von Unfällen müssen sie alle Anweisungen genau befolgen. | 18. Um Unfälle zu vermeiden, müssen sie alle Anweisungen genau befolgen. Để tránh tai nạn họ phải vâng theo những lời hướng dẫn. |
| 19. Zwecks einer Kontrolle der Bremsen brachte er das Auto in die Werkstatt. Zwecks einer Kontrolle der Bremsen brachte er das Auto in die Werkstatt. | 19. Er brachte das Auto in die Werkstatt, um die Bremsen kontrollieren zu lassen. Anh ta đem xe đến gara để sửa thắng xe. |
| 20. Trotz/Ungeachtet des Verbots telefonieren viele Fahrer während der Fahrt. Es ist verboten. Trotzdem/Dennoch telefonieren viele Fahrer während der Fahrt. | 20- Obwohl es verboten ist, telefonieren viele Fahrer während der Fahrt. Mặc dù bị cấm nhiều người vẫn điện thoại trong khi lái. |
| 21. Bei Nichtbeachtung der Vorschriften kann es zu einem Unfall kommen. Man muss die Vorschriften beachten. Andernfalls kann es zu Unfällen kommen. | 21. Falls man die Vorschriften nicht beachtet, kann es zu einem Unfall kommen. Nếu không để ý đến các luật lệ lưu thông có thể xảy ra tai nạn. |

UMFORMUNG von Satzglied in Gliedsatz

Übung 1 Bilden Sie Nebensätze.

1. **Dank großzügiger Spenden** konnte man bald mit dem Aufbau beginnen.
Man konnte bald mit dem Aufbau beginnen, _____ wurde.
2. **Wegen der langen Dauer der Fahrt** waren wir alle müde.
Wir waren alle müde, _____ die Fahrt so _____.
3. **Aufgrund des Verlustes ihres Arbeitsplatzes** geraten viele Menschen in Not.
Viele Menschen geraten in Not, _____ haben.
4. **Vor Müdigkeit** konnte ich mich kaum noch auf den Beinen halten.
Ich konnte mich kaum noch auf den Beinen halten, _____ so _____.
5. **Beim Staubsaugen** fand er seinen verlorenen Ring wieder.
_____, fand er seinen verlorenen Ring wieder.
6. **Während der Renovierung** blieb das Museum geschlossen.
Das Museum blieb geschlossen, _____.
7. **Vor seiner Abreise** gab Max mir seine neue Adresse.
_____, gab er mir seine neue Adresse.
8. **Nach Beendigung der Gespräche** reiste die Delegation ab.
_____ man die Gespräche _____, reiste die Delegation ab.
9. **Bis zur Ankunft des Zuges** saß sie im Bahnhofsrestaurant.
Sie saß im Bahnhofsrestaurant, _____.
10. **Beim lauten Vorlesen des Briefes** begann er zu stottern.
_____ den Brief _____, begann er zu stottern.
11. Bei steigenden Temperaturen muss man mit Gewittern rechnen.
_____, muss man mit Gewittern rechnen.
12. **Seit seiner Operation** kann er nicht mehr richtig laufen.
Er kann nicht mehr richtig laufen, _____.
13. **Bei der Kontrolle des Lastkraftwagens** fand man geschmuggelte Zigaretten.
_____, fand man geschmuggelte Zigaretten.
14. **Sofort nach seiner Wahl zum Bürgermeister** beschloss er diese Reform.
_____, beschloss er diese Reform.
15. **Trotz unserer Zweifel an seiner Geschichte** widersprachen wir nicht.
_____, widersprachen wir nicht.
16. **Ungeachtet der negativen Prognosen** entwickelt sich die Situation ausgezeichnet.
Die Situation entwickelt sich ausgezeichnet, _____.
17. **Bei einer Reservierung zwei Wochen im Voraus** bekommen Sie einen Rabatt.
_____, bekommen Sie einen Rabatt.
18. **Bei einer Panne** können Sie den Notdienst anrufen.
Sie können den Notdienst anrufen, _____.
19. **Durch den Abschluss einer Versicherung** kann man das Risiko senken.
_____, kann man das Risiko senken.
20. **Zur Erholung der Patienten** wurden unterschiedliche Maßnahmen empfohlen.
Unterschiedliche Maßnahmen wurden empfohlen, _____ sich _____.

Những chức năng khác như **chủ từ** hay **tân ngữ** (4 loại) cũng có thể biến đổi thành **câu phụ chỉ nội dung** (Inhaltssatz) với liên từ phụ thuộc (Subjunktion) như: **dass, ob, wie** hay **các cấu trúc nguyên mẫu**.

| | | | |
|-------------------|--|--|--|
| Tân ngữ trực tiếp | Man erwartete seine Entschuldigung . | Man erwartete, dass er sich entschuldigte . | Người ta chờ nó xin lỗi. |
| Chủ từ | Ihre frühe Ankunft überraschte mich. | Es überraschte mich, dass sie so früh ankam . | Tôi ngạc nhiên là bà ta đến sớm thế. |
| Giới tân ngữ | Ich freute mich über seinen Anruf . | Ich freute mich darüber, dass er anrief . | Tôi vui mừng là anh ta đã điện cho tôi. |
| Giới tân ngữ | Er bat mich um Unterstützung . | Er bat mich darum, dass ich ihn unterstützte . Er bat mich darum, unterstützt zu werden . | Ông ta xin tôi giúp cho ông ta. |
| Giới tân ngữ | Er gewöhnte sich an harte Arbeit . | Er gewöhnte sich daran, dass er hart arbeitete . Er gewöhnte sich daran, hart zu arbeiten . | Anh ta quen làm việc nặng. |
| Chủ từ | Eine pünktliche Lieferung ist ungewiss. | Es ist ungewiss, ob pünktlich geliefert wird . | Không chắc là hàng được giao đúng hẹn. |
| Giới tân ngữ | Ich bin auf das Ende des Films neugierig. | Ich bin neugierig, wie der Film endet . | Tôi rất tò mò kết cuộc của cuốn phim. |
| Tân ngữ trực tiếp | Ich beobachtete ihren Streit . | Ich beobachtete, dass sie stritten . Ich beobachtete, wie sie stritten . | Tôi quan sát là họ đang gây gỗ với nhau. |

UMFORMUNG von Satzglied in Gliedsatz

Übung 2

Beispiel: **Man bestand auf einer Rückzahlung der gesamten Schulden.** (Aktiv)

Man bestand darauf, dass man die gesamten Schulden zurückbezahlte.

- a) Er achtet auf die korrekte Nummerierung aller Teile. (Passiv)
- b) Der Abteilungsleiter rechnet mit seiner Beförderung. (Passiv)
- c) Wir informieren ihn über die Änderung des Vertrages. (Aktiv)
- d) Man hofft auf eine Heilung des Patienten. (Passiv)
- e) Du erwartest eine Steigerung des Gewinns. (Aktiv)
- f) Man muss mit Schneefall während der Nacht rechnen. (Aktiv)

Übung 3

Beispiel: **Eine Prüfung des Materials ist wichtig.**

Es ist wichtig, das Material zu prüfen.

- a) Eine ständige Verbesserung der Qualität ist notwendig.
- b) Eine frühzeitige Buchung ist empfehlenswert.
- c) Eine genaue Kenntnis der Situation ist unerlässlich.
- d) Eine erneute Befragung der Leute ist teuer.
- e) Eine Benachrichtigung der Mitarbeiter ist erforderlich.
- f) Eine Verschiebung des Treffens ist nicht akzeptabel.

Übung 4

Beispiel: **Man bot schnelle Hilfe an.**

Man bot an, schnell zu helfen.

- a) Er verbot dir eine Einnahme des Medikaments.
- b) Sie lehnten die Bezahlung des Schadens ab.
- c) Ich befürchtete eine Wiederholung meines Fehlers.
- d) Man erlaubt euch eine Nutzung der Computer.
- e) Wir bedauern unser spätes Eintreffen.
- f) Man plant die Eröffnung einer Zweigstelle.
- g) Er versprach eine Prüfung des Materials.
- h) Man verlangt von dir eine Begründung deiner Methode.
- i) Man verbietet euch die Benutzung der technischen Geräte.
- j) Man verspricht eine Aufklärung des Falles.
- k) Sie beschlossen eine Verschiebung ihrer Reise.

Übung 5 Bilden Sie Inhaltssätze mit ob oder wie.

Beispiel: **Sie erkundigt sich nach den Gefahren dieser Expedition.**

Sie erkundigt sich danach, wie gefährlich diese Expedition ist.

- a) Alles hängt von seiner rechtzeitigen Rückkehr ab.
- b) Dein Benehmen stößt auf Kritik.
- c) Man erkundigt sich nach dem Abschluss der Arbeiten.
- d) Ich wusste nichts von einer Verschiebung des Termins.
- e) Man interessiert sich für den Ausgang der Wahl.
- f) Wir haben uns nach den Arbeitsmöglichkeiten in dieser Region erkundigt.

Übung 6 **Đổi trạng ngữ thành câu phụ**

Beispiel: **Vor Begeisterung** sprangen die Zuschauer von ihren Sitzen hoch.

Die Zuschauer sprangen von ihren Sitzen hoch, **weil sie so begeistert waren.**

1. **Trotz inständiger Bitten** half ihnen niemand.
Niemand half ihnen, _____
2. Bitte informieren Sie uns sofort **nach Erhalt der Lieferung.**
Informieren Sie uns bitte, _____
3. **Bei seiner letzten Italienreise** besuchte er erstmals Florenz.
Er besuchte erstmals Florenz, _____
4. **Ohne ein gültiges Visum** können Sie nicht einreisen
Sie können nicht einreisen, _____

UMFORMUNG von Satzglied in Gliedsatz

5. Trotz heftiger Schneefälle kamen viele Touristen in die Wintersportorte.
Viele Touristen kamen in die Wintersportorte, _____.
6. Vergessen Sie beim Verlassen des Flugzeugs Ihr Handgepäck nicht.
Vergessen Sie Ihr Handgepäck nicht, _____.
7. Bei genauem Hinsehen konnte man den Fehler erkennen.
Man konnte den Fehler erkennen, _____.
8. Während der Regenzeit sollten Sie dort nicht Urlaub machen.
Sie sollten dort nicht Urlaub machen, _____.
9. Bei der Befragung des Zeugen war ein Anwalt anwesend.
Ein Anwalt war anwesend, _____.
10. Trotz der Proteste der Anwohner wurde der Park geschlossen.
Der Park wurde geschlossen, _____.
11. Rufen Sie bei einer Panne sofort den Notdienst an.
Rufen Sie sofort den Notdienst an, _____.
12. Nach der Veröffentlichung des Berichtes kam es zu heftigen Protesten.
Es kam zu heftigen Protesten, _____.
13. Vor der Durchführung des Experiments verstärkte man die Sicherheitsmaßnahmen.
Man verstärkte die Sicherheitsmaßnahmen, _____.
14. Sie fing aus Verzweiflung an zu weinen.
Sie fing an zu weinen, _____.
15. Während der Arbeit im Labor darf keinesfalls geraucht werden.
Man darf keinesfalls rauchen, _____.

Übung 7 **Đổi trạng ngữ thành câu phụ**

Bilden Sie Nebensätze aus den unterstrichenen Teilen.

1. Nach Einnahme der Tablette ließen seine Kopfschmerzen schnell nach.
2. Seit dem Ausbruch der Epidemie sind schon über hundert Menschen gestorben.
3. Durch seine Unvorsichtigkeit kam es zu diesem schweren Unfall.
4. Nach dem Ende der Veranstaltung verließen wir den Saal.
5. Bis zu seiner Kündigung hatte er kein Alkoholproblem.
6. Trotz einer Verlängerung der Frist konnte er den Termin nicht einhalten.
7. Zeit seines Auslandsaufenthalts arbeitete er für mehrere Firmen.
8. Dank des guten Zuredens seiner Freunde gab er nicht auf.
9. Umweltschutzorganisationen verlangen ein Exportverbot dieser Produkte.
10. Auch bei großer Vorsicht lassen sich nicht alle Fehler vermeiden.
11. Ungeachtet ihrer ständig wachsenden Schulden leben sie nach wie vor auf großem Fuß.
12. Zur Zeit der Eröffnung der Ausstellung war sie in Paris.
13. Wir hoffen auf eine Verbesserung der Situation.
14. Beim Kauf eines Gebrauchtwagens sollten Sie vorsichtig sein.
15. Er brachte sein Auto zur Reparatur in die Werkstatt.
16. Aufgrund seiner Verletzung konnte er nicht mitspielen.
17. Bei anhaltender Dürre wird es zu einer Missernte kommen.
18. Ohne gewaltige Anstrengungen ist das nicht zu schaffen.
19. Durch die Senkung der Preise versuchte man die Verkaufszahlen zu steigern.
20. Nach Mitteilungen der Hilfsorganisationen werden viele Flüchtlinge sterben.
21. Nur durch Androhung von ernsten Konsequenzen ließ er sich umstimmen.
22. Sie erhielt anstatt einer vernünftigen Bezahlung nur einen Hungerlohn.

INFINITIV + ZU

INFINITIVSATZ LÀ MỘT MỆNH ĐỀ PHỤ KHÔNG CÓ CHỦ TỪ

VẬY CHỦ TỪ THẬT TRONG INFINITIVSATZ LÀ AI?

THƯỜNG THÌ CÓ 3 LOẠI

- 1- **CHỦ TỪ** TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH CŨNG LÀ **CHỦ TỪ** CỦA INFINITIVSATZ
- 2- **TÚC TỪ TRỰC TIẾP** (AKKUSATIV-OBJEKT) TRONG MỆNH CHÍNH LÀ **CHỦ TỪ** CỦA INFINITIV/SATZ
- 3- **TÚC TỪ GIÁN TIẾP** (DATIV-OBJEKT) TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH LÀ **CHỦ TỪ** CỦA INFINITIVSATZ

ĐỘNG TỪ SỬ DỤNG TRONG **MỆNH ĐỀ CHÍNH** ĐƯỢC CHIA THÀNH 3 NHÓM

NHÓM 1

1- **CHỦ TỪ TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH CŨNG LÀ CHỦ TỪ CỦA INFINITIVSATZ**

| | |
|--------------------------------------|--|
| ABLEHNEN... từ chối | ANFANGEN... bắt đầu |
| ANGEBEN... thông báo, cho biết tin | ANORDNEN... ra lệnh, chỉ định |
| AUFGEBEN... bỏ, bỏ cuộc, dứt bỏ | AUFHÖREN... ngưng, đình chỉ |
| BEABSICHTIGEN... dự định, toan tính | BEDAUERN... áy náy, hối hận |
| BEFÜRCHTEN...lo sợ, lo âu | BEGINNEN... bắt đầu |
| BEHAUPTEN... quả quyết, khẳng định | BEITRAGEN...góp sức, góp phần |
| BEREUE...nuối tiếc, ân hận | BESCHLIESSEN...quyết định, dự định |
| BEZWEIFELN...ngghi ngờ, hoài nghi | DENKEN... suy nghĩ, cho rằng |
| DIENEN...phục vụ, phục dịch | DROHEN... dọa, đe dọa |
| ERKLÄREN...giải thích, phân bày | ERTRAGEN...chịu đựng, nhin nhục |
| ERWÄGEN...cân nhắc, suy tính | ERWARTEN...chờ đợi, nhớ mong |
| FIEBERN...xao động, khác khao | FORTFAHREN...tiếp tục làm |
| FÜRCHTEN...lo ngại, lo sợ | GELOBEN...hứa, nguyện, thề |
| GESTEHEN...thú nhận, thừa nhận | GLAUBEN...cho rằng, nghĩ là |
| HOFFEN...hy vọng, trông mong | KÄMPFEN...tranh đấu, chống chọi |
| LEUGNEN...chối, phủ nhận | LEIDEN...cam chịu, gánh chịu, ngâm |
| LIEBEN...thương, thích, yêu | MEINEN...nghĩ rằng, cho là, thiết nghĩ |
| NEIGEN...có khuynh hướng, thích làm | PLANEN...dự định, trù hoạch, bố trí |
| PRAHLEN...khoe khoang, tự phụ | RISKIEREN...đánh liều, mạo hiểm |
| SCHWÖREN...thề, nguyện, ước thệ | STREBEN...có tham vọng, cố đạt được |
| TRÄUMEN...mơ tưởng, ao ước | ÜBERNEHMEN...đảm nhận, đảm trách |
| UNTERLASSEN...không làm, ngừng lại | VERDIENEN...xứng đáng |
| VERGESSEN...quên, xao lãng | VERLERNEN...quên đi mất |
| VERMEIDEN...tránh | VERMÖGEN...có khả năng |
| VERMUTEN...giả định, đoán, ngờ, ngờ | VERABSÄUMEN...quên lãng, xao lãng |
| VERSÄUMEN...bỏ lỡ, bê trễ, quên lãng | VERSICHERN...cam kết, bảo đảm |
| VERSPRECHEN...hứa, cam kết, đoan ước | VERSUCHEN...tìm cách, thử làm, kiểm cách |
| VERTRAGEN...cán đáng, hòa hợp | VERWINDEN...khắc phục, chế ngự |
| VERWEIGERN...từ chối, khước từ, chê | VERZICHTEN...khước bỏ, chối từ |
| VORHABEN...có dự định, toan tính | VORTÄUSCHEN...làm bộ, giả vờ |
| VORZIEHEN...ưu tiên làm, chuộng | ZUGESTEHEN...chấp nhận, nhin nhận |
| ZUSAGEN...nhận lời, chấp thuận | |

| | |
|---|--|
| Ich versprach ihm, die Briefe abzuholen. | tôi đã hứa sẽ đến lấy cái thư |
| Ich hoffe, Sie bald wiederzusehen. | tôi hy vọng sớm gặp lại anh |
| Er befürwortet, die Dissertation anzunehmen. | ông ta tán thành việc chấp nhận bài luận án |
| Er verlangte, den Schüler zu sehen. | anh ta đòi gặp người học trò cho được |
| Ich bedaure es, nicht früher geheiratet zu haben. | tôi tiếc là đã không lấy vợ sớm hơn. |
| Er unterließ es, den Antrag rechtzeitig abzugeben. | anh ta đã quên không nộp hồ sơ kịp thời |
| Die Behörde ersucht die Antragsteller, die Formulare vollständig auszufüllen. | bộ công sở yêu cầu những người nộp đơn phải điền các mẫu đơn thật đầy đủ |
| Sie schworen, es nie wieder zu tun. | những người đó hứa không làm chuyện đó lần nữa |
| Er bereut, die Tat begangen zu haben. | cậu ta ân hận đã vi phạm chuyện đó |
| Gleich fängt es an zu regnen. | trời sắp mưa rồi |
| Hör doch endlich auf zu schreien. | hãy ngừng ngay việc la ó đó đi |
| Wir beabsichtigen, ein kleines Haus zu kaufen. | chúng tôi có ý định mua một căn nhà nhỏ |
| Der Student beginnt, für die Prüfung zu lernen. | anh sinh viên bắt đầu học cho kỳ thi |
| Die Ärzte empfehlen, nicht zu rauchen. | bác sĩ khuyên không nên hút thuốc |
| Warum meinst du, immer Recht haben zu müssen? | tại sao mày nghĩ là lúc nào mày cũng đúng chứ |
| Er hat vergessen, seiner Frau zu gratulieren. | ông ta đã quên khen ngợi vợ anh ta |

sich_A abmühen... cố gắng, cố sức
 sich_A beeilen...khẩn trương, vội vã
 sich_A bemühen...(tự) rấn sức, cố sức
 sich_A entsinnen... nhớ lại, hồi tưởng lại
 sich_A fürchten... sợ hãi, lo ngại, lo lắng
 sich_A hüten... coi chừng, đề ý
 sich_A scheuen... sợ sệt, rụt rè, nhút nhát
 sich_A sträuben... chống trả, cưỡng lại
 sich_A weigern... từ chối, khước từ
 sich_D anmaßen... tiếm đoạt, chiếm đoạt
 sich_D einbilden... tự nghĩ, hình dung sai
 sich_D vornehmen... dự tính

sich_A anstrengen...cố gắng, rấn sức
 sich_A begnügen...vừa lòng, không đòi hỏi
 sich_A entschließen... quyết định
 sich_A freuen... vui mừng, hoan hỉ, vui thích
 sich_A getrauen... dám, có gan làm
 sich_A schämen... xấu hổ, thẹn thùng
 sich_A sehnen... mong mỏi, nguyện vọng
 sich_A trauen... dám, có gan, tự tin tưởng
 sich_A wundern ...ngạc nhiên
 sich_D ausbitten... yêu cầu, đòi hỏi
 sich_D gewöhnen... tập cho quen

| | |
|---|---|
| Sie sehnt sich danach, in die Heimat zurückzukehren. | cô ta mong mỏi được trở lại quê hương |
| Der Schüler muß sich beeilen, um den Zug noch zu erreichen. | cậu học trò phải đi gấp để đến kịp xe lửa |
| Hüten Sie sich (davor), diesem Menschen Geld zu leihen. | anh coi chừng khi cho người đó mượn tiền |
| Er bildet sich ein, ein reicher Mann zu sein. | ông ta tự cho mình là người giàu có |
| Ich nehme mir vor, heute noch wegzufahren. | tôi dự tính hôm nay sẽ đi chơi xa |
| Ich freue mich, sie hier zu treffen | tôi vui mừng gặp cô ở đây |
| Er fürchtet sich, die Wahrheit zu sagen | anh ta lo ngại khi phải nói lên sự thật |
| Ich scheue mich so, so etwas zu tun | tôi rất sợ khi phải làm việc như vậy |

NHÓM 2

2- TỨC TỪ TRỰC TIẾP (AKKUSATIV-OBJEKT) TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH LÀ CHỦ TỪ CỦA INFINITIVSATZ

abhalten...cản trở
 anhalten...chận lại, giữ lại
 anleiten...hướng dẫn, đưa dắt
 anspornen...khích lệ, đốc thúc
 antreiben...hồi thúc, thúc dục
 auffordern...yêu cầu, ra lệnh
 aufrufen...kêu gọi, hô hào, xướng
 beauftragen...ủy thác, bổ nhiệm
 berechtigen...được phép, cho quyền
 beschwören...thề thốt, van xin
 bewegen...lay chuyển, thúc đẩy
 drängen...thối thúc, xô đẩy

anflehen...van xin, năn nỉ
 anklagen...tố cáo, kết tội
 anregen...gợi ý, đề xướng
 anstiften...xúi dục, lập mưu
 anweisen...ra lệnh, chỉ thị
 aufhetzen...phiến động, khiêu khích
 ausersehen...chọn lựa, chỉ định
 beneiden...ghen tị, đố kỵ, phân bì
 beschuldigen...bắt lỗi, buộc tội
 bestärken...yểm trợ, xác nhận
 bitten...yêu cầu, cầu xin, thỉnh nguyện
 einladen...mời mọc, thỉnh mời

ermächtigen...ủy quyền, sai cử
 ermutigen...khuyến khích, đôn đốc
 gewöhnen...tập cho quen
 mahnen...cảnh cáo, nhắc nhở
 überführen...lật tẩy, kết án
 veranlassen...sắp xếp, bắt phải
 verpflichten...hứa hẹn, cưỡng bách
 zwingen...bức bách, ép buộc

ermähnen...cảnh báo, nhắc nhở
 ersuchen...thỉnh cầu, cầu xin
 hindern...ngăn cản, cản trở
 nötigen...ép buộc, cưỡng chế
 überreden...thuyết phục, dỗ ngọt
 verleiten...đưa đẩy, quyến dụ
 warnen...cảnh cáo, báo động

| | |
|---|---|
| Ich bat ihn zu kommen | tôi đã yêu cầu anh ta |
| Ich beauftragte ihn damit, die Briefe abzuholen | tôi đã bổ nhiệm cho anh ta đi lấy bức thư |
| Sie beschuldigt ihn dessen, gelogen zu haben. | bà ta đổ lỗi cho anh ta đã nói láo |
| Er fordert mich auf, den Auftrag auszuführen. | ông ta ra lệnh cho tôi phải thi hành công tác đó |
| Ich warne dich , dich unnötig aufzuregen. | tôi cảnh cáo anh không nên nổi nóng một cách vô ích |
| Ich lade dich ein, zu meiner Feier zu kommen. | tôi mời anh đến tham dự buổi đại hội của tôi |
| Was hat Sie (dazu) bewogen, Ihren Entschluß zu ändern? | chuyện gì đã thúc đẩy anh thay đổi quyết định vậy |
| Ich hasse es , nicht informiert zu werden. | tôi ghét nhất khi tôi không được thông báo |
| Niemand zwingt Sie (dazu), den Vorschlag anzunehmen. | không ai bắt buộc anh phải chấp thuận lời đề nghị này |

NHÓM 3

3- TỨC TỪ GIÁN TIẾP (DATIV-OBJEKT) TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH LÀ CHỦ TỪ CỦA INFINITIVSATZ

abraten...khuyên ngăn, cản ngăn
 anheimstellen...để cho ai quyết định
 befehlen...ra lệnh, phán truyền
 einschärfen...bày tỏ chủ trương
 erlassen...chiếu chỉ, ban hành, công bố
 ermöglichen...tạo điều kiện hay cơ hội
 gestatten...cho phép, đồng ý
 nahelegen...báo cho biết
 telegraphieren...đánh điện
 untersagen...cấm đoán, ngăn cấm
 versagen...từ chối, không đáp ứng
 zuflüstern...thì thầm, thủ thi
 zuraten...thuyết phục, dỗ
 zurufen...gọi ai từ xa

angewöhnen...tập cho quen
 auftragen...giao phó, ủy nhiệm
 bescheinigen...thị thật, chứng thực
 empfehlen...tiên cử, đề nghị
 erlauben...cho phép, chuẩn chấp
 freistellen...để cho tự do, tự ý
 gönnen...chấp nhận, cho phép
 raten...khuyên bảo, răn bảo
 überlassen...giao phó, phó mặc
 verbieten...cấm, cấm kỵ
 vorwerfen...công kích, trách cứ, vu cáo
 zumuten...đòi hỏi thái quá
 zureden...khuyến dụ, thuyết phục

| | |
|---|--|
| Ich trug ihm auf, die Briefe abzuholen. | tôi giao phó cho anh ta đi lấy bức thư |
| Ich schlug ihm vor, ihn zu begleiten. | tôi đề nghị cùng đi chung với anh nhé |
| Es gefällt ihm , eingeladen zu werden. | ông ta thích thú khi được mời |
| Ein Hinweis genügte dem Schüler , um die Aufgabe zu lösen. | một chi tiết đã giúp cậu học trò giải được bài làm |
| Er wirft ih vor, das Buch gestohlen zu haben | anh ta đổ cho bà ấy đã ăn cắp quyển sách |
| Ich nahm mir vor, nicht mehr mit ihm zu sprechen. | tôi đã cương quyết không nói chuyện với ông ta nữa |
| Helfen Sie mir , mein Auto günstig zu verkaufen. | anh hãy giúp tôi bán xe này thật thuận lợi |
| Ich gestatte es Ihnen , morgen zu Hause zu bleiben. | tôi cho phép anh được ở nhà ngày mai |
| Ich empfehle dir , den neuen Film anzusehen. | tôi giới thiệu anh nên đi xem phim mới đó đi |
| Mein Vater erlaubt mir, nach Italien zu fahren. | ba tôi cho phép tôi đi qua ý đại lợi chơi |
| Es gelingt mir , die Waschmaschine zu reparieren. | tôi thành công trong việc sửa cái máy giặt |
| Ich rate Ihnen ab, dieses Auto zu kaufen. | tôi ngăn anh không nên mua chiếc xe này |

Hư-thái-động-từ (Pseudo-Modalverben)

Một số động từ nhỏ được sử dụng như THÁI-ĐỘNG-TỪ (Modalverben) và mất hẳn ý nghĩa chính của mình: câu Infinitivsatz không đứng sau dấu phẩy như các động từ trên.

bleiben ý nghĩa mới

ý nghĩa chính

| | |
|---|--|
| (không) có cách khác | còn lại |
| Kreidebleich vor Schreck bleibt ihm nichts anderes übrig als in den Wagen zu klettern | mặt xanh nhợt vì sợ anh ta không có cách nào hơn là leo lên xe |

brauchen chỉ dùng ở thể phủ định, đối đầu với **müssen**

| | |
|--|-----------------------|
| (không) phải, (không) bị bắt buộc | cần |
| Er braucht nicht zu kommen. (= Er muß nicht kommen.) | anh ta không phải đến |

scheinen

| | |
|--------------------------|----------------------------|
| hình như | chiều sáng |
| Er scheint sie zu kennen | hình như ông ta biết bà ấy |

bekommen

| | |
|---|----------------------------------|
| có thể, đạt đến | nhận |
| Ich bekam ihn nicht zu sehen. (= Es war nicht möglich, ihn zu sehen.) | tôi không có thể gặp được ông ta |

belieben

| | |
|--|------------------------------------|
| ưa, thích làm | mong ước, làm vừa lòng, có ý thích |
| Er beliebt zu scherzen. (= Es gefällt ihm, zu scherzen.) | anh ta thích đùa giỡn |

drohen

| | |
|---|-------------------------------|
| lâm vào cảnh, gần muốn | dọa nạt |
| Das Haus droht einzustürzen. (= Das Haus ist in Gefahr einzustürzen.) | ngôi nhà muốn sập đến nơi rồi |

gedenken

| | |
|--|---------------------------------------|
| định bụng, có ý, muốn | kỷ niệm, tưởng nhớ, là vật để kỷ niệm |
| Er gedenkt, noch eine Woche zu bleiben. (= Er will noch eine Woche bleiben.) | ông ta định ở thêm một tuần nữa |

kommen

| | |
|--|--------------------------------|
| tìm cơ hội, tìm thời cơ | đến |
| Er kommt noch darauf zu sprechen. (= Er findet noch Gelegenheit, darüber zu sprechen.) | anh ấy sẽ ngỏ lời về chuyện đó |

pflügen

| | |
|---|-----------------------|
| thường làm, thường hành động như thế | chăm sóc, lo lắng |
| Er pflügt zu spät zu kommen. (= Er kommt gewöhnlich zu spät.) | cậu ta thường đến trễ |

suchen

| | |
|--|--------------------------|
| cố sức, rán sức | tìm tòi |
| Sie sucht zu vergessen. (= Er bemüht sich zu vergessen.) | cô ta rán quên chuyện đó |

verstehen

| | |
|--|------------------------|
| có thể, có khả năng, làm được, biết | hiểu |
| Er versteht sich zu benehmen. (= Er kann sich benehmen.) | ông ta biết cách cư xử |

wissen

| | |
|--|------------------------|
| có thể, có khả năng, làm được, có tài | biết, quen biết |
| Sie wußte viel zu erzählen. (= Er konnte viel erzählen.) | cô ta có tài kể chuyện |

TÍNH TỪ SỬ DỤNG TRONG MỆNH ĐỀ CHÍNH

Tính từ và Phân từ được dùng như tính từ (Adjektive und als Adjektiv verwendete Partizipien)

anheischig...thích hợp, có khả năng
bekümmert...lo âu, bận tâm, phiền muộn
bereit...sẵn sàng, sẵn lòng
betrübt...ưu sầu, ưu tư, buồn rầu
bewußt (mit Dativ)...nhận thức, tinh trí
egoistisch...ích kỷ, xấu máu
einfach...đơn giản, rõ ràng, thường
enttäuscht...thất vọng, ngao ngán
erfreut...khoái chí, thích ý
erleichtert...nhẹ lòng, nhẹ nhõm người
fähig...có khả năng, đủ sức
froh...hài lòng, mãn nguyện, vui
geeignet...thích hợp, có khả năng
gerührt...xúc động, cảm xúc
gewiß...chắc chắn, nhất định, cố nhiên
glücklich...sung sướng, thỏa lòng, hân hoan
klug...khôn, lanh, khéo, sáng trí, minh mẫn
leicht...dễ dàng, dễ hiểu, không khó
richtig...đúng, chí lý, thích hợp, phải, đích xác
sicher...chắc chắn, tất nhiên, chính xác, chuẩn
stolz...hãnh diện, kiêu căng, cao ngạo
überrascht...ngạc nhiên, gây bất ngờ
unhöflich...vô lễ, khiếm nhã, lỗ mãng
unmöglich...bất khả, không khi nào, không thể
vergnügt...hón hờ, hân hoan, vui
wichtig...quan trọng, nghiêm trọng
zufrieden...bằng lòng, toại nguyện, vừa ý

begierig...thèm muốn, khao khát
bemüht...cố gắng, nhiệt tình, ra sức
bestrebt...cố gắng, chí nguyện, quyết tâm
beunruhigt...bất an, lo âu, lo ngại
dumm...đần, ngu, chậm hiểu
weit entfernt...xa lắc, xa tít, lâu lắm
entschlossen...nhất quyết, quyết chí
entzückt...cảm phục, ngưỡng mộ
erlaubt...được phép, có phép, được quyền
erstaunt...bờ ngỡ, ngạc nhiên, sững sờ
falsch...sai, trật, lầm lẫn, quấy, nhầm
furchtbar...đáng sợ, kinh hãi, khiếp, gớm
gefährlich...nguy hiểm, mạo hiểm, liều mạng
gesund...bổ ích, mạnh khỏe, lành mạnh
gewohnt...quen thói
gut...tốt, đúng, hay
kompliziert...phức tạp, khó khăn
mutig...dũng cảm, bạo, gan, dạn
schwierig...khó khăn, phức tạp, gay, quẩn
sinnlos...vô nghĩa, hão huyền, nhầm, vô bổ
traurig...buồn, sầu
überzeugt...tin tưởng, xác thật, chắc chắn
unangenehm...rầy rà, phiền phức, gai mắt
verboten...cấm, không được phép, húy
wert...đáng giá, xứng đáng, thích đáng
würdig...xứng đáng, thích đáng, đáng trọng

| | |
|---|---|
| ich mache mich anheischig , Beweise zu liefern | tôi quyết sẽ tìm nộp bằng cứ |
| er ist bestrebt , diese Jahr sein Diplom zu machen | anh ta quyết tâm đạt bằng cử nhân năm nay |
| ich bin dazu bereit , die Schulden zu begleichen | tôi sẵn sàng trả cú nợ này |
| sie ist fest entschlossen , dir die Meinung zu sagen | cô ta nhất quyết nói quan điểm của cô cho mày biết |
| es ist nicht erlaubt , im Bahnhof zu rauchen | cấm hút thuốc trong nhà ga |
| wir sind darüber erstaunt , dich hier im Disco zu sehen | tụi tôi ngạc nhiên khi thấy anh trong tiệm nhảy đầm |
| es war falsch von Ihnen, diesen Mann zu beschimpfen | thật sai lầm khi anh đã nhục mạ người đàn ông đó |
| es ist bestimmt nicht gesund , immer besoffen zu sein | chắc chắn không tốt cho sức khỏe nếu cứ say hoài |
| ich bin es gewohnt , täglich 2 Liter Milch zu trinken | tôi đã quen thói uống mỗi ngày 2 lít sữa |
| er ist nicht fähig , eine fremde Sprache zu lernen | anh ta không có khả năng học một ngoại ngữ nào |
| wir sind traurig , so viel Geld verloren zu haben | chúng tôi rất buồn vì đã mất nhiều tiền như vậy |
| ich bin erfreut , Ihre Bekanntschaft gemacht zu haben | tôi rất vui được làm quen ông/bà |
| bist du dir bewußt , uns beleidigt zu haben? | anh có biết là anh đã nhục mạ tụi tôi không? |
| es ist nicht leicht , viel Geld zu verdienen | kiếm nhiều tiền thật không dễ |
| wir sind davon überzeugt , das Richtige zu tun | chúng tôi chắc chắn đã làm chuyện đúng |
| es ist gut , sich auf Freunde verlassen zu können | thật tốt khi trông cậy vào bạn được |
| ich bin weit entfernt , seinen Worten zu glauben | còn lâu tôi mới tin lời của anh ta |
| es ist sinnlos , dich bei der Polizei zu beschweren | thật là vô ích khi anh khiếu nại với cảnh sát |
| es ist klug von dir, diesen Schritt zu wagen | anh dám đi một bước này thật là khôn |

DANH TỪ HƯỚNG DẪN MỞ ĐẦU CÂU INFINITIVSATZ

Infinitivsatz được sử dụng như một thuộc từ (Attribut) của danh từ.

- die Absicht haben...có ý định
- das Angebot machen ...đề nghị, ra giá
- das Angebot annehmen...chấp thuận lời đề nghị, chấp nhận giá cả
- Angst haben...sợ, băn khoăn, lo lắng
- in Betracht ziehen...lưu ý đến, lưu tâm đến, đề cập tới
- die Drohung aussprechen...dọa nạt, đe dọa
- die Entscheidung treffen...quyết định
- den Entschluss fassen...quyết định
- eine Freude sein...niềm vui, hân hoan, thích thú, khoái cảm
- die Hoffnung haben...hy vọng, hoài mong, nguyện vọng
- Lust haben...có hứng thú, thích làm
- die Neigung haben...thiện ý, đồng cảm, có khuynh hướng
- die Notwendigkeit sehen...thấy sự cần thiết, thấy điều tất yếu
- Problem haben...có vấn đề, có khó khăn, có trở ngại
- keinen Sinn haben...thật vô ích, thật vô nghĩa
- Schwierigkeit haben...bị khó khăn, không dễ thông cảm
- Spass haben... có thích thú, có thú vị, khoái chí
- die Vereinbarung treffen...ký giao kèo, thỏa thuận, dàn xếp
- das Versprechen geben...hứa hẹn, cam đoan, cam kết
- den Versuch unternehmen...thử, cố gắng, rón sức
- Vorbereitungen treffen...sửa soạn, chuẩn bị, dự bị
- Zeit haben...có thì giờ, rảnh rỗi

| | |
|--|---|
| er hat die Absicht, nach Berlin zu fahren | anh ta ý định đi Bá Linh |
| sie hat Angst, die Prüfung nicht zu bestehen | cô ta sợ thi không đậu |
| hast du Lust, mit mir tanyen zu gehen | em có hứng đi nhảy đầm với anh không? |
| er hat das Problem, mit dem Geld umzugehen | ông ta có vấn đề trong việc xài tiền |
| ich habe keine Zeit, mein Zimmer aufzuräumen | tôi không có thì giờ để dọn phòng của tôi |
| es hat keinen Sinn, sich darüber Sorgen zu machen | lo làm gì vô ích |
| er hat die Hoffnung, sie bald wiederzusehen | anh ta hi vọng sắp gặp lại bạn gái của mình |
| wir gehen das Risiko ein, viel Geld zu verlieren | sự liều lĩnh này có thể làm chúng ta mất nhiều tiền |
| diese Frau hat Schwierigkeit, andere zu verstehen | bà đây không dễ thông cảm người khác |
| er hat mir das Angebot gemacht, uns zu versöhnen | anh ta đề nghị với tôi là nên giản hòa |
| wir sehen die Notwendigkeit, alles zu ändern | chúng tôi thấy sự cần thiết phải thay đổi mọi thứ |
| sie hat den Versuch unternommen, die Firma zu retten | bà ta rón sức cứu vãn hãng của bà ta |

Cấu trúc nguyên mẫu không „zu“

Infinitiv ohne „zu“

Cấu trúc nguyên mẫu không 'zu' được sử dụng trong những động từ sau đây:

| | | |
|--|--|---|
| Thái động từ müssen, dürfen, sollen, können, mögen, wollen. | Er darf nicht rauchen | anh ta không được phép hút thuốc |
| Trợ động từ werden | Ich werde in die Oper gehen. | tôi sẽ đi xem cải lương |
| Động từ chỉ cảm xúc sehen, hören, fühlen, spüren. | Ich sehe ihn kommen Ich höre meine Freundin lachen. Er fühlte sein Herz schlagen. Er spürte Zorn in sich aufsteigen. | Tôi thấy nó tới Tôi nghe bạn gái tôi cười Anh ta tiếng tim đập Anh ta cảm thấy cơn tức giận bùng lên |
| Động từ chỉ sự di động gehen, fahren, kommen, reiten, schicken | Wir gehen jetzt tanzen. Sie schickt das Kind Zucker holen. Ihr fahrt heute abend einkaufen | Chúng tôi đi nhảy đầm Bà ta sai con đi mua đường Chiều nay các cô lái xe đi sắm đồ |
| bleiben, lassen | Ich lasse das Buch auf dem Tisch liegen. Er bleibt ruhig liegen. | Tôi để quên cuốn sách trên bàn Ông ta nằm yên |
| haben, machen, finden, legen | Er hat das Auto vor der Garage stehen. Der Witz machte ihn lachen. Er fand sie vor Freude lachen. Er legte sich schlafen. | Anh ấy có xe đậu trước gara Chuyện tiếu làm anh ta bật cười Anh ta (tìm) thấy cô ấy cười vì quá vui Ông ấy nằm xuống ngủ |

Thì quá khứ được cấu trúc đặc biệt với **nguyên mẫu** thay vì **phân từ II** như thường lệ. Nguyên mẫu này được gọi là '**thế vị nguyên mẫu**' (Ersatzinfinitiv).

Thế vị nguyên mẫu được sử dụng trong những động từ sau đây:

| | | |
|---|--|--|
| Thái động từ müssen, dürfen, sollen, können, mögen, wollen. | Er hat nicht mitfahren dürfen. | Nó đã không được phép đi theo |
| sehen, hören, fühlen, spüren, helfen, lassen, brauchen, heißen | Er hat sein Herz schlagen fühlen. Sie hat ihr Ende kommen fühlen. Er hat Zorn in sich aufsteigen spüren. | Anh ta đã cảm thấy tim mình đập Bà ấy đã cảm nhận cái chết sắp đến Ông ấy thấy sự tức giận sắp bùng nổ |

Tuy thế cấu trúc **nguyên mẫu không 'zu'** thường được thay thế bởi những:

- cấu trúc với **dass-Satz** (mệnh đề phụ với **dass**)
- cấu trúc với **giới từ + động danh từ** (das Essen, das Laufen..)

Cấu trúc của Thái động từ (Modalverben)

Hiện tại - Präsens

| | | |
|--------|---|---|
| müssen | Ich muß für die Prüfung lernen . | Tôi phải học cho kỳ thi |
| dürfen | Du darfst heute ins Kino gehen . | Hôm nay mày được phép đi xem |
| sollen | Er soll seine Eltern öfter besuchen . | Anh ta nên đi thăm bố mẹ anh ta nhiều hơn |
| können | Wir können heute schön feiern . | Hôm nay chúng ta có quyền liên hoan |
| mögen | Ihr mögt uns für die Verspätung verzeihen | Các bạn hãy tha lỗi cho việc đến trễ |
| wollen | Sie wollen euch heute sehen . | Họ muốn thấy các anh đấy |

Quá khứ - Perfekt

| | | |
|--------|---|---|
| müssen | Ich habe für die Prüfung lernen müssen . | Tôi đã phải học cho kỳ thi |
| dürfen | Du hast gestern ins Kino gehen dürfen . | Hôm qua mày đã được phép đi xem |
| sollen | Er hat seine Eltern öfter besuchen sollen . | Anh ta nên đi thăm bố mẹ anh ta nhiều hơn trong quá khứ |
| können | Wir haben gestern schön feiern können . | Hôm qua chúng ta đã có quyền liên hoan |
| mögen | Ihr habt uns für die Verspätung verzeihen mögen | Các bạn hãy tha lỗi cho việc đến trễ trong quá khứ |
| wollen | Sie haben euch sehen wollen . | Họ đã muốn thấy các anh đấy |

• sehen, hören*, fühlen, spüren*

Hiện tại - Präsens

| | | |
|--------|--|---|
| sehen | Ich sehe den Bus kommen . | Tôi thấy xe buýt đến |
| hören | Ich höre die Kinder lachen . | Tôi nghe mấy đứa bé cười |
| fühlen | Ich fühlt ihn näher kommen Er fühlt das Betäubungsmittel wirken . Er fühlt sein Herz schlagen . Sie fühlt ihr Ende kommen . | Tôi cảm thấy anh ta đến gần hơn Anh ta cảm thấy thuốc mê đã có hiệu nghiệm Ông ta nhận thấy tim mình đập Bà ta cảm thấy cuộc đời mình sắp chấm dứt |
| spüren | Er spürt den Schmerz nachlassen . Ich spüre die Kraft in uns zunehmen . Er spürt Zorn in sich aufsteigen | Tôi thấy cơn đau bớt dần Tôi cảm thấy nội lực đã tăng lên Ông ấy cảm thấy sự tức giận tăng lên |

Quá khứ - Perfekt

| | | |
|---------|---|--|
| sehen | Ich habe den Bus kommen sehen . | Tôi đã thấy xe buýt đến |
| hören* | Ich habe die Kinder lachen hören/gehört . | Tôi đã nghe mấy đứa bé cười |
| fühlen* | Ich habe ihn näher kommen fühlen/gefühl . Er hat das Betäubungsmittel wirken fühlen/gefühl Er hat sein Herz schlagen fühlen/gefühl Sie hat ihr Ende kommen fühlen/gefühl | Tôi đã cảm thấy anh ta đến gần hơn Anh ta đã thấy thuốc mê đã có hiệu nghiệm Ông ta đã cảm thấy tim mình đập Bà ta đã cảm thấy cuộc đời mình sắp chấm dứt |
| spüren* | Er hat den Schmerz nachlassen spüren . Ich habe die Kraft in uns zunehmen spüren Er hat Zorn in sich aufsteigen spüren | Tôi đã thấy cơn đau đã bớt dần Cô ta đã cảm thấy nội lực đã tăng lên Ông ấy đã cảm thấy sự tức giận tăng lên |

• lassen, heißen, schicken*

Hiện tại - Präsens

| | | |
|----------|--|---|
| lassen | 1- Ich lasse mein Auto reparieren 2- Ich lasse meinen Schlüssel auf dem Tisch liegen 3- Ich lasse meine Kinder in den Zoo gehen 4- Ich lassen mir die Haare schneiden 4- Sie läßt sich teure Kleider in Paris schneiden 5- Das Auto läßt sich reparieren (Pseudo-Passiv) | 1- Tôi nhờ/thuê/mượn họ sửa xe ô tô cho tôi 2- Tôi để quên chìa khóa trên bàn 3- Tôi cho phép các con đi chơi sở thú 4- Tôi đi hớt tóc 4- Cô ta đặt may áo quần mắc tiền tại Balê 5- Xe này có thể sửa được (thể thụ động giả) |
| heißen | Er heißt ihn weggehen . Er heißt mich stehen bleiben Wer heißt dich kommen ? Er hieß ihn ein ehrlicher Mensch werden . | Ông ta ra lệnh cho nó đi đi Anh ta kêu tôi đứng lại Ai gọi cho mày đến vậy? Ông ấy ra lệnh cho anh ta phải trở thành người tốt |
| schicken | Sie schickt die Kinder schlafen . Er schickt seine Tochter einkaufen . | Bà ta bảo các con đi ngủ Ông ta sai con gái đi mua đồ |

Quá khứ - Perfekt

| | | |
|-----------|---|--|
| lassen | 1- Ich habe mein Auto reparieren lassen 2- Ich habe meinen Schlüssel auf dem Tisch liegen lassen 3- Ich habe meine Kinder in den Zoo gehen lassen 4- Ich habe mir die Haare schneiden lassen . 4- Sie hat sich teure Kleider in Paris schneiden lassen . 5- Das Auto hat sich reparieren lassen . | 1- Tôi đã nhờ/thuê/mượn họ sửa xe ô tô cho tôi 2- Tôi đã để quên chìa khóa trên bàn 3- Tôi đã cho phép các con đi chơi sở thú 4- Tôi đã đi hớt tóc 4- Cô ta đã đặt may áo quần mắc tiền tại Balê 5- Xe này có thể sửa được (thể thụ động giả) |
| heißen | Ich habe ihn weggehen heißen Er hat mich stehen bleiben heißen . Wer hat dich kommen heißen ? Er hat ihn ein ehrlicher Mensch werden heißen . | Ông ta đã ra lệnh cho nó đi đi Anh ta đã kêu tôi đứng lại Ai đã gọi cho mày đến vậy? Ông ấy đã ra lệnh cho anh ta phải trở thành người tốt |
| schicken* | Sie habe die Kinder schlafen geschickt . Er hat seine Tochter einkaufen geschickt . | Bà ta đã bắt các con đi ngủ Ông ta đã sai con gái đi mua đồ |

• helfen*, lernen*, lehren*

Hiện tại - Präsens

| | | |
|--------|---|------------------------------|
| helfen | Ich helfe meiner Freundin aufräumen . | Tôi giúp bạn gái tôi dọn dẹp |
| lernen | Er lernte stricken . | Anh ta học đan |
| lehren | Sie lehrt ihn schreiben . | Cô ấy dạy nó viết |

| | | |
|--|--|---|
| Quá khứ – Perfekt | | |
| helfen* lernen* lehren* | Ich habe meiner Freundin aufräumen helfen/geholfen . Er hat stricken gelernt Sie hat ihn schreiben gelehrt | Tôi đã giúp bạn gái tôi dọn dẹp Anh ta đã học đan Cô ấy đã dạy nó viết |
| • gehen, kommen, fahren, bleiben | | |
| động từ bleiben chỉ đi với những động từ sau đây bleiben liegen/hängen/sitzen/stehen/stecken/haften/kleben/wohnen | | |
| Hiện tại – Präsens | | |
| gehen kommen fahren bleiben | Ich gehe einkaufen . Maria kommt mich besuchen . Meine Frau fährt einkaufen . Der Student bleibt im Wohnheim wohnen . | Tôi đi chợ mua đồ Maria tới thăm tôi Vợ tôi lái xe đi mua đồ Anh sinh viên ở lại cư trú trong cư xá |
| Quá khứ – Perfekt | | |
| gehen* kommen* fahren* bleiben* | Ich bin einkaufen gegangen . Maria ist mich besuchen gekommen . Meine Frau ist einkaufen gefahren . Der Student ist im Wohnheim wohnen geblieben . | Tôi đã đi chợ mua đồ Maria đã tới thăm tôi Vợ tôi đã lái xe đi mua đồ Anh sinh viên đã ở lại cư trú trong cư xá |
| • brauchen | | |
| Standardsprache: Der Student braucht die Prüfung nicht zu machen. (Dùng trong văn chương viết) gesprochene Sprache: Der Student braucht die Prüfung nicht machen. (Chỉ trong văn chương nói) | | |
| Hiện tại – Präsens | | |
| brauchen | Er braucht nicht mehr kommen . Der Student braucht die Prüfung nicht machen . | Anh ta không cần phải đến nữa Anh sinh viên không phải đi thi |
| Quá khứ – Perfekt | | |
| brauchen | Er hat nicht mehr zu kommen brauchen . Der Student hat die Prüfung nicht zu machen brauchen . | Anh ta đã không cần phải đến nữa Anh sinh viên đã không phải đi thi |
| • haben | | |
| * Chỉ đi chung với những động từ stehen, liegen, hängen, stecken.... với một trạng ngữ chỉ nơi chốn * Nói lên cho biết ai có đồ vật hay tiền bạc ở một chỗ nào đó | | |
| haben | Sie hat viel Geld auf der Bank liegen . Ich habe noch ein schwarzes Kleid im Schrank hängen . Was hast du denn alles in deiner Tasche stecken ? Ich habe den Wagen vor der Tür stehen . | Bà ta có nhiều tiền cất ở ngân hàng Tôi có cái áo đen treo trong tủ Mày có bao nhiêu thứ nhét trong túi của mày vậy? Tôi có chiếc xe đậu trước cửa |

Những cấu trúc thay thế cho các nguyên mẫu không 'zu'

| | |
|--|---|
| Er spürt den Schmerz nachlassen. (cảm thấy bớt đau) Er fühlte das Betäubungsmittel wirken. (thuốc mê đang tác dụng) | Er spürt, wie der Schmerz nachlässt. Er fühlte, wie das Betäubungsmittel wirkte. |
| Ich höre meine Nachbarn streiten (nghe láng giềng cãi nhau) Ich habe meine Nachbarn streiten hören/gehört | Ich höre, dass meine Nachbarn streiten. Ich habe gehört, dass meine Nachbarn streiten. |
| Ich sehe den Bus kommen. Ich habe den Bus kommen sehen | Ich sehe, dass der Bus kommt. Ich habe gesehen, dass der Bus kommt |
| Ich helfe meiner Freundin aufräumen Ich habe meiner Freundin aufräumen helfen/geholfen Ich helfe meiner Mutter das Zimmer in Ordnung bringen (Ich bringe es teilweise selbst in Ordnung) (giúp mẹ dọn phòng) Ich helfe dem Jungen auf den Zaun klettern. (Ich stehe nur bei) (giúp cậu bé leo qua hàng rào/tôi không leo) | Ich helfe meiner Freundin beim Aufräumen. Ich habe meiner Freundin beim Aufräumen geholfen. Ich helfe meiner Mutter, das Zimmer in Ordnung zu bringen (Ich bringe es selbst in Ordnung). Ich helfe dem Jungen, auf den Zaun zu klettern (Ich stehe nur bei). |
| Er lernte Klavier spielen (học chơi đàn dương cầm) | Er lernte, Klavier zu spielen. |

Đây là bài để tham khảo về Infinitiv+zu (cấu trúc nguyên mẫu với **zu**)

http://files.myopera.com/duggiman/blog/INFITIVSATZ_menhdephu.pdf

Anonym writes: Thưa Thầy em có 3 câu hỏi thắc mắc đến Thầy,
 Câu 1: Xin Thầy giảng giải thêm Thema "Infinitiv I mit Zu" và đặc biệt là "Infinitiv II mit Zu" đi ạ.
 =====

Hai thì trong cấu trúc nguyên mẫu

Thể chủ động

Diễn biến đồng thời (Infinitiv I)

Hauptsatz (chính)

Infinitivsatz (phụ)

(a) Er **hat** keine Lust

ins Kino **zu gehen**. (anh ta không có hứng đi xem)

(b) Er **hatte** keine Lust

ins Kino **zu gehen**. (anh ta đã không có hứng đi xem)

Câu chính và câu phụ → hai hành động hay diễn biến xảy ra đồng thời

(a) ở hiện tại (Präsens) hay

(b) ở quá khứ (Präteritum, Perfekt).

Cấu trúc nguyên mẫu sẽ là: zu+ Infinitiv

Một diễn biến xảy ra trước (Infinitiv II)

Hauptsatz

Infinitivsatz

a) Er erinnert sich nicht mehr daran,

gestern ins Kino **gegangen zu sein**.

b) Sie war stolz darauf,

einmal mit Madonna **gesungen zu haben**

(a- anh ta không còn nhớ là đã đi xem hôm qua)

(b- cô ta rất hạnh diện đã hát một lần chung với Madonna)

Diễn biến trong câu phụ xảy ra trước diễn biến của câu chính.

Cấu trúc nguyên mẫu: Partizip II + zu+ haben / sein

Thể thụ động

Diễn biến đồng thời

Hauptsatz

Infinitivsatz

a) Es ist schön,

einmal täglich **gelobt zu werden**.

b) Ich mag es nicht,

nach 10 Uhr abends **angerufen zu werden**.

(a- Thật là sung sướng khi được khen mỗi ngày)

(Tôi không thích bị kêu điện thoại sau mười giờ)

Câu chính và câu phụ → hai hành động hay diễn biến xảy ra đồng thời

Cấu trúc nguyên mẫu thụ động: Partizip II + zu+ werden

Một diễn biến xảy ra trước

Hauptsatz

Infinitivsatz

Hans ist heute froh,

als Kind nie **geschlagen worden zu sein**.

Der Minister beschwerte sich,

nicht genau **informiert worden zu sein**.

(Hans rất vui là chưa bao giờ bị đánh lúc còn nhỏ)

(ông bộ trưởng đã khiếu nại vì không được thông báo)

Diễn biến trong câu phụ xảy ra trước diễn biến của câu chính

Cấu trúc nguyên mẫu thụ động: Partizip II + worden zu sein

Câu 2: Em có xem phần giảng giải của Thầy về "Indikativ-Konjunktiv-Imperativ", trong đó phần Konjunktiv I có câu: - Sie behaupten: "wir haben es nicht getan" - (Direkte Rede) Chuyển sang Konjunktiv I bằng cách

Khi một chuyện được kể lại, người kể không chắc chắn việc mình nghe thấy nên dùng **SOULEN** và **WOLLEN** để biểu lộ sự hoài nghi và sự "nghe sao kể lại vậy thôi", người nghe có thể tin hay không thì cũng không sao. Nhứt là khi ai quả quyết một việc gì thì người báo cáo rất thường dùng hai động từ trên.

Ví dụ: nghe sao kể lại không có ý kiến riêng

phát biểu: Peter sagt: „Ich bin sehr reich. (Peter nói: „tôi giàu“)

đàm thoại gián tiếp: Peter sagt, dass er sehr reich sei. (Peter nói là anh ta giàu)

dùng wollen: Peter will sehr reich sein. (Peter **quả quyết** là mình giàu)

khác (Andere Möglichkeiten statt indirekter Rede): -
 Modalverb: **Sie wollen es nicht getan haben** --> em hok hiểu văn phạm ngữ pháp của câu này ???
 =====

dùng **sollen**: **Peter soll sehr reich sein.** (người ta nói là Peter rất giàu)

Modalverb **sollen**

sử dụng khi 'người ta' nói hay bàn tán về ai đó:

| | | | |
|--------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| es heißt | nghe nói là | es wird behauptet | có người quả quyết là |
| jemand behauptet | ai đó đã khẳng định là | ich habe gehört | tôi nghe là |
| angeblich | hình như là | anscheinend | đánh chừng là |
| offensichtlich | có lẽ là | offenbar | có vẻ là |
| es sieht so aus (als ob) | xem ra như là | nach Aussagen von | theo như họ nói |

Modalverb **wollen**

sử dụng khi ai quả quyết gì về mình:

| | | | |
|----------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| behaupten | quả quyết | vorgeben | hành xử, xử sự |
| angeben | khoe khoan | erklären | giải thích |
| versichern | cam kết, hứa chắc | so tun als ob + Konj. II | làm bộ như |
| nach eigener Aussage | theo như lời nói | nach eigenen Angaben | theo như lời khai |

Cách đổi từ đàm thoại trực tiếp qua đàm thoại gián tiếp:
 (dùng trong việc kể lại, báo cáo lại, tường thuật lại)

bảng giả định (Konjunktiv)

| | |
|--|--|
| Er sagt: „Ich habe mich getäuscht.“ | → Er sagt, er habe sich getäuscht. |
| anh ta nói: „tôi đã làm lộn.“ | anh ta nói là anh ta đã làm lộn |
| Sie behaupten: „Wir haben es nicht getan.“ | → Sie behaupten, sie hätten es nicht getan. |
| họ khẳng định: „chúng tôi đã không làm việc ấy.“ | họ khẳng định là họ không làm chuyện ấy |
| Ich antwortete: „Mein Name ist Ferdinand.“ | → Ich antwortete, mein Name sei Ferdinand. |
| tôi trả lời: „tên tôi là Ferdinand.“ | → tôi trả lời tên tôi là Ferdinand. |

bảng mệnh đề phụ + giả định

| | |
|--|--|
| Er sagt, dass er sich getäuscht habe. | anh ta nói rằng là anh ta đã làm lộn |
| Sie behaupten, dass sie es nicht getan hätten. | họ khẳng định rằng là họ không làm chuyện ấy |
| Ich antwortete, dass mein Name Ferdinand sei. | tôi trả lời rằng là tôi tên Ferdinand. |

bảng cấu trúc nguyên mẫu, thái động từ wollen+sollen, lời khai báo

a) Infinitivkonstruktion, b) Modalverb, c) "Quellenangabe"

- a) Sie behaupten, es nicht getan zu haben. họ quả quyết là không làm việc đó
- b) Sie wollen es nicht getan haben. họ khẳng định là không làm việc đó
- c) Nach ihrer Aussage haben sie es nicht getan. theo lời khai thì họ đã không làm việc đó

3: -Theo em được biết "Modalverben bilden den Konjunktiv II der Vergangenheit" có cấu trúc như sau: S + **hätten** +...+ Vollverb + Modalverb -
 Thế còn "Modalverben bilden den Konjunktiv I

Modalverben + Konjunktiv

| Konjunktiv | Aktiv | Passiv |
|-----------------------------|--|--|
| Konjunktiv II | Die Gärtnerin müsste den Baum pflanzen. | Der Baum müsste gepflanzt werden. |
| Konjunktiv II Vergangenheit | Die Gärtnerin hätte den Baum pflanzen müssen. | Der Baum hätte gepflanzt werden müssen. |
| Konjunktiv I | Die Gärtnerin müsse den Baum pflanzen. | Der Baum müsse gepflanzt werden. |
| Konjunktiv I Vergangenheit | Die Gärtnerin habe den Baum pflanzen müssen. | Der Baum habe gepflanzt werden müssen. |
| | Wir hätten den Baum pflanzen müssen. | Der Baum habe gepflanzt werden müssen. |

der Vergangenheit" thì có cấu trúc như thế nào ạ?
Em cảm ơn! :DD

Anonym writes: Ví dụ về "Modalverben bilden den Konjunktiv II der Vergangenheit"
* Sie mussten für die Prüfung lernen - (Indikativ)
→ Auch wir hätten für die Prüfung lernen müssen - (Konjunktiv II - Vergangenheit mit Modalverb)

Anonym writes: Theo em nghĩ không biết em đã hiểu có đúng không dưới đây xin Thầy xem qua. Tức là cấu trúc "Modalverben bilden den Konjunktiv I der Vergangenheit" cũng sẽ tương tự thôi: Ví dụ:
S + habe + ... + Vollverb-infinitiv + Modalverb-infinitiv

| |
|--|
| Er sagt: "Ich wollte die Arbeit machen" (Direkte Rede - Präteritum) |
| Er sagt: "Ich habe die Arbeit machen wollen" (Direkte Rede - Perfekt) |
| Er sagt: "Ich hatte die Arbeit machen wollen" (Direkte Rede - Plusquamperfekt) |
| Direkte Rede 3 Thi ==> Indirekte Rede chỉ còn lại 1 Thi |

==> Er sagt, er habe die Arbeit machen wollen - (Konjunktiv I der Vergangenheit mit Modalverb)
==> trên thực tế dạng Konjunktiv I này sẽ được dùng "hätte" như Konjunktiv II để tránh nhầm lẫn với thì Perfekt thường.

| Subjekt | Prädikat | AkkObjekt | VoiVerb | ModalVerb |
|---------------|----------|------------|----------|-----------|
| Die Gärtnerin | habe | den Baum | pflanzen | müssen. |
| Ihr | habet | die Arbeit | machen | wollen |
| Wir | hätten | die Arbeit | machen | wollten |

Nếu Konjunktiv I quá giống Präsens phải dùng Konjunktiv II thế vào

Cách đổi các thì hãy xem dưới đây

| Cách đổi các thì từ thực thể qua giả định thể | |
|---|---|
| Direkte Rede | Indirekte Rede |
| Indikativ Präsens Er sagt(e): „Das Kind hat Hunger.“ | Konjunktiv I Präsens Er sagt(e), das Kind habe Hunger. |
| Indikativ Präteritum Indikativ Perfekt Indikativ Plusquamperfekt Er sagt(e): „Das Kind hatte Hunger.“ Er sagt(e): „Das Kind hat Hunger gehabt.“ Er sagt(e): „Das Kind hatte Hunger gehabt.“ | Konjunktiv I Perfekt Er sagt(e), das Kind habe Hunger gehabt. |
| Indikativ Futur I Er sagt(e): „Das Kind wird Hunger haben.“ | Konjunktiv I Futur I Er sagt(e), das Kind werde Hunger haben. |
| Indikativ Futur II Er sagt(e): „Das Kind wird Hunger gehabt haben.“ | Konjunktiv I Futur II Er sagt(e), das Kind werde Hunger gehabt haben. |
| Nếu trong đàm thoại trực tiếp có giả định thì trong đàm thoại gián tiếp phải giữ giả định lại. | |
| Direkte Rede: | Sie sagte: „Ich käme, wenn ich Zeit hätte.“ |
| Indirekte Rede: | Sie sagte, dass sie käme, wenn sie Zeit hätte. |

Ví dụ đàm thoại trực tiếp

đàm thoại gián tiếp

| | |
|--|--|
| <p>Der Lehrer meint: „Die Klasse ist nicht aufgeräumt. Das ist gegen die Abmachungen. In Zukunft will ich das nicht mehr sehen. Ich danke für euer Verständnis und hoffe, dass es künftig funktioniert. So, nun habe ich genug geschimpft. Ich will zu erfreulicheren Themen kommen. Heute zeige ich euch einen Film über Vulkane.“</p> | <p>Der Lehrer meint, die Klasse sei nicht aufgeräumt. Das sei gegen die Abmachungen. In Zukunft wolle er das nicht mehr sehen. Er danke für das Verständnis und hoffe, dass es künftig funktioniere. Er habe nun genug geschimpft. Er wolle zu erfreulicheren Themen kommen. Er zeige ihnen einen Film über Vulkane.</p> |
|--|--|

Dùng Modalveben thay thế cho đàm thoại gián tiếp

| Beispielsatz | giải thích | cỡ nghi ngờ |
|--|---|-------------|
| Er muss gestern seine Freunde angerufen haben. | hôm qua anh ta chắc chắn đã điện cho bạn | + + + |
| Er dürfte gestern seine Freunde angerufen haben. | hình như anh ta kêu điện cho bạn ngày hôm qua | + + |
| Er mag gestern seine Freunde angerufen haben. | có thể anh ta đã điện cho bạn ngày hôm qua | + |
| Er könnte gestern seine Freunde angerufen haben. | không chừng anh ta đã điện cho bạn ngày hôm qua | + |
| Er soll gestern seine Freunde angerufen haben. | có người nói là anh ta đã điện cho bạn ngày hôm qua | 0 |
| Er will gestern seine Freunde angerufen haben. | anh ta khẳng định là đã điện cho bạn ngày hôm qua | --- |

NEGATION SỰ PHỦ ĐỊNH

Sự phủ định

1. Sự phủ định với „nicht“

| | |
|---|--|
| Kennst du den Mann ? anh biết ông ấy không? | ①. <i>Nein, ich kenne den Mann nicht.</i> |
| Kann er springen ? cậu ấy biết nhảy không? | ②. <i>Nein, er kann nicht springen.</i> |
| Fährt sie nach Berlin ? cô ta lái xe đi Bá linh à? | ③. <i>Nein, sie fährt nicht nach Berlin.</i> |
| Denken Sie an Ihre Mutter ? bà đang nghĩ tới mẹ đấy à? | ④. <i>Nein, ich denke nicht an meine Mutter..</i> |
| Hast du sie gern ? anh thích cô ấy không? | ⑤. <i>Nein, ich habe sie nicht gern.</i> |

- Từ phủ định „**nicht**“ chỉ sử dụng cho động từ và những danh từ đi với mạo từ xác định ①
- Từ phủ định „**nicht**“
 - đứng ở vị trí cuối câu ① **nhưng**
 - đứng trước phần hai của cụm động từ ②
 - đứng trước bổ ngữ chỉ định hướng và vị trí ③
 - đứng trước bổ ngữ giới từ ④
 - đứng trước bổ ngữ chỉ tính cách ⑤

Hãy phủ nhận câu trả lời!

- Hörst du die Feuerwehr? - *Nein, ich höre die Feuerwehr **nicht***
- Bezahlt er seiner Tochter die Reise? - *Nein,*
- Hat sie die Strafe bezahlt? - *Nein,*
- Legt ihr die Blumen in den Kühlschrank? - *Nein,*
- Haben Sie die Fragen verstanden? - *Nein,*
- Arbeitet sie für ihr Studium? - *Nein,*
- Ist er mit dem Zug gekommen? - *Nein,*
- Wohnst du in Köln? - *Nein,*
- Ist das Wetter gut? - *Nein,*
- Schneit es? - *Nein,*
- Hat es gestern bei euch geregnet? - *Nein,*
- Überweist der Vater seinem Sohn das Geld? - *Nein,*
- Haben Sie den Brief in den Kasten geworfen? - *Nein,*
- Rechnen deine Eltern mit deinem Besuch? - *Nein,*
- Ist Dieter im Arbeitszimmer? - *Nein,*
- Schmeckt euch das Essen heute besser? - *Nein,*
- Gefällt dir und deiner Familie das neue Haus? - *Nein,*
- Geht ihr heute Nachmittag spazieren? - *Nein,*
- Bringt sie ihre Freundin zum Bahnhof? - *Nein,*
- Fahren sie mit dem Taxi? - *Nein,*

2. Sự phủ định với „kein“

| | | |
|-------------------------------|---|-------------------------------|
| Haben Sie ein Auto? | ①. <i>Nein, ich habe kein Auto.</i> | tôi không có xe |
| Haben Sie einen Wagen? | ②. <i>Nein, ich habe keinen Wagen.</i> | tôi không có ô tô |
| Hat er eine Lampe? | ③. <i>Nein, er hat keine Lampe</i> | nó không có cái đèn |
| Hast du Geld bei dir? | ④. <i>Nein, ich habe kein Geld bei mir</i> | tôi không đem tiền theo người |
| Essen Sie Kartoffeln? | ⑤. <i>Nein, ich esse keine Kartoffeln...</i> | tôi không ăn khoai tây |

Từ phủ định „**kein**“ chỉ sử dụng cho danh từ đi với mạo từ bất định ① - ⑤

Hãy phủ nhận câu trả lời!

- Müssen Sie Gebühren bezahlen? - *Nein, ich muss **keine** Gebühren bezahlen.*
- Kauft sie sich heute einen Mantel? - *Nein,*
- Habt ihr Angst? - *Nein,*
- Brauchst du Hilfe? - *Nein,*
- Hast du Probleme? - *Nein,*
- Muss ich mir Sorgen machen? - *Nein,*
- Haben Sie Zeit für mich? - *Nein,*
- Hat Klaus ein neues Handy? - *Nein,*
- Brauchst du einen schnelleren Drucker? - *Nein,*
- Hast du Lust, heute Abend ins Kino zu gehen? - *Nein,*

NEGATION SỰ PHỦ ĐỊNH

3. Phủ định với „noch nicht“, „noch kein-“ und „nicht mehr“, „kein- ... mehr“

| | | |
|-----------------------------------|--|------------------------------------|
| Seid ihr schon fertig? | ①. <i>Nein, wir sind noch nicht fertig..</i> | chúng tôi chưa xong |
| Hast du schon einen Platz? | ②. <i>Nein, ich habe noch keinen Platz</i> | tôi chưa tìm thấy được chỗ |
| Habt ihr schon Kinder? | ③. <i>Nein, wir haben noch keine Kinder</i> | chúng tôi chưa có con |
| Bist du noch müde? | ④. <i>Nein, ich bin nicht mehr müde.</i> | tôi hết mệt rồi |
| Hast du noch einen Füller? | ⑤. <i>Nein, ich habe keinen Füller mehr.</i> | tôi không còn cây viết máy nào hết |
| Hast du noch Geld? | ⑥. <i>Nein, ich habe kein Geld mehr.</i> | tôi không còn đồng nào hết |

- sự phủ định của **schon / schon ein-** là **noch nicht / noch kein**
- sự phủ định của **noch / noch ein-** là **nicht mehr / kein- ... mehr**.

Hãy phủ nhận câu trả lời!

- Hast du die Zeitung schon gelesen? - *Nein, ich habe sie noch nicht gelesen.*
- Hat er schon einen Job gefunden? - *Nein,*
- Hast du noch Kopfschmerzen? - *Nein,*
- Ist es schon 10 Uhr? - *Nein,*
- Habt ihr noch Hunger? - *Nein,*
- Habt ihr die Aufgaben schon gelöst? - *Nein,*
- Haben die Kinder schon Interesse an Jazz? - *Nein,*
- Ist Erik schon verheiratet? - *Nein,*
- Leben seine Großeltern noch? - *Nein,*

4. Phủ định với „weder ... noch“

| | |
|---|---|
| Sie versteht weder Deutsch noch Englisch. | cô ta không hiểu tiếng Đức mà cũng chẳng hiểu tiếng Anh |
| Er fährt weder Auto, noch benutzt er Busse. | anh ấy không lái xe, mà cũng không dùng xe buýt |

Sự phủ định đôi „weder ... noch“ phủ nhận song song hai thành phần trong câu hoặc cả hai câu

Hãy phủ nhận câu trả lời!

- Hat Christa Italienisch und Spanisch gelernt?
—> *Sie hat weder Italienisch noch Spanisch gelernt.*
- Ist er groß und schlank?
- Bist du in Marokko und Tunesien gewesen?
- Besitzt Maria ein Auto oder ein Motorrad?
- Gehst du heute Abend ins Kino oder hörst du Musik?

5. Từ phủ định đặc biệt

| | |
|--|---|
| Hast du etwas verstanden? | Nein, ich habe nichts verstanden. |
| Kann dir jemand helfen? | Nein, niemand kann mir helfen. |
| Gibt es hier irgendwo ein Café? | Nein, hier gibt es nirgendwo/nirgends ein Café |
| Gehst du manchmal ins Kino? | Nein, ich gehe nie/niemals ins Kino. |

Sự phủ định của

là

| | |
|--|---|
| etwas / alles <i>một vài / tất cả</i> | nichts <i>không gì cả</i> |
| jemand <i>người nào đó</i> | niemand <i>không ai cả</i> |
| irgendwo / überall <i>chỗ nào đó</i> | nirgendwo / nirgends <i>không nơi nào cả</i> |
| manchmal / oft / immer <i>thỉnh thoảng / thường</i> | nie / niemals <i>không bao giờ</i> |

Hãy phủ nhận câu trả lời!

- Geht ihr oft ins Schwimmbad? - *Nein, wir gehen nie ins Schwimmbad.*
- War heute jemand hier? - *Nein,*
- Fehlt dir etwas? - *Nein,*
- Hat hier jemand geraucht? - *Nein,*
- Lest ihr manchmal die BILD-Zeitung? - *Nein,*

NEGATION SỰ PHỦ ĐỊNH

6. Haben Sie schon einmal im Lotto gewonnen? - *Nein*,
7. War jemand an der Tür? - *Nein*,
8. Gibt es hier irgendwo ein preiswertes Hotel? - *Nein*,
9. Waren Sie schon oft in Berlin? - *Nein*,
10. Gibt es etwas Neues? - *Nein*,
11. Hast du irgendwo Bekannte getroffen? - *Nein*,
12. Hast du mit jemand(em) gesprochen? - *Nein*,
13. Hat Eva etwas von ihrem neuen Freund erzählt? - *Nein*,
14. Wird Peter die Prüfung irgendwann einmal schaffen? - *Nein*,
15. Gibt es irgendwo auf der Welt lebende Dinosaurier? *Nein*,
16. Hast du *etwas* verstanden? Kann dir *jemand* helfen?.....

6. Sự trả lời các câu hỏi phủ định

| | |
|---|--|
| Brauchen Sie den Schlüssel <i>nicht</i> ? | <i>Nein, ich brauche den Schlüssel nicht</i> <i>Doch, ich brauche ihn</i> |
| Haben Sie <i>keine Zeit mehr</i> ? | <i>Nein, ich habe keine Zeit mehr.</i> <i>Doch, ich habe noch viel Zeit</i> |

1. Câu hỏi phủ định được trả lời với **nein** + **từ phủ định** nếu sự phủ nhận là chắc chắn
2. Câu hỏi phủ định được trả lời với **doch** không **có từ phủ định** nếu có sự xác nhận
3. Mẹo nhỏ: NEIN vẫn là NEIN!

Hãy trả lời câu hỏi với sự phủ nhận và xác nhận

1. Waren Sie noch nie in Berlin? - *Nein, ich war noch nie in Berlin.* –
- *Doch, ich war schon einmal in Berlin.*
2. Schläft das Kind noch nicht?
3. Ist das nicht Ihre Grammatik?
4. Hoffentlich sind Sie nicht verletzt!(?)
5. Haben Sie den Text nicht verstanden?
6. Sind Sie noch nicht fertig?
7. Bist du nicht mehr müde?

Giới từ OHNE + Akk = không, thiếu

“Ohne” thật ra không nằm trong nhóm phủ định, vì giới từ này chỉ phát biểu sự khiếm khuyết, sự thiếu hụt hoặc sự chia cắt. Ohne thường được dùng không có mạo từ

- Ohne Fleiß kein Preis **có công mài sắt có ngày nên kim**
- Keine Regel ohne Ausnahme **không có luật nào mà không có ngoại lệ**
- Keine Rose ohne Dorn **gái nào mà gái chẳng ghen.....**
- ohne Schwierigkeit **không có khó khăn / quá dễ dàng**
- ohne Zweifel **chắc chắn quá rồi**
- one Grund **không có lý do**
- Ohne dich bin ich nichts **thiếu em anh không là gì hết cả**
- Ohne Schlüssel kann man keine Tür öffnen **không có chìa khóa làm sao mở cửa**
- Ich bin ausgegangen ohne einen Cent in der Tasche. **đi chơi mà không có xu ten trong túi**

Liên từ OHNE ... DASS và OHNE ZU trong các mệnh đề phụ

Khi câu chính và câu phụ có **hai chủ từ** khác biệt chúng ta dùng **OHNE DASS**:

Der Kranke wurde operiert, ohne dass es nötig war
người bệnh được giải phẫu mặc dù không cần thiết
Er ging ins Ausland, ohne dass wir davon erfuhren.
anh ta đi ra nước ngoài mà chúng tôi không được biết

Khi câu chính và câu phụ có **cùng chủ từ** chúng ta dùng **OHNE ZU**:

Er ging weg, ohne ein Wort zu sagen.
anh ta đi ra không nói một lời
Er ging ins Ausland, ohne sich zu verabschieden.
anh ta đi ngoại quốc mà không từ giã ai hết

Mệnh lệnh cách (MLC)

Mệnh lệnh cách được dùng trong mỗi trường hợp với một chức năng khác nhau

5 chức năng:

- sự đòi hỏi (Aufforderung) = đòi hỏi phải làm chuyện gì
Bringen Sie mir den Kopf vom Drachen her! (Hãy đem cái đầu con rồng tới cho ta!)
- sự ra lệnh (Befehl) = ra lệnh cho ai làm việc gì. (trong quân đội)
Stehen Sie still, Soldat! (ng nghiêm)
- sự yêu cầu (Bitte) = yêu cầu ai làm giúp cái gì một cách lễ phép
Hol mir bitte ein Bier! (Xin hãy đem cho tôi một chai bia)
- sự cảnh cáo (Mahnung)
Mach das nie wieder mit mir, sonst bekommst du Ärger! (đừng có làm lần nữa với tôi, không thì biết tay tôi)
- sự cảnh báo (Warnung)
Fahren Sie vorsichtig, die Straße ist gefährlich! (Nhớ đi cẩn thận, đường đi nguy hiểm lắm đấy)

Sự cấu tạo mệnh lệnh cách:

1. Mệnh lệnh cách ngôi 2 số ít:

- mệnh lệnh cách được cấu tạo từ Präsens ngôi 2 số ít và âm chia **-st** được bỏ
- Dạng MLC số ít không phát xuất từ nguyên mẫu!!!

Tất cả động từ (mạnh, yếu hay hỗn hợp) mà dạng Präsens khi chia theo quy tắc không biến thành, thì mệnh lệnh cách được cấu tạo từ Präsens ngôi 2 số ít bỏ đuôi **-st**.

| nguyên mẫu | ngôi 2 Präsens | mệnh lệnh cách bỏ đuôi -ST |
|---------------|-------------------|-----------------------------------|
| holen (lấy) | du hol st | hol! |
| machen (làm) | du mach st | mach! |
| kommen (đến) | du komm st | komm! |
| denken (nghĩ) | du denk st | denk! |

2. Động từ mạnh:

- Động từ mạnh khi chia ở Präsens thường biến âm gốc theo một định luật chắc chắn
- mệnh lệnh cách được cấu tạo từ Präsens ngôi 2 số ít và bỏ âm chia **-st**.

| nguyên mẫu | gốc | ngôi 2 số ít Präsens | mệnh lệnh cách bỏ đuôi -ST |
|----------------|---------|----------------------|-----------------------------------|
| sprechen (nói) | sprech- | sprich st | sprich! |
| geben (cho) | geb- | gib st | gib! |
| sehen (thấy) | seh- | sieh st | sieh! |
| lesen (đọc) | les- | lies st | lies! |
| helfen (giúp) | helf- | hilf st | hilf! |
| nehmen (lấy) | nehm- | nimm st | nimm! |

3. Động từ mạnh bị biến thành khi chia ở ngôi 2 và 3 số ít

- Động từ mạnh khi chia Präsens ở ngôi 2 và 3 bị đổi từ **a → ä** thì mệnh lệnh cách được cấu tạo bằng cách bỏ sự biến âm **ä → a**

| | | |
|---------------------|----------------------|---------|
| schlafen (ngủ) | du schl ä fst | schlaf! |
| fahren (đi/lái xe) | du f ä hrst | fahr! |
| laufen (chạy) | du l ä ufst | lauf! |
| lassen (để) | du l ä sst | lass! |
| halten (ngừng, giữ) | du h ä ltst | halt! |

Những động từ mạnh hay yếu mà nguyên mẫu đã mang dấu biến thành như fügen (ghép thêm vào), lügen (nói dối), hängen (treo) thì MLC cũng giữ sự biến thành đó

| | | |
|------------------|--------------------|----------------|
| fügen (thêm vào) | du f ü gst | f ü g! |
| hängen (treo) | du h ä ngst | h ä ng! |
| lügen (nói dối) | du l ü gst | l ü g! |

4. Âm tận cùng -e trong MLC

Ngoại trừ trong văn chương cao sang, âm tận cùng -e trong MLC thời bây giờ ít được dùng.

Reich mir das Glas! (đưa giùm cho tôi cái ly) hoặc là Reiche mir das Glas!

Tất cả **động từ mạnh** biến thành ở Präsens ngôi 2 số ít không bao giờ có MLC với tận cùng -e

| | | |
|----------|---------|--------------------|
| geben | gib! | gibe |
| sprechen | sprich! | spreche |

Động từ mà MLC tận cùng bằng nhị trùng âm (Diphthong) không có âm cuối -e

| | | |
|------|------|-----------------|
| sein | sei! | seie |
|------|------|-----------------|

5. Động từ với tận cùng -igen

MLC của các động từ -igen luôn có -e

| beleidigen | berichtigen | beschuldigen | bestätigen | entschuldigen | sich erkundigen | reinigen |
|------------|-------------|--------------|------------|---------------|-----------------|----------|
| xúc phạm | báo tin | bắt tội | công nhận | xin lỗi | tìm hiểu | chùi rửa |
| beleidige! | berichtige! | beschuldige! | bestätige! | entschuldige! | erkundige dich! | reinige! |

6. Động từ tận cùng bằng -ern hay -eln

| | |
|------|--|
| -ern | ärgern, bewundern, erinnern, erläutern, erobern, erörtern, erwidern, erweitern, fordern, meckern, trauern, verändern, verbessern, vergrößern, verhindern, verhungern, verkleinern, wandern |
| -eln | drängeln, handeln, lächeln, regeln, verdoppeln, verhandeln, vermitteln, verwechseln, zweifeln |

MLC của những động từ có đuôi -ern hay -eln bắt buộc phải tận cùng bằng -e !

Âm chêm -e có thể bỏ được.

| | | | |
|----------------------|----------------|-----|---------------|
| sich erinnern (nhớ) | erinnere dich! | hay | erinnre dich! |
| handeln (tính toán) | handle! | | handle! |
| lächeln (mỉm cười) | lächele! | | lächle! |
| verändern (thay đổi) | verändere! | | verändre! |

7. Động từ tận cùng bằng -den hay -ten

MLC của những động từ có đuôi -den hay -ten thường phải tận cùng bằng -e nếu không biến thành ở Präsens ngôi 2 và 3 số ít

| | |
|--------------------------|---------------------------|
| du arbeitest (làm việc) | arbeite! |
| du betest (cầu nguyện) | bete! |
| du bindest (cột) | binde! |
| du bittest (yêu cầu) | bitte! |
| nhưng có ngoại lệ | |
| du hältst: (giữ, ngừng) | halt(e)! |
| du behältst (giữ lại) | behalte! (bắt buộc có -e) |

8. Động từ tận cùng bằng phụ âm cọng -men hay -nen

a) nói chung các động từ tận cùng bằng phụ âm cọng -men và -nen đều có MLC với âm cuối -e

| | |
|----------------------|---------|
| du atmest (thở) | atme! |
| du widmest (dè tặng) | widme! |
| du rechnest (tính) | rechne! |
| du öffnest (mở) | öffne! |

| | | | |
|-------------|--------|----------|----------|
| eignen | regnen | segnen | trocknen |
| có đặc tính | mưa | ban phúc | làm khô |
| eigne! | regne! | segne! | trockne! |

b) các động từ tận cùng bằng **nguyên âm** cộng **-men** và **-nen** đều có MLC **không cần -e**

| | |
|-----------------------|-------------|
| sich schämen (mắc cỡ) | schäm dich! |
| gähnen (ngáp) | gähn! |

c) các động từ có phụ âm đôi như **-mm-** và **-nn-** đều có MLC **không có -e**

| | | |
|----------|---------------|---------|
| nehmen | nehm- (nimm-) | nimm! |
| beginnen | beginn- | beginn! |

9. Động từ **mạnh** tận cùng bằng **-sen**, **-zen** hay **-ßen** biến thành ở Präsens ngôi 2 số ít **chỉ mất âm -t cuối** mà thôi

| nguyên mẫu | gốc | PRÄSENS ngôi 2 | mệnh lệnh cách |
|------------------|----------|----------------|----------------|
| lesen (đọc) | les- | liest | lies! |
| essen (ăn) | ess- | isst | iss! |
| vergessen (quên) | vergess- | vergisst | vergiss! |
| sitzen (ngồi) | sitz- | sitzt | sitz! |
| schließen (đóng) | schließ- | schließt | schließ! |

10. Cách cấu tạo MLC đặc biệt của **sein**, **werden**, **haben**

MLC của **sein**, **werden** và **haben** được cấu tạo từ **giả định I** ngôi 2 số ít.

| | | |
|-----------|--------------------|------------|
| sein (là) | werden (trở thành) | haben (có) |
| du seiest | du werdest | du habest |
| sei! | werde! | hab! |

| |
|---|
| Werdet glücklich, ihr beiden! (hãy hạnh phúc đi, các con) |
| Werde einfach wieder gesund! (hãy bình phục trở lại đi, bạn/con) |
| Sei mir nicht mehr böse! (đừng có giận tôi nữa nhé) |
| Seid bitte ein bisschen leiser! (hãy im lặng hơn một tí được không) |
| Hab keine Angst! (đừng sợ) |

11. Động từ **mạnh**

Hãy xem chừng MLC ở ngôi 2 số ít của các động từ mạnh

| | | | | | | |
|-------|-------|--------|-------|---------|----------|-------|
| lies! | wirf! | stirb! | iss! | sprich! | vergiss! | nimm! |
| hilf! | gib! | sieh! | fahr! | halt! | lauf! | ... |

12. MLC ngôi 2 số nhiều

MLC ngôi 2 số nhiều được luôn luôn cấu tạo từ Präsens ngôi 2 số nhiều

| | | | |
|---------------------|------------|------------------------|----------|
| ihr handelt (làm) | handelt! | ihr trinkt (uống) | trinkt! |
| ihr schneidet (cắt) | schneidet! | ihr sprecht (nói) | sprecht! |
| ihr holt ab (đón) | holt ab! | ihr werdet (trở thành) | werdet! |
| ihr atmet (thở) | atmet! | ihr seid (là) | seid! |

13. MLC trong dạng lễ phép

MLC **lễ phép** được cấu tạo bằng Präsens ngôi ba **số nhiều** dạng lễ phép. Đại từ **Sie** luôn phải kèm theo sau động từ!!! Chỉ có động từ **sein** đặc biệt được cấu tạo từ **giả định I**

| | | | |
|----------------|---------------|-------------|------------|
| trinken Sie! | handeln Sie! | atmen Sie! | |
| schneiden Sie! | sprechen Sie! | fahren Sie! | seien Sie! |

14. Động từ tự phản

Động từ tự phản như **sich erinnern**, **sich beeilen** được sử dụng ở MLC với các đại từ tự phản cần thiết ở **ngôi 2 số ít** như **dich** (Akk), **dir** (Dat), ở **ngôi 2 số nhiều** như **euch** (Akk/Dat) và ở **ngôi ba số nhiều** như **sich** (Akk/Dat) cho dạng lễ phép.

| | ngôi 2 số ít | ngôi 2 số nhiều | ngôi 2 lễ phép |
|-------------------------|-----------------|-------------------|------------------------|
| sich erinnern (nhớ) | erinnere dich! | erinnert euch! | erinnern Sie sich! |
| sich beeilen (đi vội) | beeil dich! | beeilt euch! | beeilen Sie sich! |
| sich etwas kaufen (mua) | kauf dir etwas! | kauft euch etwas! | kaufen Sie sich etwas! |

MLC của động từ tự phản có thể bị đổi ý nghĩa tùy theo tân ngữ được sử dụng

| | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
| sich etwas vorstellen | stell dir das vor! | stellt euch das vor! | stellen Sie sich das vor! |
| tương tự | | | |
| sich vorstellen | stell dich vor! | stellt euch vor! | stellen Sie sich vor! |
| tự giới thiệu | | | |

Nếu trong MLC có sẵn một **tân ngữ** đối cách thì **đại từ tự phản** phải ở **cách 3 (tặng cách)**

| | |
|---|---------------------------------|
| sich waschen (rửa) | wasch dich! |
| sich die Haare waschen (gội đầu) | wasch dir die Haare! |
| sich anziehen (mặc đồ) | zieh dich an! |
| sich die Hose anziehen (mặc quần) | zieh dir die Hose an! |
| sich ansehen (xem) | sieh dich im Spiegel an! |
| sich das Konzert ansehen (xem hòa tấu) | sieh dir das Konzert an! |

15. Động từ tách rời

như **einkaufen** hay **anhalten** – cũng được tách trong MLC. Kể cả các động từ tự phản như „**sich aufregen**“ cũng phải tách.

| | | | |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| einkaufen (sắm) | kauf ein! | kauft ein! | kaufen Sie ein! |
| anhalten (ngưng lại) | halt an! | haltet an! | halten Sie an! |
| sich aufregen (phấn nộ) | reg dich (nicht) auf! | regt euch (nicht) auf! | regen Sie sich (nicht) auf! |

16. Động từ không có MLC

1. Thái động từ không có MLC
2. Động từ wissen (biết), scheinen (hình như), geschehen (xảy ra)

17. Dạng thay thế cho MLC

a. Giả định 2 thay vì MLC+bitte

| | |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Bringen Sie mir bitte einen Kaffee! | Hãy đem cho tôi ly cà phê |
| Ich hätte gern einen Kaffee! | |
| Könnten Sie mir einen Kaffee bringen? | |
| Ich möchte einen Kaffee, bitte! | |

b. Không dùng động từ

Einen Kaffee, bitte! (một ly cà phê cho tôi)

c. Dùng nguyên mẫu thay vì MLC

Trong sách nấu ăn thời đại tác giả dùng động từ để bày cách nấu:

| | |
|--|---|
| Eier aufschlagen, Eier trennen und das Eiweiß zu Eischnee schlagen.... | đập trứng, tách lòng đỏ và lòng trắng và đánh lòng trắng thành kem..... |
|--|---|

d. Thể thụ động thay vì mệnh lệnh cách

| | |
|--|--|
| Jetzt wird aber geschlafen! (sagte die Mutter zu ihren Kindern.) | bây giờ phải đi ngủ đây, mấy con (bà mẹ nói với mấy đứa con) |
|--|--|

e. Thái động từ thay vì MLC

Trong thánh kinh thường được sử dụng **sollen** và **müssen** thể cho lệnh của chúa bảo. Mười điều răn của Chúa được truyền bá với động từ SOLLEN.

Sollen cũng được dùng để phát biểu MLC ở ngôi 3 cả số ít và số nhiều

| |
|---|
| Du sollst nicht stehlen! (mày không nên ăn cắp) |
| Du musst mir bei den Hausaufgaben helfen! (ba phải giúp con làm bài nghe) |
| Er soll sofort kommen! (cậu ta phải tới ngay) |
| Die Arbeiter sollen besser aufpassen! (mấy người thợ mấy coi chừng nhiều hơn) |

f. MLC cho ngôi thứ nhất và thứ ba

Những động từ **lassen, mögen, sollen, müssen** và **giả định 1** với **man** thường thay thế cho MLC ở ngôi thứ 1 và thứ 3. Cho ngôi thứ nhất số nhiều chỉ cần đảo ngược chủ từ và động từ:

| |
|---|
| Gehen wir! Es ist schon spät. (chúng ta đi thôi. Trễ lắm rồi) |
| Laß uns Freunde sein! (chúng ta bây giờ là bạn nhé) |
| Er mag eintreten! (anh ta cứ vào đi) |
| Man nehme eine Prise Salz! (chúng ta lấy một nhúm muối) |
| Man möge anfangen! (bắt đầu đi cho rồi mà) |
| Fangen wir doch an! (tụi mình bắt đầu đi) |

g. Futur I và wollen thay thế cho MLC

Để nhấn mạnh một lệnh **Futur I** hoặc động từ **wollen** được sử dụng thay cho MLC

| |
|--|
| Du wirst sofort abreisen! (mày phải ra đi ngay đi) |
| Wirst du wohl! (mày có chịu làm không) |
| Willst du jetzt kommen?! (mày có chịu tới không) |

h. Chỉ dùng một từ để thế cho MLC

Từ đó có thể là một danh từ, động từ, tính từ, trạng từ....

| | | |
|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ruhe! (im lặng giùm) | Ab! (khởi hành) | Fertig! (sẵn sàng nhé) |
| Schnell! (nhANH tí đi) | Los! (đi thôi) | Aufgepaßt! (coi chừng) |
| Raus! (cút ra) | Aufstehen! (đứng lên) | Achtung! (coi chừng) |

A- **Thực thể** dùng trong lời phát biểu những chuyện có thật. Khi nói, nhiều người Đức chỉ đơn thuần là sử dụng tâm trạng để diễn tả những gì đang được nói hoặc hỏi.

INDIKATIV - Thực thể

| | |
|---------------------------------------|--|
| »Ich bin krank.« | Er sagt, daß er krank ist. |
| »Ich habe heute keine Zeit.« | Er sagt, daß er heute keine Zeit hat.. |
| »Wie fühlt er sich heute?« | Sie fragt, wie er sich heute fühlt. |
| »Regnet es?« | Er fragt, ob es regnet. |
| »Er soll länger schlafen.« | Sie sagt, daß er länger schlafen soll. |
| »Geht sie jetzt nach Hause?« | Er fragt, ob sie jetzt nach Hause geht. |
| »Was schenkst du deiner Mutter?« | Sie fragt, was ich meiner Mutter schenke. |
| »Ich möchte ein Eis.« | Er sagt, daß er ein Eis bestellen möchte. |
| »Du wirst dich morgen besser fühlen.« | Sie sagt, daß ich mich morgen besser fühlen werde. |
| »Wen lädt sie ein?« | Er fragt, wen sie einlädt. |
| »Gibt es noch Kaffee?« | Sie fragt, ob es noch Kaffee gibt. |

Konjunktiv Giả định thể

B- **Giả định I** dùng trong việc kể lại, trình báo lại. Báo chí và truyền hình thường sử dụng thể này để giữ sự trung lập đối với chuyện đang được trình bày cho độc giả hay khán giả đang ngồi trước màn hình. Ngoài ra khi dạy nấu ăn họ ưa dùng giả định I vào đó.

Nếu trong bài trình báo được dùng **giả định II** chứng tỏ có một sự nghi ngờ lớn về sự thật của sự chuyện đã xảy ra hoặc khi dạng **giả định I** quá giống **thì hiện tại**.

Direkte Rede

Đàm thoại trực tiếp

| | |
|---|---|
| Er sagt: „Ich habe mich getäuscht.“ Sie behaupten: „Wir haben es nicht getan.“ Ich antwortete: „Mein Name ist Ferdinand.“ | Anh ta nói: „Tôi đã làm.“ Họ quả quyết: „Chúng tôi đã không làm việc ấy“ Tôi đã trả lời: „Tên tôi là Ferdinand“ |
|---|---|

Indirekte Rede

Đàm thoại gián tiếp

| | | |
|---|---|---|
| 1) Mit dem Konjunktiv - Er sagt, er habe sich getäuscht. - Sie behaupten, sie hätten es nicht getan. - Ich antwortete, mein Name sei Ferdinand. 2) Mit einem Nebensatz (und Konjunktiv) Er sagt, dass er sich getäuscht habe . Sie behaupten, dass sie es nicht getan hätten . Ich antwortete, dass mein Name Ferdinand sei . 3) Andere Möglichkeiten statt indirekter Rede: a) Infinitivkonstruktion (cấu trúc nguyên mẫu) b) Modalverb (với thái động từ) c) "Quellenangabe" (theo lời khai) | 1) bằng giả định - anh ta nói là anh ta đã làm - họ quả quyết là họ không làm - tôi đã trả lời, tên tôi là Ferdinand 2) bằng mệnh đề phụ - anh ta nói là anh ta đã làm - họ quả quyết là họ không làm - tôi đã trả lời, tên tôi là Ferdinand 3) bằng cách khác a) Sie behaupten, es nicht getan zu haben. b) Sie wollen es nicht getan haben. c) Nach ihrer Aussage haben sie es nicht getan. | a) họ quả quyết là không làm b) họ không có làm mà c) theo lời khai họ đã không làm |
|---|---|---|

Die indirekte Frage

Một dạng đàm thoại gián tiếp là nghi vấn gián tiếp:

Direkte Frage

Indirekte Frage - nghi vấn gián tiếp:

| | |
|--|--|
| Er fragt: „Kannst du kommen?“ Anh ta hỏi: „Bạn đến được không?“ | Er fragt mich, ob ich kommen könne. Anh ta hỏi tôi, là tôi đến được không |
| Ich fragte: „Ist Ihre Frau wieder gesund?“ Tôi hỏi: „Vợ ông kết bị nh chưa?“ | Ich erkundigte mich, ob seine Frau wieder gesund sei. Tôi tì m hỏi là vợ ông ta kết bị nh chưa. |
| Sie fragten: „Hast du den Film gesehen?“ Họ đã hỏi: “Bạn đã xem phim đó chưa?“ | Sie wollten wissen, ob ich den Film gesehen hätte. Họ đã muốn biết là tôi đã xem phim chưa |
| Sie fragten: „Wann hast du den Film gesehen?“ Họ hỏi: “Bạn xem phim lúc nào?“ | Sie wollten wissen, wann ich den Film gesehen hätte. Họ đã muốn biết là tôi đã xem phim lúc nào |
| Die Mutter fragt ihren Sohn: „Von wem hast du das Eis bekommen?“ Bà mẹ hỏi con trai: „Ai cho con kem này vậy?“ | Die Mutter fragt ihren Sohn, von wem er das Eis bekommen habe. Bà mẹ hỏi con trai là ai đã cho nó kem vậy |
| Ich fragte: „Um wie viel Uhr fährt der nächste Zug nach Hannover?“ Tôi hỏi: „Mấy giờ có chuyến xe lửa tới đi Hannover?“ | Ich erkundigte mich, um wie viel Uhr der nächste Zug nach Hannover fahre. Tôi tì m hỏi là mấy giờ sẽ có chuyến xe lửa tới đi Hannover |

Sự thay cách xưng hô khi đổi từ đàm thoại trực tiếp → đàm thoại gián tiếp

Đây là một chuyện khá phức tạp, nhưng trong khi làm bài **Nacherzählung** (nghe 3 lần một bài text và phải kể lại hoặc tóm tắt lại) việc đổi cách xưng hô và ngôi thứ là bắt buộc.

| ngôi thứ | | |
|---|-------|---|
| Er fragt: „Kannst du kommen?“ | 2 → 1 | Er fragt mich, ob ich kommen könne. |
| Ich fragte: „Ist ihre Frau wieder gesund?“ | 2 → 3 | Ich erkundigte mich, ob seine Frau wieder gesund sei. |
| Sie fragten: „Hast du den Film gesehen?“ | 2 → 1 | Sie wollten wissen, ob ich den Film gesehen hätte. |
| Die Mutter fragt ihren Sohn: „Von wem hast du das Eis bekommen?“ | 2 → 3 | Die Mutter fragt ihren Sohn, von wem er das Eis bekommen habe. |
| Er sagt: „ Ich habe mich getäuscht.“ | 1 → 3 | Er sagt, er habe sich getäuscht. |
| Sie behaupten: „ Wir haben es nicht getan.“ | 1 → 3 | Sie behaupten, sie hätten es nicht getan. |

Die indirekte Aufforderung

Sự yêu cầu gián tiếp

Sự yêu cầu gián tiếp là một dạng của đàm thoại gián tiếp. Hai thái động từ **sollen** và **mögen** được sử dụng để yêu cầu hay ra lệnh.

| | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Sie bittet dich, du mögest so schnell wie möglich zurückrufen. - Die Polizei befahl den Leuten, sie sollen/sollten weitergehen. - Der Bauer forderte die Spaziergängerin auf, sie solle ihren Hund an die Leine nehmen. - Sie schrieb ihren Kindern, sie möchten sie öfters besuchen. | <ul style="list-style-type: none"> - Cô ta yêu cầu cậu hãy điện lại gấp nếu có thể - Cảnh sát ra lệnh cho mọi người hãy đi đi (đứng dừng lại) - Anh nhà quê yêu cầu người đàn bà đi dạo hãy cột dây con chó lại - Bà ta viết cho con cái là chúng phải viết thư thăm bà thường hơn |
|--|--|

C- **Giả định II** dùng để phát biểu một ước nguyện, một mơ ước, một tiếc nuối (đã làm một chuyện không nên làm) hoặc một sự lễ phép. Nhiều lúc dùng thể cho **giả định I** nếu giả định I quá giống với thì hiện tại (ngôi thứ nhất = tôi và chúng tôi, ngôi thứ ba = chúng nó)

| | |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Hätte ich nur nichts gesagt! - Du hättest mich warnen können. - Ich würde Ihnen empfehlen, telefonisch zu reservieren. - Das wäre geschafft! - Könnte er doch Recht gehabt haben? | <ul style="list-style-type: none"> - Nếu mà tôi đừng nói gì hết! (đã lỡ nói rồi) - Bạn có thể cảnh báo tôi mà. (nhưng bạn đã không làm) - Tôi khuyên ông nên dành chỗ bằng điện thoại là hơn. - Kể như vậy là xong! - Có thể anh ta có lý chăng? |
|---|---|

Irrealer Wunsatz

Ước muốn giả định là một ước muốn không bao giờ thành sự thật. Câu được hướng dẫn bằng **wenn**. Nhiều khi cũng có thể bỏ **wenn** và động từ phải đặt ở vị trí thứ nhất.

| | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Wenn er doch endlich käme! • Käme er doch endlich! - Wenn ich nur nichts gesagt hätte! • Hätte ich nur nichts gesagt! - Wenn es doch nur nicht so schmerzen würde! • Würde es doch nur nicht so schmerzen! | <ul style="list-style-type: none"> - Nếu mà nó tới cho rồi (nhưng nó vẫn chưa tới) - Nếu mà nó tới cho rồi (nhưng nó vẫn chưa tới) / không dùng wenn - Nếu mà tôi đừng nói gì hết (nhưng đã lỡ nói rồi) - Nếu mà tôi đừng nói gì hết (nhưng đã lỡ nói rồi) - Nếu mà đừng đau như thế (nhưng vẫn còn đau nhiều lắm) - Nếu mà đừng đau như thế (nhưng vẫn còn đau nhiều lắm) |
|--|---|

Höfliche Aufforderungen

Lời yêu cầu lễ phép

rất lễ phép (cùng ý như câu chính)

| | |
|--|---|
| Reich mir bitte das Salz! Xin đưa giùm bì nh muối | Würdest du mir bitte das Salz reichen? |
| | Könntest du mir bitte das Salz reichen? |
| Zeigen Sie mir bitte den Weg zum Bahnhof! Xin chỉ giùm đường đến nhà ga | Wären Sie so freundlich, mir den Weg zum Bahnhof zu zeigen? |
| Verlassen Sie das Zimmer! Ông hãy ra khỏi phòng ngay! | Würden Sie bitte das Zimmer verlassen? |
| Sie sollten das Zimmer verlassen. Ông hãy ra khỏi phòng ngay! | Könnten Sie bitte das Zimmer verlassen? |

Irrealer Bedingungssatz

Câu điều kiện giả định

- Nếu điều kiện được đáp ứng, việc chính mới được hoàn thành, nhưng rất tiếc.....

| |
|--|
| Wenn ich genug Geld hätte, würde ich ein neues Auto kaufen. <i>Nếu mà tôi có đủ tiền, tôi sẽ mua một chiếc xe mới</i> |
| Wenn ihr euch entschuldigtet, würden wir euch verzeihen. <i>Nếu chúng bay xin lỗi thì tui tao sẽ tha lỗi cho</i> |
| Wenn es geregnet hätte, wären wir nicht spazieren gegangen. <i>Nếu trời mưa thì chúng tôi đã không đi dạo</i> |
| Wenn er sich beeilt hätte, hätte er den Zug nicht verpasst <i>Nếu mà anh ta cố lên thì đâu bị trễ xe lửa</i> |

Irrealer Einräumungssatz

Câu thú nhận giả định

- Mặc dầu điều kiện được đáp ứng, việc chính vẫn không được thỏa mãn

| |
|---|
| Selbst wenn ich genug Geld hätte, würde ich kein neues Auto kaufen. <i>Dẫu tôi có đủ tiền, tôi cũng không mua xe mới</i> |
| Auch wenn ihr euch entschuldigtet, würden wir euch nicht verzeihen <i>Dẫu tui bây có xin lỗi đi nữa, tui tao cũng không tha lỗi được</i> |
| Auch wenn es geregnet hätte, wären wir spazieren gegangen. <i>Dẫu trời có mưa, chúng tôi vẫn đi dạo</i> |
| Selbst wenn er sich beeilt hätte, hätte er den Zug verpasst. <i>Dẫu anh ta cố cố lên, anh ta vẫn không kịp p xe lửa được</i> |

Irreale Vergleichssatz

Câu so sánh giả định, so sánh với một việc không xảy hay hoàn toàn không có

| | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Sie schimpfen auf mich, wie wenn der Fehler meine Schuld wäre. - Ich fühlte mich, als ob die Sonne nur für mich schien würde. - Ich fühlte mich, als ob die Sonne nur für mich scheinen würde. - Er sieht aus, als ob er die ganze Nacht nicht geschlafen hätte. - Sie stürzen sich aufs Büfett, als gäbe es nie wieder etwas zu essen. - Sie stürzen sich aufs Büfett, als würde es nie wieder etwas zu essen geben. | <ul style="list-style-type: none"> - Bà tà mắng tôi làm như là lỗi tại tôi vậy đó - Tôi có cảm tưởng như là mặt trời chỉ chiếu cho mình thôi - Tôi có cảm tưởng như là mặt trời chỉ chiếu cho mình thôi - Xem người nó làm như là nó cả đêm không ngủ. - Họ nhào đến quầy đồ ăn làm như họ chưa bao giờ ăn một cái gì - Họ nhào đến quầy đồ ăn làm như họ chưa bao giờ ăn một cái gì |
|--|--|

Câu so sánh giả định

Dùng thể vì cho Giả định I khi GD I quá giống thì hiện tại (ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba)

| GD 1 | phải thay bằng |
|-----------|----------------|
| ich habe | ich hätte |
| du habest | du habest |
| er habe | er habe |
| wir haben | wir hätten |
| ihr habet | ihr habet |
| sie haben | sie hätten |

Nêu ở dạng Konjunktiv I động từ chia quá giống dạng Präsens thì phải sử dụng Konjunktiv II

- **không được viết:** Sie sagten, sie **haben** ihm geholfen.
- **phải viết:** Sie **sagten**, sie **hätten** ihm geholfen. (họ nói họ đã giúp anh ta)